



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE
VIETNAM
2015



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA **INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE** **VIETNAM** **2015**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2017

LỜI GIỚI THIỆU

Trên cơ sở nguồn số liệu ban đầu chủ yếu từ tờ khai hải quan do Tổng cục Hải quan cung cấp và một số nguồn bổ sung khác, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn số liệu chi tiết "Xuất nhập khẩu Hàng hóa Việt Nam năm 2015" nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu của người sử dụng số liệu.

So với số liệu sơ bộ 2015 đã công bố trong các ấn phẩm trước đây, số liệu chính thức trong ấn phẩm này có một số thay đổi do được kiểm tra và cập nhật đầy đủ hơn. Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam với 103 nước bạn hàng và mỗi nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương trên 50 triệu USD (trừ E-xtô-ni-a, Luc-xăm-bua là thành viên của EU; Ăng-gô-la, Li-bi, Vê-nê-zuê-la thành viên của OPEC) được chi tiết trong lần xuất bản này.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 8 biểu

Phần II: Mặt hàng xuất nhập khẩu gồm 6 biểu

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 12 biểu

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 103 biểu

Mặc dù nội dung của ấn phẩm lần này đã được biên soạn chi tiết hơn trên cơ sở nghiên cứu yêu cầu của người sử dụng trong và ngoài nước theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhưng có thể không tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến phê bình, góp ý để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau này được tốt hơn.

Nhân dịp xuất bản cuốn số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2015, Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

*Based on primary data source collected from Customs Declarations and provided by the General Department of Customs as well as from additional sources, General Statistics Office publishes the annual “**Vietnam International Merchandise Trade 2015**” in order to meet better data requirements of users.*

There are some changes of official in this publication compared to the preliminary information of 2015 in the publications before, because of data updating and checking sufficiently. In this publication, the number of tables on trading partners is 103 partners having total trade of 50 million USD or more (excluding the cases of Estonia, Luxembourg are the members of the EU; Angola, Libyan Arab, Venezuela are the members of OPEC).

The publication is divided into four sections together with some appendices that give more detailed information.

Section I: Total value of exports and imports comprising 8 tables

Section II: Trade in merchandise comprising 6 tables

Section III: Trade with major country groups comprising 12 tables

Section IV: Trade with major trading partners comprising 103 tables

Although the publication has been compiled on the base of extensive consideration of requirements from both local and foreign users as well as of step-by-step applying national and international standards, but the shortcomings would be unavoidable. The General Statistics Office welcomes to receive the comment from users for higher quality publications in the future.

On the occasion of this “Vietnam International Merchandise Trade 2015” publication, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

STT N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
	Lời giới thiệu	Foreword	3
	Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2015	Main trade features of 2015	9
	PHẦN I	SECTION I	
	TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU	TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS	21
1	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại	Total merchandise trade, balance of merchandise trade	23
2	Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010	Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010	23
3	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	Exports and imports by commodity composition of State plan	24
4	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số	Exports & imports by SITC 1 section	25
5	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2012)	Exports by HS chapter	27
6	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS 2012)	Imports by HS chapter	32
7	Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý	Number of trading partners and market percentage share by geographical region	37
8	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước	Exports and imports by country and country groups	38
	PHẦN II - MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU	SECTION II - TRADE IN MERCHANDISE	45
9	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu	Major exports	47
10	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	Exports value by SITC three-digit group	49
11	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu	Major imports	54
12	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số	Imports value by SITC three-digit group	58
13	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015	Major exports by country	63
14	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015	Major imports by country	138
	PHẦN III	SECTION III	
	XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC	TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS	193
15	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity	195
16	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with APEC by SITC 1-digit commodity	197
17	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity	199
18	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	Trade with EU by SITC 1-digit commodity	201

STT

Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
19	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	203
20	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số	<i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	205
21	Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2015	<i>Trade with ASEAN</i>	207
22	Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2015	<i>Trade with APEC</i>	212
23	Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2015	<i>Trade with Eastern Europe</i>	217
24	Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2015	<i>Trade with EU</i>	222
25	Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2015	<i>Trade with North America</i>	227
26	Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2015	<i>Trade with Africa</i>	232
	PHẦN IV - XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG	SECTION IV TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS	237
27	Ac-hen-ti-na	<i>Argentina</i>	239
28	Ai-cập	<i>Egypt</i>	242
29	Ai-len	<i>Ireland</i>	245
30	An-giê-ri	<i>Algeria</i>	248
31	Anh	<i>United Kingdom</i>	250
32	Áo	<i>Austria</i>	255
33	Ả-rập Xê-út	<i>Saudi Arabia</i>	259
34	Ăn-gô-la	<i>Angola</i>	262
35	Ấn Độ	<i>India</i>	264
36	Ba-lan	<i>Poland</i>	269
37	Băng-la-đet	<i>Bangladesh</i>	273
38	Bê-la-rut	<i>Belarus</i>	276
39	Bê-nanh	<i>Benin</i>	278
40	Bỉ	<i>Belgium</i>	279
41	Bờ Biển Ngà	<i>Cote d'Ivoire</i>	284
42	Bồ Đào Nha	<i>Portugal</i>	286
43	Bra-xin	<i>Brazil</i>	289
44	Bru-nây	<i>Brunei Darussalam</i>	293
45	Bun-ga-ri	<i>Bulgaria</i>	295
46	Buốc-ki-na-fa-xô	<i>Burkina Faso</i>	298
47	Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất	<i>United Arab Emirates</i>	299
48	Ca-dắc-xtan	<i>Kazakhstan</i>	303
49	Ca-mơ-run	<i>Cameroon</i>	305
50	Ca-na-đa	<i>Canada</i>	307
51	Căm-pu-chia	<i>Cambodia</i>	312
52	CH Đô-mi-ni-ca	<i>Dominican</i>	316
53	Chi-lê	<i>Chile</i>	318
54	Cô-lôm-bi-a	<i>Colombia</i>	322

STT			
N ^o	Mục lục	Contents	Tr.P
55	Công-gô	Congo	325
56	Cô-oét	Kuwait	326
57	Côt-xta-ri-ca	Costa Rica	328
58	Crô-at-ti-a	Croatia	330
59	Đài Loan	Taiwan	332
60	Đan-mạch	Denmark	338
61	Dăm-bi-a	Zambia	342
62	Đức	Germany	343
63	Et-xtô-ni-a	Estonia	348
64	Ê-cu-a-đo	Ecuador	350
65	Ga-bông	Gabon	352
66	Ga-na	Ghana	353
67	Ghi-nê	Guinea	355
68	Gru-di-a	Georgia	357
69	Hà Lan	Netherlands	359
70	Hàn Quốc	Republic of Korea	364
71	Hồng Kông, Trung Quốc	Hong Kong, China	370
72	Hun-ga-ri	Hungary	375
73	Hy Lạp	Greece	378
74	In-đô-nê-xi-a	Indonesia	382
75	I-ta-li-a	Italy	387
76	Ix-ra-en	Israel	392
77	Joóc-đa-ni	Jordan	396
78	Lào	Laos	399
79	Lat-vi-a	Latvia	402
80	Lech-ten-sten	Liechtenstein	404
81	Li-Băng	Lebanon	407
82	Li-bê-ri-a	Liberia	409
83	Li-bi	Libyan Arab	410
84	Lit-va	Lithuania	411
85	Luc-xăm-bua	Luxembourg	414
86	Ma-lay-xi-a	Malaysia	416
87	Ma-li	Mali	422
88	Man-ta	Malta	423
89	Ma-rốc	Morocco	425
90	Mê-hi-cô	Mexico	427
91	Mô-dăm-bic	Mozambique	431
92	Mô-ti-tuyt	Mauritius	433
93	Mỹ	United States	435
94	My-an-ma	Myanmar	441

STT			
Nº	Mục lục	Contents	Tr.P
95	Nam Phi	<i>South Africa</i>	444
96	Na-uy	<i>Norway</i>	448
97	Nga	<i>Russian</i>	452
98	Nhật Bản	<i>Japan</i>	457
99	Ni-giê-ri-a	<i>Nigeria</i>	463
100	Niu-zi-lân	<i>Newzealand</i>	465
101	Ô-man	<i>Oman</i>	469
102	Ô-xtrây-li-a	<i>Australia</i>	471
103	Pa-kít-xtan	<i>Pakistan</i>	477
104	Pa-na-ma	<i>Panama</i>	480
105	Pa-pua Niu Ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>	483
106	Pa-ra-guay	<i>Paraguay</i>	485
107	Pê-ru	<i>Peru</i>	487
108	Pháp	<i>France</i>	489
109	Phần Lan	<i>Finland</i>	494
110	Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>	498
111	Qua-ta	<i>Qatar</i>	503
112	Ru-ma-ni	<i>Romania</i>	505
113	Séc	<i>Czech Republic</i>	508
114	Síp	<i>Cyprus</i>	512
115	Slô-va-ki-a	<i>Slovakia</i>	514
116	Slô-ven-nhi-a	<i>Slovenia</i>	517
117	Tan-za-ni-a	<i>Tanzania</i>	520
118	Tây Ban Nha	<i>Spain</i>	522
119	Thái Lan	<i>Thailand</i>	527
120	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Turkey</i>	533
121	Thụy Điển	<i>Sweden</i>	537
122	Thụy Sĩ	<i>Switzerland</i>	541
123	Tô-Gô	<i>Togo</i>	545
124	Trung Quốc	<i>China</i>	546
125	U-crai-na	<i>Ukraina</i>	552
126	U-ru-guay	<i>Uruguay</i>	555
127	Vê-nê-xu-ê-la	<i>Venezuela</i>	557
128	Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>	559
129	Xri-lan-ca	<i>Sri Lanka</i>	564
	Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu	<i>Explanatory notes</i>	567
	Phụ lục A: Các nhóm nước chủ yếu	<i>Appendix A: Major country groups</i>	572
	Phụ lục B: Ký hiệu và viết tắt	<i>Appendix B: Abbreviations and Symbols</i>	575

Tổng quan hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2015

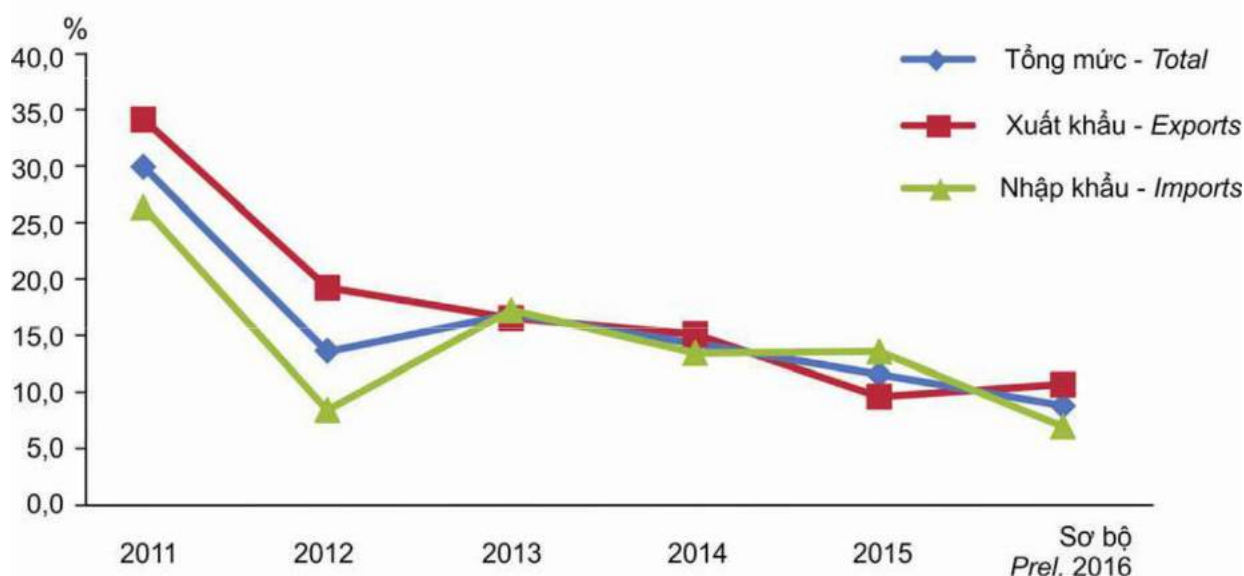
Main trade features of 2015

Năm 2015, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu trở lại sau 3 năm xuất siêu, với giá trị nhập siêu đạt gần 3,8 tỷ USD. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 327,8 tỷ USD, tăng 10,0%, trong đó, xuất khẩu đạt 162 tỷ USD, tăng 7,9% (11,8 tỷ USD), nhập khẩu đạt 165,8 tỷ USD, tăng 12,1% (17,9 tỷ USD) so với năm 2014. Xuất khẩu khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả Dầu thô) đạt 114,4 tỷ USD, tăng 13,0% (13,2 tỷ USD), khu vực trong nước đạt 47,6 tỷ USD, giảm 2,9% (1,4 tỷ USD). Nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt 97,2 tỷ USD, tăng 15,5% (13 tỷ USD), khu vực trong nước đạt 68,5 tỷ USD, tăng 7,7% (4,9 tỷ USD).

In 2015 the trade deficit came back to 3.8 billion dollars after 3 years of trade surplus. Total trade in goods gained 327.8 billion dollars, growth by 10.0%, of which, exports achieved 162 billion dollar, up to 7.9% (11.8 billion dollars), imports achieved 165.8 billion dollars, up to 12.1% (17.9 billion dollars) in comparison with the 2014. Exports of FDI sector achieved the values of 114.4 billion dollars (including crude oil), increasing by 13.0% (13.2 billion dollars) and domestic sector gained 47.6 billion dollar, down to 2.9% (1.4 billion dollars). Imports of FDI sector achieved the values of 97.2 billion dollars, up to 15.5% (13 billion dollars) and domestic sector achieved 68.5 billion dollars, up to 7.7% (4.9 billion dollars).

Đồ thị 1. Tăng trưởng xuất, nhập khẩu giai đoạn 2011 - 2016

Chart 1. Growth rate of exports, imports in 2011 - 2016



Về thị trường

Trong năm 2015, Việt Nam có quan hệ buôn bán với 146 nước (những nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 10 triệu USD trở lên), năm 2014 là 151 nước. Châu Á vẫn đứng đầu về thị phần buôn bán hai chiều, với kim ngạch chiếm 65% tổng mức lưu chuyển ngoại thương (giảm 0,6 điểm % so với năm 2014) và có quan hệ thương mại với 38 nước (năm 2014 là 41 nước).

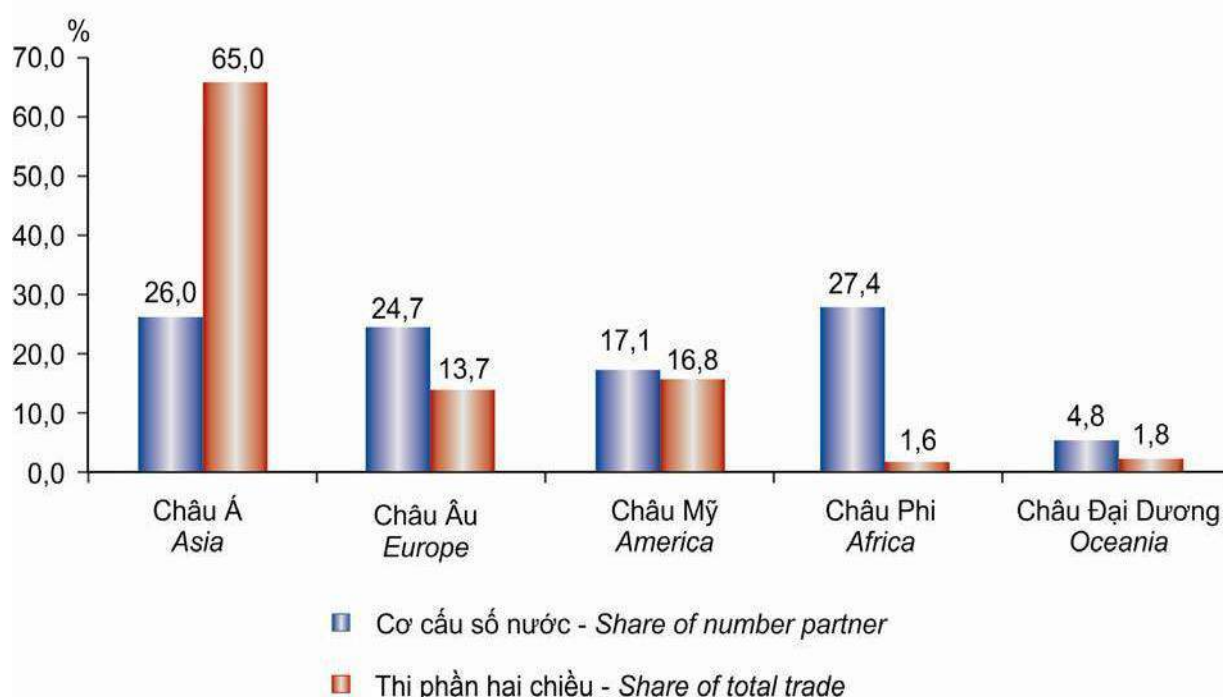
Trade by partner countries

In 2015, Vietnam having trade transactions with 146 partner countries over the world (151 partner countries for 2014). Market share of Asia remained a market leader on two way trade, accounting for 65% of total trade (down 0.6 marks % comparing to 2014) with 38 partner countries (41 partner countries in 2014). The market share of America accounted 16.8% (up 1.2

Thị phần buôn bán hai chiều với các nước thuộc khu vực Châu Mỹ chiếm 16,8% (tăng 1,2 điểm % so với năm 2014) với 25 nước (năm 2014 là 26 nước), đứng ở vị trí thứ 2. Các nước thuộc khu vực Châu Âu đứng thứ 3, chiếm tương đương với giá trị năm 2014 vào khoảng 13,7% với 36 nước (năm 2014 là 33 nước). Châu Phi chiếm 1,6% thị phần với 40 nước, và Châu Đại Dương chiếm 1,8% với 7 nước).

marks %) with 25 partner countries (26 partner countries in 2014). Europe was 13.7% (the same with the value of 2014) with 36 countries (33 partner countries in 2014). 1.6% for Africa (40 countries) and Oceania 1.8% (7 countries).

Đồ thị 2. Cơ cấu số nước và thị phần buôn bán hai chiều năm 2015
Chart 2. Share of number partner and total trade in 2015



Xuất, nhập khẩu với một số thị trường lớn

Trade with some major partners

Trung Quốc vẫn giữ vị trí đứng đầu trong quan hệ thương mại hai chiều với Việt Nam, tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2015 đạt 66 tỷ USD, tăng 12,7% (7,4 tỷ USD) so với năm 2014, trong đó, xuất khẩu đạt 16,6 tỷ USD, tăng 11% (1,6 tỷ USD); nhập khẩu đạt 49,5 tỷ USD, tăng 13,3% (5,8 tỷ USD). Trung Quốc là thị trường nhập siêu cao nhất của Việt Nam với mức nhập siêu 32,9 tỷ USD, tăng 14,5% (4,2 tỷ USD) so với 2014. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt

China continues to be the largest trading partner of Vietnam with 66 billion dollars of total merchandise trade, up 12.7% compared to 2014 (equivalent to 7.4 billion dollars). Exports soared 16.6 billion dollars, up 11% (1.6 billion dollars), imports reached to 49.5 billion dollars, up 13.3% (5.8 billion dollars) compared to 2014. Balance of merchandise trade with China reached deficit with 32.9 billion dollars (the largest trade deficit market of Viet Nam), growing by 14.5% (4.2 billion dollars)

hàng đạt giá trị cao như: Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện 2,6 tỷ USD, tăng 20,5% (447 triệu USD); Sơ xợi dệt 1,4 tỷ USD, tăng 10,4% (130 triệu USD); Sắn và các sản phẩm từ sắn 1,2 tỷ USD, tăng 21,2% (205 triệu USD); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện 1 tỷ USD, tăng gần 60 lần (842 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng gia công, lắp ráp đạt giá trị cao như: Máy móc thiết bị thông tin liên lạc 7 tỷ USD, tăng 8,7% (562 triệu USD); Vải các loại 5,2 tỷ USD, tăng 11,2% (528 triệu USD); Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện 5,2 tỷ USD, tăng 14% (640 triệu USD).

Tiếp đến là thị trường ASEAN với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 42 tỷ USD, giảm 0,1% (44 triệu USD) so với 2014. Xuất khẩu đạt 18,2 tỷ USD (chiếm 11,2% tổng kim ngạch xuất khẩu), giảm 4,8% (912 triệu USD), kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao như: Điện thoại các loại và linh kiện 2,1 tỷ USD, giảm 13,5% (335 triệu USD); Dầu thô 1,5 tỷ USD, giảm 22,6% (454 triệu USD); Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện 1,4 tỷ USD, tăng 17,5% (210 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,2 tỷ USD, giảm 6,7% (87 triệu USD); Sắt thép 1,2 tỷ USD, giảm 20,6% (312 triệu USD); Gạo 2,5 triệu tấn và 1 tỷ USD, tăng 6% (140 nghìn tấn) và giảm 4,2% (45 triệu USD). Nhập khẩu đạt 23,8 tỷ USD (chiếm 14,3% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 3,8% (867 triệu USD) so với 2014, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao như: Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện 3,5 tỷ USD, giảm 12,5% (494 triệu USD); Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,6 tỷ, tăng 10,2% (151 triệu USD). Năm 2015, nhập siêu từ thị trường này ở mức 5,6 tỷ USD và vẫn ở trong xu hướng tăng lên với 46,7% (tương đương 1,8 tỷ USD) so với năm 2014.

compared to 2014. Exports of major goods reached the high value were Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 2.6 billion dollars, increasing 20.5% (447 million dollars); Fiber, spun, not spun with 1.4 billion dollars, up 10.4% (130 million dollar); Cassava & cassava products 1.2 billion dollars, up 21.2% (205 million dollars); Cameras and their parts 1 billion dollars, increasing around 60 times (842 million dollars). Imports of major items for manufacturing achieved high value: Machinery, apparatus and parts for telecommunication with 7 billion dollars, up 8.7% (562 million dollars); Textile fabrics 5.2 billion dollars, up 11.2% (528 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 5.2 billion dollars, up 14% (640 million dollars).

ASEAN ranked at the second position with 42 billion dollars of total merchandise trade, down 0.1% (44 million dollars) in comparison with the value of 2014. Exports to ASEAN valued 18.2 billion dollars (contribution by 11.2% of exports total); down 4.8% (912 million dollars), the exports of major goods were high such as: Telephones, mobile phones and parts thereof 2.1 billion dollar, down 13.5% (335 million dollars); Crude oil with 1.5 billion dollars, down 22.6% (454 million dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 1.4 billion dollars, up 17.5% (210 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1.2 billion dollars, down 6.7% (87 million dollars); Iron and steel 1.2 billion dollars, down 20.6% (312 million dollars); Rice with 2.5 million tonnes and 1 billion dollars, up 6% (140 thousand tonnes) and down 4.2% (45 million dollars). Imports recorded 23.8 billion dollars (contribution by 14.3% of imports total) - up 3.8%

(867 million dollars) comparing to 2014, the major imports: Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 3.5 billion dollars, down 12.5% (494 million dollars); Machinery, apparatus and accessory 1.6 billion dollars, up 10.2% (151 million dollars). Trade balance was deficit with ASEAN of 5.6 billion dollars, which having upward trend and the deficit increased 46.7% (1.8 billion dollars) comparing to 2014.

Thương mại hai chiều giữa Việt Nam với EU đứng ở vị trí thứ 3 với tổng mức lưu chuyển đạt 41,4 tỷ USD, tăng 12,6% (4,6 tỷ USD) so với 2014. Kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt 30,9 tỷ USD (chiếm 19% tổng xuất khẩu), tăng 10,9% (3 tỷ USD). Một số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu cao như: Điện thoại các loại và linh kiện 10,1 tỷ USD, tăng 19,7% (1,7 tỷ USD); Giày dép 4,1 tỷ USD, tăng 12,3% (447 triệu USD); Hàng dệt may 3,4 tỷ USD, tăng 4,2% (137 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu đạt 10,5 tỷ USD (chiếm 6,3% tổng kim ngạch nhập khẩu), tăng 18,2% (1,6 tỷ USD) so với 2014. Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng đạt giá tăng như: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng tăng 18,3% (377 triệu USD); Dược phẩm 1,2 tỷ USD, tăng 16,9% (177 triệu USD); Máy móc thiết bị hàng không 848 triệu USD, tăng hơn 3 lần (593 triệu USD). Xuất siêu từ thị trường này luôn tăng dần qua các năm, mức xuất siêu năm 2015 đạt 20,5 tỷ USD, tăng 7,5% (1,4 tỷ USD) so với năm 2014.

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương với Hàn Quốc đạt giá trị 36,5 tỷ USD, đứng ở vị trí thứ 5, tăng 26,3% (7,6 tỷ USD) so với 2014, trong đó xuất khẩu đạt 8,9 tỷ USD, tăng 24,4% (1,7 tỷ USD), nhập khẩu đạt 27,6 tỷ USD, tăng 26,9% (5,9 tỷ USD). Hàn Quốc là thị trường nhập siêu lớn thứ 2 của Việt Nam sau Trung Quốc với gần 18,7 tỷ USD trong năm 2015, tăng 28,2% (4,1 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng đạt giá trị cao như: Hàng dệt may 2 tỷ USD, tăng 0,7% (15 triệu USD); Điện thoại các loại và linh kiện 1,5 tỷ USD, tăng hơn 4,5 lần (1,2 tỷ USD); Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện 781 triệu USD, tăng 86,5% (362 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng cao như: Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện 6,7 tỷ USD, tăng 33,2% (1,7 tỷ USD); Máy móc thiết bị thông tin liên lạc 3,2 tỷ USD, tăng 80% (1,4 tỷ USD); Vải các loại 1,9 tỷ USD, tăng 0,3% (6,4 triệu USD).

Total merchandise trade with EU achieved the third position with 41.4 billion dollars, up 12.6% (4.6 billion dollars) in comparison with the value of 2014. Exports to EU gained 30.9 billion dollars (contribution by 19% of total exports), up 10.9% (3 billion dollars) compared to 2014. The exporting value of some major goods were high such as: Telephones, mobile phones and part thereof 10.1 billion dollar, up 19.7% (1.7 billion dollars); Footwear 4.1 billion dollars, up 12.3% (447 million dollars); Articles of apparel and clothing accessories 3.4 billion dollars, up 4.2% (137 million dollars). Imports gained 10.5 billion dollars (contribution by 6.3% of total imports) – up 18.2% (1.6 billion dollars) comparing to 2014. Imports of some major goods increased such as: Machinery, apparatus and accessory 18.3% (377 million dollars); Medicaments 1.2 billion dollars, up 16.9% (177 million dollars); Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield 848 million dollars, up above 3 times (593 million dollars). Trade balance was surplus during some previous years with 20.5 billion dollars in 2015, up 7.5% (1.4 billion dollars) comparing to 2014.

Total trade with Korea gained 36.5 billion dollars in fifth position, up 26.3% (7.6 billion dollars), of which exports achieved 8.9 billion dollars – up 24.4% (1.7 billion dollars), imports with 27.6 billion dollars – up 26.9% (5.9 billion dollars), comparing to 2014. Korea is still in the second - largest trade deficit market (Deficit from China were biggest) of 18.7 billion dollars in 2015, up 28.2% (4.1 billion dollars). The major export items: Articles of apparel and clothing accessories 2 billion dollars, up 0.7% (15 million dollars); Telephones, mobile phones and parts thereof 1.5 billion dollars, up above 4.5 times (1.2 billion dollars); Electronic parts, computer and their part 781 million dollars, up 86.5% (362 million dollars). The major import items achieved high value such as: Electronic parts, computer and their part gained to 6.7 billion dollars, up to 33.2% (1.7 billion dollars); machinery, apparatus and parts for telecommunication 3.2 billion dollars, up 80% (1.4 billion dollars); textile fabrics gained 1.9 billion dollars, up 0.3% (6.4 million dollars).

Nhật Bản giữ vị trí thứ 6 về kim ngạch thương mại hai chiều với 28,3 tỷ USD, tăng 2,9% (793 triệu USD) so với năm 2014, trong đó, xuất khẩu đạt 14,1 tỷ USD, giảm 3,9% (575 triệu USD), nhập khẩu đạt 14,2 tỷ USD, tăng 10,6% (1,4 tỷ USD). Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng giảm như: Phương tiện vận tải khác 1,4 tỷ USD, giảm 2,5% (36 triệu USD); Thủy sản đạt 1 tỷ USD, giảm 13,8% (166 triệu USD). Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng tăng: Hàng dệt may 2,7 tỷ USD, tăng 4,7% (124 triệu USD); Giày dép 598 triệu USD, tăng 15,2% (79 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng như: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 4,4 tỷ USD, tăng 45,9% (1,4 tỷ USD); Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện 2,3 tỷ USD, tăng 18% (348 triệu USD); Vải các loại 574 triệu USD, tăng 1,4% (7,9 triệu USD).

Đài Loan đứng ở vị trí thứ 7 với tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 13 tỷ USD, giảm 2,6% (342 triệu USD), xuất khẩu đạt 2,1 tỷ USD, giảm 10% (230 triệu USD); nhập khẩu đạt 11 tỷ USD, giảm 1% (112 triệu USD). Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch cao như: Hàng dệt may 223 triệu USD, tăng 19,2% (36 triệu USD); Thủy sản 117 triệu USD, giảm 19% (27 triệu USD). Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng có kim ngạch giảm như: Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng 1,5 tỷ USD, giảm 3% (45 triệu USD); Chất dẻo nguyên liệu 926 triệu USD, giảm 3,6% (35 triệu USD), bên cạnh đó kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng tăng như: Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện 2,2 tỷ USD, tăng 54,9% (778 triệu USD); Vải các loại 1,6 tỷ USD, tăng 10,2% (143 triệu USD).

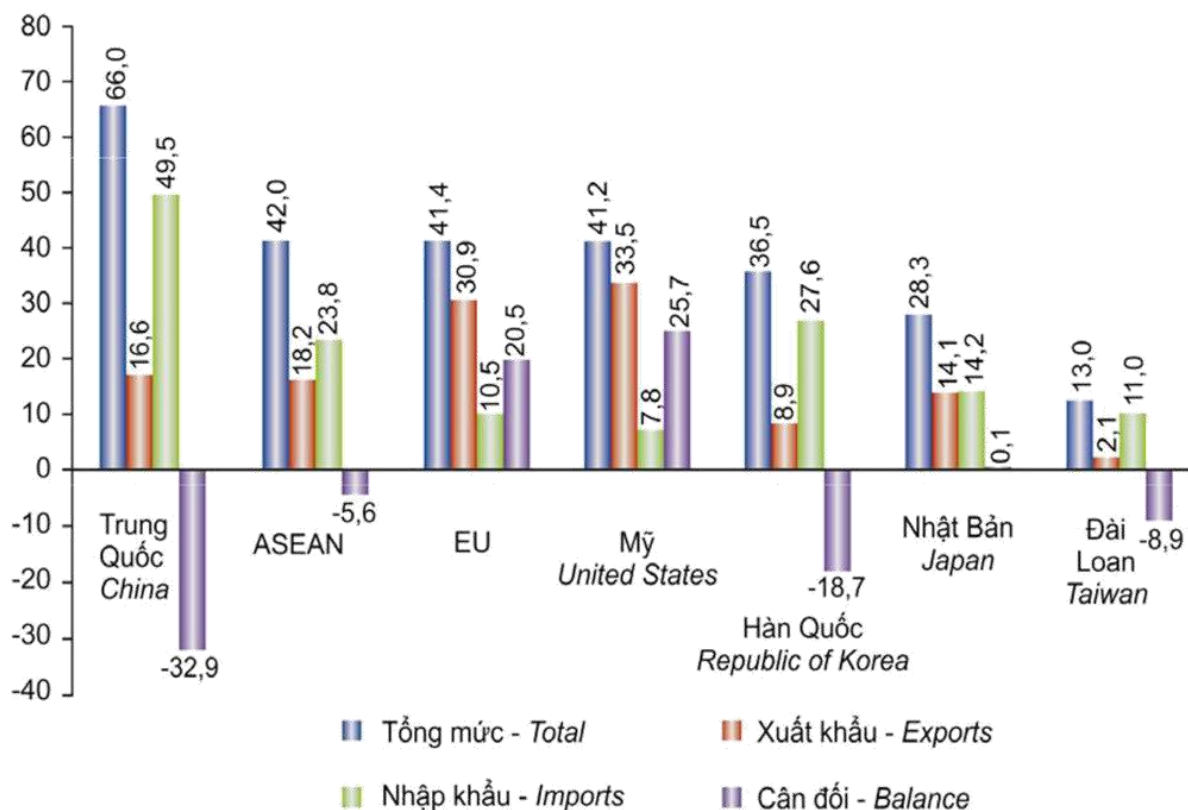
Japan ranked the sixth position on two-way trade turnover of 28.3 billion dollars, up 2.9% (793 million dollars), in comparison with the value of 2014. Exports to Japan achieved 14.1 billion dollars, down 3.9% (575 million dollars). Imports reached 14.2 billion dollars, up 10.6% (1.4 billion dollars). The major export items include: Means of transport and equipment 1.4 billion dollars, down 2.5% (36 million dollars); fishery products 1 billion dollars, down 13.8% (166 million dollars). Besides, exports of some major export items increased: Articles of apparel and clothing accessories 2.7 billion dollars, up 4.7% (124 million dollars); Footwear 598 million dollars, up 15.2% (79 million dollars). Imports of major goods obtained higher value: Machinery, apparatus and accessory 4.4 billion dollars, up 45.9% (1.4 billion dollars); Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 2.3 billion dollars, up 18% (348 million dollars); Fabrics 574 million dollars, up 1.4% (7.9 million dollars).

Taiwan ranked seventh position on two way trade turnover to 13 billion dollars, down to 2.6% (342 million dollars) in comparison with the value of 2014. Of which, exports gained 2.1 billion dollars, down 10% (230 million dollars); imports 11 billion dollars, down 1% (112 million dollars). Some major Export products: Articles of apparel and clothing accessories 223 million dollars, up 19.2% (36 million dollars); Fishery products 117 million dollars, down 19% (27 million dollars). Imports of major products decreased: Machinery, apparatus and accessory 1.5 billion dollars, down 3% (45 million dollars); plastics in primary form 926 million dollars, down 3.6% (35 million dollars). Besides, imports of some major products got higher value: Electronic parts (including TV parts), computer and their parts 2.2 billion dollars, up 54.9% (778 million dollars); Fabrics 1.6 billion dollars, up 10.2% (143 million dollars).

Đồ thị 3. Xuất, nhập khẩu với một số thị trường lớn năm 2015

Chart 3. Trade with some major partners in 2015

Tỷ USD - Bill. USD



Xuất khẩu

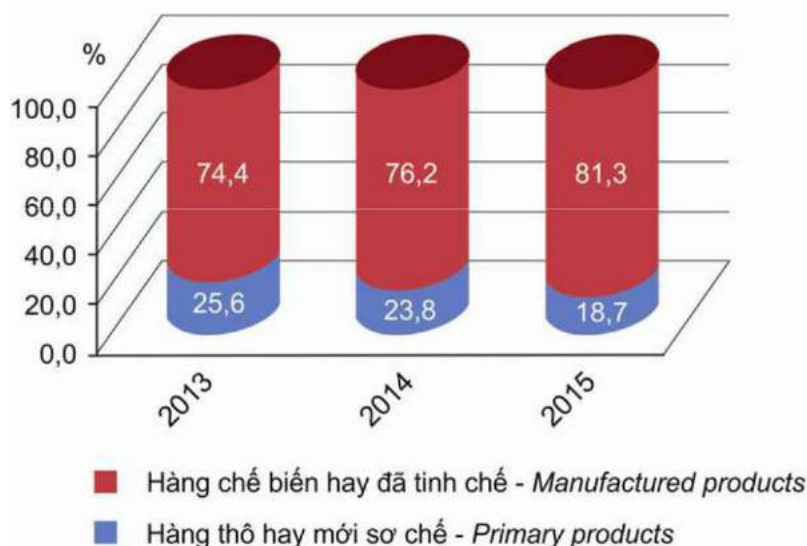
Kim ngạch xuất khẩu đạt 162 tỷ USD, tăng 7,9% (11,8 tỷ USD) so với năm 2014. Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá (phân loại SITC Rev.3 - Biểu 4). Tỷ trọng nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế có xu hướng tăng lên, chiếm tới 81,3% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 5,1 điểm phần trăm so với năm 2014), trị giá đạt 131,7 tỷ USD, tăng 15,1% so với 2014, trong đó, nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng chiếm tỷ trọng cao nhất với 37,4% (tăng 5 điểm phần trăm so với 2014), kim ngạch đạt 60,6 tỷ USD, tăng 24,6% (11,9 tỷ USD) so với 2014. Tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 18,7% tổng kim ngạch, giảm 5,1 điểm phần trăm, trị giá đạt 30,3 tỷ USD, giảm 15,2% (5,4 tỷ USD) so với 2014.

Exports

Exports gained 162 billion dollars, soared by 7.9% (11.8 billion dollars) compared to 2014. Under manufacturing level (exports & imports by SITC Rev.3, table 4). Share of manufactured products remained increasing trend, accounted for 81.3% of total exports (up 5.1 mark % comparing to 2014), exports of the group were 131.7 billion dollars, up 15.1% comparing to 2014; in which share of machinery and transport equipment gained 37.4% (up 5 marks % in comparision with 2014), exports of the group gained 60.6 billion dollars - up 24.6% (11.9 billion dollars) comparing to 2014. Share of primary products group accounted for 18.7% of total imports, decreased 5.1 marks %, the value of the group gained 30.3 billion dollars, down 15.2% (5.4 billion dollars) comparing to the value of 2014.

Đồ thị 4. Tỷ trọng xuất khẩu phân theo Danh mục SITC

Chart 4. Share of exports by SITC



Xuất khẩu các mặt hàng gia công, lắp ráp có xu hướng tăng lên và chiếm trọng số trong tổng kim ngạch xuất khẩu vẫn là các mặt hàng thuộc về các doanh nghiệp FDI như: Điện thoại các loại và linh kiện; Hàng dệt may; Giày dép; Linh kiện điện tử, ti vi và máy tính; Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng.

Điện thoại các loại và linh kiện giữ vững vị trí đứng đầu về kim ngạch với 30,2 tỷ USD, tăng 28,3% (6,7 tỷ USD) so với năm 2014. Xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Các tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất 4,5 tỷ USD, tăng 23,4% (848 triệu USD); Mỹ 2,8 tỷ USD, tăng 80% (1,2 tỷ USD); Đức 1,8 tỷ USD, tăng 30,3% (411 triệu USD).

Hàng dệt may đứng ở vị trí thứ 2 với 22,8 tỷ USD, tăng 13,5% (2,7 tỷ USD) so với năm 2014. Chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường như: Hoa Kỳ dẫn đầu với 10,9 tỷ USD, tăng 11,6% (1,1 tỷ USD); Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 2 với 2,7 tỷ USD, tăng 6,2% (161 triệu USD); Hàn Quốc 2 tỷ USD, tăng 1,4% (29 triệu USD); Anh 698 triệu USD, tăng 17,9% (106 triệu USD); Trung Quốc 568 triệu USD, tăng 37,1% (154 triệu USD).

Exports of manufacturing products that FDI enterprises achieved the big contribution remained the upward trend such as: Telephone, mobile phones and part thereof, electronic parts (include TV), computer and their parts, apparel and clothing accessories, footwear.

Telephones, mobile phones and parts thereof remained the first position with 30.2 billion dollars, up 28.3% (6.7 billion dollars) compared to 2014. Some majors market: United Arab Emirates with 4.5 billion dollars, up 23.4% (848 million dollars) compared to 2014; United State 2.8 billion dollars, up 80% (1.2 billion dollars). Germany 1.8 billion dollars, up 30.3% (411 million dollars).

Exports of Articles of apparel and clothing accessories is the second position with value at 22.8 billion dollars, up 13.5% (2.7 billion dollars) compared to 2014. The leading export markets of articles of apparel and clothing accessories include: United State ranked first with 10.9 billion dollars, up 11.6% (1.1 billion dollars). The second were Japan with 2.7 billion dollars, up 6.2% (161 million dollars). Korea 2 billion dollar, up 1.4% (29 million dollars). United Kingdom 698 million dollars, up 17.9% (106 million dollars); China 568 million dollars, up 37.1% (154 million dollars).

Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện đứng ở vị trí thứ 3 với 15,6 tỷ USD, tăng 36,5% (4,2 tỷ USD) so với năm 2014. Hoa Kỳ vươn lên thành thị trường nhập khẩu cao nhất mặt hàng này với 2,8 tỷ USD, tăng 33,5% (707 triệu USD); Trung Quốc ở vị trí thứ 2 với 2,6 tỷ USD, tăng 20,5% (447 triệu USD); Hồng Kông, Trung Quốc 1,7 tỷ USD, tăng 83,9% (780 triệu USD); tiếp đến là Hà Lan 1,1 tỷ USD, tăng 64,8% (444 triệu USD).

Giày dép đạt 12 tỷ USD, tăng 16,4% (1,7 tỷ USD) so với 2014. Hoa Kỳ dẫn đầu với 4,1 tỷ USD tăng, 22,6% (751 triệu USD), thị trường Trung Quốc 754 triệu USD, tăng 49,6% (250 triệu USD), tiếp theo là thị trường Bỉ 723 triệu USD, tăng 9,8% (64 triệu USD), thị trường Đức 705 triệu USD, tăng 17,7% (106 triệu USD).

Máy móc thiết bị dụng cụ và phụ tùng vươn lên vị trí thứ 4 với 8,2 tỷ USD, tăng 11,5% (844 triệu USD). Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất với 1,6 tỷ USD tăng 31,2% (382 triệu USD); Nhật Bản với 1,4 tỷ USD, giảm 2% (29 triệu USD); Trung Quốc 729 triệu USD, tăng 19,5% (119 triệu USD); Hồng Kông, Trung Quốc 574 triệu USD, tăng 37,2% (155 triệu USD).

Thủy sản đạt 6,6 tỷ USD, giảm 16,1% (1,3 tỷ USD) so với năm 2014. Kim ngạch xuất sang một số thị trường giảm như: Hoa Kỳ 1,3 tỷ USD, giảm 23,5% (403 triệu USD); Nhật Bản 1 tỷ USD, giảm 13,8% (166 triệu USD); Hàn Quốc 571 triệu USD, giảm 12,4% (81 triệu USD); Trung Quốc 446 triệu USD, giảm 4,3% (20 triệu USD).

Dầu thô với lượng xuất khẩu 9,5 triệu tấn và 3,8 tỷ USD, tăng 1,9% về lượng nhưng giá trị giảm 47,1% với năm 2014 do giá dầu năm 2015 xuống thấp. Thị trường Trung Quốc vươn lên là thị trường tiêu thụ nhiều nhất với 2,2 triệu tấn và 810 triệu USD, tăng 37,1% (586 nghìn tấn) về lượng và giảm 34,1% (419 triệu USD) về trị giá. Thị trường tiêu thụ lớn thứ 2 là Singapore với 1,8 triệu tấn tương đương 760 triệu USD, tăng 111,7% (959 nghìn tấn) và 25,6% (155 triệu USD). Malaysia 1,5 triệu tấn và 604 triệu USD, tăng 37,1% (403 nghìn tấn) và

Electronic parts (include TV), computer and their parts stood at third position with 15.6 billion dollars, up 36.5% (4.2 billion dollars) compared to 2014. United States climbed to become the biggest market with 2.8 billion dollars, up 33.5% (707 million dollars); China is second position with 2.6 billion dollars, up 20.5% (447 million dollar); Hong Kong, China 1.7 billion dollars, up 83.9% (780 million dollars); Netherland 1.1 billion dollars, up 64.8% (444 million dollars).

Footwear achieved 12 billion dollars, up 16.4% (1.7 billion dollars) in comparison with the value of 2014. United State is the biggest market, gained 4.1 billion dollars, up 22.6% (751 million dollars); China 754 million dollars, up 49.6% (250 million dollars); Belgium 723 million dollars, up 9.8% (64 million dollars); Germany 705 million dollars, up 17.7% (106 million dollars).

Machinery, apparatus and accessory reached the forth position with 8.2 billion dollars, up 11.5% (844 million dollars). United States is the biggest market with 1.6 billion dollars, up 31.2% (382 million dollars); Japan 1.4 billion dollars, down 2% (29 million dollars); China 729 million dollars, up 19.5% (119 million dollars); Hong Kong, China 574 million dollars, up 37.2% (155 million dollars).

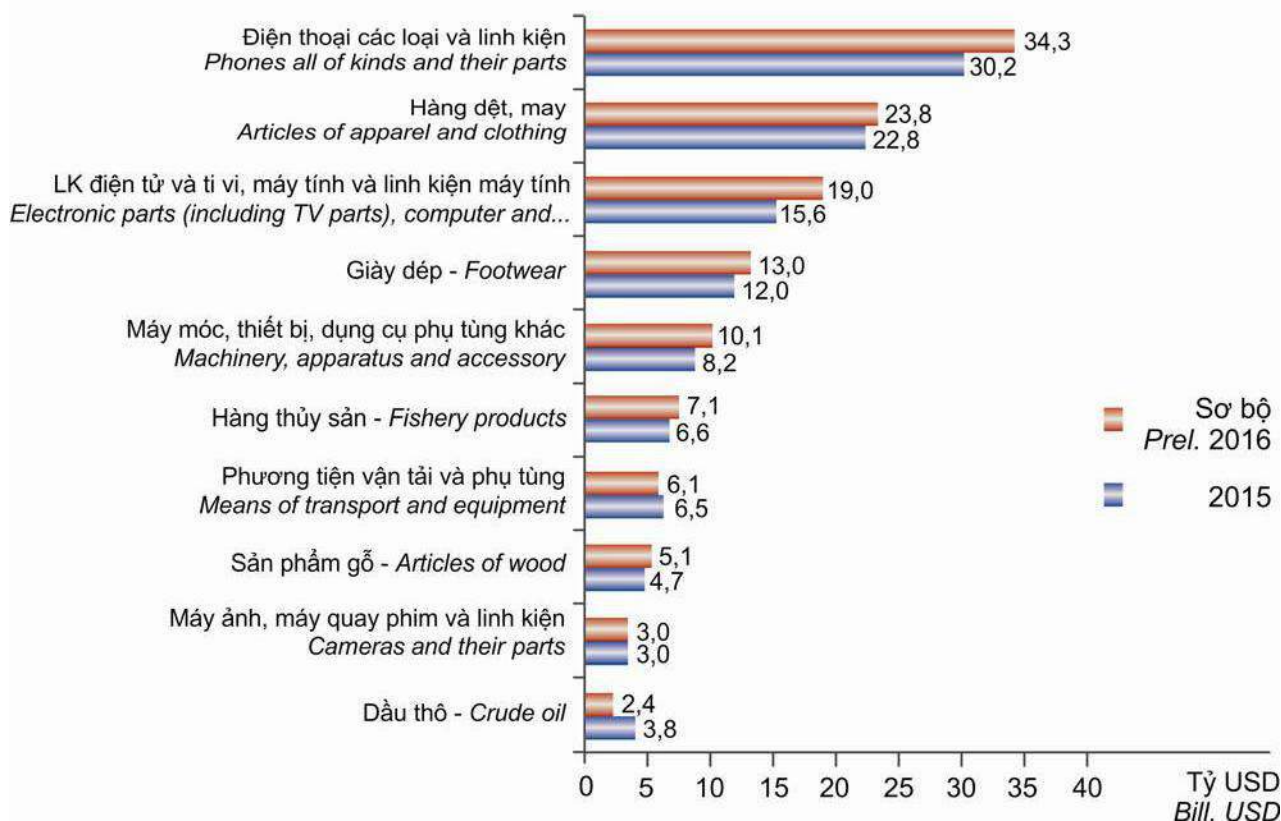
Fishery products gained 6.6 billion dollars, went down by 16.1% (1.3 billion dollars) compared to 2014. Exports of some markets decreased such as: United States 1.3 billion dollars, down 23.5% (403 million dollars); Japan 1 billion dollars, - 13.8% (166 million dollars); Korea 571 million dollars, down 12.4% (81 million dollars); China 446 million dollars, down 4.3% (20 million dollars).

Exports of crude oil valued at 9.5 million tonnes and 3.8 billion dollars. Increasing 1.9% for quantity, and decreasing 47.1% for value comparing to 2014, due to the price of crude oil decreased significantly. China climbed the first position with 2.2 million tonnes and 810 million dollars, up 37.1% (586 thousand tonnes) and down 34.1% (419 million dollars) respectively. The second market is Singapore with 1.8 million tonnes and 760 million dollars, up 111.7% (959 thousand tonnes) and 25.6% (155 million dollars). Malaysia 1.5 million

giảm 26,4% (217 triệu USD). Nhật Bản đứng ở vị trí thứ 4 với 1,4 triệu tấn và 595 triệu USD, giảm 24,1% (444 nghìn tấn) về lượng và giảm 60,4% (907 triệu USD) về trị giá.

tonnes and 604 million dollars, up 37.1% (403 thousand tonnes) and down 26.4% (217 million dollars) respectively. Japan ranked the forth position with 1.4 million tonnes and 595 million dollars, down 24.1% (444 thousand tonnes) and 60.4% (907 million dollars) respectively.

Đồ thị 5. Mười nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn nhất năm 2015
Chart 5. 10 biggest exported commodities/commodity groups in 2015



Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu đạt 165,8 tỷ USD, tăng 12,1% (17,9 tỷ USD) so với năm 2014. Xét theo nhóm hàng cơ cấu kế hoạch, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng Máy móc, thiết bị chiếm 43,2% tổng kim ngạch (tăng 5,1 điểm phần trăm), đạt 71,6 tỷ USD, tăng 27,2% (15,3 tỷ USD); nhóm hàng Nguyên, nhiên vật liệu chiếm 47,9% (giảm 5,1 điểm phần trăm), kim ngạch đạt 79,4 tỷ USD, tăng 1,3% (989 triệu USD); nhóm Hàng tiêu dùng chiếm 8,8% (tương đương với tỷ trọng năm 2014), kim ngạch đạt 14,6 tỷ USD, tăng 12,3% (1,6 tỷ USD) so với 2014.

Imports

Total imports were valued 165.8 billion dollars, up 12.1% (17.9 billion dollars) compared to 2014. Under exports and imports by commodity composition of State plan The share of capital goods were 43.2%, up 5.1 marks %. Imports of the group reached 71.6 billion dollars, up by 27.2% (15.3 billion dollars), intermediate goods accounted for 47.9% (down 5.1% mark) and imports of the group reached 79.4 billion dollars, up 1.3% (989 million dollars). The share of consumer goods were 8.8%, (approximately the value of 2014), imports of consumer goods gained 14.6 billion dollars, up 12.3% (1.6 billion dollars) in comparison with the value of 2014.

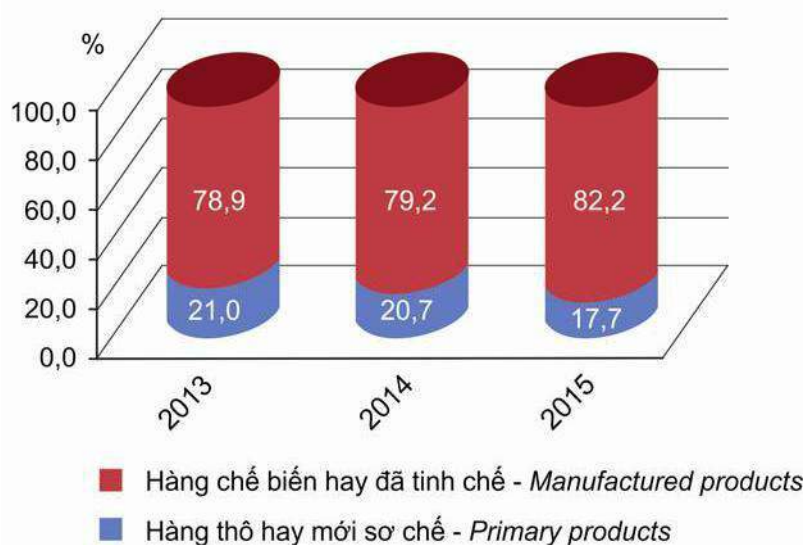
Đồ thị 6. Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa
Chart 6. Share of imports value



Xét theo mức độ chế biến của hàng hóa, tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng chế biến hay đã tinh chế vẫn có xu hướng tăng lên chiếm 82,2% (tăng 3 điểm phần trăm so với 2014) và tỷ trọng nhóm hàng thô hay mới sơ chế chiếm 17,7%, giảm 3 điểm phần trăm so với 2014. Kim ngạch nhập khẩu nhóm Hàng chế biến hay đã tinh chế đạt 136,3 tỷ USD, tăng 16,4% (19,2 tỷ USD) so với năm 2014; nhóm Hàng thô hay mới sơ chế đạt 29,4 tỷ USD, giảm 4,2% (1,3 tỷ USD).

Under manufacturing rates, the proportion of manufactured products remained increasing trend by around 82.2% (increasing 3% mark, comparing to 2014) and the proportion of primary products accounting for 17.7%, declining 3% marks. Manufactured products achieved 136.3 billion dollars, up 16.4% (19.2 billion dollars) in comparison with the value of 2014. Primary products achieved 29.4 billion dollars, decreasing 4.2% (1.3 billion dollars).

Đồ thị 7. Tỷ trọng nhập khẩu phân theo Danh mục SITC
Chart 7. Share of imports by SITC



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công lắp ráp vẫn ở mức cao

Linh kiện điện tử và ti vi, máy tính và linh kiện giữ vững vị trí thứ nhất với 23,2 tỷ USD, tăng 23,3% (4,4 tỷ USD) so với năm 2014; chiếm 14% tổng kim ngạch nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt mức cao nhất với 6,7 tỷ USD, tăng 47% (2,2 tỷ USD); thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 2 với 5,2 tỷ USD, tăng xấp xỉ 3 lần (3,8 tỷ USD); Hồng Kông, Trung Quốc 2,3 tỷ USD, tăng gần 70 lần (2,2 tỷ USD); Nhật Bản 1,8 tỷ USD, giảm 8,4% (163 triệu USD); Hàn Quốc 1,4 tỷ USD, giảm 71,6% (3,6 tỷ USD) so với 2014.

Điện thoại các loại và linh kiện đứng ở vị trí thứ 2 với 11 tỷ USD, tăng 26,3% (2,3 tỷ USD) so với năm 2014, chiếm 6,6% tổng kim ngạch nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 7 tỷ USD, tăng 8,8% (565 triệu USD); Hàn Quốc 3,2 tỷ USD, tăng 80,1% (1,4 tỷ USD); Hồng Kông, Trung Quốc 195 triệu USD, tăng gần 11 lần (178 triệu USD).

Vải các loại đứng ở vị trí thứ 3 với 10,2 tỷ USD, tăng 7,1% (674 triệu USD) so với năm 2014. Nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc với 5,2 tỷ USD, tăng 11,2% (528 triệu USD); Đài Loan 1,9 tỷ USD, tăng 33,4% (470 triệu USD); Hồng Kông, Trung Quốc 1,6 tỷ USD, tăng xấp xỉ 60 lần (1,3 tỷ USD); Nhật Bản 574 triệu USD, tăng 1,4% (8 triệu USD) so với 2014.

Nhập khẩu Sắt thép đạt 15,5 triệu tấn và 7,5 tỷ USD, giảm 12,1% (2,1 triệu tấn) và giảm 1,9% (148 triệu USD). Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 9,5 triệu tấn và 4,2 tỷ USD tăng cả về lượng và giá trị, tương ứng là 52,1% (3,3 tỷ USD) và 8,9% (340 triệu USD) so với 2014; Nhật Bản 2,6 triệu tấn và 1,3 tỷ USD, tăng 13,6% về lượng và giảm 13,6% về trị giá; Hàn Quốc đạt 1,7 triệu USD và 1,1 tỷ USD, tăng tương ứng 21,3% về lượng và giảm 4,9% về trị giá; Đài Loan 1,2 triệu tấn và 612 triệu USD, tăng 10,2% lượng và giảm 16,6% về trị giá.

Ô tô các loại (kể cả linh kiện đồng bộ) đạt giá trị nhập khẩu 6 tỷ USD, tăng 60,4% (2,3 tỷ USD). Trung Quốc là

Some of import goods for used in manufacturing operations still having higher value

Electronic parts, computer and their parts remained the first position with 23.2 billion dollars, up 23.3% (4.4 billion dollars) compared to 2014, accounting for 14% of total imports. Imports from China reached the first position with 6.7 billion dollars, up 47% (2.2 billion dollars); Taiwan with 5.2 billion dollars, up approximately 3 times (3.8 billion dollars); Hongkong, China 2.3 billion dollar, up about 70 times (2.2 billion dollars); Japan 1.8 billion dollars, down 8.4% (163 million dollars); Korea 1.4 billion USD, down 71.6% (3.6 billion dollars) compared to 2014.

Phones all of kinds and their parts ranked the second position with 11 billion dollars, up 26.3% (2.3 billion dollar) comparing to the value of 2014, making up 6.6% of total imports. Imports from China stand the first with 7 billion dollars, up 8.8% (565 million dollars); Korea 3.2 billion dollars, up 80.1% (1.4 billion dollars); Hongkong, China 195 million dollars, up around 11 times (178 million dollars).

Fabrics imports achieved third position, with 10.2 billion dollars, up 7.1% (674 million dollars) in comparison with the value of 2014. China is major market with 5.2 billion dollars, up 11.2% (528 million dollars). Taiwan 1.9 billion dollars, up 33.4% (470 million dollars). Hongkong, China 1.6 billion dollars, up around 60 times (1.3 billion dollars). Japan 574 million dollars, up 1.4% (8 million dollars) compared to 2014.

Iron and steel gained 15.5 million tonnes and 7.5 billion dollars, down 12.1% (2.1 million tonnes) and down 1.9% (148 million dollars). Imports from China with 9.5 million tonnes and 4.2 billion dollars, up 52.1% (3.3 billion dollars) and 8.9% (340 million dollars) comparing to 2014. Japan 2.6 million tonnes and 1.3 billion dollars, up 13.6% and down 13.6% respectively. Korea 1.7 million tonnes - up 21.3% and 1.1 billion dollars - up 4.9%. Taiwan 1.2 million tonnes, +10.2% and 612 million dollars - 16.6%.

Motor vehicles (including unassembled) climbed the fifth position with imports of 6 billion dollars, up 60.4%

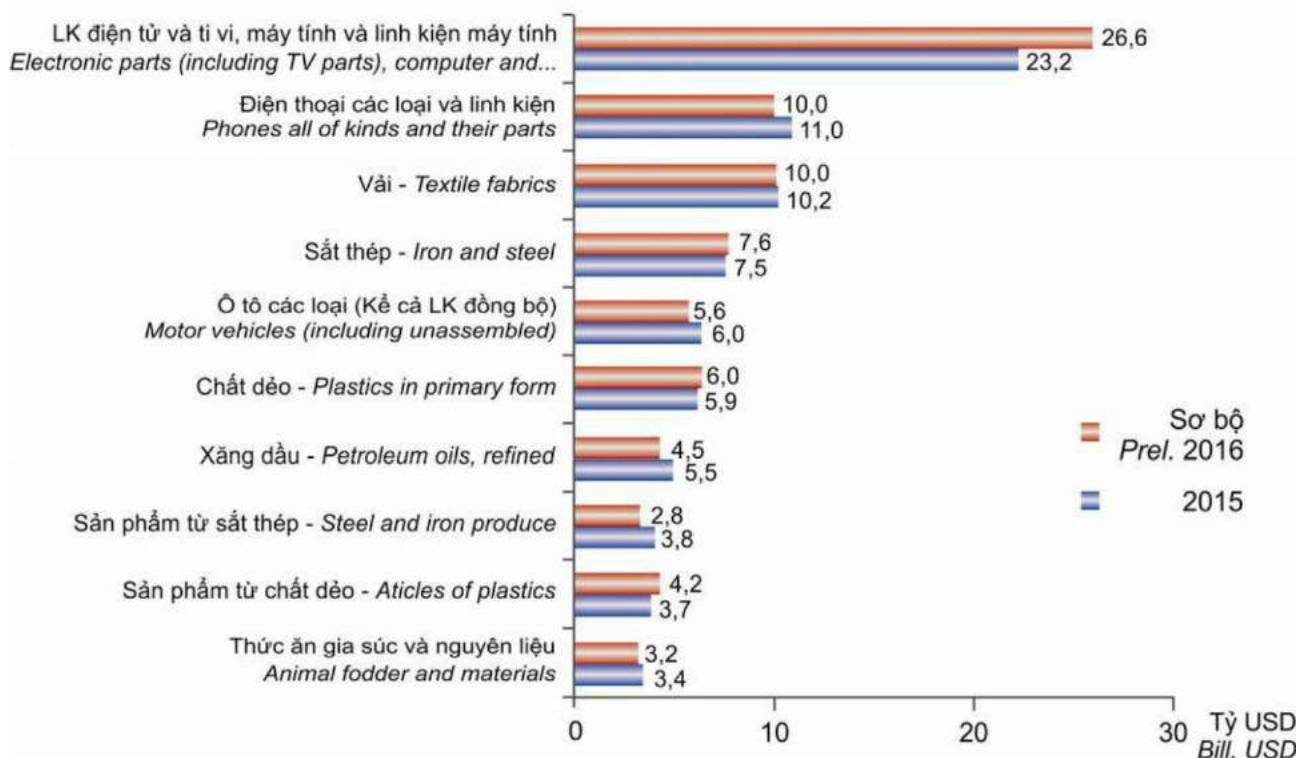
nước cung cấp mặt hàng này lớn nhất cho Việt Nam với 28,1 nghìn chiếc, đạt 1,1 tỷ USD, tăng tương ứng 108,4% (14,5 nghìn chiếc) về lượng và 104,6% (552 triệu USD) về trị giá so với 2014; Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 2 với 26,4 nghìn chiếc và 600 triệu USD, tăng 57,4% (9,6 nghìn chiếc) về lượng và 89,4% (283 triệu USD) về trị giá; Thái Lan với 21,5 nghìn chiếc và 440 triệu USD, tăng 74,2% (10,7 nghìn chiếc) về lượng và 81,2% (197 triệu USD) về trị giá; Nhật Bản 5,7 nghìn chiếc và 237 triệu USD, tăng 35,5% (1,5 nghìn chiếc) về lượng và 72,9% (100 triệu USD) về trị giá.

Chất dẻo đạt giá trị 3,9 triệu tấn và 5,9 tỷ USD, tăng 466 nghìn tấn (13,5%) và giảm 373 triệu USD (5,9%). Nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 721 nghìn tấn và 1,1 tỷ USD, tăng 11,5% (75 nghìn tấn) và giảm 5% (60 triệu USD) so với 2014; Ả-rập Xê-út 803 nghìn tấn và 969 triệu USD với lượng tăng 6,5% (49 nghìn tấn) và giảm 17,8% (210 triệu USD); Đài Loan 578 nghìn tấn và 926 triệu USD, tăng tương ứng là 15% (75 nghìn tấn) về lượng và giảm 3,6% (35 triệu USD) về trị giá.

(2.3 billion dollars). China is still biggest supplying market with 28.1 thousand units, up 108.4% (14.5 thousand units) and 1.1 billion dollars, up 104.6% (552 million dollars) comparing to 2014; Korea with 26.4 thousand units and 600 million dollars, up 57.4% (9.6 thousand units) and 89.4% (283 million dollars) respectively; Thailand gained 21.5 thousand units, up 74.2% (10.7 thousand units) and 440 million dollars, up 81.2% (197 million dollars). Japan 5.7 thousand units and 237 million dollars, up 35.5% (1.5 thousand units) and 72.9% (100 million dollars) respectively.

Plastic in primary form gained 3.9 million tonnes and 5.9 billion dollars, up 13.5% (466 thousand tonnes) and 5.9% (373 million dollars). Import from Korea gained 721 thousand tonnes, up 11.5% (75 thousand tonnes) and 1.1 billion dollars, down 5% (60 million dollars) comparing to 2014. Saudi Arabia 803 thousand tonnes, up 6.5% (49 thousand tonnes) and 969 million dollars, down 17.8% (210 million dollars). Taiwan 578 thousand tonnes and 926 million dollars, up 15% (75 thousand tonnes) and -3.6% (35 million dollars).

Đồ thị 8. Mười nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2015
Chart 8. 10 biggest imported commodities/commodity groups in 2015



PHẦN I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION I
TOTAL VALUE OF EXPORTS AND IMPORTS

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

Triệu USD - Mill. USD

	2013	2014	2015	2016 ^(*)
Tổng mức LCNT - Total trade	264 065	298 066	327 793	350 743
Xuất khẩu - Exports	132 033	150 217	162 017	176 632
Nhập khẩu - Imports	132 033	147 849	165 776	174 111
Cân đối TM - Balance of trade		2 368	- 3 759	2 521

2 Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc 2010

Growth rate, in comparison with previous year and base year 2010

%

	2013		2014		2015		2016 ^(*)		Tăng trưởng bình quân năm
	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Năm trước	Năm gốc	Annual average
	Prev.	Base.	Prev.	Base.	Prev.	Base.	Prev.	Base.	
Tổng mức LCNT - Total trade	15,7	68,1	12,9	89,8	10,0	108,7	7,0	123,3	11,3
Xuất khẩu - Exports	15,3	82,8	13,8	108,0	7,9	124,3	9,0	144,5	11,4
Nhập khẩu - Imports	16,0	55,6	12,0	74,3	12,1	95,4	5,0	105,2	11,2

^(*) Số liệu năm 2016 là số sơ bộ

^(*) Figures for 2016 are preliminary

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2013		2014		2015	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	132 032 851	100,0	150 217 139	100,0	162 016 742	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	59 364 246	45,0	66 159 081	44,0	73 519 670	45,4
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	49 939 650	37,8	59 083 390	39,3	64 816 380	40,0
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	14 079 378	10,7	15 213 015	10,1	14 810 728	9,1
4. Hàng Lâm sản - <i>Forestry products</i>	1 906 208	1,4	1 952 625	1,3	2 296 677	1,4
5. Hàng Thủy sản - <i>Fishery products</i>	6 666 473	5,0	7 799 593	5,2	6 568 766	4,1
6. Vàng phi tiền tệ - <i>Non monetary gold</i>	76 896	0,1	9 435	0,01	4 521	0,00
NHẬP KHẨU - IMPORTS	132 032 557	100,0	147 849 081	100,0	165 775 873	100,0
I. Tư liệu sản xuất						
Capital and intermediate goods	119 933 056	90,8	134 674 548	91,1	151 004 279	91,1
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	50 520 135	38,3	56 306 631	38,1	71 647 359	43,2
2. Nguyên, nhiên vật liệu <i>Intermediate goods</i>	69 412 921	52,6	78 367 917	53,0	79 356 920	47,9
II. Hàng tiêu dùng - Consumer goods	11 982 413	9,1	13 046 333	8,8	14 645 098	8,8
1. Lương thực - <i>Food</i>	6 488	0,00	5 471	0,00	8 698	0,01
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	4 564 817	3,5	5 456 281	3,7	6 295 397	3,8
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	1 956 879	1,5	2 115 726	1,4	2 378 513	1,4
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	5 454 229	4,1	5 468 855	3,7	5 962 490	3,6
III. Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	117 088	0,1	128 200	0,1	126 496	0,1

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.
Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 **Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương**
mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)
Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2013		2014		2015	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	132 032 851	100,0	150 217 139	100,0	162 016 742	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4)						
Primary products (Sections 0-4)	33 782 570	25,6	35 734 532	23,8	30 299 335	18,7
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	18 561 159	14,1	21 546 622	14,3	20 339 485	12,6
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	538 141	0,4	540 409	0,4	568 386	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4 742 262	3,6	4 146 352	2,8	4 108 234	2,5
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	9 685 224	7,3	9 238 256	6,1	4 995 834	3,1
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	255 784	0,2	262 893	0,2	287 396	0,2
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8)						
Manufactured products (Sections 5-8)	98 172 368	74,4	114 472 031	76,2	131 710 737	81,3
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	3 831 641	2,9	4 220 375	2,8	4 098 303	2,5
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly</i> <i>by materials</i>	13 844 168	10,5	16 517 795	11,0	17 057 559	10,5
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	43 027 054	32,6	48 618 962	32,4	60 563 755	37,4
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	37 469 505	28,4	45 114 899	30,0	49 991 120	30,9
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên						
Commodities not classified elsewhere in SITC	77 913	0,06	10 576	0,01	6 670	0,00

(Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương**
4 mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)
 (Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

1000 USD

Nhóm hàng Section	2013		2014		2015	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	132 032 557	100,0	147 849 081	100,0	165 775 873	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	27 712 013	21,0	30 648 173	20,7	29 367 569	17,7
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	9 077 150	6,9	10 666 931	7,2	12 042 559	7,3
1. Đồ uống và thuốc lá - <i>Beverages and tobacco</i>	377 677	0,3	383 161	0,3	408 586	0,2
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	7 469 253	5,6	8 505 659	5,8	8 408 967	5,1
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	10 118 766	7,7	10 355 684	7,0	7 845 047	4,7
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	669 167	0,5	736 738	0,5	662 410	0,4
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	104 202 779	78,9	117 072 121	79,2	136 281 288	82,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	18 197 529	13,8	19 714 562	13,3	20 145 652	12,2
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu - <i>Manufactured goods classified chiefly</i> <i>by materials</i>	30 058 421	22,8	34 763 851	23,5	37 117 902	22,4
7. Máy móc, phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	49 419 897	37,4	55 018 066	37,2	70 263 091	42,4
8. Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	6 526 932	4,9	7 575 642	5,1	8 754 644	5,3
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	117 765	0,1	128 788	0,1	127 016	0,1

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC revision 3, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

5 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) Exports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		132 032 851	150 217 139	162 016 742
01	Động vật sống - Live animals	4 126	6 213	47 352
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	47 356	60 715	85 888
3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	5 062 027	5 762 642	4 860 794
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	214 946	239 874	212 502
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	21 613	22 691	17 250
6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	39 868	43 299	48 845
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	532 227	993 545	1 021 864
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	2 042 339	2 569 169	3 272 227
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	3 770 052	4 869 769	4 005 173
10	Ngũ cốc - Cereals	2 939 288	2 969 001	2 824 657
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	790 152	819 933	1 001 369
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	55 818	61 176	62 102
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	8 932	3 733	9 734
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	17 492	19 955	22 066
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	256 015	263 320	288 958
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	1 610 704	2 007 717	1 712 594
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	355 296	222 573	159 758
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	16 646	15 759	20 795

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)****5**(Cont.) *Exports by HS chapter*

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	479 077	433 005	547 751
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	287 289	297 383	325 786
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	449 127	405 105	435 564
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	310 405	322 289	302 227
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	350 273	479 796	506 522
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	306 588	278 140	292 430
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	978 458	1 165 849	950 458
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	202 098	169 648	130 874
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	9 685 333	9 238 544	4 996 620
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	429 745	745 300	750 333
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	175 487	183 109	172 329
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	91 236	106 628	113 847
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	418 717	373 811	279 815
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	49 293	57 294	63 819
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	244 907	283 377	269 220
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	359 850	355 722	363 252
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	79 951	89 520	82 394
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	1 198	252	32
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	12 887	15 926	10 217
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	467 965	546 158	492 975
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	2 456 765	2 722 425	2 634 782
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	3 271 149	2 751 212	2 539 570

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)****5**(Cont.) *Exports by HS chapter*

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	278 540	351 217	454 984
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	1 776 790	2 350 776	2 704 003
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	8 689	28 575	127 477
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	2 028 551	2 115 023	2 477 816
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	127	142	160
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	178 316	193 841	197 485
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	31 487	18 304	4 146
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	492 770	478 949	461 873
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; ... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	18 422	43 305	31 026
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	64 541	68 332	68 062
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	3 527	4 875	4 570
52	Bông - <i>Cotton</i>	1 156 265	1 553 286	1 706 681
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	34 228	47 041	41 170
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	756 699	834 726	778 456
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	596 601	535 264	473 347
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	198 493	244 826	261 401
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	29 864	30 960	33 293
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	54 144	65 205	72 801
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	453 547	519 020	526 865

Trị giá xuất, nhập khẩu - Total value of exports and imports

29

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)****5**(Cont.) *Exports by HS chapter*

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	267 619	333 297	494 743
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	7 916 531	9 180 768	10 111 020
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	8 828 950	10 518 410	11 323 163
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	1 172 996	1 302 303	1 370 827
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	8 721 913	10 690 489	12 438 847
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	222 953	267 027	293 584
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	9 996	12 941	20 197
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	30 695	35 790	31 012
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	263 613	332 859	343 189
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	471 076	514 346	477 031
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	547 678	737 699	911 463
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	607 473	723 636	689 931
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	2 021 543	2 502 614	2 203 818
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1 566 267	1 736 887	1 762 597
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	206 481	267 978	319 749
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	1 117	1 803	2 305
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	360 070	503 072	664 068
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	50 916	67 635	41 191
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	16 442	16 175	17 629
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	46 089	50 103	28 795
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	34 794	32 588	40 994
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	291 369	344 320	384 890

(Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)****5**(Cont.) *Exports by HS chapter*

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	186 441	225 396	247 492
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	8 239 729	8 932 477	10 045 237
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	32 282 861	36 494 505	47 399 605
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	1 626	3 652	1 771
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1 598 857	1 913 136	1 909 916
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	75 807	205 825	172 376
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	818 688	1 064 156	1 027 923
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	2 446 414	3 061 546	3 482 047
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	32 171	33 393	51 250
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	19 295	23 693	21 695
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	4 242 397	5 016 815	5 483 213
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	489 170	649 528	790 121
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	359 982	413 325	455 613
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	836	869	1 081
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	527 702	550 840	595 995

Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) **6** Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		132 032 557	147 849 081	165 775 873
01	Động vật sống - Live animals	97 474	282 831	470 576
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	171 931	231 879	301 534
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	714 755	1 049 755	1 042 916
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... <i>Dairy produce; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	616 865	726 486	535 095
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	264 901	340 836	222 823
6	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	60 629	64 978	76 974
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	323 418	347 395	425 299
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	823 246	930 681	1 494 489
09	Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	177 036	167 536	279 518
10	Ngũ cốc - Cereals	1 359 177	1 924 301	2 307 781
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	255 279	271 382	251 555
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	888 554	1 013 476	921 300
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	36 134	41 151	49 298
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	1 527	1 646	2 350
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	699 226	765 609	686 881
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	7 171	19 505	29 711
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	267 390	233 835	291 184
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	32 702	32 555	35 919

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)****6**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	596 787	542 431	520 440
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	36 502	45 344	58 759
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	459 715	529 694	597 199
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	104 213	161 065	163 335
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	3 077 069	3 253 539	3 390 806
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	275 468	224 656	247 227
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	295 096	351 640	392 050
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	217 024	224 171	157 562
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	10 174 171	10 443 776	7 932 091
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... <i>Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	832 790	948 900	938 490
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic chemicals</i>	2 508 923	2 725 093	2 533 971
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	2 002 246	2 173 628	2 474 224
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1 706 170	1 240 810	1 439 172
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	913 432	1 083 461	1 125 674
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	494 550	560 286	606 558
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	384 827	421 065	458 674
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	371 171	408 897	440 872
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	837	3 977	6 029
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh <i>Photographic or cinematographic goods</i>	82 928	82 743	88 510
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	1 925 703	2 107 989	2 108 730
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	8 512 775	9 714 834	9 919 413
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	1 496 430	1 547 191	1 603 891

Trị giá xuất, nhập khẩu - Total value of exports and imports 33

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	1 164 801	1 686 007	1 741 976
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	97 137	100 255	115 999
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	114 717	155 118	251 315
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	1 588 787	2 156 671	2 091 642
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	627	760	857
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1 838	3 351	6 553
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	221 643	271 923	248 445
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	1 753 166	1 887 738	2 008 046
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	73 785	142 791	125 788
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	79 440	74 228	67 431
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	121 827	153 996	165 723
52	Bông - <i>Cotton</i>	2 871 831	3 205 948	3 398 791
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	31 136	38 661	57 840
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	1 691 277	1 955 426	2 084 167
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	2 536 057	2 844 527	2 931 965
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	555 981	619 989	634 101
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	35 840	41 342	42 366
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	754 183	896 941	952 800
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	933 856	963 371	1 002 638

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)****6***(Cont.) Imports by HS chapter*

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	2 744 629	3 191 604	3 556 386
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	259 055	273 334	277 780
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	187 351	206 376	210 417
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kèm chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	43 880	56 885	64 359
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	407 062	494 605	598 747
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	9 706	15 216	19 574
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	2 171	3 384	4 554
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	73 363	72 988	48 719
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	281 542	312 114	313 451
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	204 117	265 454	310 089
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	471 121	528 566	582 278
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	512 834	613 139	592 364
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	8 094 791	9 290 380	8 724 835
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	2 834 390	3 193 042	3 786 346
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	1 494 596	1 712 099	1 822 023
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	24 020	37 766	41 774
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	1 459 256	1 693 916	2 571 530
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	288 543	316 512	257 400
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	204 530	273 900	280 725
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	31 051	33 447	40 614
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	119 430	95 234	65 846
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	293 226	333 033	445 415

(Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)****6**

(Cont.) Imports by HS chapter

1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	495 491	553 433	619 526
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	14 747 733	17 142 723	21 112 809
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	31 423 616	34 080 845	41 856 688
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	24 287	39 759	53 073
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1 886 317	3 183 011	5 421 009
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	1 143 964	338 113	1 572 289
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	156 802	111 017	151 969
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	2 442 724	2 926 073	3 597 609
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	62 586	61 222	70 324
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	22 040	20 790	28 470
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushion and similar...</i>	271 737	331 121	435 767
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof</i>	81 814	108 290	150 227
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	680 594	756 684	779 265
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	1 143	775	393
*	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	656 875	742 157	753 907

7 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý

Number of trading partners & market percentage share by geographical region

Khu vực địa lý Geographical region	2013		2014		2015	
	Số lượng nước ⁽¹⁾ Number	Thị phần Market share (%)	Số lượng nước ⁽²⁾ Number	Thị phần Market share (%)	Số lượng nước ⁽³⁾ Number	Thị phần Market share (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	142	100,0	151	100,0	146	100,0
I. Châu Á - Asia	42	66,5	41	65,6	38	65,0
1. Đông Nam Á - Southeast Asia	10	15,1	10	14,1	9	12,8
2. Đông Á - Eastern Asia	6	45,2	7	45,2	7	46,4
3. Trung Nam Á South-Central Asia	10	2,5	8	2,5	7	2,1
4. Tây Á - Western Asia	16	3,7	16	3,8	15	3,7
II. Châu Âu - Europe	32	14,4	33	13,7	36	13,7
1. Đông Âu - Eastern Europe	9	1,8	9	1,6	9	1,3
2. Bắc Âu - Northern Europe	9	2,9	9	2,4	10	2,6
3. Nam Âu - Southern Europe	7	2,5	7	2,6	9	2,4
4. Tây Âu - Western Europe	7	7,3	8	7,1	8	7,4
III. Châu Mỹ - America	22	14,3	26	15,6	25	16,8
1. Bắc Mỹ - North America	2	11,8	2	12,5	2	13,5
2. Các nước Mỹ La tinh và vùng Ca-ri-bê Latin America and Caribbean	20	2,5	24	3,0	23	3,4
IV. Châu Phi - Africa	39	1,6	42	1,6	40	1,6
V. Châu Đại Dương - Oceania	7	2,2	9	2,4	7	1,8
VI. Không phân tổ được - N.E.S		1,0		1,2		1,1

(1): Năm 2013 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 7 triệu USD trở lên

(2): Năm 2014 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 10 triệu USD trở lên

(3): Năm 2015 bao gồm các nước có tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 10 triệu USD trở lên

8

Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2013			2014			2015		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	132 032 851	132 032 557	294	150 217 139	147 849 081	2 368 057	162 016 742	165 775 873	-3 759 130
Trong đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises									
Kể cả dầu thô Including crude oil	88 150 211	74 435 001	13 715 210	101 179 770	84 210 942	16 968 828	114 380 424	97 226 495	17 153 930
Không kể dầu thô Excluding crude oil	80 923 809	74 435 001	6 488 808	93 955 540	84 210 942	9 744 598	110 556 645	97 226 495	13 330 150
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION									
I. CHÂU Á - ASIA	68 321 443	107 230 537	-38 909 094	75 160 552	120 428 062	-45 267 510	79 344 540	133 671 094	-54 326 554
1. Đông Nam Á South East Asia	18 631 319	21 287 057	-2 655 738	19 170 077	22 918 724	-3 748 647	18 195 134	23 785 895	-5 590 760
Bru-nây - <i>Brunei</i>	17 481	606 952	- 589 471	49 626	102 297	- 52 671	25 521	48 109	- 22 588
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	2 933 997	503 649	2 430 348	2 685 437	623 405	2 062 031	2 395 221	949 484	1 445 738
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2 502 204	2 367 388	134 816	2 890 397	2 488 501	401 896	2 847 607	2 740 336	107 271
Lào - <i>Laos</i>	423 187	668 724	- 245 537	484 031	802 148	- 318 117	523 311	588 323	- 65 012
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	4 984 468	4 095 914	888 554	3 926 398	4 203 573	- 277 175	3 577 077	4 188 028	- 610 951
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	229 747	123 515	106 232	344 983	134 622	210 361	375 724	58 920	316 803
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1 732 313	952 327	779 986	2 310 333	675 941	1 634 393	2 016 401	898 936	1 117 465
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	2 691 474	5 685 156	-2 993 682	2 942 040	6 834 730	-3 892 690	3 256 607	6 038 259	-2 781 652
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3 069 559	6 283 429	-3 213 870	3 473 523	7 053 283	-3 579 759	3 177 666	8 275 500	-5 097 834
2. Đông Á - East Asia	39 760 331	79 574 417	-39 814 086	44 359 594	90 335 059	-45 975 465	48 654 742	103 562 342	-54 907 601
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	2 223 616	9 402 001	-7 178 385	2 306 504	11 063 579	-8 757 075	2 076 425	10 951 270	-8 874 844
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep.</i>	6 682 945	20 677 896	-13 994 951	7 167 479	21 728 466	-14 560 987	8 915 384	27 578 526	-18 663 142
Hồng Kông, Trung Quốc <i>Hong Kong, China</i>	4 113 497	1 049 049	3 064 448	5 264 731	1 036 868	4 227 863	6 959 274	1 320 362	5 638 912
Ma Cao, Trung Quốc <i>Macau, China</i>							22 475	7 292	15 183
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	18 333	667	17 666	17 501	1 498	16 003	13 156	21 828	- 8 671
Nhật Bản - <i>Japan</i>	13 544 245	11 558 300	1 985 945	14 674 923	12 857 046	1 817 877	14 100 341	14 225 051	- 124 710
Trung Quốc - <i>China</i>	13 177 694	36 886 504	-23 708 810	14 928 318	43 647 603	-28 719 285	16 567 686	49 458 014	-32 890 328
3. Trung Nam Á South-Central Asia	3 429 291	3 145 039	284 252	3 931 792	3 409 083	522 709	3 848 199	2 944 971	903 228
Ấn Độ - <i>India</i>	2 354 695	2 879 297	- 524 602	2 510 734	3 110 982	- 600 248	2 469 722	2 655 163	- 185 441
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	485 719	36 477	449 242	709 898	56 006	653 893	569 999	41 546	528 452
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	154 309	5 235	149 074	219 050	10 435	208 615	154 028	9 116	144 913
Nê-pan - <i>Nepal</i>	23 416	164	23 252	27 704	257	27 447	24 241	1 269	22 972
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	187 326	143 087	44 239	282 460	144 354	138 106	419 750	159 968	259 782
U-zơ-bê-ki-xtan <i>Uzbekistan</i>	5 133	12 284	- 7 151	14 809	7 008	7 801	18 018	4 021	13 997
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	130 351	42 310	88 041	166 695	80 041	86 654	192 442	73 888	118 553

(Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
8 (Cont.) *Exports and imports by country and country groups*

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2013			2014			2015		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
4. Tây Á - Western Asia	6 500 502	3 224 024	3 276 478	7 699 089	3 765 195	3 933 894	8 646 465	3 377 886	5 268 579
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	56 884	324 462	- 267 578	73 590	348 821	- 275 231	34 216		34 216
Ả-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	470 935	1 238 815	- 767 880	534 233	1 336 918	- 802 685	534 044	1 105 810	- 571 766
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	7 000	14 582	- 7 582	13 889	12 329	1 560	15 494	7 091	8 402
Các TVQ Ả-rập TN <i>United Arab Emirates</i>	4 138 413	326 176	3 812 237	4 626 999	466 078	4 160 921	5 690 916	521 548	5 169 368
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	35 281	704 813	- 669 532	72 183	611 125	- 538 943	88 174	130 606	- 42 432
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	19 085	3 932	15 153	38 131	1 173	36 958	26 102	43 966	- 17 864
Ix-ra-en - <i>Israel</i>	404 514	204 401	200 113	495 824	570 139	- 74 315	533 652	1 161 387	- 627 734
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	48 203	9 717	38 486	81 463	20 444	61 020	159 165	13 803	145 362
Li-băng - <i>Lebanon</i>	53 569	821	52 748	69 593	1 130	68 463	57 204	1 006	56 198
Ô Man - <i>Oman</i>	13 267	35 388	- 22 121	39 323	29 462	9 861	33 246	32 180	1 066
Qua-ta - <i>Qatar</i>	15 212	253 154	- 237 942	36 582	220 298	- 183 715	42 075	187 567	- 145 491
Síp - <i>Cyprus</i>	16 593	11 074	5 519	28 706	17 710	10 995	33 429	25 298	8 131
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1 173 914	96 117	1 077 797	1 507 591	128 986	1 378 604	1 359 630	147 338	1 212 292
Xy-ri - <i>Syrian Arab Rep.</i>	23 786	317	23 469	34 949	304	34 645	23 510	286	23 224
Yê-men - <i>Yemen</i>	23 773	255	23 518	24 540	78	24 462	15 608		15 608
II. CHÂU ÂU - EUROPE	26 911 313	11 101 908	15 809 405	30 217 470	10 483 346	19 734 124	32 874 526	12 125 634	20 748 892
1. Đông Âu <i>Eastern Europe</i>	3 287 384	1 523 172	1 764 212	3 268 308	1 501 106	1 767 202	2 843 330	1 476 357	1 366 973
Ba Lan - <i>Poland</i>	350 770	150 552	200 218	509 061	150 580	358 480	585 158	175 427	409 731
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	13 788	138 179	- 124 391	13 982	93 108	- 79 126	4 627	120 125	- 115 498
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	41 209	26 293	14 916	47 705	39 356	8 348	40 845	61 575	- 20 730
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	60 061	87 610	- 27 549	54 998	120 545	- 65 547	65 735	129 373	- 63 638
Nga - <i>Russia</i>	1 921 169	855 126	1 066 043	1 724 911	826 706	898 205	1 438 337	748 249	690 088
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	71 513	46 668	24 845	99 228	51 277	47 951	102 174	73 423	28 750
Séc - <i>Czech Rep.</i>	180 407	57 326	123 081	218 576	74 886	143 690	170 941	75 551	95 390
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	391 941	15 426	376 515	370 489	28 259	342 230	275 551	18 091	257 459
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	256 526	145 992	110 534	229 360	116 389	112 971	159 963	74 543	85 420
2. Bắc Âu <i>Northern Europe</i>	5 288 926	2 249 978	3 038 948	5 455 818	1 690 586	3 765 232	6 414 430	1 968 926	4 445 504
Ai Len - <i>Ireland</i>	73 766	958 277	- 884 511	102 150	211 561	- 109 411	115 043	286 235	- 171 192
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>							5 772	10 439	- 4 667
Anh - <i>United Kingdom</i>	3 696 265	570 520	3 125 745	3 647 172	644 546	3 002 626	4 645 220	737 498	3 907 722
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	267 132	186 860	80 272	315 588	176 605	138 983	289 373	243 991	45 381
Es-tô-ni-a - <i>Estonia</i>	11 210	18 568	- 7 358	19 694	22 216	- 2 522	25 501	19 321	6 181
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	102 283	2 954	99 329	136 964	2 343	134 621	138 565	6 953	131 611

(Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
8 (Cont.) *Exports and imports by country and country groups*

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2013			2014			2015		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
Lit-va - <i>Lithuania</i>	43 057	6 584	36 473	51 429	28 091	23 338	37 772	18 208	19 564
Na Uy - <i>Norway</i>	109 134	131 065	- 21 931	117 243	189 909	- 72 666	103 406	202 615	- 99 209
Phần Lan - <i>Finland</i>	80 740	149 507	- 68 767	104 484	159 464	- 54 980	117 558	204 418	- 86 860
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	905 339	225 643	679 696	961 094	255 852	705 242	936 220	239 247	696 973
3. Nam Âu <i>Southern Europe</i>	4 899 286	1 593 617	3 305 669	5 898 340	1 838 685	4 059 655	5 963 621	2 028 404	3 935 217
An-đô-ra - <i>Andorra</i>							36 835		36 835
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	245 029	32 767	212 262	272 697	73 420	199 276	287 904	67 904	220 000
Croa-ti-a - <i>Croatia</i>	14 836	7 282	7 554	25 361	17 670	7 691	32 636	23 414	9 223
Hy Lạp - <i>Greece</i>	186 361	17 764	168 597	185 113	22 053	163 060	167 255	28 510	138 745
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2 290 697	1 172 730	1 117 967	2 740 094	1 332 383	1 407 710	2 847 803	1 451 477	1 396 326
Man-ta - <i>Malta</i>	8 458	36 597	- 28 139	9 599	17 744	- 8 145	95 687	24 123	71 564
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	44 325	15 012	29 313	102 128	23 133	78 995	196 479	33 187	163 292
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	2 109 580	311 465	1 798 115	2 563 348	352 282	2 211 066	2 299 022	399 790	1 899 232
4. Tây Âu <i>Western Europe</i>	13 435 717	5 735 141	7 700 576	15 595 003	5 452 967	10 142 036	17 653 145	6 651 947	11 001 198
Áo - <i>Austria</i>	1 905 047	196 552	1 708 495	2 158 773	225 265	1 933 508	2 188 699	412 102	1 776 597
Bỉ - <i>Belgium</i>	1 323 340	500 847	822 493	1 805 539	519 467	1 286 072	1 779 487	494 242	1 285 245
Đức - <i>Germany</i>	4 736 996	2 954 013	1 782 983	5 174 944	2 606 560	2 568 384	5 707 416	3 219 225	2 488 191
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2 936 241	675 239	2 261 002	3 762 225	549 937	3 212 288	4 759 560	690 108	4 069 452
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>				840	64 989	- 64 149	40 184	107 639	- 67 454
Luc Xâm Bua - <i>Luxembourg</i>	43 033	5 976	37 057	31 517	8 057	23 460	764	10 205	- 9 441
Pháp - <i>France</i>	2 202 729	992 815	1 209 914	2 396 789	1 111 389	1 285 400	2 947 080	1 281 385	1 665 695
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	288 331	409 699	- 121 368	264 376	367 304	- 102 928	229 955	437 040	- 207 085
III. CHÂU MỸ - AMERICA	28 644 292	8 933 509	19 710 783	35 138 306	11 319 132	23 819 174	41 236 863	13 879 370	27 357 493
1. Mỹ Latinh và vùng Caribe <i>Latin America and the Caribbean</i>	3 233 975	3 303 331	- 69 356	4 425 906	4 647 000	- 221 094	5 378 247	5 646 052	- 267 805
1.1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe - <i>Caribbean</i>	112 609	78 903	33 706	144 389	50 367	94 022	165 858	23 552	142 306
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>				32 282		32 282	35 786		35 785
CH Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Rep.</i>	23 382	12 846	10 536	51 132	3 127	48 005	65 009	2 023	62 986
Hai-ti - <i>Haiti</i>	43 216	20 278	22 938	18 555	9 179	9 376	28 205	3 141	25 064
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	5 664	6 113	- 449	6 837	14 724	- 7 887	5 815	5 924	- 109
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	17 443	18 671	- 1 228	15 065	9 336	5 729	24 037	7 500	16 537
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5 153	20 676	- 15 523	9 099	13 017	- 3 918	7 005	4 963	2 042

(Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
8 (Cont.) *Exports and imports by country and country groups*

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2013			2014			2015		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
1.2. Trung Mỹ <i>Central America</i>	1 178 689	194 106	984 583	1 402 354	337 451	1 064 903	1 970 493	532 298	1 438 195
Côt-zta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	21 068	42 790	- 21 722	25 760	42 504	- 16 743	76 074	23 924	52 150
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>				12 825	4 868	7 957	14 576	2 943	11 633
CH Goa-tê-ma-la <i>Guatemala</i>	25 087	1 522	23 565	24 530	2 179	22 351	36 637	1 323	35 314
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	6 044	13 673	- 7 629	31 395	7 746	23 648	12 356	2 850	9 505
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	891 974	114 261	777 713	1 035 858	262 658	773 200	1 545 548	476 979	1 068 569
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>							16 454	899	15 555
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	234 516	21 860	212 656	271 986	17 496	254 490	268 849	23 380	245 469
1.3. Nam Mỹ <i>South America</i>	1 942 677	3 030 322	-1 087 645	2 879 163	4 259 182	-1 380 019	3 241 897	5 090 202	-1 848 306
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	191 732	1 241 584	-1 049 852	174 000	1 715 329	-1 541 329	377 621	2 163 189	-1 785 568
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>							10 804	4 293	6 511
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1 104 838	1 294 525	- 189 687	1 480 744	1 849 306	- 368 561	1 435 801	2 437 061	-1 001 260
Chi-lê - <i>Chile</i>	219 617	314 794	- 95 177	520 783	367 474	153 309	649 500	290 519	358 981
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	173 523	15 774	157 749	278 289	19 550	258 740	346 003	15 761	330 241
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	79 932	12 989	66 943	104 954	25 045	79 909	95 740	18 507	77 233
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	10 440	30 392	- 19 952	27 257	69 806	- 42 550	30 255	34 228	- 3 972
Pê-ru - <i>Peru</i>	109 792	42 849	66 943	186 890	97 982	88 908	238 235	59 994	178 241
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	26 246	76 270	- 50 024	46 224	94 190	- 47 966	42 491	62 491	- 19 999
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	26 557	1 145	25 412	57 770	5 398	52 373	15 446	4 160	11 286
2. Bắc Mỹ - <i>North America</i>	25 410 317	5 630 178	19 780 139	30 712 400	6 672 132	24 040 268	35 858 616	8 233 318	27 625 297
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1 557 812	406 373	1 151 439	2 077 656	385 153	1 692 503	2 407 624	448 311	1 959 313
Mỹ - <i>United States</i>	23 852 505	5 223 805	18 628 700	28 634 744	6 286 979	22 347 765	33 450 992	7 785 008	25 665 984
IV. CHÂU PHI - <i>AFRICA</i>	2 848 921	1 396 028	1 452 893	3 062 409	1 671 034	1 391 375	3 148 927	1 945 282	1 203 645
1. Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	342 367	235 280	107 087	373 373	229 462	143 910	402 323	330 024	72 299
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>				42 956	90	42 866	45 231		45 231
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	25 121	8 052	17 069				9 433	4 991	4 442
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	50 617	4 710	45 907	39 029	4 386	34 643	34 491	2 711	31 780
Mã-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	33 991	1 300	32 691	9 059	1 843	7 216	15 678	2 681	12 997
Mô-ti-tuyt - <i>Mauritius</i>	72 750	49 056	23 694	67 463	72 680	- 5 217	112 049	92 468	19 582
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	91 009	22 021	68 988	78 548	18 899	59 649	59 580	6 484	53 097
Tan-da-nia - <i>United Republic of Tanzania</i>	25 576	80 670	- 55 094	51 642	105 176	- 53 534	62 095	139 057	- 76 961
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	9 789	29 402	- 19 613				22 043	61 723	- 39 680
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	678	16 779	- 16 101				11 046	19 810	- 8 763
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>				80 956	1 635	79 321	30 676	99	30 577

(Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
8 (Cont.) *Exports and imports by country and country groups*

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2013			2014			2015		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
2. Bắc Phi									
<i>Northern Africa</i>	584 393	23 886	560 507	877 986	32 521	845 465	839 515	31 455	808 060
Ai Cập - <i>Egypt</i>	220 022	8 674	211 348	380 023	15 438	364 586	361 679	17 798	343 881
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	176 724	1 907	174 817	246 351	2 284	244 067	233 774	2 608	231 166
Li-bi - <i>Libyan Arab</i>	29 693		29 693	30 025	42	29 982	32 560		32 560
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	100 963	6 333	94 630	147 207	8 435	138 772	145 986	5 130	140 857
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	36 234	6 621	29 613	47 041	5 952	41 089	43 108	5 776	37 332
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	20 757	351	20 406	27 338	370	26 968	22 407	143	22 264
3. Trung Phi									
<i>Middle Africa</i>	292 682	188 093	104 589	153 942	296 980	- 143 038	124 579	296 299	- 171 720
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	124 573	13 847	110 726	81 432	34 887	46 544	46 278	2 215	44 063
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	101 399	89 389	12 010	41 186	123 032	- 81 846	38 571	162 541	- 123 970
Sát - <i>Chad</i>	9 407	4 645	4 762				643	11 261	- 10 617
Công gô - <i>Congo</i>	20 223	18 027	2 196	4 305	109 410	- 105 105	4 404	50 721	- 46 318
CHDC Công-gô <i>Democratic Republic of the Congo</i>	17 976	33 120	- 15 144	27 019	29 651	- 2 632	13 608	30 874	- 17 267
Ga-bông - <i>Gabon</i>	19 104	29 065	- 9 961				21 076	38 687	- 17 611
4. Nam Phi									
<i>Southern Africa</i>	782 412	169 049	613 363	806 738	196 823	609 915	1 057 471	163 017	894 454
Bôt-xoa-na - <i>Botswana</i>				448	26 174	- 25 726	905	28 342	- 27 436
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	17 466	1 182	16 284	11 708	1 510	10 197	16 111		16 110
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	782	13 174	- 12 392	1 608	24 538	- 22 929	1 596	19 653	- 18 056
Nam-phi - <i>South Africa</i>	764 164	154 693	609 471	792 975	144 602	648 373	1 038 858	115 022	923 837
5. Tây Phi - Western Africa	847 067	779 720	67 347	798 603	837 491	- 38 888	725 039	1 124 487	- 399 448
Bê-nanh - <i>Benin</i>	22 488	65 231	- 42 743	27 533	77 199	- 49 666	21 154	106 524	- 85 370
Buốc-ki-na-fa-xô <i>Burkina Faso</i>	5 061	51 083	- 46 022	10 023	56 640	- 46 617	8 471	72 225	- 63 754
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) <i>Cote d'Ivoire</i>	247 138	255 286	- 8 148	159 968	250 273	- 90 305	137 826	450 392	- 312 567
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	6 805	7 854	- 1 049	3 531	6 076	- 2 544	3 227	14 301	- 11 074
Ga-na - <i>Ghana</i>	247 007	96 310	150 697	243 632	88 889	154 743	240 505	136 714	103 791
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	33 215	21 823	11 392	8 751	54 119	- 45 368	18 475	56 000	- 37 525
Ghi-nê Bit-xao <i>Guinea - Bisau</i>	8 250	62 293	- 54 043	1 934	28 359	- 26 425	2 278	31 916	- 29 638
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	11 676	4 686	6 990	38 593	5 307	33 286	98 450	6 022	92 428
Mali - <i>Mali</i>	14 213	58 807	- 44 594	7 247	70 615	- 63 369	1 313	57 862	- 56 550
CH Hồi giáo Mo-ri-ta-ni <i>Mauritania</i>	5 477	13 449	- 7 972	6 842	6 799	42	9 285	5 801	3 484
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	147 878	69 930	77 948	182 850	99 212	83 638	112 998	131 167	- 18 169
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	43 184	23 174	20 010	55 370	24 859	30 511	39 592	6 501	33 091
Xi-ê-ra-Lê-ông <i>Sierra Leone</i>	14 286	15 040	- 754	25 722	16 981	8 741	14 582	8 390	6 192
Tô-gô - <i>Togo</i>	40 389	34 754	5 635	26 609	52 164	- 25 555	16 883	40 671	- 23 789

(Tiếp theo) **Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước**
8 (Cont.) *Exports and imports by country and country groups*

1000 USD

Tên nước, khối nước <i>Country - Country groups</i>	2013			2014			2015		
	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>	X. khẩu <i>Exports</i>	N. khẩu <i>Imports</i>	CĐ TM <i>Net Exp.</i>
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	3 828 965	2 104 400	1 724 565	4 446 318	2 582 452	1 863 866	3 420 406	2 462 023	958 383
1. Ôxtrâyli và Niudilân <i>Australia and New Zealand</i>	3 762 022	2 040 835	1 721 187	4 304 072	2 533 071	1 771 001	3 230 578	2 417 531	813 047
Niu Di Lân - <i>New Zealand</i>	273 899	454 795	- 180 896	315 858	478 341	- 162 482	324 987	2 039 727	-1 714 741
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	3 488 123	1 586 040	1 902 083	3 988 214	2 054 730	1 933 483	2 905 592	377 804	2 527 787
2. Các nước châu Đại Dương khác - Other Oceanian countries	66 943	63 565	3 378	142 239	49 381	92 858	189 828	44 492	145 336
Đảo Ma-ri-a-na Bắc <i>Northern Mariana Islands</i>							28 825		28 825
Đảo Xa-lô-môn <i>Solomon Islands</i>							9 989	6 635	3 354
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>				3 103	8 124	- 5 021	1 537	11 307	- 9 770
Pa-pua Niu-gi-nê <i>Papua New Guinea</i>	18 098	16 013	2 085	79 972	15 571	64 401	126 691	22 064	104 627
Phi-gi - <i>Fiji</i>	15 837	1 717	14 120	13 990	3 320	10 670	12 828	4 395	8 433
Tân Ca-lê-đô-ni <i>New Caledonia</i>	8 011	14 692	- 6 681	4 981	5 515	- 533	9 958	91	9 867
VI. KHÔNG PHÂN TỎ ĐƯỢC <i>N.E.S</i>	1 477 917	1 266 175	211 742	2 192 084	1 365 056	827 029	1 991 480	1 692 469	299 011
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ - BY ECONOMIC GROUPS									
1. ASEAN	18 584 429	21 287 055	-2 702 626	19 106 769	22 918 499	-3 811 730	18 195 134	23 785 895	-5 590 760
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	14,1	16,1		12,7	15,5		11,2	14,3	
2. APEC	87 072 486	108 578 974	-21 506 488	98 499 158	122 467 525	-23 968 367	106 607 493	137 971 046	-31 363 552
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	65,9	82,2		65,6	82,8		65,8	83,2	
3. EU	24 324 121	9 425 636	14 898 485	27 895 464	8 842 652	19 052 812	30 928 295	10 450 282	20 478 013
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	18,4	7,1		18,6	6,0		19,1	6,3	
4. OPEC	5 245 530	2 622 775	2 622 755	5 973 818	2 801 287	3 172 531	6 892 006	2 104 187	4 787 819
Tỷ trọng - <i>Share (%)</i>	4,0	2,0		4,0	1,9		4,3	1,3	

PHẦN II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU
SECTION II
TRADE IN MERCHANDISE

9 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Major exports

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	2015		Sơ bộ - Prel. 2016	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1000 tấn Thous. tons	9 486	3 823 780	6 850	2 357 575
2 Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		22 808 728		23 841 361
3 Giày dép - <i>Footwear</i>	"		12 012 572		13 000 748
4 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		6 568 766		7 053 126
- Tôm đông - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 805 824		...
- Cá đông - <i>Frozen fish</i>	"		2 542 942		...
- Mực đông - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		23 894		...
- Mực khô - <i>Dried cuttle fish</i>	"		212 059		...
- Loại khác - <i>Others</i>	"		1 984 047		...
5 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	"		15 607 646		18 959 111
6 Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 103 194		1 842 485
7 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4 694 330		5 126 611
8 Cao su - <i>Rubber</i>	1000 tấn Thous. tons	1 138	1 531 508	1 254	1 671 713
9 Gạo - <i>Rice</i>	"	6 582	2 796 346	4 836	2 171 813
10 Cà phê - <i>Coffee</i>	"	1 341	2 671 030	347	2 842 576
11 Than đá - <i>Coal</i>	"	1 748	185 073	1 277	141 065
12 Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		896 619		1 070 825
13 Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	1000 tấn Thous. tons	328	2 397 628	347	2 842 576
14 Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		2 874 685		3 168 587
15 Sản phẩm plastic - <i>Plastic produce</i>	"		2 060 332		2 213 657
16 Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 772 926		1 984 829
17 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		477 031		430 928
18 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 839 270		2 457 665
19 Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		247 053	}	262 927
20 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	"		33 296		
21 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 tấn Thous. tons	132	1 259 879	178	1 429 351
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		657 922		533 405
23 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		30 239 639		34 317 372

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
9 (Cont.) *Major exports*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015		Sơ bộ - Prel. 2016	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
24 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		28 020		...
25 Chè - <i>Tea</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	127	217 188	131	217 210
26 Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>	1000 USD		1 320 335		998 689
27 Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	"		95 324		...
28 Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		447 721		...
29 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		89 284		...
30 Thiếc - <i>Tin</i>	"		28 488		...
31 Dầu mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	"		280 465		...
32 Quế - <i>Cinamon</i>	"		69 400		...
33 Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		10 972		...
34 Đường - <i>Sugar</i>	"		57 967		...
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		600 865		868 041
36 Clanhke và xi măng - <i>Clinkers and cement</i>	"		667 328		561 008
37 Xăng dầu <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 234	734 723	2 031	831 805
38 Hóa chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		918 905		943 650
39 Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		744 030		768 891
40 Phân bón các loại <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	792	279 815	747	209 795
41 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		2 549 762		2 929 568
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày <i>Auxiliary materials for footwear and sewing</i>	"		1 472 657		1 495 324
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware produce</i>	"		907 390		838 928
44 Sắt thép <i>Iron and steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2 550	1 692 154	3 476	2 030 700
45 Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal</i>	1000 USD		959 750		1 253 892
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		3 025 255		2 958 230
47 Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		8 159 578		10 143 768
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		6 531 373		6 058 417

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		132 032 851	150 217 139	162 016 742
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 main groups/items		110 271 509	124 929 746	134 808 451
Tỷ trọng - Share (%)		83,5	83,2	83,2
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	47 812	59 967	87 809
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	6 219	6 130	4 598
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	113 938	92 468	95 001
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	2 531 523	2 691 287	2 570 541
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	73 339	69 873	73 986
36	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	2 456 395	3 000 647	2 213 579
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	1 604 445	2 001 547	1 707 972
042	Gạo - Rice	2 926 255	2 936 931	2 807 904
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	9 720	30 753	11 720
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	185 236	188 009	193 349
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	526 168	976 588	1 006 906
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	123 437	148 782	119 838
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	2 024 295	2 530 183	3 232 863
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	182 770	178 558	227 496
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	346 038	253 883	164 595
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - Coffee and coffee substitutes	2 883 156	3 557 412	2 671 030
074	Chè, chè matê - Tea and Maté	230 179	228 120	217 188
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	989 555	1 330 654	1 377 324

10

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) *Exports value by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	416 007	410 811	540 052
111	Đồ uống không chứa cồn khác - <i>Other non-alcoholic beverages</i>	74 645	84 121	86 809
112	Đồ uống có chứa cồn - <i>Alcoholic beverages</i>	156 909	178 148	189 147
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	281 546	251 038	266 501
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	3 440	5 648	7 746
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	18 470	10 797	13 890
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	2 378 698	1 668 847	1 065 834
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	1 124 168	1 123 344	1 311 807
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	268 769	274 511	401 457
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	2 055	833	7 020
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật <i>Vegetable textile fibres (other than cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	27 575	41 047	34 150
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	122 011	55 628	33 136
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	21 613	22 691	17 250
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô <i>Other crude vegetable materials</i>	87 499	92 408	112 396
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	904 014	546 277	181 075
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	7 375 358	7 224 230	3 823 780
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	1 158 748	1 101 875	734 723
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	64 772	69 834	83 908
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen-function compounds</i>	113 636	88 674	90 144
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	82 207	97 089	101 072
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	14 605	12 694	10 910

10

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
 (Cont.) *Exports value by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	230 302	270 683	258 310
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	179 343	181 093	206 000
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	106 485	94 929	102 382
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo <i>Starches, inulin & wheat gluten; albuminoid substances glues</i>	790 207	828 011	998 694
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	275 101	345 569	447 238
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	104 361	114 646	263 482
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	400 882	540 502	578 135
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	294 379	322 999	323 734
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	300 324	342 246	335 343
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	235 310	312 802	342 076
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	156 414	141 806	140 704
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	381 024	403 976	393 612
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	2 071 025	2 457 459	2 480 410
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	43 293	47 060	69 212
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl. narrow/special</i>	320 869	332 021	318 957
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	18 635	22 911	25 077
656	Vải tuyen, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	50 060	62 924	67 706
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	652 631	764 624	789 118
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, n.e.s</i>	1 158 027	1 278 294	1 349 033
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	29 964	30 980	33 301
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	972 027	1 145 482	875 725

10

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
 (Cont.) *Exports value by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số <i>Code</i>	Nhóm hàng <i>Group description</i>	2013	2014	2015
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	226 107	240 333	218 145
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	229 320	279 398	296 798
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	372 338	529 895	587 376
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	269 372	402 098	362 271
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	496 357	464 545	437 439
687	Thiếc - <i>Tin</i>	45 349	49 381	28 488
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	216 928	283 290	369 476
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	104 933	124 619	101 652
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	136 480	163 130	184 294
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	404 002	538 941	583 038
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	1 012 580	1 069 514	1 109 326
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	62 186	73 810	55 445
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	284 662	354 240	400 124
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	99 028	128 851	146 308
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	475 082	548 588	806 015
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	23 179 498	26 225 464	33 939 720
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	626 103	775 483	932 861
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	868 763	1 077 016	1 251 027
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	2 547 476	2 752 790	2 879 698
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	451 938	551 996	464 304
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	2 363 102	2 392 077	4 719 514

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
10 (Cont.) *Exports value by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Group description	2013	2014	2015
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	815 006	1 098 749	1 234 808
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	658 714	875 083	912 012
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	818 688	1 064 156	1 027 923
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	4 032 248	4 712 322	5 185 971
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	1 687 311	2 244 497	2 547 339
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	3 843 003	4 587 548	4 833 894
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	3 768 022	4 410 294	4 884 928
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	1 382 652	1 533 205	1 685 647
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	5 217 497	6 111 384	6 672 892
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	306 542	348 543	383 328
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	402 948	475 091	514 268
851	Giày dép - <i>Footware</i>	8 721 913	10 690 489	12 438 847
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	207 930	280 080	276 240
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	202 185	259 806	289 714
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1 411 427	1 616 211	1 658 897
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	538 876	705 379	849 180
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	82 182	92 087	100 986
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	229 946	307 257	311 131
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	744 926	808 745	832 373

11

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	2015		Sơ bộ - Prel. 2016	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>	Chiếc - Unit		6 018 491		5 604 919
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	"	126 163	2 990 225	107 569	2 221 088
- Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	51 427	535 228	48 772	659 089
- Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	1 255	36 251	795	22 874
- Xe ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	48 991	1 251 933	44 601	912 517
- Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	24 490	1 166 814	13 401	626 608
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>	1000 USD		3 028 266		3 383 831
2 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		362 296		...
3 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		318 489		...
4 Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		793 669		...
5 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 662 639		...
6 Thiết bị, PT da giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		171 953		...
7 Thiết bị, PT dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 365 706		...
8 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		216 975		...
9 Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		715 014		...
10 Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		685 156		...
11 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>	"		23 211 383		26 584 049
12 Quặng - <i>Oes</i>	"		442 748		498 144
13 Than đá - <i>Coal</i>	1000 tấn Thous. tons	6 927	547 456	12 910	859 055
14 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"			435	157 719

11 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

(Cont.) Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	2015		Sơ bộ - Prel. 2016	
		Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
15 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1000 tấn Thous. tons	10 039	5 522 662	10 999	4 498 348
- Xăng - <i>Gasoline</i>	"	2 676	1 563 526	2 331	1 087 567
- Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	5 213	2 728 177	6 323	2 530 813
- Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	711	238 003	844	183 123
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	41	22 719		
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 776	970 238	1 458	645 997
16 Dầu mỡ nhờn <i>Lubricating oils</i>	1000 tấn Thous. tons	335	354 517		...
17 Khí đốt hoá lỏng <i>Liquified petroleum gas</i>	"	1 083	538 233	1 198	477 714
18 Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		671 725		629 079
19 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 390 806		3 242 590
20 Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>	"		786 280		693 777
21 Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1000 tấn Thous. tons	4 543	1 439 172	3 948	1 060 275
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	972	326 831	929	266 642
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	979	453 009	763	282 003
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	621	183 454	588	133 550
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	"	1 041	146 447	989	116 254
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	312	134 623	283	117 036
- Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	"	618	194 808	395	144 790
22 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>	1000 USD		223 577		260 755
23 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		911 289		818 421
24 Tân dược - <i>Medicaments</i>	"		2 320 398		2 427 724
25 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		9 021		...
26 Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		681 357		636 440
27 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		622 077		866 836

11 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

(Cont.) Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015		Sơ bộ - Prel. 2016	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
28 Lúa mì - <i>Wheat</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	2 343	600 883	4 622	978 544
29 Mạch nha - <i>Malt</i>	1000 USD		196 505		...
30 Sắt thép <i>Iron and steel</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	15 513	7 491 738	17 656	7 639 354
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 926	687 737	1 054	320 348
31 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		3 777 322		2 809 659
32 Chì - <i>Lead</i>	"		244 400		...
33 Đồng - <i>Copper</i>	"		1 490 630		1 561 809
34 Kẽm - <i>Zinc</i>	"		271 899		...
35 Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		2 150 193		...
36 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		158 458		...
37 Clanhke - <i>Clinkers</i>	"		8 243		...
38 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		91 272		...
39 Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 133 578		3 024 262
40 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 297 407		3 608 623
41 Chất dẻo <i>Plastics in primary form</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	3 920	5 942 942	4 388	5 974 191
42 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 694 949		4 197 584
43 Cao su - <i>Rubber</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	390	642 937	410	644 937
44 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		531 514		690 302
45 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		116 198		...
46 Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		1 423 116		1 448 256
- Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>	"		69 041		...
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 354 075		...
47 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		590 694		588 199
48 Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 064 542	}	1 723 945
49 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		82 725		

11 (Tiếp theo) Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

(Cont.) Major imports

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015		Sơ bộ - Prel. 2016	
		Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
50 Bông xơ - <i>Cotton</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	1 012	1 618 930	984	1 575 738
51 Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fibres</i>	1000 USD		1 528 744		1 533 461
52 Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		10 234 343		10 029 109
53 Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 426 404	}	4 873 909
54 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 581 472		
55 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware produce</i>	"		547 320		770 293
56 Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		583 648		543 315
57 Phế liệu sắt thép <i>Ferrous waste and scrap</i>	1000 tấn <i>Thous. tons</i>	3 186	808 575	3 716	826 927
58 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		274 375		296 373
59 Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		338 883		361 344
60 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>	"		10 968 043		10 041 713
61 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>	"		1 624 457		1 012 444
62 Hàng điện gia dụng khác và linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 314 012		1 610 004
63 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>	"		367 889		400 524

12

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three-digit group

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		132 032 557	147 849 081	165 775 873
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu				
Total value of 100 major groups/ items		104 300 155	115 555 207	130 571 756
Tỷ trọng - Share (%)		79,0	78,2	78,8
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	512 810	628 856	464 264
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spelta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	619 470	648 765	600 883
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	8 373	9 652	9 024
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	294 180	327 331	322 099
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	3 084 558	3 259 296	3 397 475
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	937 729	924 745	952 202
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	233 474	191 499	218 428
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - Pulp and waste paper	221 643	271 923	248 445
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) <i>Cotton</i>	1 170 004	1 439 470	1 618 993
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	441 042	399 279	325 857
278	Khoáng chất thô khác - Other crude minerals	206 542	271 296	270 885
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	7 392 670	8 028 940	5 972 170
335	Cặn, chất lỏng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petroleum product</i>	473 584	521 147	544 767
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	31	44	53
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	526 250	565 720	464 563
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	390 036	412 498	404 428
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxy salts of inorganic acids</i>	335 049	358 856	361 288
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	689 328	818 332	824 827

12

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
 (Cont.) *Imports value by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2013	2014	2015
541	Các sản phẩm y tế và dược (trừ tân dược) <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	553 458	613 965	643 896
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	1 770 751	1 928 020	2 185 725
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	310 928	359 372	389 383
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	1 692 317	1 228 402	1 419 450
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	1 674 547	1 934 432	1 786 801
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	256 792	305 052	293 540
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	1 119 576	1 227 255	1 201 960
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	2 132 602	2 337 880	2 214 897
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	1 103 104	1 450 663	1 809 882
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	46 332	52 780	58 253
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	786 221	829 497	786 280
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	189 204	218 860	210 026
598	Sản phẩm hoá học khác - Misc. chemical products, n.e.s	966 456	1 057 236	1 119 440
611	Da thuộc - Leather	1 103 609	1 572 283	1 604 093
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	207 416	14 647	255 258
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	291 308	288 393	285 179
641	Giấy và bìa - Paper and paperboard	1 332 428	1 426 662	1 429 366
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	297 623	331 766	395 644
651	Sợi dệt - Textile yarn	1 128 923	1 271 929	1 270 611
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	1 499 296	1 566 602	1 560 449

12

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) *Imports value by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - <i>Group description</i>	2013	2014	2015
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	2 900 002	3 471 106	3 728 628
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	612 932	698 080	743 415
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	1 482 497	1 581 591	1 636 819
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	106 071	113 018	112 359
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	166 457	212 162	244 437
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	238 151	277 105	282 774
664	Kính - <i>Glass</i>	284 682	283 029	328 986
672	Phôi thép (Sắt, thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	234 922	342 107	687 737
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ <i>Iron & non-alloy steelflat-rolled prod-not clad, plated/coated</i>	2 963 407	2 462 440	1 794 156
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	1 702 204	2 851 130	2 830 386
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	1 019 697	1 263 633	1 194 586
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	726 577	795 668	929 239
682	Đồng - <i>Copper</i>	1 259 895	1 451 547	1 558 441
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	1 234 077	1 429 710	2 178 861
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	600 855	685 136	753 722
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	165 501	164 024	196 765
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	66 960	79 427	109 433
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	1 578 716	1 763 531	2 112 760
713	Động cơ pitông đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	656 189	691 450	944 767
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	712 430	986 923	1 035 213
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	131 281	113 325	208 957
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	440 027	560 466	754 147

12

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
(Cont.) *Imports value by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2013	2014	2015
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	925 908	1 379 632	1 644 611
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	147 846	118 208	93 547
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	2 125 162	2 213 203	2 618 079
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	396 468	699 062	1 194 640
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	254 952	311 181	503 357
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metal working machinery and parts thereof</i>	279 613	672 254	648 184
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	1 272 169	1 490 194	2 398 687
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	310 823	318 073	493 630
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	781 728	831 528	1 320 441
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	678 376	1 084 002	1 170 985
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	440 259	516 980	556 389
746	Vòng bi - Ball or roller bearing	187 604	201 398	217 172
747	Vòi, van và loại tương tự <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	437 616	442 499	650 329
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao..) <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	478 792	513 204	562 961
751	Máy móc văn phòng - Office machines	792 514	766 853	675 996
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	1 064 849	1 316 070	1 242 468
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	1 043 835	1 001 212	1 152 266
761	Ti vi - Television receivers	531 382	525 469	590 605
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	10 990 388	12 475 197	15 560 101
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	895 022	1 032 691	1 081 187
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec. circuits</i>	3 570 406	3 796 623	4 466 864

12

(Tiếp theo) **Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số**
 (Cont.) *Imports value by SITC three-digit group*

1000 USD

Mã code	Nhóm hàng - Group description	2013	2014	2015
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	959 346	1 011 762	1 111 353
775	Thiết bị dùng điện hoặc không (loại dùng trong gia đình khác) <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	570 338	644 055	808 608
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	10 921 039	11 141 603	14 207 622
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	2 124 585	2 387 633	2 937 069
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người (trừ xe chở khách công cộng) <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	193 494	378 553	556 537
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	484 373	881 615	1 793 683
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	226 976	250 743	273 579
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	1 142 783	337 817	1 569 831
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	156 802	111 017	151 969
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không (trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh) <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	360 905	381 014	356 816
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	269 226	317 773	353 948
851	Giày dép - <i>Footwear</i>	407 062	494 605	598 747
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	317 798	325 718	352 431
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	929 653	1 181 347	1 485 378
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	82 412	82 696	88 505
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1 296 020	1 486 860	1 677 768
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm <i>Office & stationery supplies</i>	88 849	100 949	108 081
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	761 851	835 177	882 940
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	117 738	128 783	127 017

13

Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015

Major exports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	1000 USD		2 874 685
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 183 657
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		318 209
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		213 771
Đức - <i>Germany</i>	"		151 004
Trung Quốc - <i>China</i>	"		133 794
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		112 797
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		107 943
Pháp - <i>France</i>	"		84 616
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		68 413
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		66 944
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		55 463
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		46 310
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		41 469
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		24 978
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		24 280
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		18 433
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		15 314
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		15 294
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		14 659
Áo - <i>Austria</i>	"		13 037
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		13 007
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		11 775
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		9 547
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		7 877
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		7 462
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		7 370
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		7 351
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		7 343
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		7 242
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 427
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		6 267
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		5 957
Na-uy - <i>Norway</i>	"		5 857
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		5 626
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		5 269
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		4 235

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	1000 USD		4 106
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		4 023
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		3 665
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		3 507
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		3 296
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		2 573
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		2 400
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 692
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 544
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 130
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 092
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		978
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		887
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		820
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		807
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		725
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		699
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		658
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		564
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		518
Bôt-xoa-na - <i>Botswana</i>	"		517
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		507
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		463
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		410
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		379
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		363
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		362
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		338
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		332
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		304
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		289
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		276
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		274
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		251
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		249
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		243

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	1000 USD		234
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		199
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		193
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		152
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		126
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		121
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		121
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		111
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		94
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		90
Man-ta - <i>Malta</i>	"		90
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		85
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		77
Ô-man - <i>Oman</i>	"		70
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		67
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		59
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		56
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		56
Síp - <i>Cyprus</i>	"		54
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		53
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		51
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		50
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		44
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		31
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		30
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		28
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		27
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		23
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		22
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		21
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		18
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		17
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		16
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		13
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		13
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		13

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	1000 USD		11
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 907
2 Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 137 633	1 531 508
Trung Quốc - <i>China</i>	"	572 619	763 372
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	170 200	224 205
Ấn-độ - <i>India</i>	"	89 303	127 049
Mỹ - <i>United States</i>	"	39 064	48 744
Đức - <i>Germany</i>	"	29 941	42 994
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	29 612	42 019
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	26 789	39 352
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	21 142	27 919
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	19 376	26 302
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	14 148	18 763
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	10 573	17 205
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	11 934	16 697
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	11 217	15 411
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	12 647	15 400
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	10 304	13 318
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	6 763	7 699
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	5 590	7 251
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	5 074	6 948
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	3 969	5 801
Pháp - <i>France</i>	"	3 303	5 082
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	3 027	4 719
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	3 108	4 273
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	3 407	3 694
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	2 343	3 304
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	2 288	3 200
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 127	3 075
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 144	2 904
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	1 890	2 644
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 814	2 606
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 747	2 559
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 698	2 377

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần-lan - <i>Finland</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 552	2 217
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 492	2 095
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	1 140	1 563
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 106	1 551
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	1 046	1 517
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	862	1 308
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	950	1 284
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	812	1 142
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	558	822
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	617	787
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	505	778
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	402	559
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	472	526
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	365	490
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	263	395
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	302	368
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	255	367
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	239	365
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	252	362
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	261	335
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	202	323
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	289	303
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	182	268
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	125	181
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	97	139
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"	102	128
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	122	124
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	69	90
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	597	87
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	60	87
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	60	86
U-ru-quay - <i>Uruguay</i>	"	63	76
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	54	76
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	68	75
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	40	56
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"	478	52

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	52
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	19	35
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	20	32
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	20	31
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	20	31
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	20	29
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"	20	26
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	20	25
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	20	24
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	20	22
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	16	18
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 198	3 317
3 Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	126 922	217 188
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	36 321	81 810
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	17 696	26 998
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	14 946	22 372
Trung Quốc - <i>China</i>	"	7 714	11 799
Mỹ - <i>United States</i>	"	8 040	9 652
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	6 050	9 632
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	9 736	9 226
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	1 987	5 002
Đức - <i>Germany</i>	"	1 878	3 662
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 864	3 168
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 769	2 594
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	2 890	2 187
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"	619	2 046
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	1 247	1 772
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	626	1 720
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	978	1 696
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	1 621	1 482
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	379	1 294
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	456	1 145
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	465	1 032
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	544	691
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	397	653

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phần-lan - <i>Finland</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	357	619
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	227	428
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	152	410
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	432	388
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	144	386
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	140	302
Pháp - <i>France</i>	"	88	286
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	145	258
Ấn-độ - <i>India</i>	"	165	256
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	59	218
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	823	205
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	144	178
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	132	174
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	112	168
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	70	167
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	100	159
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	71	122
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	104	117
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	102	114
Síp - <i>Cyprus</i>	"	71	107
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	54	74
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	14	71
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	50	66
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	45	61
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	40	56
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	15	50
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	19	46
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	3	29
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	18	26
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	13	22
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	42	19
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	2	15
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	9	14
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	11	12
Nước khác - <i>Others</i>	"	4 728	9 937

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
4 Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 341 169	2 671 030
Đức - Germany	"	191 678	358 915
Mỹ - United States	"	157 069	313 465
Tây Ban Nha - Spain	"	117 600	230 597
I-ta-li-a - Italy	"	105 578	198 562
Nhật Bản - Japan	"	84 186	169 532
Bỉ - Belgium	"	61 491	124 280
Liên bang Nga - Russian Federation	"	46 164	103 961
Trung Quốc - China	"	29 378	73 568
An-giê-ri - Algeria	"	36 793	68 655
Phi-lip-pin - Philippines	"	31 645	67 927
Anh - United Kingdom	"	32 071	65 241
Pháp - France	"	32 616	61 374
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	28 453	55 851
Thái Lan - Thailand	"	22 835	54 146
Ấn-độ - India	"	27 398	48 662
Ê-cu-a-đo - Ecuador	"	24 755	41 533
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	19 408	39 973
Ba-lan - Poland	"	15 004	34 489
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	13 528	31 612
Mê-hi-cô - Mexico	"	16 912	30 441
Hà Lan - Netherlands	"	13 590	27 202
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	12 606	26 770
Bồ Đào Nha - Portugal	"	11 931	22 613
I-xra-en - Israel	"	7 998	20 630
Ai-cập - Egypt	"	7 878	13 625
Ru-ma-ni - Romania	"	5 089	12 759
Tuy-ni-di - Tunisia	"	6 404	12 272
Ca-na-đa - Canada	"	5 652	11 559
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"	6 218	11 452
Xinh-ga-po - Singapore	"	3 459	11 038
Nam-phi - South Africa	"	5 832	10 305
Hy-lạp - Greece	"	5 139	9 791
Ma-rốc - Morocco	"	5 155	9 279
Ăn-gô-la - Angola	"	1 899	8 630
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"	4 224	8 468
Đài Loan - Taiwan	"	2 251	6 997

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 824	6 983
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	1 716	6 968
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	3 340	6 132
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	2 284	4 502
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 137	4 208
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 543	4 107
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 148	3 932
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	547	3 879
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	1 180	3 716
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	2 082	3 446
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	1 731	3 361
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 657	3 131
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	1 358	3 127
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	1 524	2 975
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	963	2 964
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	1 174	2 725
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	1 388	2 597
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	1 237	2 556
Na-uy - <i>Norway</i>	"	1 053	2 539
Ô-man - <i>Oman</i>	"	1 226	2 482
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	934	2 395
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	546	2 166
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	844	1 915
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	915	1 781
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"	900	1 620
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	293	1 559
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"	340	1 501
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	309	1 383
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	578	1 041
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	441	933
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	442	874
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	402	774
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	150	689
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	345	651
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	289	615
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	300	568
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	246	481

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	191	469
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	115	226
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	114	225
Síp - <i>Cyprus</i>	"	261	205
Áo - <i>Austria</i>	"	96	166
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	27	123
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	58	105
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	25	92
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	7	44
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	18	39
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	6	37
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	19	35
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	7	34
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	3	33
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	7	31
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	16	27
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	6	22
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	5	19
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	7	12
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	2	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	97 910	175 629
5 Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		896 619
Trung Quốc - <i>China</i>	"		226 259
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		166 493
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		70 870
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		67 296
Mỹ - <i>United States</i>	"		60 912
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		42 722
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		37 349
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		34 572
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		22 141
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		20 041
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		19 925
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		10 062
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		9 711
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		6 979

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ấn-độ - <i>India</i>	1000 USD		6 163
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 460
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		5 422
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		5 238
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		5 200
Đức - <i>Germany</i>	"		4 158
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		2 767
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		2 677
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 673
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 575
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 152
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		2 146
Na-uy - <i>Norway</i>	"		2 006
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 873
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		1 839
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 340
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 218
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 089
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 025
Pháp - <i>France</i>	"		1 000
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		924
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		920
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		878
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		873
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		813
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		731
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		715
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		458
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		404
Áo - <i>Austria</i>	"		378
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		368
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		364
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		363
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		324
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		307
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		300
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		266

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	1000 USD		246
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		200
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		197
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		153
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		130
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		126
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		114
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		107
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		100
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		96
Ô-man - <i>Oman</i>	"		91
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		86
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		84
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		68
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		53
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		51
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		41
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		29
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		27
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		24
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		16
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		15
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		12
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		31 797
6 Dầu mỡ, động thực vật - <i>Vegetable oils and fats</i>	1000 USD		280 465
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		80 464
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		51 203
Trung Quốc - <i>China</i>	"		45 030
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		22 771
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		21 295
Mỹ - <i>United States</i>	"		12 722
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		12 034
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		9 919
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 750
Ấn-độ - <i>India</i>	"		6 025

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000 USD		3 790
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 626
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 358
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		999
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		877
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		696
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		469
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		442
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		440
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		304
Đức - <i>Germany</i>	"		234
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		184
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		122
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		112
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		101
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		82
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		55
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		37
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		27
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		21
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		16
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		15
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		15
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		12
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		208
7 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 486 413	3 823 780
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 166 094	810 271
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 817 248	759 541
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 487 660	604 035
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 397 408	594 575
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 398 905	584 094
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	460 702	187 317
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	426 394	156 412
Mỹ - <i>United States</i>	"	302 678	118 903
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	29 324	8 632

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
8 Giày dép - Footwear	1000 USD		12 012 572
Mỹ - <i>United States</i>	"		4 076 656
Trung Quốc - <i>China</i>	"		754 070
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		723 453
Đức - <i>Germany</i>	"		705 334
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		693 458
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		597 613
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		533 625
Pháp - <i>France</i>	"		417 179
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		346 200
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		307 036
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		281 830
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		229 528
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		216 835
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		208 657
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		176 941
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		165 034
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		127 732
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		117 422
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		117 046
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		109 406
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		108 106
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		88 993
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		77 147
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		53 914
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		53 744
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		49 414
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		45 948
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		45 233
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		45 018
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		44 625
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		43 169
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		41 847
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		37 260
Ấn-độ - <i>India</i>	"		33 679
Áo - <i>Austria</i>	"		32 499
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		29 203

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hy-lạp - <i>Greece</i>	1000 USD		27 548
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		26 375
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		23 797
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		23 783
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		20 720
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		18 454
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		15 975
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		15 258
Na-uy - <i>Norway</i>	"		12 960
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		11 091
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		5 373
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		5 194
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		4 253
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		4 029
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		3 647
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		3 329
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		2 994
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		2 596
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		2 578
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		2 526
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		2 517
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		2 289
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 953
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 933
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 865
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 750
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 677
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		1 538
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 535
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		1 378
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 213
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		1 040
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		895
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		894
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		650
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		643

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	1000 USD		585
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		550
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		481
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		470
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		409
Man-ta - <i>Malta</i>	"		406
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		385
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		364
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		362
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		349
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		325
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		305
Ô-man - <i>Oman</i>	"		262
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		235
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		228
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		195
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		178
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		173
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		158
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		152
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		145
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		143
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		143
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		128
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		126
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		119
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		117
Mali - <i>Mali</i>	"		110
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		80
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		71
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		52
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		49
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		36
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		28
Công-gô - <i>Congo</i>	"		22
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		13 511

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
9 Gạo - Rice	Tấn - Tonne	6 582 166	2 796 346
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 106 424	855 772
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 140 851	466 793
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	673 022	266 721
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	511 759	214 916
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	358 397	182 848
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	255 799	115 533
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	125 170	62 296
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	118 369	61 748
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	101 752	45 126
Đảo Ma-ri-a-na Bắc - <i>Northern Mariana Islands</i>	"	50 644	28 212
Mỹ - <i>United States</i>	"	48 954	27 712
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	34 558	19 420
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	60 755	19 183
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	34 069	17 605
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	45 139	17 045
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"	36 142	16 611
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	43 835	16 184
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	43 378	15 382
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	37 580	14 853
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	22 663	11 410
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	20 169	10 706
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	18 594	9 576
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	18 666	8 888
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"	18 421	7 359
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	21 523	7 297
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	13 581	6 867
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"	12 788	6 378
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	8 982	5 431
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	10 172	5 392
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	7 058	4 621
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	8 511	3 696
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	8 109	3 650
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	5 775	3 551
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	8 636	3 512
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	8 475	3 250
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	6 316	3 038

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
 (Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lit-va - <i>Lithuania</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 260	2 776
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"	5 169	2 548
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	5 182	2 187
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	3 590	1 884
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	4 536	1 870
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	3 161	1 838
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	3 152	1 672
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	2 964	1 544
Na-uy - <i>Norway</i>	"	2 171	1 503
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	3 442	1 400
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	3 611	1 366
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"	2 064	1 326
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"	2 451	1 321
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2 520	1 306
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	2 291	1 174
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	1 769	1 081
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	1 862	1 071
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"	1 553	1 021
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	2 449	974
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	2 475	941
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	1 750	906
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 681	827
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	1 344	804
Công-gô - <i>Congo</i>	"	1 213	789
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	1 370	767
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	1 519	726
Đức - <i>Germany</i>	"	1 313	711
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 455	674
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	1 115	660
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	1 166	588
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	871	549
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	1 045	545
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	992	484
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	1 076	472
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	1 020	451
Pháp - <i>France</i>	"	599	417
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	766	400

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-man - <i>Oman</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 088	386
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"	853	367
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	596	244
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	331	232
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	382	213
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	520	202
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"	327	200
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	417	185
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	500	181
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	360	157
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	307	157
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	300	139
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	245	127
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	208	123
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	272	115
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	140	106
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	101	101
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	200	100
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	160	89
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	171	85
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	150	78
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	79	72
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"	92	56
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"	95	54
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	80	52
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	104	51
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	120	51
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	101	49
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	98	47
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	50	39
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	100	37
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	75	34
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"	50	27
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"	50	25
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	35	22
Mali - <i>Mali</i>	"	24	16
Síp - <i>Cyprus</i>	"	24	15
Nước khác - <i>Others</i>	"	444 361	181 956

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
10 Gỗ - Wood	1000 USD		2 103 194
Trung Quốc - <i>China</i>	"		807 291
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		548 947
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		294 892
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		108 665
Ấn-độ - <i>India</i>	"		93 798
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		36 858
Mỹ - <i>United States</i>	"		26 927
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		26 120
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		25 588
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		21 155
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		17 917
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		16 696
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		11 638
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		7 926
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		7 313
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 422
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 117
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		4 474
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		3 682
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		3 287
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		3 150
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 167
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 912
Đức - <i>Germany</i>	"		1 640
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 615
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 572
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		1 475
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 451
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 328
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 173
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		826
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		807
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		775
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		678
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		673
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		628

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		585
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		579
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		548
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		479
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		432
Na-uy - <i>Norway</i>	"		407
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		372
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		291
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		290
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		185
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		185
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		162
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		106
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		91
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		88
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		74
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		71
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		69
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		63
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		57
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		54
Ô-man - <i>Oman</i>	"		32
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		30
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		28
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		27
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		24
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		23
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		244

11 Hàng dệt may

Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD	22 808 728
Mỹ - <i>United States</i>	"	10 917 119
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 749 751
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2 044 960
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	697 918
Đức - <i>Germany</i>	"	695 772
Trung Quốc - <i>China</i>	"	568 382

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1000 USD		534 093
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		518 802
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		511 123
Pháp - <i>France</i>	"		349 944
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		223 441
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		204 652
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		204 065
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		180 004
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		136 599
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		97 269
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		92 760
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		88 981
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		84 168
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		74 676
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		65 985
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		65 753
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		59 519
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		44 365
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		41 783
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		31 542
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		28 646
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		28 141
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		25 097
Ấn-độ - <i>India</i>	"		24 190
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		23 347
Na-uy - <i>Norway</i>	"		23 032
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		22 701
Áo - <i>Austria</i>	"		19 908
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		17 965
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		15 224
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		15 028
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		14 871
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		14 674
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		14 252
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		13 866
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		13 849
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		11 802

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1000 USD		10 760
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		10 653
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		10 099
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		8 304
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		7 716
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		7 557
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		7 552
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		7 067
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		6 983
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		6 879
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		6 441
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		6 373
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		6 310
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		5 902
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		5 863
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 139
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		4 592
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		4 572
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		4 287
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		4 078
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		3 852
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		3 847
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		3 824
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		3 304
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 244
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		2 738
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 660
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		2 247
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		2 223
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		2 196
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		1 953
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 552
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		1 546
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 431
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		1 390
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 333
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		1 323

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	1000 USD		1 056
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		979
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		911
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		867
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		691
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		659
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		595
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		581
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		581
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		537
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		485
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		467
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		454
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		417
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		413
Mali - <i>Mali</i>	"		412
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		387
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		381
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		355
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		347
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		305
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		296
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		273
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		252
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		223
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		200
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		144
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		143
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		137
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		128
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		128
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		128
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		119
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		108
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		99
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		97
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		90

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-man - <i>Oman</i>	1000 USD		83
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		64
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		63
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		58
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		58
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		50
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		42
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		32
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		28
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		27
Síp - <i>Cyprus</i>	"		21
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		17
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		14
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		14
Nước khác - <i>Others</i>	"		1 005 896
12 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		477 031
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		70 519
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		65 202
Mỹ - <i>United States</i>	"		48 091
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		30 346
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		25 435
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		21 855
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		21 105
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		20 024
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		18 928
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		13 836
Đức - <i>Germany</i>	"		13 512
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		13 108
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		11 195
Pháp - <i>France</i>	"		9 772
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		8 720
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		6 092
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		5 851
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		4 674
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		4 260
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 801
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		3 445

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000 USD		3 375
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 971
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 571
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 472
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		2 366
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 296
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 047
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		1 909
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		1 658
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 452
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 351
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 318
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 267
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 190
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 146
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 085
Cô-t-xa-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		1 080
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 063
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 023
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		606
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		409
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		404
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		404
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		334
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		301
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		298
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		295
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		253
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		238
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		222
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		218
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		207
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		203
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		203
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		198
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		178
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		169

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD		155
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		152
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		148
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		148
Ô-man - <i>Oman</i>	"		138
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		127
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		127
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		125
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		117
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		97
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		94
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		93
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		84
Man-ta - <i>Malta</i>	"		81
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		80
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		70
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		67
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		64
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		55
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		49
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		46
Síp - <i>Cyprus</i>	"		41
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		41
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		40
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		36
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		35
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		33
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		32
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		31
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		31
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		30
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		29
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		28
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		24
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		23
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		19
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		18

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1000 USD		17
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		15
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		12
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		11
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		10
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		15 801
13 Hàng mây tre, cối, lá			
<i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		247 053
Mỹ - <i>United States</i>	"		52 392
Đức - <i>Germany</i>	"		32 728
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		15 976
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		12 235
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		10 274
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 333
Pháp - <i>France</i>	"		7 245
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		6 549
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		5 599
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		5 360
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		5 309
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		5 178
Trung Quốc - <i>China</i>	"		5 120
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		4 673
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		3 930
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 441
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 413
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 293
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 050
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 763
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 560
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 482
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 447
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 354
Na-uy - <i>Norway</i>	"		1 188
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 124
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		869
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		867

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		796
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		706
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		629
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		626
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		616
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		541
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		471
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		459
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		458
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		456
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		404
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		373
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		332
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		322
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		300
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		293
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		251
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		224
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		171
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		164
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		164
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		159
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		152
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		130
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		130
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		128
Áo - <i>Austria</i>	"		111
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		109
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		86
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		83
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		81
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		77
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		61
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		61
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		57
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		48
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		47

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1000 USD		45
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		43
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		36
Síp - <i>Cyprus</i>	"		33
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		33
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		33
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		31
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		30
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		28
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		27
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		27
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		25
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		20
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		15
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		14
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		13
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		13
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		13
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		33 535
14 Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 839 270
Trung Quốc - <i>China</i>	"		757 240
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		74 534
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		67 087
Mỹ - <i>United States</i>	"		57 575
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		41 729
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		40 471
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		37 211
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		32 385
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		24 690
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		22 935
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		19 091
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		17 638
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		16 251
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		16 208
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		16 086
Đức - <i>Germany</i>	"		12 361

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	1000 USD		10 619
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		10 224
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		8 348
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		7 076
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		6 779
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		6 429
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		5 212
Ấn-độ - <i>India</i>	"		4 814
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 566
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		4 062
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		3 875
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 499
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 106
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 946
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		2 793
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		2 776
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 667
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 493
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		2 210
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 823
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		1 666
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		1 621
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 600
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		1 574
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		1 527
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		1 452
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 438
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		1 405
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 323
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 247
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		1 220
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 210
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		1 186
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 118
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		1 089
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 008
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		938

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Séc - <i>Czech Republic</i>	1000 USD		870
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		845
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		815
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		776
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		772
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		755
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		741
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		648
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		622
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		620
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		588
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		530
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		514
Ô-man - <i>Oman</i>	"		501
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		485
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		479
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		414
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		378
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		372
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		363
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		362
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		313
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		309
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		308
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		303
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		301
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		291
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"		265
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		243
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		237
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		231
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		229
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		227
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		215
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		211
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		199
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		150

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	1000 USD		146
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		144
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		123
Áo - <i>Austria</i>	"		118
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		117
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		107
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		102
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		93
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		93
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		89
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		85
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		78
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		77
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		77
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		74
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		69
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		66
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		65
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		62
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		60
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		59
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		56
Man-ta - <i>Malta</i>	"		45
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		36
Síp - <i>Cyprus</i>	"		27
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		26
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		25
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		16
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		14
Mali - <i>Mali</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		448 196
15 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>	1000 USD		33 296
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		25 915
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		4 961
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 035
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		508
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		282

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	1000 USD		96
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		74
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		57
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		51
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		50
Đức - <i>Germany</i>	"		49
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		32
Mỹ - <i>United States</i>	"		28
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		19
Trung Quốc - <i>China</i>	"		13
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		113
16 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	131 538	1 259 879
Mỹ - <i>United States</i>	"	26 412	262 242
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	11 114	97 417
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	9 303	84 457
Ấn-độ - <i>India</i>	"	8 095	75 073
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	6 980	73 690
Đức - <i>Germany</i>	"	5 974	62 802
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	4 262	40 428
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	3 755	39 420
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	4 218	36 489
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 777	34 234
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	2 795	32 836
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 104	31 877
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 658	30 656
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	3 179	28 822
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	2 377	21 135
Pháp - <i>France</i>	"	2 054	20 359
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	2 906	20 315
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	2 180	20 289
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 773	19 584
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 689	16 609
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	1 448	14 626
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	1 431	14 172
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 332	12 949
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 433	11 456

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 165	11 235
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 268	10 877
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	1 195	9 895
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	787	7 383
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	743	7 148
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	737	6 823
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	599	6 674
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	567	6 497
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	749	6 437
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	610	5 496
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	495	4 159
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	447	3 946
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	376	3 630
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	260	3 437
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	329	3 420
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	329	2 984
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	366	2 840
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	332	2 760
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"	322	2 659
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"	310	2 655
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	269	2 338
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	345	2 334
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	259	2 325
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	216	2 078
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"	233	1 909
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	177	1 818
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	147	1 751
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	239	1 636
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	153	1 606
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	146	1 560
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	126	1 444
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	125	1 267
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	146	1 172
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"	132	1 170
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	107	974
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	92	933
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"	89	869

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83	861
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	91	711
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	114	653
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"	48	617
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	66	572
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	66	541
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	121	527
Ô-man - <i>Oman</i>	"	60	503
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	48	494
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	51	466
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	53	453
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"	41	353
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	33	347
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	48	327
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	26	310
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	24	301
Na-uy - <i>Norway</i>	"	26	270
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	29	268
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	29	259
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	35	258
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	27	246
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"	27	234
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	27	228
Man-ta - <i>Malta</i>	"	22	210
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	13	106
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	14	103
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	12	92
U-ru-quay - <i>Uruguay</i>	"	5	68
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		51
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"	4	19
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"	2	16
Nước khác - <i>Others</i>	"	1 066	9 339
17 Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	328 281	2 397 628
Mỹ - <i>United States</i>	"	111 710	824 789
Trung Quốc - <i>China</i>	"	49 843	350 971
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	41 581	308 262
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	16 024	116 459

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 097	101 706
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	10 668	81 897
Đức - <i>Germany</i>	"	9 263	68 903
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	8 873	64 904
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	5 334	29 048
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	4 406	28 650
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	3 529	26 982
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	3 568	26 220
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	3 215	22 994
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2 927	22 992
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"	2 635	20 318
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	2 715	19 741
Pháp - <i>France</i>	"	2 477	18 733
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	2 444	18 707
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 046	18 166
Ấn-độ - <i>India</i>	"	2 535	16 436
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"	1 902	14 795
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	1 905	14 539
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 620	11 748
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 513	11 225
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	1 278	9 264
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	1 071	7 991
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 098	7 990
Na-uy - <i>Norway</i>	"	936	7 023
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 045	6 972
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	907	6 757
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	894	6 732
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	835	6 583
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	946	6 541
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	826	6 338
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	761	6 257
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	746	5 492
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	698	5 157
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	602	3 767
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"	520	3 625
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	450	3 478
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"	445	2 740

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	337	2 597
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	354	2 577
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	345	2 564
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	306	2 165
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"	264	2 028
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	263	1 986
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"	268	1 981
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	253	1 837
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"	234	1 762
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	216	1 720
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	187	1 511
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	172	1 442
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	197	1 274
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	147	1 085
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"	133	1 037
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	164	1 031
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	143	1 013
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	127	915
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"	123	906
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	111	818
Síp - <i>Cyprus</i>	"	78	612
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	77	606
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"	65	468
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	63	460
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	65	446
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	48	382
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"	48	370
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	45	345
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	45	328
Man-ta - <i>Malta</i>	"	41	315
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"	30	245
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"	32	240
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"	30	235
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	30	226
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"	16	117
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"	15	106
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"	14	103

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	65
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	6	50
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	4	35
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	2	14
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 288	17 721

18 LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính
Electronic parts (including TV parts), computer
and their parts

1000 USD

15 607 646

Mỹ - <i>United States</i>	"	2 815 431
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 628 989
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	1 709 003
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	1 129 490
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	780 840
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	536 761
Đức - <i>Germany</i>	"	467 264
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	454 570
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	401 995
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	375 067
Áo - <i>Austria</i>	"	327 902
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	305 090
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	297 426
Pháp - <i>France</i>	"	256 686
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	252 517
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	221 054
Ấn-độ - <i>India</i>	"	220 037
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	211 513
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	191 073
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	159 892
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	154 098
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	144 999
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	143 236
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	129 709
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	123 988
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	120 521
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	112 398
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	92 537
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	83 791

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1000 USD		73 209
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		65 900
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		53 582
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		52 773
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		42 632
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		41 764
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		35 007
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		29 298
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		23 578
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		22 897
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		19 093
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		16 811
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		16 287
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		14 336
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		13 986
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		12 862
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		11 851
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		11 769
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		11 330
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		10 923
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		10 782
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		10 495
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		10 273
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		9 993
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		8 988
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		6 930
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		6 582
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		6 450
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		5 920
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		5 717
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		5 313
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		5 022
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		4 470
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		4 337
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		4 258
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		4 234
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		3 606

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	1000 USD		2 757
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		2 756
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		2 495
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		2 371
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 075
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		1 993
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		1 588
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		1 497
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 471
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		1 432
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 312
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 188
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		1 068
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		1 064
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		1 058
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 014
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		939
Công-gô - <i>Congo</i>	"		934
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		877
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		842
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		804
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		803
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		750
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		680
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		517
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		501
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		414
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		395
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		388
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		351
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		290
Ô-man - <i>Oman</i>	"		239
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		216
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		208
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		206
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		201
Síp - <i>Cyprus</i>	"		165

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	1000 USD		158
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		156
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		156
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		147
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		142
Na-uy - <i>Norway</i>	"		138
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		128
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		109
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		77
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		69
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		66
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		65
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		61
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		55
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		52
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		32
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		17
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		14
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		26 995
19 Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		10 972
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 145
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1 863
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 795
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		1 115
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		830
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		629
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		577
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		336
Pháp - <i>France</i>	"		277
Mỹ - <i>United States</i>	"		273
Đức - <i>Germany</i>	"		165
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		159
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		141
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		110
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		91

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	1000 USD		72
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		67
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		46
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		45
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		39
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		37
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		18
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		17
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		15
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		11
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		88
20 Quế - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		69 400
Ấn-độ - <i>India</i>	"		34 067
Mỹ - <i>United States</i>	"		8 263
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		5 810
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		4 888
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		2 750
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 137
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 271
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 108
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 062
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		982
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		926
Đức - <i>Germany</i>	"		882
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		723
Trung Quốc - <i>China</i>	"		588
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		479
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		467
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		329
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		196
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		184
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		174
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		170
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		148
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		140

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	1000 USD		136
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		130
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		118
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		116
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		104
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		97
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		95
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		92
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		82
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		80
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		75
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		75
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		61
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		41
Na-uy - <i>Norway</i>	"		33
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		33
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		31
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		30
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		30
Pháp - <i>France</i>	"		30
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		22
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		21
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		21
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		18
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		16
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		57
21 Sản phẩm Plastic - <i>Plastic produce</i>	1000 USD		2 060 332
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		464 771
Mỹ - <i>United States</i>	"		302 375
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		126 483
Đức - <i>Germany</i>	"		117 263
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		101 639
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		96 219
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		82 821
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		62 237

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	1000 USD		54 542
Trung Quốc - <i>China</i>	"		47 531
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		44 407
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		43 006
Pháp - <i>France</i>	"		38 500
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		37 257
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		31 406
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		27 458
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		25 269
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		24 306
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		24 224
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		23 858
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		19 989
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		19 906
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		19 787
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		17 640
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		13 139
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		12 972
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		10 939
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		10 686
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		9 342
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		9 116
Ấn-độ - <i>India</i>	"		7 019
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		6 357
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		6 196
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		6 165
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		5 471
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		5 362
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		5 328
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		4 941
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		4 720
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 909
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		3 896
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		3 763
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		3 474
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 464
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 776

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-xra-en - <i>Israel</i>	1000 USD		2 739
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		2 624
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 483
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		2 323
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		2 272
Áo - <i>Austria</i>	"		1 971
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 964
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 926
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 924
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 897
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 893
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 841
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 342
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		1 300
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 297
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 260
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		1 239
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 084
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		1 074
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 004
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		926
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		818
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		810
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		755
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		753
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		730
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		628
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		584
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		574
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		560
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		546
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		536
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		532
Man-ta - <i>Malta</i>	"		523
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		510
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		480
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		471

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	1000 USD		466
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		447
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		438
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		411
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		399
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		390
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		366
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		362
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		344
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		319
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		308
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		269
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		263
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		258
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		257
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		255
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		252
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		237
Ô-man - <i>Oman</i>	"		230
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		223
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		221
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		208
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		204
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		199
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		178
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		161
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		150
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		137
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		95
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		91
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		91
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		85
Mali - <i>Mali</i>	"		77
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		73
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		57
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		28
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		27

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	1000 USD		26
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		21
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		19
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		14
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		14
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		11
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"		11
Ghi-nê Bit-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	"		10
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"		10
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		13 483
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>	1000 USD		657 922
Trung Quốc - <i>China</i>	"		61 149
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		50 029
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		46 532
Mỹ - <i>United States</i>	"		36 046
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		30 755
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		25 220
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		18 087
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		17 151
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		16 251
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		14 528
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		14 054
Pháp - <i>France</i>	"		13 712
Đức - <i>Germany</i>	"		13 318
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		13 202
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		13 037
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		12 158
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		10 931
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		10 262
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		9 582
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		7 678
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		6 628
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		5 722
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		5 574

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1000 USD		5 563
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 278
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		2 843
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 779
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		2 672
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		1 707
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		1 572
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 561
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	"		1 436
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		1 407
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 300
Ê-ti-ô-pi - <i>Ethiopia</i>	"		1 201
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		1 170
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 170
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		1 146
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		989
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		974
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		962
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		929
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		927
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		889
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		876
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		854
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		848
Công-gô - <i>Congo</i>	"		701
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		614
Sát - <i>Chad</i>	"		566
Na-uy - <i>Norway</i>	"		549
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		475
Ô-man - <i>Oman</i>	"		389
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		348
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		338
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		318
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		314
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		300
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		288
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		274

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	1000 USD		267
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		238
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		232
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		228
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		217
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		217
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		209
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		209
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		204
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		192
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		170
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		163
Mali - <i>Mali</i>	"		158
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		154
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		145
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		142
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		138
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		135
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		132
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		123
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		112
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		111
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		108
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		102
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		92
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		91
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		85
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		83
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		72
Síp - <i>Cyprus</i>	"		71
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		63
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		61
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		55
Bôt-xoa-na - <i>Botswana</i>	"		51
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		50
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		43
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		37

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	1000 USD		29
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		28
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		24
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		23
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		22
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		20
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		18
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		16
Nước khác - <i>Others</i>	"		156 648
23 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	1000 USD		4 694 330
Mỹ - <i>United States</i>	"		2 567 405
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		486 771
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		284 590
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		197 504
Trung Quốc - <i>China</i>	"		155 072
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		154 365
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		146 402
Đức - <i>Germany</i>	"		123 124
Pháp - <i>France</i>	"		99 214
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		65 289
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		43 006
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		29 020
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		25 698
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		24 123
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		23 547
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		22 897
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		22 076
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		17 663
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		14 152
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		13 943
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		13 636
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		11 818
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		11 553
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		11 479
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		8 774
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		8 432

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chi-lê - <i>Chile</i>	1000 USD		7 346
Na-uy - <i>Norway</i>	"		7 077
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		5 784
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		5 732
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		5 546
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		5 124
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		4 048
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		4 017
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 705
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		3 005
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		2 957
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		2 953
Ấn-độ - <i>India</i>	"		2 813
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 681
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 679
Áo - <i>Austria</i>	"		2 433
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		2 243
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 780
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		1 712
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 581
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		1 478
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		1 427
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		1 379
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 350
Êt-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		1 335
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 332
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		1 278
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		1 241
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		1 050
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		985
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		950
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		914
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		909
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		884
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		860
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		765
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		753

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	1000 USD		752
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		692
Ô-man - <i>Oman</i>	"		660
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		639
Síp - <i>Cyprus</i>	"		616
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		594
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		576
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		566
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		533
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		518
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		497
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		445
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		443
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		404
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		385
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		314
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		298
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		294
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		268
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		248
Man-ta - <i>Malta</i>	"		238
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		232
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		230
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		221
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		201
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		188
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		177
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		175
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		174
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		160
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		157
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		157
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		154
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		152
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		146
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		128
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		110

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	1000 USD		106
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		98
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		80
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		78
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		70
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		53
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		51
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		46
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		43
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	"		38
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		35
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		29
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		26
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		15
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		15
Xi-ê-ra Lê-ông - <i>Sierra Leone</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 137
24 Sản & sản phẩm từ sản			
Cassava & cassava products	1000 USD		1 320 335
Trung Quốc - <i>China</i>	"		1 168 318
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		31 055
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		23 652
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		23 614
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		19 868
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		17 779
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		13 275
Ấn-độ - <i>India</i>	"		3 195
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		2 884
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		2 812
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 102
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 841
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 538
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		1 134
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 001
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		795
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		669
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		529

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1000 USD		509
Pháp - <i>France</i>	"		411
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		349
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		334
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		263
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		243
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		180
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		177
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		172
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	"		164
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		137
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		127
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"		100
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		98
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		76
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		76
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		72
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		72
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		65
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		63
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		60
Đức - <i>Germany</i>	"		52
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		48
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		46
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		39
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		38
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		38
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		28
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		27
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		23
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		20
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		16
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		11
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		11
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		11
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		107

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
25 Sữa và các sản phẩm của sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		95 324
Trung Quốc - <i>China</i>	"		36 554
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		12 154
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		6 412
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		2 020
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 476
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		1 025
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 007
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		904
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		771
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		547
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		474
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		261
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		197
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		173
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		170
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		131
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		127
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		127
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		84
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		81
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		72
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		68
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		48
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		47
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		45
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		30
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		26
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		22
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		30 261
26 Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 747 727	185 073
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	640 679	71 000
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	265 759	24 234
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	135 041	17 022
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	129 175	14 258

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141 902	11 888
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	148 551	10 884
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	74 337	8 408
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"	65 183	8 357
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	50 122	6 036
Ấn-độ - <i>India</i>	"	40 409	5 956
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"	26 735	3 277
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	23 106	2 926
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"	6 540	795
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"	170	29
Đức - <i>Germany</i>	"	17	3
27 Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		28 488
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		15 381
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		6 303
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		3 343
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 507
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		854
Ấn-độ - <i>India</i>	"		538
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		394
Trung Quốc - <i>China</i>	"		125
Mỹ - <i>United States</i>	"		15
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		15
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1
Đức - <i>Germany</i>	"		1
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		1
28 Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		89 284
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		55 624
Trung Quốc - <i>China</i>	"		14 198
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		9 015
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		3 314
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 124
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 082
Pháp - <i>France</i>	"		864

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1000 USD		706
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		547
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		371
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		323
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		306
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		280
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		241
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		235
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		215
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		193
Đức - <i>Germany</i>	"		75
Ấn-độ - <i>India</i>	"		68
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		59
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		48
Mỹ - <i>United States</i>	"		43
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		33
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		27
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	"		26
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		26
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		24
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		21
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		186
29 Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		28 020
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		9 773
Đức - <i>Germany</i>	"		4 504
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		2 839
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 654
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 749
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		1 374
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		980
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		911
Trung Quốc - <i>China</i>	"		511
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		327
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		314
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		229

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1000 USD		219
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		172
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		158
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		157
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		154
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		136
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		115
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		97
Áo - <i>Austria</i>	"		93
Na-uy - <i>Norway</i>	"		87
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		76
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		71
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		55
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		51
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		40
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		36
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		19
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		19
Ấn-độ - <i>India</i>	"		13
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		12
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		12
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		54
31 Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		57 967
Trung Quốc - <i>China</i>	"		52 265
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 976
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 539
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		1 511
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		257
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		242
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		88
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		42
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		14
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		11
Nước khác - <i>Others</i>	"		22

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
32 Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products	1000 USD		1 772 926
Mỹ - <i>United States</i>	"		319 381
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		247 433
Đức - <i>Germany</i>	"		90 484
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		81 078
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		75 526
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		68 005
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		65 207
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		54 627
Ấn-độ - <i>India</i>	"		52 270
Trung Quốc - <i>China</i>	"		48 620
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		45 236
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		43 989
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		43 020
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		40 654
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		38 946
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		38 707
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		28 218
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		26 350
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		26 127
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		22 720
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		21 867
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		17 365
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		16 939
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		16 635
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		16 008
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		15 915
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		12 754
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		10 788
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		10 247
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		9 881
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		9 293
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		8 938
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		8 419
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		8 319
Pháp - <i>France</i>	"		8 276
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		7 762

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	1000 USD		7 730
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		6 612
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		6 543
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		5 704
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		5 135
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		4 769
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		4 678
Ô-man - <i>Oman</i>	"		4 630
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		4 358
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		4 358
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		4 223
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		3 530
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		3 287
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		2 622
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		2 361
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		2 154
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		1 889
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		1 873
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		1 850
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		1 776
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		1 722
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		1 381
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 361
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		1 305
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		1 185
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 131
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		974
Na-uy - <i>Norway</i>	"		867
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		820
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		815
Áo - <i>Austria</i>	"		720
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		583
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		549
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		515
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	"		470
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	"		399
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		373
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		358

13

(Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước năm 2015**
(Cont.) *Major exports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1000 USD		357
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		301
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		272
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		239
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		232
Síp - <i>Cyprus</i>	"		230
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		165
Êt-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		159
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		126
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	"		123
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		113
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		109
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"		104
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		99
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		94
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		93
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		86
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		81
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		79
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		79
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		77
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		67
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		65
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		51
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		51
A-dec-bai-zan - <i>Azerbaijan</i>	"		43
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		42
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	"		41
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		41
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		35
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		32
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		26
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		20
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		19
U-ru-quay - <i>Uruguay</i>	"		19
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		18
Công-gô - <i>Congo</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		17 517

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
33 Sản phẩm đá quý, kim loại quý			
<i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		600 865
Mỹ - <i>United States</i>	"		346 125
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		51 251
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		47 035
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		39 588
Pháp - <i>France</i>	"		30 539
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		21 099
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		16 988
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		11 912
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		11 020
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		4 600
Đức - <i>Germany</i>	"		3 661
Trung Quốc - <i>China</i>	"		2 848
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		2 298
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		2 108
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 939
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 328
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		1 031
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		825
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		679
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		585
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		551
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		516
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		370
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		284
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		279
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		174
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		169
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		167
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		131
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		90
Áo - <i>Austria</i>	"		74
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		72
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		62
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		61
Na-uy - <i>Norway</i>	"		58

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Séc - <i>Czech Republic</i>	1000 USD		50
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		48
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		47
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		46
Síp - <i>Cyprus</i>	"		43
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		19
Ấn-độ - <i>India</i>	"		19
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		18
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		10
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		10
Nước khác - <i>Others</i>	"		40
34 Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		447 721
Mỹ - <i>United States</i>	"		160 067
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		92 826
Đức - <i>Germany</i>	"		28 864
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		26 660
Trung Quốc - <i>China</i>	"		14 270
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		11 293
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		10 222
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		9 337
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		8 985
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		8 636
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		6 847
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		6 480
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		6 105
Pháp - <i>France</i>	"		5 466
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		5 439
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		4 808
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		4 436
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		4 144
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		2 933
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		2 478
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		2 474
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		2 417
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		2 003
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		1 962

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1000 USD		1 724
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 632
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		1 448
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 167
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		988
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		905
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		866
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		860
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		774
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		773
Ấn-độ - <i>India</i>	"		698
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		695
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		559
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		503
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		496
Áo - <i>Austria</i>	"		437
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		428
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		376
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		317
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		298
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		238
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		236
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		231
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		218
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		211
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		154
Na-uy - <i>Norway</i>	"		131
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		125
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		121
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		102
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		87
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		78
Pa-ra-guay - <i>Paraguay</i>	"		55
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		54
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		31
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		29
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		22

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	1000 USD		18
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		17
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		16
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		15
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		15
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		14
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		13
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		382
35 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		6 568 766
Mỹ - <i>United States</i>	"		1 306 954
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		1 032 536
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		571 455
Trung Quốc - <i>China</i>	"		446 529
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		216 101
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		200 459
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		189 917
Đức - <i>Germany</i>	"		188 389
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		170 014
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		166 957
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		150 149
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		116 808
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		115 535
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		110 511
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		109 405
Pháp - <i>France</i>	"		108 934
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		102 171
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		91 454
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		78 792
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		77 826
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		72 486
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		71 966
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		69 446
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		64 090
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		63 989
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		53 051

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1000 USD		44 319
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		39 265
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		35 750
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		30 226
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		22 970
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		21 734
Ấn-độ - <i>India</i>	"		19 843
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		18 203
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		17 572
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		16 947
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		15 888
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		15 456
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		14 181
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		12 567
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		10 848
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		10 563
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		10 413
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		9 461
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		9 306
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		8 906
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		8 816
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		8 770
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		8 463
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		7 753
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		7 338
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		6 864
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		6 460
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		6 454
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		6 268
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		6 211
Ô-man - <i>Oman</i>	"		6 146
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		4 633
Síp - <i>Cyprus</i>	"		4 397
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		3 862
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		3 862
Na-uy - <i>Norway</i>	"		3 717
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 712

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	1000 USD		3 684
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 495
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		3 481
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		3 474
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		3 313
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		3 163
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		2 969
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		2 805
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		2 759
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		2 599
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 272
Áo - <i>Austria</i>	"		2 221
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		2 018
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 987
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 811
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 722
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 680
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		1 657
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		1 636
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		1 601
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		1 491
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		1 465
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		1 453
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		1 335
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 308
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 291
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		1 110
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		1 093
Công-gô - <i>Congo</i>	"		1 061
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		1 041
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		1 001
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		983
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	"		780
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		738
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		649
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		634
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		634

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Man-ta - <i>Malta</i>	1000 USD		594
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		536
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		439
Đảo Ma-ri-a-na Bắc - <i>Northern Mariana Islands</i>	"		426
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		362
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		353
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		317
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		316
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		275
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		253
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		231
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		184
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		182
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	"		165
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		149
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		146
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		120
Phần-lan - <i>Finland</i>	"		112
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		99
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	"		92
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		87
Mali - <i>Mali</i>	"		58
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"		58
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		18
Nước khác - <i>Others</i>	"		60 711
35a Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		2 542 942
Mỹ - <i>United States</i>	"		477 734
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		227 568
Trung Quốc - <i>China</i>	"		164 340
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		128 576
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		108 070
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"		107 091
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		77 709
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		64 888
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		63 790
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		61 390

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Anh - <i>United Kingdom</i>	1000 USD		58 977
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		57 099
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		55 599
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		54 293
Đức - <i>Germany</i>	"		52 482
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		51 887
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		50 712
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		46 826
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		44 816
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		38 098
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		37 911
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		37 180
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		35 910
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		35 132
Pháp - <i>France</i>	"		33 183
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		30 919
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		21 819
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		19 773
Ấn-độ - <i>India</i>	"		18 508
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		18 470
CH Đô-mi-ni-ca-na - <i>Dominican Republic</i>	"		13 937
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		12 580
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		9 762
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		9 346
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		8 484
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		8 476
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		8 245
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		8 220
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	"		7 754
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		7 579
Côt-xta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	"		7 288
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		7 175
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		6 321
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"		6 268
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		5 927
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"		5 848
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		5 749

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Qua-ta - <i>Qatar</i>	1000 USD		5 053
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		4 879
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		4 861
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		4 584
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		4 361
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		3 532
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		3 436
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		3 384
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"		3 371
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		3 307
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		3 199
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	"		2 810
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		2 810
Síp - <i>Cyprus</i>	"		2 392
Crô-at-ti-a - <i>Croatia</i>	"		2 329
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"		2 270
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		2 160
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		1 971
Ô-man - <i>Oman</i>	"		1 940
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		1 906
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		1 776
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		1 705
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	"		1 695
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		1 680
Ga-bông - <i>Gabon</i>	"		1 649
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		1 450
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		1 450
Xy-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	"		1 300
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"		1 288
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		1 256
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		1 198
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	"		1 110
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		1 106
CHDC Công gô - <i>Congo (Democratic Rep.)</i>	"		1 093
Công-gô - <i>Congo</i>	"		1 061
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"		983
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		942

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1000 USD		780
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"		774
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		738
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		723
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		654
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	"		593
Man-ta - <i>Malta</i>	"		400
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"		353
Nê-pan - <i>Nepal</i>	"		317
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"		255
Áo - <i>Austria</i>	"		237
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		234
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		233
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		191
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	"		184
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		184
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	"		154
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		146
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"		145
Đảo Ma-ri-a-na Bắc - <i>Northern Mariana Islands</i>	"		144
Tô-gô - <i>Togo</i>	"		120
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"		110
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	"		99
Tân Ca-lê-đô-ni - <i>New Caledonia</i>	"		96
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		88
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"		87
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"		77
Mali - <i>Mali</i>	"		58
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		48
Na-uy - <i>Norway</i>	"		23
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		15
Đảo Xa-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	"		12
Nước khác - <i>Others</i>	"		27 663
35b Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	1000 USD		1 805 824
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		376 244
Mỹ - <i>United States</i>	"		307 766
Trung Quốc - <i>China</i>	"		246 308

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	1000 USD		160 357
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		79 579
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		68 416
Đức - <i>Germany</i>	"		59 299
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		57 012
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		51 843
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		48 887
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		39 291
Pháp - <i>France</i>	"		38 675
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		37 975
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		30 156
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		24 395
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		23 904
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		20 458
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		17 467
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		16 304
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		11 616
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		7 955
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		7 529
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		7 344
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"		7 140
Li-băng - <i>Lebanon</i>	"		5 952
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"		5 645
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		4 061
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		3 659
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		3 525
Séc - <i>Czech Republic</i>	"		3 465
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		3 155
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"		2 658
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"		2 376
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	"		1 820
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	"		1 573
Síp - <i>Cyprus</i>	"		1 490
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		1 484
Ấn-độ - <i>India</i>	"		1 311
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"		1 110

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	1000 USD		913
Na-uy - <i>Norway</i>	"		859
Áo - <i>Austria</i>	"		852
Mô-ri-tuyt - <i>Mauritius</i>	"		749
Phi-gi - <i>Fiji</i>	"		659
Ăn-gô-la - <i>Angola</i>	"		617
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		584
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		580
Chi-lê - <i>Chile</i>	"		561
Ô-man - <i>Oman</i>	"		490
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"		452
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		451
Đảo Ma-ri-a-na Bắc - <i>Northern Mariana Islands</i>	"		283
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"		261
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		250
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		250
Ai-len - <i>Ireland</i>	"		241
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	"		238
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"		238
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"		205
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		201
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"		196
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"		179
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"		164
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"		157
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		124
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	"		123
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"		109
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		104
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		95
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	"		67
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"		57
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		25
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"		15
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 271

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
35c Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	1000 USD		23 894
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		8 995
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		2 426
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		1 704
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		1 476
Đức - <i>Germany</i>	"		1 420
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 183
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		1 116
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"		997
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		947
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		846
I-xra-en - <i>Israel</i>	"		510
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		406
Mỹ - <i>United States</i>	"		344
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		313
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"		271
Pháp - <i>France</i>	"		248
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		205
Trung Quốc - <i>China</i>	"		179
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"		88
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"		42
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"		32
Li-bi - <i>Libyan Arab Jamahiriya</i>	"		32
Rê-uy-ni-ông - <i>Reunion</i>	"		32
Ba-lan - <i>Poland</i>	"		25
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		44

14

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015

Major imports by country

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi			
Motor cars for the transport of 9 seats or less (assembled)	Chiếc - Unit	51 427	535 228
Nhật Bản - Japan	"	3 976	126 024
Ấn-độ - India	"	25 061	99 126
Đức - Germany	"	2 462	82 336
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	10 673	58 916
Thái Lan - Thailand	"	5 331	51 291
Anh - United Kingdom	"	1 270	49 219
Mỹ - United States	"	1 199	41 778
Pháp - France	"	631	7 891
Hun-ga-ri - Hungary	"	237	6 114
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	89	3 297
Ca-na-đa - Canada	"	84	2 365
I-ta-li-a - Italy	"	20	2 058
Áo - Austria	"	47	1 499
Đài Loan - Taiwan	"	123	1 133
Tây Ban Nha - Spain	"	25	593
Trung Quốc - China	"	140	515
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	32	301
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	9	254
Thụy-điển - Sweden	"	3	117
Hà Lan - Netherlands	"	5	95
Nam-phi - South Africa	"	1	60
Mê-hi-cô - Mexico	"	1	50
Thụy Sĩ - Switzerland	"	2	41
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	1	37
Nước khác - Others		5	117
2 Ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi			
Motor vehicles for the transport above 9 seats (assembled)	Chiếc - Unit	1 255	36 251
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	538	19 854
Nhật Bản - Japan	"	489	11 362
Trung Quốc - China	"	192	4 689
Liên bang Nga - Russian Federation	"	33	276
Ấn-độ - India	"	2	48
Đức - Germany	"	1	22

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
3 Ô tô tải nguyên chiếc			
<i>Motor vehicles for the transport of goods (assembled)</i>	Chiếc - Unit	48 991	1 251 933
Trung Quốc - <i>China</i>	"	13 512	470 488
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	19 620	379 071
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	11 822	283 093
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 321	35 071
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	124	29 166
Ấn-độ - <i>India</i>	"	71	27 998
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	406	16 854
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	15	4 215
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	24	3 120
Mỹ - <i>United States</i>	"	67	2 471
Đức - <i>Germany</i>	"	3	195
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	2	120
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1	18
Pháp - <i>France</i>	"	1	11
Nước khác - <i>Others</i>	"	2	43
4 Ô tô khác nguyên chiếc			
<i>Other motor vehicles (assembled)</i>	Chiếc - Unit	24 490	1 166 814
Trung Quốc - <i>China</i>	"	14 213	604 037
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	3 397	237 824
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	3 330	124 105
Mỹ - <i>United States</i>	"	2 006	86 303
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	1 097	70 433
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	168	9 967
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	85	6 007
Đức - <i>Germany</i>	"	40	5 874
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	22	5 257
Pháp - <i>France</i>	"	17	2 584
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	22	2 350
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2	2 310
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	13	2 129
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3	1 653
Ấn-độ - <i>India</i>	"	12	1 368
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	4	911
Áo - <i>Austria</i>	"	1	805
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	30	762

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3	453
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	8	309
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	9	243
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	2	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	6	1 118
5 Bông xơ - <i>Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 011 752	1 618 930
Mỹ - <i>United States</i>	"	441 932	736 765
Ấn-độ - <i>India</i>	"	136 578	202 997
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	119 711	190 837
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	47 750	87 094
Buốc-ki-na-fa-xô - <i>Burkina Faso</i>	"	43 597	66 284
Bê-nanh - <i>Benin</i>	"	41 964	63 937
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - <i>Cote d'Ivoire</i>	"	41 179	63 134
Mali - <i>Mali</i>	"	36 607	57 402
Tô-gô - <i>Togo</i>	"	14 702	23 073
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	16 777	21 939
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	"	12 689	18 740
Tan-da-ni-a - <i>United Republic of Tanzania</i>	"	11 335	17 081
Sát - <i>Chad</i>	"	6 882	10 845
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	6 471	10 070
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	"	4 317	6 685
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	"	3 637	6 309
Trung Quốc - <i>China</i>	"	2 209	3 883
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	2 486	3 328
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	2 759	3 296
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 201	2 990
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	1 543	2 548
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	1 428	2 163
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	1 997	1 978
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	1 497	1 783
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 046	1 763
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 016	1 523
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	1 182	1 375
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	609	1 086
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	345	658
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"	299	502
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	85	485

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	462
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	"	250	391
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	154	370
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	218	327
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	201	298
Ga-na - <i>Ghana</i>	"	147	197
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	20	136
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	"	36	47
Nước khác - <i>Others</i>	"	2 594	4 147
6 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 416 266	5 522 662
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 854 993	2 044 727
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	2 270 230	1 163 539
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 777 336	937 816
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	821 892	463 157
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	740 633	382 149
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	343 794	178 924
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	106 939	68 267
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	85 148	45 627
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	60 089	42 637
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	54 703	30 504
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	42 875	24 373
Pháp - <i>France</i>	"	42 111	22 954
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	32 786	17 841
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	28 134	16 541
Đức - <i>Germany</i>	"	30 257	16 492
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	17 731	9 665
Mỹ - <i>United States</i>	"	14 616	7 877
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	6 502	3 552
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	5 031	2 742
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 897	2 127
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	3 367	1 835
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 464	803
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	162	103
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	280	75
Nước khác - <i>Others</i>	"	70 295	38 336

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
6a Xăng - Gasoline	Tấn - Tonne	2 675 584	1 563 526
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	1 264 244	759 704
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	455 281	279 853
Trung Quốc - <i>China</i>	"	452 124	246 318
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	306 627	160 314
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	72 502	44 748
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	37 213	23 609
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	38 495	21 890
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	28 134	16 541
Mỹ - <i>United States</i>	"	14 616	7 877
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	6 347	2 673
6b Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	Tấn - Tonne	1 776 469	970 238
Trung Quốc - <i>China</i>	"	1 048 659	564 546
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	316 857	167 491
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	78 800	42 952
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"	60 089	42 637
CHDCND Triều Tiên - <i>Democratic People's Republic of Korea</i>	"	62 893	34 281
Pháp - <i>France</i>	"	42 111	22 954
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	32 554	17 744
Đức - <i>Germany</i>	"	30 256	16 492
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	23 691	13 856
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	17 611	12 943
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	17 730	9 664
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	14 579	7 947
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	6 451	3 516
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	6 041	3 293
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	5 031	2 742
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	3 383	1 844
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	3 367	1 835
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	16	39
Nước khác - <i>Others</i>	"	6 350	3 462
6c Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	Tấn - Tonne	710 747	238 003
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	613 310	213 086
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	94 719	24 065
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 388	756
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	"	250	62
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	76	32
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	4	1

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
6d Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	Tấn - Tonne	5 212 718	2 728 177
Xinh-ga-po - Singapore	"	1 913 003	1 035 365
Thái Lan - Thailand	"	1 914 878	974 159
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	567 371	310 042
Đài Loan - Taiwan	"	351 956	175 325
Trung Quốc - China	"	276 553	126 952
Liên bang Nga - Russian Federation	"	52 115	31 715
Cô-oét - Kuwait	"	54 703	30 504
Phi-lip-pin - Philippines	"	42 875	24 373
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	37 147	18 569
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	514	283
Đan-mạch - Denmark	"	162	103
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	232	97
Hồng Kông, Trung Quốc - Hong Kong, China	"	76	46
Căm-pu-chia - Cambodia	"	51	35
Pa-na-ma - Panama	"	30	14
Nước khác - Others	"	1052	593
6e Dầu hỏa - Kerosene	Tấn - Tonne	40 748	22 719
Xinh-ga-po - Singapore	"	40 746	22 717
Nhật Bản - Japan	"	2	2
7 Bột mỳ - Wheat flour	1000 USD		9 021
Nhật Bản - Japan	"		6 699
Phi-lip-pin - Philippines	"		797
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		423
Xinh-ga-po - Singapore	"		312
Ấn-độ - India	"		301
Thái Lan - Thailand	"		256
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		40
U-crai-na - Ukraine	"		35
I-ta-li-a - Italy	"		22
Pháp - France	"		18
Liên bang Nga - Russian Federation	"		17
Mỹ - United States	"		14
Bỉ - Belgium	"		11
Nước khác - Others	"		78

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
8 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 919 940	5 942 942
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	721 757	1 145 131
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	802 877	969 023
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	577 573	926 324
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	391 706	540 909
Trung Quốc - <i>China</i>	"	288 293	535 977
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	169 729	309 254
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	191 447	291 520
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	163 525	247 997
Mỹ - <i>United States</i>	"	102 396	218 397
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	114 792	145 336
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	88 705	113 799
Ấn-độ - <i>India</i>	"	60 151	82 605
Đức - <i>Germany</i>	"	14 715	61 843
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	46 479	59 432
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	32 596	41 197
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	19 286	26 817
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	19 280	23 994
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	8 073	21 630
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	14 199	21 276
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	14 326	20 355
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	8 409	18 689
Ô-man - <i>Oman</i>	"	13 317	13 775
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	7 343	13 748
Pháp - <i>France</i>	"	4 133	12 914
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 655	12 397
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	9 102	11 805
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	7 465	9 976
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	4 089	9 935
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	6 671	8 170
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	920	3 310
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"	1 560	2 966
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	2 024	2 316
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	168	1 437
Áo - <i>Austria</i>	"	474	1 090
Na-uy - <i>Norway</i>	"	133	738
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	438	665

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	746	615
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	124	595
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	70	590
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	476	557
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	377	526
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	171	436
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	78	434
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	934	424
Mali - <i>Mali</i>	"	104	275
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	44	257
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	81	208
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	64	176
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	58	133
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	33	80
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	58	78
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	17	70
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	12	53
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	9	48
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	19	30
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	19	30
Ma Cao, Trung Quốc - <i>Macau, China</i>	"	25	30
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"	72	29
Nước khác - <i>Others</i>	"	5 544	10 520

9 Chì - *Lead*

1000 USD

244 400

Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	62 673
Trung Quốc - <i>China</i>	"	60 091
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	59 054
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	27 472
Ấn-độ - <i>India</i>	"	14 377
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	4 978
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	4 838
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	3 497
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	2 032
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	1 952
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>	"	1 409
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	1 233
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>	"	380

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1000 USD		176
Mỹ - <i>United States</i>	"		82
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		80
Ga-na - <i>Ghana</i>	"		46
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		24
Nước khác - <i>Others</i>	"		9
10 Clanhke - <i>Clinker</i>	1000 USD		8 243
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		4 416
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		3 030
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		714
Trung Quốc - <i>China</i>	"		83
11 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	334 642	354 517
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	134 100	118 663
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	83 387	75 234
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4 390	31 380
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	22 490	25 614
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	18 586	21 563
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	10 233	18 424
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	27 046	12 459
Mỹ - <i>United States</i>	"	5 441	11 883
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	6 845	6 651
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	5 742	6 413
Đức - <i>Germany</i>	"	4 029	4 909
Trung Quốc - <i>China</i>	"	3 152	4 888
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	2 543	2 744
Pháp - <i>France</i>	"	765	2 554
Ấn-độ - <i>India</i>	"	1 666	2 530
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	473	1 812
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 226	1 572
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	280	1 127
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	301	705
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	208	564
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	300	389
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	54	375
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	92	293

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92	210
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	153	200
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	221	162
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	23	141
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	191	132
Áo - <i>Austria</i>	"	122	101
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	28	89
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"	20	79
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	2	59
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	80	52
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	26	49
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	7	36
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	"	15	34
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	5	17
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	20	16
Nước khác - <i>Others</i>	"	291	392

12 Hóa chất - *Chemicals*

1000 USD

3 133 578

Trung Quốc - <i>China</i>	"	967 303
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	373 288
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	296 282
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"	281 854
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	274 546
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	181 713
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	144 869
Mỹ - <i>United States</i>	"	136 101
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	119 658
Ấn-độ - <i>India</i>	"	84 182
Đức - <i>Germany</i>	"	54 769
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	30 063
Pháp - <i>France</i>	"	25 794
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	17 030
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	14 157
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	11 586
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	10 138
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	"	8 278
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	6 791
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	6 607

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Áo - <i>Austria</i>	1000 USD	5 833
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	5 338
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	5 031
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	4 858
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	4 834
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	4 231
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	3 437
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	3 219
Ô-man - <i>Oman</i>	"	2 998
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	2 841
Et-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	"	2 684
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	2 546
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	2 298
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	2 034
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	2 032
Hun-ga-ri - <i>Hungary</i>	"	2 017
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	1 918
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	"	1 916
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	1 910
Na-uy - <i>Norway</i>	"	1 889
Séc - <i>Czech Republic</i>	"	1 803
U-ru-guay - <i>Uruguay</i>	"	1 659
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	1 582
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	1 559
I-xra-en - <i>Israel</i>	"	1 539
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 372
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	1 369
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	1 250
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	1 114
Pê-ru - <i>Peru</i>	"	916
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"	834
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	"	648
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	"	544
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	523
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	298
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	289
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	244

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	1000 USD		240
Gru-di-a - <i>Georgia</i>	"		128
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"		126
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"		126
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>	"		116
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	"		112
Pu-ec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	"		112
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	"		111
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"		73
Síp - <i>Cyprus</i>	"		55
Mali - <i>Mali</i>	"		52
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"		48
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		47
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	"		45
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	"		26
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	"		13
Nước khác - <i>Others</i>	"		5 730
13 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 083 004	538 233
Trung Quốc - <i>China</i>	"	385 694	200 634
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	294 446	133 088
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	159 715	77 258
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	"	110 414	58 715
ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	69 304	32 010
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"	45 962	24 262
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"	13 609	7 403
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"	3 606	4 278
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"	152	410
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"	25	116
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	54	28
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"	24	30
14 Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		271 899
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		132 242
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		55 924
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		23 416
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		11 633
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		9 345

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - Netherlands	1000 USD		7 090
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		6 637
Ấn-độ - India	"		4 137
Trung Quốc - China	"		4 108
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		3 253
Áo - Austria	"		2 715
Na-mi-bi-a - Namibia	"		2 311
Mê-hi-cô - Mexico	"		2 180
Ca-na-đa - Canada	"		2 101
Bỉ - Belgium	"		1 297
Thái Lan - Thailand	"		758
Ba-lan - Poland	"		652
Mỹ - United States	"		403
Xinh-ga-po - Singapore	"		351
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		346
Phần-lan - Finland	"		322
Đức - Germany	"		320
Vùng chưa phân rõ ở nơi nào - Areas not elsewhere specified	"		72
Pháp - France	"		18
Nước khác - Others	"		267
15 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		23 211 383
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		6 739 682
Trung Quốc - China	"		5 226 093
Nhật Bản - Japan	"		2 280 234
Đài Loan - Taiwan	"		2 196 471
Xinh-ga-po - Singapore	"		1 768 878
Mỹ - United States	"		1 436 875
I-xra-en - Israel	"		1 040 970
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		879 634
Phi-lip-pin - Philippines	"		397 560
Thái Lan - Thailand	"		311 997
Mê-hi-cô - Mexico	"		185 183
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		97 704
Ai-len - Ireland	"		83 433
Đức - Germany	"		81 621
Pháp - France	"		76 553

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Trị giá <i>Value</i>
	Lượng <i>Quantity</i>	
Hồng Kông - Hong Kong, China	1000 USD	39 357
Bồ Đào Nha - Portugal	"	36 888
Thụy Sĩ - Switzerland	"	26 109
Man-ta - Malta	"	22 237
I-ta-li-a - Italy	"	19 823
áo - Austria	"	13 698
Ca-na-đa - Canada	"	11 351
Anh - United Kingdom	"	10 006
Bra-xin - Brazil	"	9 701
Hà Lan - Netherlands	"	8 010
Liên bang Nga - Russian Federation	"	7 554
Ấn-độ - India	"	7 019
Bỉ - Belgium	"	6 920
Séc - Czech Republic	"	6 405
Hun-ga-ri - Hungary	"	5 051
Cô-t-xa-ri-ca - Costa Rica	"	4 792
Tây Ban Nha - Spain	"	4 512
Phần-lan - Finland	"	4 350
Căm-pu-chia - Cambodia	"	4 063
Đan-mạch - Denmark	"	2 908
My-an-ma - Myanmar	"	2 870
Thụy-điển - Sweden	"	2 844
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	2 433
Ai-cập - Egypt	"	1 994
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	1 927
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	1 768
Na-uy - Norway	"	1 505
Crô-at-ti-a - Croatia	"	1 483
Ba-lan - Poland	"	1 410
Ma-rốc - Morocco	"	1 361
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"	1 018
Đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	"	961
Ru-ma-ni - Romania	"	846
Bê-la-rut - Belarus	"	761
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	736
Pu-ec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"	638
Bun-ga-ri - Bulgaria	"	457

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chi-lê - Chile	1000 USD		377
Nam-phi - South Africa	"		288
Niu-Di-lân - New Zealand	"		277
U-crai-na - Ukraine	"		249
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		228
En-xan-va-đo - El Salvador	"		165
Mali - Mali	"		130
Hy-lạp - Greece	"		108
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		103
Ma Cao - Macau	"		87
Gru-di-a - Georgia	"		82
Lit-va - Lithuania	"		79
Tuy-ni-di - Tunisia	"		77
Ai-xơ-len - Iceland	"		75
Xi-ê-ra Lê-ông - Sierra Leone	"		50
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		41
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		20
Băng-la-đet - Bangladesh	"		19
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		15
Ca-mơ-run - Cameroon	"		13
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"		10
Nước khác - Others	"		130 236
16 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 342 540	600 883
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	1 130 124	311 636
Bra-xin - Brazil	"	367 162	84 589
Ca-na-đa - Canada	"	309 341	76 296
Mỹ - United States	"	267 894	69 621
Bun-ga-ri - Bulgaria	"	93 352	20 571
Ru-ma-ni - Romania	"	58 943	12 461
U-crai-na - Ukraine	"	57 553	11 975
U-ru-guay - Uruguay	"	42 280	10 106
Pa-ra-guay - Paraguay	"	10 773	2 459
Lat-vi-a - Latvia	"	524	127
Lit-va - Lithuania	"	398	94
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	408	87
Nước khác - Others	"	3 788	862

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
17 Máy móc TB thông tin liên lạc			
<i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		10 968 043
Trung Quốc - China	"		7 021 643
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		3 172 851
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		195 407
Thái Lan - Thailand	"		140 488
Nhật Bản - Japan	"		77 784
Đài Loan - Taiwan	"		66 759
Pháp - France	"		21 478
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		13 472
Mỹ - United States	"		13 179
Mê-hi-cô - Mexico	"		12 115
Xinh-ga-po - Singapore	"		11 436
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		9 434
Đức - Germany	"		8 150
Phần-lan - Finland	"		7 104
Bra-xin - Brazil	"		6 341
Anh - United Kingdom	"		6 122
Thụy-điển - Sweden	"		5 027
Ấn-độ - India	"		4 069
Phi-lip-pin - Philippines	"		1 997
Ca-na-đa - Canada	"		1 776
Hà Lan - Netherlands	"		1 386
Đan-mạch - Denmark	"		1 110
Liên bang Nga - Russian Federation	"		1 101
I-xra-en - Israel	"		918
I-ta-li-a - Italy	"		714
Síp - Cyprus	"		497
Ba-lan - Poland	"		342
Thụy Sĩ - Switzerland	"		340
Na-uy - Norway	"		280
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		272
Tô-gô - Togo	"		263
U-crai-na - Ukraine	"		222
Séc - Czech Republic	"		212
Ru-ma-ni - Romania	"		200
Tây Ban Nha - Spain	"		146

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hun-ga-ri - Hungary	1000 USD		107
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		69
áo - Austria	"		56
Ca-mơ-run - Cameroon	"		55
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	"		47
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		37
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		29
Lit-va - Lithuania	"		26
Lat-vi-a - Latvia	"		22
Pu-ec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"		22
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		19
Ai-len - Ireland	"		18
Ma-rốc - Morocco	"		15
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		10
Nước khác - Others	"		162 874

18 Máy, phụ tùng máy CNTP - *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*

1000 USD

362 296

Đức - Germany	"	106 383
Trung Quốc - China	"	105 388
Nhật Bản - Japan	"	23 189
Đài Loan - Taiwan	"	23 140
I-ta-li-a - Italy	"	20 350
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	19 153
Thái Lan - Thailand	"	11 936
Thụy-điển - Sweden	"	10 401
Pháp - France	"	6 459
Mỹ - United States	"	5 933
Ấn-độ - India	"	3 974
Hà Lan - Netherlands	"	3 734
Tây Ban Nha - Spain	"	3 481
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	3 124
Thụy Sĩ - Switzerland	"	2 090
Đan-mạch - Denmark	"	1 904
Xinh-ga-po - Singapore	"	1 892
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	1 523
Bỉ - Belgium	"	1 458
Anh - United Kingdom	"	1 394

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - Philippines	1000 USD		1 194
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		932
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		604
Séc - Czech Republic	"		351
Nam-phi - South Africa	"		326
áo - Austria	"		316
Ba-lan - Poland	"		237
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		223
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		182
Phần-lan - Finland	"		149
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		97
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		85
Ca-na-đa - Canada	"		49
Ru-ma-ni - Romania	"		38
Crô-at-ti-a - Croatia	"		27
Bra-xin - Brazil	"		22
Liên bang Nga - Russian Federation	"		17
Hun-ga-ri - Hungary	"		15
Nước khác - Others	"		525

19 Máy, phụ tùng máy SX xi măng

<i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD	318 489
Trung Quốc - China	"	105 698
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	60 420
Thái Lan - Thailand	"	60 272
I-ta-li-a - Italy	"	52 002
Nhật Bản - Japan	"	9 268
Đức - Germany	"	6 672
Đài Loan - Taiwan	"	5 496
Ấn-độ - India	"	5 183
Anh - United Kingdom	"	2 980
Mỹ - United States	"	2 329
Pháp - France	"	1 733
Phần-lan - Finland	"	1 408
áo - Austria	"	1 407
Ba-lan - Poland	"	905
Tây Ban Nha - Spain	"	589
Ca-na-đa - Canada	"	391

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xinh-ga-po - Singapore	1000 USD		257
Bỉ - Belgium	"		223
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		201
Thụy-điển - Sweden	"		167
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		125
Séc - Czech Republic	"		115
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		105
Hun-ga-ri - Hungary	"		83
Niu-Di-lân - New Zealand	"		82
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		79
Đan-mạch - Denmark	"		76
Nam-phi - South Africa	"		64
Tuy-ni-di - Tunisia	"		44
Thụy Sĩ - Switzerland	"		43
I-xra-en - Israel	"		26
Hà Lan - Netherlands	"		25
Nước khác - Others	"		21
20 Máy, phụ tùng máy xây dựng			
<i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		793 669
Nhật Bản - Japan	"		299 432
Trung Quốc - China	"		150 310
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		108 125
Đức - Germany	"		66 045
Mỹ - United States	"		52 166
Pháp - France	"		18 962
Anh - United Kingdom	"		11 699
Bra-xin - Brazil	"		10 243
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		10 068
Thụy-điển - Sweden	"		8 667
Ấn-độ - India	"		7 712
I-ta-li-a - Italy	"		7 493
Đài Loan - Taiwan	"		5 938
Thái Lan - Thailand	"		5 806
Áo - Austria	"		5 053
Bỉ - Belgium	"		4 364
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		3 968
Phần-lan - Finland	"		3 909

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hà Lan - Netherlands	1000 USD		2 139
Xinh-ga-po - Singapore	"		1 931
Ca-na-đa - Canada	"		1 456
Liên bang Nga - Russian Federation	"		1 300
Ba-lan - Poland	"		1 248
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		1 166
Séc - Czech Republic	"		1 125
Mê-hi-cô - Mexico	"		606
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		353
Đan-mạch - Denmark	"		211
Thụy Sĩ - Switzerland	"		207
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		125
Na-uy - Norway	"		96
Tây Ban Nha - Spain	"		83
Ai-len - Ireland	"		76
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		72
Nam-phi - South Africa	"		68
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		67
U-crai-na - Ukraine	"		59
Hun-ga-ri - Hungary	"		56
Bê-la-rut - Belarus	"		56
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		43
Crô-at-ti-a - Croatia	"		29
Ru-ma-ni - Romania	"		23
Nước khác - Others	"		1 114

21 Máy, thiết bị hàng không

<i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD	1 662 639
Mỹ - United States	"	740 704
Đức - Germany	"	652 165
Pháp - France	"	136 290
Nhật Bản - Japan	"	50 355
Anh - United Kingdom	"	38 054
I-ta-li-a - Italy	"	17 742
Liên bang Nga - Russian Federation	"	9 570
Na-uy - Norway	"	3 873
U-crai-na - Ukraine	"	2 323
Xinh-ga-po - Singapore	"	2 090

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đài Loan - Taiwan	1000 USD		1 735
Đan-mạch - Denmark	"		1 324
Ba-lan - Poland	"		1 285
Ca-na-đa - Canada	"		814
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		772
Séc - Czech Republic	"		412
Hà Lan - Netherlands	"		272
Trung Quốc - China	"		242
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		210
Tây Ban Nha - Spain	"		200
Ấn-độ - India	"		190
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		175
Thụy Sĩ - Switzerland	"		171
Mê-hi-cô - Mexico	"		169
Lat-vi-a - Latvia	"		118
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		112
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		110
Lit-va - Lithuania	"		107
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		106
Thụy-điển - Sweden	"		87
Thái Lan - Thailand	"		87
Bra-xin - Brazil	"		87
Hun-ga-ri - Hungary	"		23
Phi-lip-pin - Philippines	"		14
Bỉ - Belgium	"		13
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		11
Nước khác - Others	"		626
22 Nhôm - Aluminium	1000 USD		2 150 193
Trung Quốc - China	"		970 002
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		442 054
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		167 385
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		139 265
Đài Loan - Taiwan	"		131 808
Nhật Bản - Japan	"		48 418
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		38 002
Qatar - Qatar	"		30 953
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		26 707

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thái Lan - Thailand	1000 USD		19 468
Đức - Germany	"		17 300
Liên bang Nga - Russian Federation	"		16 549
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		16 451
Ấn-độ - India	"		15 367
Nam-phi - South Africa	"		14 731
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		10 143
Xinh-ga-po - Singapore	"		9 056
Mỹ - United States	"		7 905
Ba-ren - Bahrain	"		4 888
I-ta-li-a - Italy	"		3 768
Hà Lan - Netherlands	"		1 655
Tây Ban Nha - Spain	"		1 596
Pháp - France	"		1 065
Hy-lạp - Greece	"		923
Niu-Di-lân - New Zealand	"		563
áo - Austria	"		414
Anh - United Kingdom	"		397
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		302
Thụy Sĩ - Switzerland	"		190
Ru-ma-ni - Romania	"		182
Phi-lip-pin - Philippines	"		125
Ba-lan - Poland	"		104
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		98
Bỉ - Belgium	"		82
Đan-mạch - Denmark	"		56
Na-uy - Norway	"		45
Thụy-điển - Sweden	"		36
Ca-na-đa - Canada	"		34
I-xra-en - Israel	"		27
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		15
Nước khác - Others	"		12 063
23 NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear	1000 USD		2 426 404
Trung Quốc - China	"		637 112
Mỹ - United States	"		251 242
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		236 709
Đài Loan - Taiwan	"		195 255

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Trị giá <i>Value</i>
I-ta-li-a - Italy	1000 USD	180 638
Thái Lan - Thailand	"	166 604
Bra-xin - Brazil	"	164 317
Ấn-độ - India	"	100 124
Đan-mạch - Denmark	"	62 555
Ac-hen-ti-na - Argentina	"	37 015
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	32 522
Niu-Di-lân - New Zealand	"	29 687
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	27 616
Phần-lan - Finland	"	25 390
Pa-ki-xtan - Pakistan	"	25 284
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	25 107
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	23 974
Ca-na-đa - Canada	"	21 175
Mê-hi-cô - Mexico	"	19 425
U-ru-guay - Uruguay	"	16 073
Đức - Germany	"	14 639
Nhật Bản - Japan	"	13 595
Nam-phi - South Africa	"	13 198
Tây Ban Nha - Spain	"	13 130
Anh - United Kingdom	"	10 275
Băng-la-đet - Bangladesh	"	8 929
Séc - Czech Republic	"	6 323
Pa-ra-guay - Paraguay	"	6 034
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	4 367
Ba-lan - Poland	"	3 957
Căm-pu-chia - Cambodia	"	3 893
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"	2 992
Pháp - France	"	2 602
Liên bang Nga - Russian Federation	"	2 313
Ai-cập - Egypt	"	2 060
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	2 022
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	"	1 715
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	"	1 505
Bồ Đào Nha - Portugal	"	1 481
Li-băng - Lebanon	"	935
Xinh-ga-po - Singapore	"	923

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
My-an-ma - Myanmar	1000 USD		792
CH Đô-mi-ni-ca-na - Dominican Republic	"		764
Bô-li-vi-a - Bolivia	"		703
Nê-pan - Nepal	"		655
áo - Austria	"		610
Bỉ - Belgium	"		604
Chi-lê - Chile	"		595
Phi-lip-pin - Philippines	"		521
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		518
Thụy Sĩ - Switzerland	"		253
Hà Lan - Netherlands	"		185
Mông Cổ - Mongolia	"		133
Ma-rốc - Morocco	"		120
Kê-ni-a - Kenya	"		115
Phi-gi - Fiji	"		93
Pê-ru - Peru	"		88
Hy-lạp - Greece	"		71
Ai-len - Ireland	"		55
Thụy-điển - Sweden	"		42
Bê-la-rut - Belarus	"		36
Lit-va - Lithuania	"		35
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		33
Ai-xơ-len - Iceland	"		26
Ê-cu-a-đô - Ecuador	"		20
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		19
Dăm-bi-a - Zambia	"		18
Ru-ma-ni - Romania	"		14
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	"		10
Nước khác - Others	"		24 565
24 Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		2 581 472
Trung Quốc - China	"		1 133 783
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		538 844
Đài Loan - Taiwan	"		265 018
Nhật Bản - Japan	"		208 675
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		177 315
Mỹ - United States	"		76 491
Thái Lan - Thailand	"		38 590

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính Unit	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1000 USD	25 855
Đức - Germany	"	22 896
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	12 541
Ấn-độ - India	"	10 904
I-ta-li-a - Italy	"	10 683
Bra-xin - Brazil	"	7 949
Luc-xăm-bua - Luxembourg	"	6 557
Anh - United Kingdom	"	5 926
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	5 583
Căm-pu-chia - Cambodia	"	3 358
Pháp - France	"	3 125
Hà Lan - Netherlands	"	2 475
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	1 999
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	"	1 891
Tây Ban Nha - Spain	"	1 467
Bỉ - Belgium	"	929
Xinh-ga-po - Singapore	"	918
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"	886
Thụy-điển - Sweden	"	876
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	844
Đan-mạch - Denmark	"	642
Mê-hi-cô - Mexico	"	627
áo - Austria	"	456
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	455
Séc - Czech Republic	"	399
Băng-la-đet - Bangladesh	"	397
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	356
Thụy Sĩ - Switzerland	"	342
Ai-cập - Egypt	"	336
Ca-na-đa - Canada	"	333
Bồ Đào Nha - Portugal	"	245
Hy-lạp - Greece	"	218
Ru-ma-ni - Romania	"	211
Phi-lip-pin - Philippines	"	203
Pa-ki-xtan - Pakistan	"	191
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	"	99
Lit-va - Lithuania	"	81

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Na-uy - Norway	1000 USD		73
Ai-len - Ireland	"		72
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		67
Chi-lê - Chile	"		62
Hun-ga-ri - Hungary	"		61
Hai-i-ti - Haiti	"		54
Ba-lan - Poland	"		52
En-xan-va-đo - El Salvador	"		50
Bê-la-rut - Belarus	"		46
I-xra-en - Israel	"		43
My-an-ma - Myanmar	"		41
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		40
Phần-lan - Finland	"		40
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	"		34
Nam-phi - South Africa	"		30
Cô-t-xa-ri-ca - Costa Rica	"		29
Pa-na-ma - Panama	"		22
Liên bang Nga - Russian Federation	"		18
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"		17
Ê-cu-a-đo - Ecuador	"		16
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	"		14
Li-băng - Lebanon	"		13
Ja-mai-ca - Jamaica	"		13
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		13
Lat-vi-a - Latvia	"		12
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		12
Nước khác - Others	"		8 560
25 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		531 514
Trung Quốc - China	"		165 119
Nhật Bản - Japan	"		85 066
Thái Lan - Thailand	"		70 387
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		65 591
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		34 943
Đài Loan - Taiwan	"		27 244
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		11 249
Đức - Germany	"		10 052
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		9 922

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Mỹ - United States	1000 USD	9 617
I-ta-li-a - Italy	"	7 159
Ấn-độ - India	"	5 398
Xinh-ga-po - Singapore	"	4 332
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	3 402
Hà Lan - Netherlands	"	2 744
Pháp - France	"	2 612
Anh - United Kingdom	"	2 077
Tây Ban Nha - Spain	"	1 828
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	1 642
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	1 573
Phi-lip-pin - Philippines	"	1 483
Mê-hi-cô - Mexico	"	1 041
Thụy Sĩ - Switzerland	"	788
Bỉ - Belgium	"	664
Đan-mạch - Denmark	"	652
Thụy-điển - Sweden	"	472
Liên bang Nga - Russian Federation	"	392
Séc - Czech Republic	"	372
Ba-lan - Poland	"	302
Áo - Austria	"	290
Ru-ma-ni - Romania	"	288
Bra-xin - Brazil	"	192
I-xra-en - Israel	"	163
Căm-pu-chia - Cambodia	"	157
Bê-la-rut - Belarus	"	156
Na-uy - Norway	"	146
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	139
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"	107
Ca-na-đa - Canada	"	102
Niu-Di-lân - New Zealand	"	94
Lat-vi-a - Latvia	"	84
Phần-lan - Finland	"	81
Ma-rốc - Morocco	"	75
Ai-len - Ireland	"	58
Bồ Đào Nha - Portugal	"	54
Pa-ki-xtan - Pakistan	"	49

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Et-xtô-ni-a - Estonia	1000 USD		48
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		32
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		31
Hun-ga-ri - Hungary	"		23
Nam-phi - South Africa	"		21
My-an-ma - Myanmar	"		13
CH Goa-tê-ma-la - Guatemala	"		12
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	"		11
Ai-cập - Egypt	"		10
Nước khác - Others	"		956
26 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 694 949
Trung Quốc - China	"		1 148 124
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		1 064 465
Nhật Bản - Japan	"		582 896
Đài Loan - Taiwan	"		224 300
Thái Lan - Thailand	"		185 419
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		90 526
Mỹ - United States	"		70 607
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		47 478
Đức - Germany	"		38 304
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		34 233
Xinh-ga-po - Singapore	"		22 021
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		20 106
I-ta-li-a - Italy	"		18 349
Anh - United Kingdom	"		13 320
Ấn-độ - India	"		13 295
Hà Lan - Netherlands	"		12 834
Thụy Sĩ - Switzerland	"		12 043
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		11 723
Phi-lip-pin - Philippines	"		10 366
Pháp - France	"		7 420
Mê-hi-cô - Mexico	"		6 059
Tây Ban Nha - Spain	"		5 394
Đan-mạch - Denmark	"		5 125
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		3 896
Hun-ga-ri - Hungary	"		3 561
I-xra-en - Israel	"		3 201

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	1000 USD	2 640
Thụy-điển - Sweden	"	2 535
Liên bang Nga - Russian Federation	"	2 491
Áo - Austria	"	2 387
Ca-na-đa - Canada	"	2 085
Bỉ - Belgium	"	1 839
Ba-lan - Poland	"	1 757
Séc - Czech Republic	"	1 674
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	1 407
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	1 063
Bra-xin - Brazil	"	947
Ô-man - Oman	"	905
Căm-pu-chia - Cambodia	"	554
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	549
Ai-cập - Egypt	"	499
Niu-Di-lân - New Zealand	"	482
Na-uy - Norway	"	468
Pa-ki-xtan - Pakistan	"	443
Phần-lan - Finland	"	426
Ai-len - Ireland	"	332
Bồ Đào Nha - Portugal	"	259
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"	171
U-crai-na - Ukraine	"	150
En-xan-va-đo - El Salvador	"	128
Ru-ma-ni - Romania	"	95
Băng-la-đet - Bangladesh	"	77
Nam-phi - South Africa	"	50
Et-xtô-ni-a - Estonia	"	48
Ga-na - Ghana	"	48
Lat-vi-a - Latvia	"	43
Luc-xăm-bua - Luxembourg	"	42
Lào - Lao People's Democratic Republic	"	42
Ja-mai-ca - Jamaica	"	42
Qua-ta - Qatar	"	38
Chi-lê - Chile	"	36
Gru-di-a - Georgia	"	31
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	"	30

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bê-la-rut - Belarus	1000 USD	27
Ba-ren - Bahrain	"	21
Côt-xta-ri-ca - Costa Rica	"	21
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"	20
Hy-lạp - Greece	"	19
My-an-ma - Myanmar	"	18
Hon-đu-rat - Honduras	"	15
Lit-va - Lithuania	"	10
Síp - Cyprus	"	10
Nước khác - Others	"	12 912
27 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD	590 694
Trung Quốc - China	"	211 910
Thái Lan - Thailand	"	83 690
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	58 659
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	45 903
Nhật Bản - Japan	"	35 601
Đài Loan - Taiwan	"	32 696
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	9 310
Mỹ - United States	"	7 343
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	5 764
Đức - Germany	"	3 545
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	3 255
Xinh-ga-po - Singapore	"	1 642
áo - Austria	"	1 409
Anh - United Kingdom	"	1 337
I-ta-li-a - Italy	"	880
Đan-mạch - Denmark	"	664
Hà Lan - Netherlands	"	617
Ấn-độ - India	"	612
Pháp - France	"	528
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	456
Thụy Sĩ - Switzerland	"	449
En-xan-va-đô - El Salvador	"	340
Ba-lan - Poland	"	287
Mê-hi-cô - Mexico	"	241
Thụy-điển - Sweden	"	220
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	200

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ca-na-đa - Canada	1000 USD		190
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		188
Tây Ban Nha - Spain	"		175
Bỉ - Belgium	"		160
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		131
Phi-lip-pin - Philippines	"		113
Băng-la-đet - Bangladesh	"		110
Niu-Di-lân - New Zealand	"		55
Căm-pu-chia - Cambodia	"		42
Hon-đu-rat - Honduras	"		40
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		37
Ru-ma-ni - Romania	"		27
Ai-cập - Egypt	"		24
I-xra-en - Israel	"		18
Séc - Czech Republic	"		18
Hun-ga-ri - Hungary	"		16
Cô-t-xta-ri-ca - Costa Rica	"		16
Crô-at-ti-a - Croatia	"		10
Phần-lan - Finland	"		10
Nước khác - Others	"		81 759
28 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of Wood</i>	1000 USD		82 725
Trung Quốc - China	"		44 922
I-ta-li-a - Italy	"		8 232
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		5 171
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		3 700
Thái Lan - Thailand	"		2 299
Hà Lan - Netherlands	"		2 275
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		2 207
Đức - Germany	"		2 186
Đài Loan - Taiwan	"		1 764
Nhật Bản - Japan	"		1 009
Mỹ - United States	"		982
áo - Austria	"		576
Pháp - France	"		393
Chi-lê - Chile	"		378
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		310
Xinh-ga-po - Singapore	"		291

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - Denmark	1000 USD		196
Ba-lan - Poland	"		192
Na-uy - Norway	"		187
Tây Ban Nha - Spain	"		150
Anh - United Kingdom	"		140
Căm-pu-chia - Cambodia	"		137
Thụy-điển - Sweden	"		135
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		119
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		107
Bỉ - Belgium	"		85
Ca-na-đa - Canada	"		70
Bra-xin - Brazil	"		62
Niu-Di-lân - New Zealand	"		51
Lat-vi-a - Latvia	"		46
Nam-phi - South Africa	"		39
Lào - Lao People's Democratic Republic	"		37
Ấn-độ - India	"		34
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		23
Qatar - Qatar	"		23
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		18
Séc - Czech Republic	"		14
My-an-ma - Myanmar	"		11
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		10
Nước khác - Others	"		4 142
29 Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		3 297 407
Trung Quốc - China	"		685 521
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		477 724
Đài Loan - Taiwan	"		405 752
Nhật Bản - Japan	"		251 722
Mỹ - United States	"		236 098
Thái Lan - Thailand	"		188 721
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		168 572
Xinh-ga-po - Singapore	"		133 546
Đức - Germany	"		124 917
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		77 050
Ấn-độ - India	"		74 097
Tây Ban Nha - Spain	"		52 806

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Pháp - France	1000 USD	47 276
Anh - United Kingdom	"	42 837
Hà Lan - Netherlands	"	41 150
I-ta-li-a - Italy	"	41 050
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	31 798
Đan-mạch - Denmark	"	31 152
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	22 447
Phần-lan - Finland	"	17 490
Bỉ - Belgium	"	16 992
Phi-lip-pin - Philippines	"	15 203
Thụy Sĩ - Switzerland	"	13 001
Nam-phi - South Africa	"	11 866
Thụy-điển - Sweden	"	11 819
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	9 443
Ca-na-đa - Canada	"	8 687
Qatar - Qatar	"	5 215
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	4 916
Bra-xin - Brazil	"	4 841
Ai-len - Ireland	"	4 654
Hun-ga-ri - Hungary	"	3 887
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	3 863
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	3 712
Ac-hen-ti-na - Argentina	"	3 280
Niu-Di-lân - New Zealand	"	2 882
Na-uy - Norway	"	2 779
Áo - Austria	"	2 466
Ba-lan - Poland	"	1 953
Mê-hi-cô - Mexico	"	1 860
Séc - Czech Republic	"	1 527
Liên bang Nga - Russian Federation	"	1 341
Hy-lạp - Greece	"	915
U-crai-na - Ukraine	"	882
I-xra-en - Israel	"	708
Ru-ma-ni - Romania	"	629
Pa-ki-xtan - Pakistan	"	589
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	572
Lit-va - Lithuania	"	222

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bồ Đào Nha - Portugal	1000 USD		212
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		171
Pê-ru - Peru	"		123
Luc-xăm-bua - Luxembourg	"		90
Căm-pu-chia - Cambodia	"		76
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		65
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		63
My-an-ma - Myanmar	"		54
Ai-cập - Egypt	"		51
Chi-lê - Chile	"		46
Côt-xta-ri-ca - Costa Rica	"		41
Gru-di-a - Georgia	"		40
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		36
Băng-la-đet - Bangladesh	"		35
Ai-xơ-len - Iceland	"		32
Nê-pan - Nepal	"		32
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		32
Dăm-bi-a - Zambia	"		23
Xi-ê-ra Lê-ông - Sierra Leone	"		22
Li-băng - Lebanon	"		14
Pu-ec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"		12
Lat-vi-a - Latvia	"		11
Man-ta - Malta	"		11
Nước khác - Others	"		3 689
30 Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	15 513 235	7 491 738
Trung Quốc - China	"	9 495 422	4 156 271
Nhật Bản - Japan	"	2 580 945	1 271 177
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	1 747 776	1 054 605
Đài Loan - Taiwan	"	1 223 401	612 430
Ấn-độ - India	"	85 597	68 916
Thái Lan - Thailand	"	57 297	58 627
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	42 940	41 651
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	25 274	33 972
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	83 370	30 272
Bra-xin - Brazil	"	76 665	24 723
Đức - Germany	"	8 747	15 815
Mỹ - United States	"	8 768	13 184

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Pháp - <i>France</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 409	11 629
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	11 453	10 401
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	2 557	9 622
Í-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	6 175	8 943
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	2 907	8 116
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"	3 415	7 421
Áo - <i>Austria</i>	"	1 540	7 061
Bỉ - <i>Belgium</i>	"	6 013	6 600
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	4 269	5 449
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	"	3 714	4 553
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	3 902	4 056
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"	3 038	3 797
Hồng Kông, Trung Quốc - <i>Hong Kong, China</i>	"	2 905	3 646
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	1 166	2 839
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"	7 138	2 309
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 197	2 205
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	1 331	1 320
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	"	1 246	1 178
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	1 580	1 104
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	713	862
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"	1 524	828
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	494	465
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	193	433
Í-xra-en - <i>Israel</i>	"	5	429
Slô-ven-nhi-a - <i>Slovenia</i>	"	167	427
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	"	507	348
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	"	225	309
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"	532	256
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	533	237
Đan-mạch - <i>Denmark</i>	"	109	226
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - <i>United Arab Emirates</i>	"	206	172
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	"	219	143
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	70	113
Ái-len - <i>Ireland</i>	"	13	107
Na-uy - <i>Norway</i>	"	33	63
Sát - <i>Chad</i>	"	109	42
Man-ta - <i>Malta</i>	"	14	35

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	17
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	"	24	11
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"	11	10
Nước khác - <i>Others</i>	"	3 372	2 310
31 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>	1000 USD		1 528 744
Trung Quốc - <i>China</i>	"		618 201
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	"		320 014
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	"		178 309
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"		107 965
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	"		86 551
Ấn-độ - <i>India</i>	"		78 660
Nhật Bản - <i>Japan</i>	"		49 390
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	"		22 122
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	"		14 853
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"		7 038
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	"		4 979
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"		4 568
Mỹ - <i>United States</i>	"		3 756
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	"		3 373
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>	"		3 020
Bỉ - <i>Belgium</i>	"		2 144
áo - <i>Austria</i>	"		1 730
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	"		1 505
U-zơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	"		1 468
Anh - <i>United Kingdom</i>	"		1 319
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	"		1 299
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"		991
Đức - <i>Germany</i>	"		973
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"		906
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	"		884
Pê-ru - <i>Peru</i>	"		700
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"		431
Pháp - <i>France</i>	"		416
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"		401
Ai-cập - <i>Egypt</i>	"		399
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	"		289
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>	"		255

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mê-hi-cô - Mexico	1000 USD		223
Bồ Đào Nha - Portugal	"		171
Ru-ma-ni - Romania	"		89
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		82
Thụy Sĩ - Switzerland	"		72
My-an-ma - Myanmar	"		62
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		52
Bê-la-rut - Belarus	"		42
Ma Cao - Macau	"		37
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		34
Chi-lê - Chile	"		34
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		29
I-xra-en - Israel	"		20
Căm-pu-chia - Cambodia	"		18
Phi-lip-pin - Philippines	"		10
Nước khác - Others	"		8 859
32 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		911 289
Niu-Di-lân - New Zealand	"		215 774
Mỹ - United States	"		131 434
Xinh-ga-po - Singapore	"		122 885
Thái Lan - Thailand	"		70 423
Đức - Germany	"		52 570
Ai-len - Ireland	"		47 819
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		41 360
Hà Lan - Netherlands	"		37 960
Ba-lan - Poland	"		33 245
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		31 595
Pháp - France	"		28 206
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		15 325
Thụy Sĩ - Switzerland	"		13 327
Nhật Bản - Japan	"		11 232
Tây Ban Nha - Spain	"		10 718
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		8 099
Phi-lip-pin - Philippines	"		4 964
U-ru-quay - Uruguay	"		4 675
Na-uy - Norway	"		4 628
Lit-va - Lithuania	"		4 068

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Bỉ - Belgium	1000 USD		3 280
U-crai-na - Ukraine	"		2 861
Crô-at-ti-a - Croatia	"		2 355
Trung Quốc - China	"		2 070
Đan-mạch - Denmark	"		1 610
Anh - United Kingdom	"		1 500
I-ta-li-a - Italy	"		1 277
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		1 106
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		992
Ai-cập - Egypt	"		784
áo - Austria	"		447
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		442
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		390
Phần-lan - Finland	"		384
Liên bang Nga - Russian Federation	"		356
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		288
Ca-na-đa - Canada	"		186
Thụy-điển - Sweden	"		108
Séc - Czech Republic	"		86
Bê-la-rut - Belarus	"		75
Mê-hi-cô - Mexico	"		63
Hy-lạp - Greece	"		43
Đài Loan - Taiwan	"		25
Hun-ga-ri - Hungary	"		18
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		11
Nước khác - Others	"		224

33 Thiết bị, PT da giày

<i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD	171 953
Đài Loan - Taiwan	"	68 805
Trung Quốc - China	"	60 561
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	30 275
I-ta-li-a - Italy	"	7 939
Đức - Germany	"	2 346
Nhật Bản - Japan	"	481
Bỉ - Belgium	"	427
Thụy Sĩ - Switzerland	"	318
Mỹ - United States	"	233

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Lech-ten-sten - Liechtenstein	1000 USD		155
Hy-lạp - Greece	"		145
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		125
Anh - United Kingdom	"		33
Thái Lan - Thailand	"		24
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		22
Căm-pu-chia - Cambodia	"		19
Xinh-ga-po - Singapore	"		18
Ca-na-đa - Canada	"		10
Nước khác - Others	"		16
34 Thiết bị, PT dệt, may			
<i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		1 365 706
Trung Quốc - China	"		518 495
Nhật Bản - Japan	"		234 038
Đài Loan - Taiwan	"		133 925
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		105 058
Đức - Germany	"		96 374
Ấn-độ - India	"		58 062
I-ta-li-a - Italy	"		53 986
Thụy Sĩ - Switzerland	"		42 496
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		24 844
Bỉ - Belgium	"		13 897
Mỹ - United States	"		13 054
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		5 582
Tây Ban Nha - Spain	"		5 424
Xinh-ga-po - Singapore	"		4 949
Pháp - France	"		4 738
Áo - Austria	"		4 480
Thái Lan - Thailand	"		4 479
Séc - Czech Republic	"		4 055
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		3 267
Anh - United Kingdom	"		1 560
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		1 558
Hà Lan - Netherlands	"		1 215
Bồ Đào Nha - Portugal	"		1 156
Hy-lạp - Greece	"		743
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		586

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đan-mạch - Denmark	1000 USD		303
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		267
Mê-hi-cô - Mexico	"		247
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		228
Thụy-điển - Sweden	"		170
Niu-Di-lân - New Zealand	"		157
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		115
Phi-lip-pin - Philippines	"		69
Ba-lan - Poland	"		68
Hun-ga-ri - Hungary	"		30
Phần-lan - Finland	"		21
Căm-pu-chia - Cambodia	"		14
Ai-len - Ireland	"		12
I-xra-en - Israel	"		10
Nước khác - Others	"		25 973
35 Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	1000 USD		216 975
Trung Quốc - China	"		99 591
Đài Loan - Taiwan	"		31 086
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		29 723
Nhật Bản - Japan	"		18 458
Thụy-điển - Sweden	"		11 746
Đức - Germany	"		10 176
Phần-lan - Finland	"		4 669
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		3 421
I-ta-li-a - Italy	"		2 303
Mỹ - United States	"		1 072
Ca-na-đa - Canada	"		1 014
Thái Lan - Thailand	"		793
Thụy Sĩ - Switzerland	"		746
Anh - United Kingdom	"		457
Séc - Czech Republic	"		241
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		212
áo - Austria	"		207
Hà Lan - Netherlands	"		188
Pháp - France	"		170
Phi-lip-pin - Philippines	"		154

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1000 USD		140
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		74
Ấn-độ - India	"		43
Tây Ban Nha - Spain	"		22
Xinh-ga-po - Singapore	"		13
Nước khác - Others	"		258

36 Thiết bị, PT ngành nhựa

<i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD	715 014
Trung Quốc - China	"	268 500
Đài Loan - Taiwan	"	112 113
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	102 897
Nhật Bản - Japan	"	98 169
Đức - Germany	"	43 870
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	17 683
I-ta-li-a - Italy	"	16 725
Thái Lan - Thailand	"	12 573
Áo - Austria	"	10 031
Ca-na-đa - Canada	"	7 130
Mỹ - United States	"	5 320
Ấn-độ - India	"	4 372
Pháp - France	"	3 652
Thụy Sĩ - Switzerland	"	3 376
Xinh-ga-po - Singapore	"	2 570
Bỉ - Belgium	"	933
Anh - United Kingdom	"	816
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	743
Phần-lan - Finland	"	608
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	597
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	576
Tây Ban Nha - Spain	"	544
Hà Lan - Netherlands	"	398
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	279
Niu-Di-lân - New Zealand	"	220
Séc - Czech Republic	"	147
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	94
Đan-mạch - Denmark	"	29

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thụy-điển - Sweden	1000 USD		11
Nước khác - Others	"		37
37 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		786 280
Trung Quốc - China	"		387 519
Xinh-ga-po - Singapore	"		58 296
Ấn-độ - India	"		52 799
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		46 113
Thái Lan - Thailand	"		40 791
Đức - Germany	"		40 509
Nhật Bản - Japan	"		38 729
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		20 018
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		19 310
Pháp - France	"		15 807
Đài Loan - Taiwan	"		11 349
Anh - United Kingdom	"		10 583
Mỹ - United States	"		9 956
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"		6 183
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		4 754
Thụy Sĩ - Switzerland	"		3 895
Bun-ga-ri - Bulgaria	"		3 462
I-xra-en - Israel	"		2 974
Bỉ - Belgium	"		2 602
Tây Ban Nha - Spain	"		2 501
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		1 751
I-ta-li-a - Italy	"		1 259
Séc - Czech Republic	"		926
Chi-lê - Chile	"		895
Na-uy - Norway	"		778
Ai-len - Ireland	"		327
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		269
áo - Austria	"		239
Mê-hi-cô - Mexico	"		220
Đan-mạch - Denmark	"		203
Hà Lan - Netherlands	"		189
Bra-xin - Brazil	"		124
Ca-na-đa - Canada	"		123

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Slô-va-ki-a - Slovakia	1000 USD		92
Ba-lan - Poland	"		86
Nam-phi - South Africa	"		66
Niu-Di-lân - New Zealand	"		57
Hun-ga-ri - Hungary	"		50
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		32
Pê-ru - Peru	"		26
Hy-lạp - Greece	"		24
Thụy-điển - Sweden	"		15
Nước khác - Others	"		378
38 Thức ăn gia súc và nguyên liệu			
<i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		3 390 806
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		1 440 968
Mỹ - United States	"		428 839
Bra-xin - Brazil	"		306 330
Trung Quốc - China	"		195 587
áo - Austria	"		126 528
Ấn-độ - India	"		107 456
Thái Lan - Thailand	"		104 113
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		80 758
I-ta-li-a - Italy	"		69 992
Đài Loan - Taiwan	"		66 376
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		53 194
Tây Ban Nha - Spain	"		38 870
Pê-ru - Peru	"		36 272
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		33 587
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		27 380
Ca-na-đa - Canada	"		26 736
Hà Lan - Netherlands	"		26 310
Phi-lip-pin - Philippines	"		22 872
Pháp - France	"		20 400
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		18 055
Chi-lê - Chile	"		17 870
Xinh-ga-po - Singapore	"		17 476
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		16 983
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	"		13 372
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		11 390

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Trị giá <i>Value</i>
	Lượng <i>Quantity</i>	
Bỉ - Belgium	1000 USD	9 443
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	9 046
Đức - Germany	"	6 906
CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni - Mauritania	"	6 289
Liên bang Nga - Russian Federation	"	5 563
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	4 797
Bô-li-vi-a - Bolivia	"	2 992
U-crai-na - Ukraine	"	2 749
Nhật Bản - Japan	"	2 562
Mô-dăm-bic - Mozambique	"	2 545
Ru-ma-ni - Romania	"	2 436
Anh - United Kingdom	"	2 249
Na-uy - Norway	"	2 190
Mê-hi-cô - Mexico	"	2 165
Mô-ri-tuyt - Mauritius	"	1 967
Đan-mạch - Denmark	"	1 949
Thụy Sĩ - Switzerland	"	1 655
Ma-rốc - Morocco	"	1 635
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	1 325
Kê-ni-a - Kenya	"	1 122
Căm-pu-chia - Cambodia	"	959
Phần-lan - Finland	"	664
Ăn-gô-la - Angola	"	637
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"	601
Niu-Di-lân - New Zealand	"	590
U-ru-guay - Uruguay	"	460
Tuy-ni-di - Tunisia	"	452
Ô-man - Oman	"	353
Băng-la-đet - Bangladesh	"	350
Hy-lạp - Greece	"	344
Bê-la-rut - Belarus	"	327
Phi-gi - Fiji	"	284
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	284
Séc - Czech Republic	"	214
Bun-ga-ri - Bulgaria	"	122
I-xra-en - Israel	"	109
Bỉ - Belgium	"	101

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ghi-nê - Guinea	1000 USD		89
Hun-ga-ri - Hungary	"		87
Ba-lan - Poland	"		61
Bru-nây - Brunei Darussalam	"		56
Lit-va - Lithuania	"		49
Côt-xta-ri-ca - Costa Rica	"		35
Nam-phi - South Africa	"		35
Ê-cu-a-đo - Ecuador	"		24
My-an-ma - Myanmar	"		20
An-giê-ri - Algeria	"		12
Ai-len - Ireland	"		12
Nước khác - Others	"		4 174
39 Tân dược - Medicaments	1000 USD		2 320 398
Pháp - France	"		275 024
Ấn-độ - India	"		267 500
Đức - Germany	"		200 762
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		183 302
Anh - United Kingdom	"		135 358
I-ta-li-a - Italy	"		131 396
Thụy Sĩ - Switzerland	"		122 029
Mỹ - United States	"		113 962
Bỉ - Belgium	"		88 257
Thái Lan - Thailand	"		72 012
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		59 468
Tây Ban Nha - Spain	"		54 061
Trung Quốc - China	"		51 546
Ai-len - Ireland	"		45 654
Thụy-điển - Sweden	"		43 797
áo - Austria	"		43 067
Ba-lan - Poland	"		42 809
Hà Lan - Netherlands	"		27 910
Nhật Bản - Japan	"		27 888
Hun-ga-ri - Hungary	"		26 443
Đan-mạch - Denmark	"		24 797
Síp - Cyprus	"		24 129
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		21 837
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		21 827

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ac-hen-ti-na - Argentina	1000 USD	16 645
Xinh-ga-po - Singapore	"	16 394
Băng-la-đet - Bangladesh	"	14 396
Đài Loan - Taiwan	"	14 354
Bun-ga-ri - Bulgaria	"	13 952
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	12 997
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	12 384
U-crai-na - Ukraine	"	11 513
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"	11 037
Bồ Đào Nha - Portugal	"	10 914
Hy-lạp - Greece	"	10 744
Ca-na-đa - Canada	"	8 117
Phi-lip-pin - Philippines	"	7 490
Mê-hi-cô - Mexico	"	6 643
Ru-ma-ni - Romania	"	6 130
Pu-ec-tô-ri-cô - Puerto Rico	"	4 692
Chi-lê - Chile	"	4 641
Ai-xơ-len - Iceland	"	3 644
Liên bang Nga - Russian Federation	"	2 922
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	2 462
Bê-la-rut - Belarus	"	2 154
Lat-vi-a - Latvia	"	2 002
Bra-xin - Brazil	"	1 938
Ai-cập - Egypt	"	1 596
Phần-lan - Finland	"	1 345
Man-ta - Malta	"	842
I-xra-en - Israel	"	694
U-ru-quay - Uruguay	"	510
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"	443
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	438
Na-uy - Norway	"	383
Nam-phi - South Africa	"	370
Lit-va - Lithuania	"	333
Séc - Czech Republic	"	283
Niu-Di-lân - New Zealand	"	257
Pê-ru - Peru	"	208
Crô-at-ti-a - Croatia	"	176

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	1000 USD		166
Sát - Chad	"		166
Ô-man - Oman	"		98
En-xan-va-đo - El Salvador	"		53
Joóc-đa-ni - Jordan	"		31
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		18
Nước khác - Others	"		8 990
40 Vải - Textile fabrics	1000 USD		10 234 343
Trung Quốc - China	"		5 246 914
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		1 879 551
Đài Loan - Taiwan	"		1 552 429
Nhật Bản - Japan	"		574 329
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		252 999
Thái Lan - Thailand	"		215 095
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		72 274
Ấn-độ - India	"		63 200
I-ta-li-a - Italy	"		62 005
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		50 672
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		44 229
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		38 068
Đức - Germany	"		36 665
Mỹ - United States	"		33 306
Căm-pu-chia - Cambodia	"		19 200
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		16 091
Pháp - France	"		8 571
Anh - United Kingdom	"		7 559
Bồ Đào Nha - Portugal	"		6 232
Tây Ban Nha - Spain	"		3 621
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		3 237
Xinh-ga-po - Singapore	"		3 052
Ai-len - Ireland	"		3 044
Niu-Di-lân - New Zealand	"		2 960
Bỉ - Belgium	"		2 275
áo - Austria	"		2 018
Thụy-điển - Sweden	"		1 923
Ru-ma-ni - Romania	"		1 841
Hà Lan - Netherlands	"		1 815

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-ren - Bahrain	1000 USD	1 364
Thụy Sĩ - Switzerland	"	1 289
Băng-la-đet - Bangladesh	"	1 210
Phi-lip-pin - Philippines	"	1 118
Hon-đu-rat - Honduras	"	967
Bun-ga-ri - Bulgaria	"	865
Chi-lê - Chile	"	626
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	616
Ai-cập - Egypt	"	599
Mê-hi-cô - Mexico	"	446
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	"	396
Lit-va - Lithuania	"	394
Ca-na-đa - Canada	"	360
Hai-i-ti - Haiti	"	355
Đan-mạch - Denmark	"	317
I-xra-en - Israel	"	313
Tuy-ni-di - Tunisia	"	276
Lào - Lao People's Democratic Republic	"	161
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	"	150
Liên bang Nga - Russian Federation	"	150
Na-uy - Norway	"	126
Lat-vi-a - Latvia	"	119
Sát - Chad	"	105
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	"	99
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"	82
Et-xtô-ni-a - Estonia	"	63
Ja-mai-ca - Jamaica	"	62
Slô-va-ki-a - Slovakia	"	58
Ca-mơ-run - Cameroon	"	57
My-an-ma - Myanmar	"	52
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	52
Ma-rốc - Morocco	"	50
Mô-ri-tuyt - Mauritius	"	50
Joóc-đa-ni - Jordan	"	50
Cô-lôm-bi-a - Colombia	"	47
Nam-phi - South Africa	"	44

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Séc - Czech Republic	1000 USD		40
Ba-lan - Poland	"		31
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"		28
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	"		24
Bra-xin - Brazil	"		18
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	"		14
Tô-gô - Togo	"		12
Phần-lan - Finland	"		11
Ê-cu-a-đô - Ecuador	"		10
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	"		10
Nước khác - Others	"		15 879
41 Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy			
<i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		367 889
Thái Lan - Thailand	"		78 816
Trung Quốc - China	"		77 784
Nhật Bản - Japan	"		69 399
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		36 493
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		35 643
Đài Loan - Taiwan	"		12 339
Đức - Germany	"		11 070
Mỹ - United States	"		10 876
I-ta-li-a - Italy	"		9 162
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		4 434
Ấn-độ - India	"		3 815
Xinh-ga-po - Singapore	"		2 371
Anh - United Kingdom	"		2 145
Pháp - France	"		1 757
Thụy-điển - Sweden	"		1 153
Ac-hen-ti-na - Argentina	"		1 056
Tây Ban Nha - Spain	"		912
Hà Lan - Netherlands	"		761
Phi-lip-pin - Philippines	"		662
Đan-mạch - Denmark	"		584
Na-uy - Norway	"		461
Bra-xin - Brazil	"		455
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"		426
U-crai-na - Ukraine	"		396

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ô-xtrây-li-a - Australia	1000 USD		384
Mê-hi-cô - Mexico	"		286
Thụy Sĩ - Switzerland	"		262
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		247
áo - Austria	"		221
Séc - Czech Republic	"		204
Liên bang Nga - Russian Federation	"		186
Ba-lan - Poland	"		166
Hun-ga-ri - Hungary	"		146
Bỉ - Belgium	"		145
Ca-na-đa - Canada	"		122
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		115
Phần-lan - Finland	"		72
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		65
Crô-at-ti-a - Croatia	"		46
Bê-la-rut - Belarus	"		40
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		33
Ja-mai-ca - Jamaica	"		27
My-an-ma - Myanmar	"		24
Man-ta - Malta	"		24
Ru-ma-ni - Romania	"		22
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		19
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		18
Et-xtô-ni-a - Estonia	"		15
Niu-Di-lân - New Zealand	"		12
I-xra-en - Israel	"		12
Nước khác - Others	"		2 007
42 Đồng - Copper	1000 USD		1 490 630
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		388 417
Trung Quốc - China	"		225 001
Nhật Bản - Japan	"		154 810
Chi-lê - Chile	"		107 655
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		105 375
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		94 250
Đài Loan - Taiwan	"		70 538
Thái Lan - Thailand	"		63 516
Dăm-bi-a - Zambia	"		55 374

14

(Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước năm 2015**
(Cont.) *Major imports by country*

		1000 USD
	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>
		Trị giá <i>Value</i>
Phi-lip-pin - Philippines	1000 USD	50 066
CHDC Công gô - Congo (Democratic Rep.)	"	30 850
Công-gô - Congo	"	29 690
Ấn-độ - India	"	28 869
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	22 460
Mông Cổ - Mongolia	"	19 487
Lào - Lao People's Democratic Republic	"	9 581
Đức - Germany	"	5 164
Xinh-ga-po - Singapore	"	3 830
Mỹ - United States	"	3 514
Phần-lan - Finland	"	3 255
Bun-ga-ri - Bulgaria	"	2 948
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	"	2 193
My-an-ma - Myanmar	"	1 577
Mê-hi-cô - Mexico	"	1 423
Bỉ - Belgium	"	1 162
I-ta-li-a - Italy	"	989
Na-mi-bi-a - Namibia	"	929
Hồng Kông - Hong Kong, China	"	870
Pê-ru - Peru	"	768
Liên bang Nga - Russian Federation	"	705
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	"	631
Hà Lan - Netherlands	"	610
Ba-lan - Poland	"	572
Anh - United Kingdom	"	477
áo - Austria	"	433
Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	418
Đan-mạch - Denmark	"	402
Pháp - France	"	390
ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	384
U-crai-na - Ukraine	"	320
Bê-la-rut - Belarus	"	180
Vùng chưa phân rõ ở nơi nào - Areas not elsewhere specified	"	130
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"	68
Thụy Sĩ - Switzerland	"	51
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"	43
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"	18

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ai-xơ-len - Iceland	1000 USD		17
Bê-nanh - Benin	"		14
Thụy-điển - Sweden	"		13
Tây Ban Nha - Spain	"		12
Ja-mai-ca - Jamaica	"		12
Ai-len - Ireland	"		11
Nước khác - Others	"		157
43 Giấy các loại - Paper and paperboard	1000 USD		1 423 116
Trung Quốc - China	"		256 615
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"		211 179
Xinh-ga-po - Singapore	"		167 327
Thái Lan - Thailand	"		158 267
Hàn Quốc - Republic of Korea	"		154 265
Đài Loan - Taiwan	"		146 562
Nhật Bản - Japan	"		129 016
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"		41 653
Ấn-độ - India	"		37 815
Mỹ - United States	"		24 029
Phần-lan - Finland	"		23 377
Liên bang Nga - Russian Federation	"		16 154
I-ta-li-a - Italy	"		9 271
Đức - Germany	"		8 489
Thụy-điển - Sweden	"		6 853
Niu-Di-lân - New Zealand	"		6 302
Phi-lip-pin - Philippines	"		6 080
Hồng Kông - Hong Kong, China	"		3 812
Ô-xtrây-li-a - Australia	"		2 815
Tây Ban Nha - Spain	"		2 678
áo - Austria	"		1 392
Pa-ki-xtan - Pakistan	"		1 372
Anh - United Kingdom	"		1 287
Hà Lan - Netherlands	"		851
Pháp - France	"		760
Slô-ven-nhi-a - Slovenia	"		641
Bỉ - Belgium	"		604
Séc - Czech Republic	"		185
Ca-na-đa - Canada	"		139

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ba-lan - Poland	1000 USD		94
Lech-ten-sten - Liechtenstein	"		92
Thụy Sĩ - Switzerland	"		90
Mê-hi-cô - Mexico	"		57
Bra-xin - Brazil	"		47
Slô-va-ki-a - Slovakia	"		32
Xri-lan-ka - Sri Lanka	"		25
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"		24
Chi-lê - Chile	"		20
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	"		18
Na-uy - Norway	"		15
Bồ Đào Nha - Portugal	"		12
Nước khác - Others	"		2 803
44 Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tone	4 542 652	1 439 172
Trung Quốc - China	"	2 342 333	680 885
Liên bang Nga - Russian Federation	"	409 354	156 830
Bê-la-rut - Belarus	"	270 773	92 651
Hàn Quốc - Republic of Korea	"	171 823	75 542
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	"	218 041	66 290
Ca-na-đa - Canada	"	160 001	55 187
Lào - Lao People's Democratic Republic	"	155 206	41 370
Nhật Bản - Japan	"	244 045	38 265
I-xra-en - Israel	"	71 859	26 710
Ma-lai-xi-a - Malaysia	"	83 315	25 851
Ô-xtrây-li-a - Australia	"	53 651	25 173
Bỉ - Belgium	"	39 084	19 997
Đài Loan - Taiwan	"	76 421	14 976
Na-uy - Norway	"	29 564	13 774
Joóc-đa-ni - Jordan	"	31 753	13 494
Mỹ - United States	"	5 994	13 356
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	"	25 944	12 301
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	"	24 219	12 237
Đức - Germany	"	17 381	9 061
Hà Lan - Netherlands	"	33 099	7 806
Ấn-độ - India	"	2 934	6 779

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	Tấn - <i>Tone</i>	13 900	5 457
Thái Lan - <i>Thailand</i>	"	13 214	4 236
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	"	6 040	3 404
Qua-ta - <i>Qatar</i>	"	11 000	3 100
Chi-lê - <i>Chile</i>	"	8 280	3 075
Anh - <i>United Kingdom</i>	"	1 307	2 358
Hy-lạp - <i>Greece</i>	"	3 140	1 469
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	"	6 081	1 469
Phần-lan - <i>Finland</i>	"	3 002	1 173
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	"	501	783
Ba-lan - <i>Poland</i>	"	563	690
Ai-len - <i>Ireland</i>	"	101	564
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	"	3 436	539
Ma-đa-ga-xca - <i>Madagascar</i>	"	3 046	424
Nam-phi - <i>South Africa</i>	"	66	400
Pháp - <i>France</i>	"	185	392
Lit-va - <i>Lithuania</i>	"	863	343
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>	"	27	155
Slô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	"	288	124
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	"	240	103
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	"	44	60
Bra-xin - <i>Brazil</i>	"	31	59
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	"	26	36
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	"	9	30
Lech-ten-sten - <i>Liechtenstein</i>	"	6	24
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	"	20	23
Thụy-điển - <i>Sweden</i>	"	17	13
Nước khác - <i>Others</i>	"	424	131

PHẦN III
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC
SECTION III
TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS

15 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		18 584 429	100,0	19 106 769	100,0	18 195 134	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	6 028 336	32,4	6 514 241	34,1	5 623 278	30,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	2 142 001	11,5	2 758 686	14,4	2 681 674	14,7
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	223 780	1,2	191 264	1,0	222 991	1,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	604 713	3,3	403 732	2,1	297 601	1,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	2 934 135	15,8	3 056 968	16,0	2 326 797	12,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	123 707	0,7	103 591	0,5	94 215	0,5
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	12 556 094	67,6	12 592 406	65,9	12 571 855	69,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1 232 576	6,6	1 288 201	6,7	1 118 047	6,1
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	3 837 843	20,7	4 201 797	22,0	4 095 593	22,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	6 412 594	34,5	5 921 634	31,0	6 020 284	33,1
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1 073 080	5,8	1 180 775	6,2	1 337 932	7,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	122	0,00	-	-

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		21 287 055	100,0	22 918 499	100,0	23 785 894	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	7 756 321	36,5	8 257 813	36,0	8 456 653	35,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 740 382	8,2	1 786 989	7,8	2 087 729	8,8
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	77 349	0,4	116 016	0,5	104 075	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 235 648	5,8	1 635 087	7,1	1 431 175	6,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	4 127 446	19,4	4 120 133	18,0	4 334 119	18,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	575 497	2,7	599 588	2,6	499 554	2,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	13 526 531	63,5	14 656 951	64,0	15 324 668	64,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	3 372 174	15,8	3 483 170	15,2	3 609 088	15,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	2 995 186	14,1	3 258 286	14,2	3 369 389	14,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	6 648 673	31,2	7 361 976	32,1	7 692 278	32,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	510 499	2,4	553 519	2,4	653 912	2,7
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	4 203	0,02	3 736	0,02	4 574	0,02

16 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		87 072 486	100,0	98 499 158	100,0	106 607 493	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	24 792 684	28,5	25 733 485	26,1	21 116 657	19,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	11 565 915	13,3	13 403 582	13,6	12 789 607	12,0
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	344 680	0,4	396 094	0,4	402 953	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	4 055 994	4,7	3 446 406	3,5	3 392 347	3,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8 646 730	9,9	8 301 008	8,4	4 315 294	4,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	179 365	0,2	186 395	0,2	216 455	0,2
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	62 276 828	71,5	72 762 411	73,9	85 486 394	80,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	2 792 915	3,2	3 088 074	3,1	2 997 447	2,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	9 170 396	10,5	11 014 875	11,2	12 000 447	11,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	22 930 744	26,3	26 054 777	26,5	33 555 210	31,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	27 382 772	31,5	32 604 685	33,1	36 933 289	34,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	2 974	0,00	3 261	0,00	4 443	0,00

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		108 578 974	100,0	122 467 479	100,0	137 971 045	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	17 990 358	16,6	19 400 049	15,8	17 603 244	12,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	4 450 883	4,1	5 187 529	4,2	5 209 167	3,8
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	133 307	0,1	167 868	0,1	175 059	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	4 092 467	3,8	4 594 058	3,8	4 451 363	3,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8 702 783	8,0	8 818 536	7,2	7 231 110	5,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	610 918	0,6	632 058	0,5	536 544	0,4
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	90 514 120	83,4	102 980 418	84,1	120 289 230	87,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	13 469 508	12,4	14 592 187	11,9	15 125 645	11,0
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	27 170 381	25,0	31 587 019	25,8	34 240 733	24,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	44 135 261	40,6	50 192 708	41,0	63 257 708	45,8
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	5 738 971	5,3	6 608 504	5,4	7 665 144	5,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	74 496	0,1	87 012	0,1	78 571	0,1

17 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		3 287 384	100,0	3 268 308	100,0	2 843 330	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	760 668	23,1	698 679	21,4	533 065	18,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	671 871	20,4	651 727	19,9	510 160	17,9
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	3 283	0,1	3 104	0,1	2 971	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	42 530	1,3	23 770	0,7	17 610	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	42 951	1,3	20 061	0,6	2 254	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	33	0,00	18	0,00	70	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2 526 715	76,9	2 569 629	78,6	2 310 265	81,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	40 550	1,2	77 190	2,4	51 633	1,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	122 268	3,7	198 070	6,1	135 116	4,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1 648 634	50,2	1 530 144	46,8	1 483 343	52,2
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	715 263	21,8	764 226	23,4	640 173	22,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		1 523 172	100,0	1 501 106	100,0	1 476 357	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	607 903	39,9	586 323	39,1	542 423	36,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	143 875	9,5	136 802	9,1	180 934	12,3
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	6 701	0,4	7 003	0,5	8 354	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	142 074	9,3	102 504	6,8	104 221	7,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	315 253	20,7	339 882	22,6	246 933	16,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	-	-	132	0,00	1 981	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	915 269	60,1	914 783	60,9	933 931	63,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	377 495	24,8	381 434	25,4	424 111	28,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	241 582	15,9	211 222	14,1	140 599	9,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	248 488	16,3	273 294	18,2	307 313	20,8
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	47 704	3,1	48 833	3,3	61 908	4,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	4	0,00

18 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		24 324 121	100,0	27 895 464	100,0	30 928 295	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3 364 274	13,8	4 203 137	15,1	3 740 163	12,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	3 102 018	12,8	3 937 670	14,1	3 524 055	11,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	8 900	0,04	13 365	0,05	11 429	0,04
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	243 387	1,0	209 794	0,8	177 398	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	5 638	0,02	39 248	0,1	26 333	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	4 331	0,02	3 060	0,01	948	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	20 959 004	86,2	23 691 397	84,9	27 187 614	87,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	119 571	0,5	184 974	0,7	212 287	0,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1 276 257	5,2	1 535 446	5,5	1 472 302	4,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	11 598 966	47,7	12 114 986	43,4	14 930 157	48,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	7 964 210	32,7	9 855 991	35,3	10 572 868	34,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	843	0,00	929	0,00	518	0,00

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		9 425 636	100,0	8 842 652	100,0	10 450 282	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 314 981	14,0	1 426 275	16,1	1 547 490	14,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	847 802	9,0	908 395	10,3	907 667	8,7
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	87 833	0,9	84 791	1,0	84 414	0,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	344 313	3,7	392 357	4,4	444 826	4,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	27 478	0,3	31 716	0,4	100 877	1,0
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	7 555	0,1	9 017	0,1	9 706	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	8 100 148	85,9	7 408 090	83,8	8 897 158	85,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	2 050 526	21,8	2 286 887	25,9	2 462 105	23,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1 119 179	11,9	1 178 491	13,3	1 178 633	11,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	4 397 779	46,7	3 301 049	37,3	4 525 791	43,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	532 664	5,7	641 663	7,3	730 629	7,0
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	10 507	0,1	8 286	0,1	5 633	0,1

19 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		25 410 317	100,0	30 712 400	100,0	35 858 616	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3 686 329	14,5	4 185 275	13,6	3 576 766	10,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	3 034 126	12,0	3 651 601	11,9	3 301 532	9,2
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	3 358	0,01	3 838	0,01	4 513	0,01
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	128 681	0,5	107 686	0,4	130 786	0,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	517 593	2,0	416 473	1,4	119 179	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	2 570	0,01	5 678	0,02	20 757	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	21 723 988	85,5	26 527 112	86,4	32 281 832	90,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	130 115	0,5	135 601	0,4	135 722	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1 863 588	7,3	2 155 601	7,0	2 516 272	7,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	4 091 889	16,1	5 957 172	19,4	8 548 195	23,8
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	15 638 397	61,6	18 278 739	59,5	21 081 642	58,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	13	0,00	18	0,00

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		5 630 178	100,0	6 672 132	100,0	8 233 318	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	2 528 781	44,9	2 879 590	43,2	2 981 092	36,2
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 097 909	19,5	1 327 119	19,9	1 176 918	14,3
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	8 544	0,2	8 332	0,1	13 387	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1 393 285	24,7	1 500 750	22,5	1 746 791	21,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	17 280	0,3	33 640	0,5	35 140	0,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	11 764	0,2	9 749	0,1	8 855	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	3 097 340	55,0	3 777 842	56,6	5 246 841	63,7
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	832 177	14,8	874 040	13,1	933 399	11,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	481 236	8,5	587 413	8,8	550 563	6,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1 373 293	24,4	1 778 660	26,7	3 278 380	39,8
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	410 634	7,3	537 729	8,1	484 500	5,9
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	4 057	0,1	14 701	0,2	5 385	0,1

20 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS		2 848 922	100,0	3 062 409	100,0	3 148 927	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 166 077	40,9	937 471	30,6	890 897	28,3
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1 094 670	38,4	860 002	28,1	822 131	26,1
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	49 302	1,7	54 506	1,8	52 711	1,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	13 749	0,5	20 766	0,7	15 957	0,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	7 220	0,3	1 299	0,04	81	0,00
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	1 136	0,04	898	0,03	16	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1 682 845	59,1	2 124 937	69,4	2 258 030	71,7
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	124 296	4,4	117 888	3,8	96 036	3,0
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	472 423	16,6	565 553	18,5	384 800	12,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	890 717	31,3	1 191 339	38,9	1 527 143	48,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	195 409	6,8	250 158	8,2	250 051	7,9
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số (Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng - Section	2013		2014		2015	
		Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS		1 396 028	100,0	1 671 034	100,0	1 945 282	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1 172 966	84,0	1 385 583	82,9	1 583 203	81,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	549 885	39,4	563 373	33,7	925 408	47,6
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	7 460	0,6	9 644	0,6	12 957	0,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	614 724	44,0	710 773	42,5	640 014	32,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	530	0,04	101 561	6,1	4 775	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	367	0,03	233	0,01	49	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	223 062	16,0	285 450	17,1	362 079	18,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	23 937	1,7	44 035	2,6	43 756	2,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	186 512	13,4	225 598	13,5	302 414	15,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	8 435	0,6	11 554	0,7	10 320	0,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	4 178	0,3	4 262	0,3	5 589	0,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-

21 Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2015

Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		41 981 029
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		18 195 134
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		23 785 895
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-5 590 760
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		2 145 975
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 765 610	1 550 893
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		1 413 140
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 219 303
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 940 820	1 205 448
Gạo - <i>Rice</i>	"	2 470 186	1 020 153
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	889 875	507 658
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		484 111
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		44 821
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		294 934
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		3 184
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		453 346
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		444 446
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		423 554
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		405 576
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		394 774
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		342 747
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		314 783
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		313 210
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		264 831
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	185 113	244 063
Sơ, xơ dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		230 754
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		223 753
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	605 786	221 698
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	93 206	214 632
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		194 778
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		194 288
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		189 547

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2015

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		176 747
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		164 845
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	16 885	154 639
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		154 394
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		122 004
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	77 668	120 814
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		117 032
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		108 270
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		101 511
Gỗ - <i>Wood</i>	"		97 024
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		95 341
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		91 378
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	12 318	88 791
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		65 247
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		62 025
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	544 089	51 474
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		48 766
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		43 411
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		42 122
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		39 309
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		37 229
Giấy - <i>Paper</i>	"		34 232
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		22 383
Thiếc - <i>Tin</i>	"		18 729
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	15 459	15 186
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		10 353
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9 184
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		6 492
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		3 611
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 729
Quế - <i>Cinamon</i>	"		2 483
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2 383
Đường - <i>Sugar</i>	"		2 272
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		880
Thảm - <i>Carpets</i>	"		217
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	5	3

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2015

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		3 462 707
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	6 878 700	3 625 045
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	4 438 692	2 344 258
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	1 375 240	826 341
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	708 028	237 151
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	364 821	194 578
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	40 746	22 717
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 636 649
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	855 635	1 221 482
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		942 918
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		751 988
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		653 062
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		583 222
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		580 379
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		561 989
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		517 210
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		489 105
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	28 471	478 005
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	5 340	51 546
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	22 941	414 142
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	190	12 317
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		361 626
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		358 993
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		356 424
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		354 556
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		353 581
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		270 081
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		253 339
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	180 596	248 035

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2015

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper	1000 USD		245 281
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		237 966
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		223 765
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	159 556	220 155
Chế thực phẩm khác - Food preparations	1000 USD		202 984
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		199 862
Nhôm - Aluminium	"		184 365
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		176 829
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		151 006
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		149 781
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"		149 646
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		146 482
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	141 391	150 066
Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	12 459	8 206
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		138 423
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		130 993
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		130 730
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	2 136 880	123 236
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		122 449
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	Tấn - Tonne	22 033	121 950
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		121 237
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		100 568
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	479 252	141 690
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	161 481	44 930
- Phân Urê - Urea	"	291 480	87 517
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	5 231	2 474
- Phân SA - Ammonium sulphate (SA)	"	10 731	1 594
- Loại khác - Other fertilizers	"	10 330	5 176
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		81 506
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		62 739
Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		60 837

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN năm 2015

(Cont.) Trade with ASEAN

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		57 940
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		55 256
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	137 171	36 847
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		33 402
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		33 166
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	18 583	32 203
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		29 364
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	40 675	25 772
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		24 325
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	45 966	24 273
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	1000 USD		18 975
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		18 753
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		18 542
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		17 347
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		16 012
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		11 654
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		10 156
Thiếc - <i>Tin</i>	"		9 270
Clanke - <i>Clanke</i>	"		8 159
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - Tonne	4 783	5 259
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		4 380
Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		4 128
Chì - <i>Lead</i>	"		3 942
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2 300
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		1 366
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 099
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		931
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		83
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		43
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	16	4

22 Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2015

Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		244 578 539
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		106 607 493
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		137 971 046
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-31 363 552
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		17 843 092
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		11 190 383
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		10 849 572
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		7 089 403
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6 313 230
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 043 008
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 415 735
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 612 015
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		15 258
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 829 194
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 457 088	3 815 148
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		2 806 264
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 468 737
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 010 957	2 076 731
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		2 020 780
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2 009 679
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 903 450
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	216 036	1 580 689
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		1 343 926
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 301 249
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 276 472
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 182 063
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	878 604	1 174 912
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 027 543
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	477 821	1 005 955
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		961 829
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 405 499	956 576
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		881 863

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2015

(Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		739 208
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		701 154
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	61 240	597 821
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		576 292
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		556 703
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		555 147
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		540 244
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		445 215
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		441 657
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		363 777
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		339 654
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		336 015
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		330 864
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	289 502	325 326
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		323 910
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		296 998
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	469 862	282 257
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		253 539
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		251 714
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		208 463
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		187 079
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		165 140
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	1 399 294	141 226
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	394 023	126 624
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		115 375
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		107 622
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	65 612	88 545
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		82 171
Đường - <i>Sugar</i>	"		55 819
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		47 804
Thảm - <i>Carpets</i>	"		32 012
Thiếc - <i>Tin</i>	"		26 047
Quế - <i>Cinamon</i>	"		22 439
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		9 818
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		8 170

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2015 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		21 581 154
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		19 698 245
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10 739 518
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		9 889 519
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 293 461	7 298 424
Trong đó: phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	1 923 585	683 050
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	9 894 868	5 337 227
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	5 156 719	2 696 928
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	2 647 448	1 546 984
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 548 541	836 116
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	710 497	237 941
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	40 748	22 719
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 757 012	4 414 359
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 511 693
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		3 480 376
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 803 755
Ô tô - <i>Motor vehicle</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	96 000	2 677 512
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	21 540	282 389
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	1 252	36 181
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	48 873	1 216 232
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	24 335	1 142 710
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 696 088
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 515 622
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 484 858
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 979 229
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		1 662 517
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 562 114
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 403 234
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 324 291
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		61 875
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 262 416

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2015

(Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper	1000 USD		1 293 206
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	3 795 975	1 163 645
- Phân SA - Ammonium sulphate (SA)	"	1 037 496	146 022
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	226 915	94 009
- Phân Urê - Urea	"	609 813	180 328
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	462 461	164 195
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	928 546	428 400
- Loại khác - Other fertilizers	"	530 745	150 691
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		1 085 745
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 022 429
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		894 606
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	508 530	849 569
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	1000 USD		824 213
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		806 214
Gỗ - Wood	"		803 063
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	2 937 766	741 212
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	1000 USD		687 111
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		680 446
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		655 803
Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		642 343
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		635 431
Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		628 628
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	"		616 222
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		604 055
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		572 944
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		556 444
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	6 814 341	538 704
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		520 599
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		496 375
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		489 795
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		488 156
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		484 374

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước APEC năm 2015 (Cont.) Trade with APEC

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	267 810	471 761
Lúa mì - <i>Wheat</i>	"	1 707 375	457 557
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		453 794
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	896 284	421 017
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		360 405
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		330 176
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		330 053
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		293 409
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		248 964
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		246 078
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		244 644
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	449 063	237 127
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		223 469
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		196 747
Chì - <i>Lead</i>	"		195 099
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		185 538
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		180 361
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		160 555
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		157 323
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		155 980
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	74 496	115 248
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		109 217
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		92 940
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		89 616
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		72 058
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		63 270
Thiếc - <i>Tin</i>	"		35 222
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 926	35 068
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		33 476
Bột mì - <i>Wheat flour</i>	"		8 574
Clanke - <i>Clanke</i>	"		8 243

23 Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2015

Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 319 688
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 843 330
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 476 357
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 366 973
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		960 472
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		252 204
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		217 938
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	73 301	165 530
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		149 764
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		142 360
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		104 909
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		25
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		76 123
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		28 566
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		82 413
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 410	58 146
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		55 535
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		39 380
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 966	35 829
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		34 877
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		31 186
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		31 047
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 738	28 376
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		28 229
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	75 920	25 700
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		25 167
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		20 829
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 494	13 285
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		13 048

Xuất nhập khẩu với một số khối nước - Trade with major country groups 217

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2015 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	9 292	13 046
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		12 496
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		11 457
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		10 462
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		8 943
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		7 929
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		7 547
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		6 284
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		5 433
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		3 497
Vải - Textile fabrics	"		2 949
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	2 186	2 254
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	1000 USD		1 248
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		1 198
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		1 081
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		946
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		943
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		690
Quế - Cinamon	"		603
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	296	459
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		341
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		320
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		268
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		141
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		98
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		88
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		70
Gỗ - Wood	"		64
Giấy - Paper	"		20
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		12
Thảm - Carpets	"		6

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2015

(Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major Imports			
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	694 921	255 813
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	553 636	192 796
- Phân NPK - Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	119 219	51 325
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	16 399	8 466
- Loại khác - Other fertilizers	"	5 667	3 225
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		218 397
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		106 644
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	1 400 210	101 329
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	95 077	68 267
- Nhiên liệu bay - Jet fuel	"	17 611	12 943
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	52 115	31 715
- Xăng - Petroleum	"	37 213	23 609
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		53 502
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		51 828
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	209 849	45 006
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	1000 USD		44 552
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		40 359
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	898	37 550
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	329	9 437
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi Motor car for the transport above 9 seats	"	33	276
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	421	21 069
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	115	6 769
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	1000 USD		36 928
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	4 391	31 387
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		24 501
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	11 432	19 898
Hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		18 302
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		18 077
Nhôm - Aluminium	"		16 845

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2015 (Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		16 467
- Giấy kraft - Kraft paper	"		8 927
- Giấy khác - Other paper	"		7 540
Gỗ - Wood	"		16 060
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		13 614
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		12 677
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	8 739	12 176
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	1000 USD		11 003
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	5 317	10 928
Trong đó: Phôi thép - Of which: Blank	"	21	22
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		10 485
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		10 346
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		10 313
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		9 777
Mạch nha - Malt	"		6 057
Chế phẩm thực phẩm khác - Food preparations	"		5 970
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		5 847
Bột giấy - Wood pulp	"		4 873
Đồng - Copper	"		4 732
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		4 617
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		4 328
Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		4 281
Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		3 868
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3 141
Vải các loại - Textile fabrics	"		2 985
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		2 959
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		2 719
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		2 619

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu năm 2015

(Cont.) Trade with Eastern Europe

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		2 545
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		2 535
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2 185
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 993
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	11 095	1 827
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 568
Chì - <i>Lead</i>	"		1 233
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		1 184
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 104
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 071
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		888
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		867
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		845
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		652
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		599
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		592
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	93	439
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		357
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		257
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		218
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		215
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		147
Thiếc - <i>Tin</i>	"		141
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		138
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	201	98
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		53
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		22

24 Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2015

Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		41 378 576
Xuất khẩu - Exports	"		30 928 295
Nhập khẩu - Imports	"		10 450 282
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		20 478 013
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		10 113 101
Giày dép - Footwear	"		4 079 043
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 443 464
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3 188 140
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	614 032	1 188 467
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		1 155 344
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		423 359
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		7 664
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		284 845
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		992 761
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		758 407
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		742 400
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	83 125	604 427
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		541 339
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		408 412
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	29 727	301 251
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		219 300
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		215 691
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		190 708
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	Tấn - Tonne	17 035	170 548
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		128 902
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	89 711	123 961
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"	2	118 569
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		108 497
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		98 875
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		97 487

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2015

(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		92 967
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		88 144
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	41 401	86 185
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		85 701
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		72 501
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		57 272
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		38 409
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		37 611
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		28 413
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		27 419
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	56 321	26 662
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		25 211
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		18 938
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		18 488
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	135 058	17 025
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		13 857
Gỗ - <i>Wood</i>	"		11 220
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	5 513	10 066
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		9 294
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - Tonne	29 324	8 632
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		6 481
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		6 242
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 369
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3 984
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3 511
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 358
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1 600	2 147
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		1 902
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 171
Thảm - <i>Carpets</i>	"		1 157
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		950
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		781
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	800	669
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	1 854	521
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		83
Đường - <i>Sugar</i>	"		8

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2015

(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 439 874
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 221 658
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		848 111
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		444 397
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		392 539
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		322 638
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		305 147
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		231 114
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		226 374
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		192 812
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		188 360
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		176 606
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	4 906	172 206
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	4 790	153 249
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	1	22
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	29	3 334
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	86	15 602
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	58 715	165 540
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		156 935
Gỗ - <i>Wood</i>	"		139 560
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		139 553
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		131 195
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		116 517
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		106 472
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		105 958
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		99 936
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	41 509	83 106
Trong đó : Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	2 017	2 524

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2015

(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		78 878
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		77 764
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		72 240
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		70 189
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		68 393
Chế phẩm thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		66 167
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	118 395	65 754
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	28 136	16 542
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	162	103
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	90 097	49 109
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		58 611
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		58 431
Giấy - <i>Paper</i>	"		56 528
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		4 830
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		51 699
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		53 035
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	119 815	51 874
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	159	109
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	5	3
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	1	1
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	8 769	3 332
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	39 037	19 763
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	71 845	28 665
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		41 020
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		34 240
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	153 217	33 252
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		32 568
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		30 197
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		30 014
Chì - <i>Lead</i>	"		29 592
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	Tấn - Tonne	1 096	28 763
Cao su - <i>Rubber</i>	"	12 864	27 873

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước EU năm 2015

(Cont.) Trade with EU

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		27 680
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		24 339
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 917	20 735
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		20 162
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		19 904
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		17 848
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		16 718
Đồng - <i>Copper</i>	"		16 498
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		15 850
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		14 756
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 521	13 747
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		13 402
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12 580
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		12 483
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		11 435
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		10 899
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		9 955
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33 242	9 105
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		8 750
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 491	5 506
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		4 534
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		663
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	364
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		246
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		216
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	654	169
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		168
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	137	79
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		51
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	34

25 Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2015

Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		44 091 934
Xuất khẩu - Exports	"		35 858 616
Nhập khẩu - Imports	"		8 233 318
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		27 625 297
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		11 451 212
Giày dép - Footwear	"		4 293 492
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		3 199 032
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3 026 944
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 713 807
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 641 415
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		1 496 871
Trong đó - Of which			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		529 621
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		376 182
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		344
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 239 120
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	122 378	906 686
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		505 579
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		378 302
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		360 035
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		347 452
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		327 644
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	162 721	325 024
Hạt tiêu - Pepper	"	27 843	276 414
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	1000 USD		204 240
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		170 288
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		165 199
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		156 925
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	207 850	133 279
Dầu thô - Crude oil	"	302 678	118 903
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		83 224

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		75 712
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		73 783
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		61 276
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		58 586
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		57 618
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		57 065
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	43 033	54 544
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		51 536
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		42 674
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		36 873
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		35 326
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		32 627
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		31 671
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		31 505
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	54 729	31 263
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		28 378
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		26 849
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 323
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		14 081
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	8 152	9 820
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		8 986
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		8 637
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	3 561	7 711
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		6 526
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4 588
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		2 918
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 614
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 167
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		383
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	650	324
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	21	272
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		132
Thảm - <i>Carpets</i>	"		35
Thiếc - <i>Tin</i>	"		15
Đường - <i>Sugar</i>	"		3

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		965 990
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 448 225
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		741 518
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - Tonne	441 932	736 765
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		455 575
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	889 567	419 527
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		272 418
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		244 785
Gỗ - <i>Wood</i>	"		239 758
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	111 499	230 202
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		173 910
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	577 234	145 917
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		138 647
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	3 364	133 225
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 283	44 143
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	67	2 471
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2 014	86 612
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		131 620
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		122 079
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		102 044
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		92 101
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		76 824
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		76 319
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	290 444	75 269
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		72 692
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	165 995	68 542
- Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	754	825
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	21	30
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	3	12
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	159 088	53 860
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	6 129	13 815

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		67 424
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		63 462
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		53 622
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		52 862
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		45 718
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		40 384
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		35 999
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		33 666
Giấy - <i>Paper</i>			24 168
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 711
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		21 456
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 849	19 294
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		17 872
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		16 267
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		14 955
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		13 059
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		12 450
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		12 448
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		11 479
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 300	13 440
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>	"	379	2 000
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		10 998
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		10 934
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		10 102
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		10 079
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 719
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		8 250

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with North America

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		8 103
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		8 079
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		7 939
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92 308	7 907
Xăng - <i>Petroleum</i>	"	14 616	7 877
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		7 532
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7 152
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 498	6 388
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	1000 USD		5 983
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		5 055
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 365
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 520
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 308
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 801
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 720
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 505
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2 086
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 818	1 149
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 052
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		869
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		817
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59	489
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	1000 USD		243
Chì - <i>Lead</i>	"		82
Thiếc - <i>Tin</i>	"		46
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		14
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	5

26 Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2015

Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 094 209
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 148 927
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 945 282
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 203 645
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 047 948
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	860 284	401 691
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		257 964
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	65 982	130 109
Hàng thủy sản - <i>Fishery product</i>	1000 USD		126 769
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		28 220
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		106
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		82 914
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		123 540
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		121 772
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		113 133
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 904	78 812
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		74 938
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		42 210
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		40 156
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45 946	38 512
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		36 278
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 333	32 134
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		28 673
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		28 086
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		27 850
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		24 283
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	53 502	21 271
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		20 964
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		20 131
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		20 010
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		18 096

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2015 (Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		14 654
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		12 069
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		11 221
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		10 929
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		9 428
Nhóm xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		9 299
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 215
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		5 992
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	4 855	5 571
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	4 162	5 079
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		3 222
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 432
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 352
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 843
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	1 028	1 759
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		1 539
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 163
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 153
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 070
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		953
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		844
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		755
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		652
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		559
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		480
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		342
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		153
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		82
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	148	81
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		16
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2015 (Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	669 714	860 754
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	218 888	336 916
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		269 689
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		139 221
Đồng - <i>Copper</i>	"		116 871
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26 699
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	16 400	23 899
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		18 278
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		17 044
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		14 732
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		12 441
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 975
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		11 288
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	35 380	10 479
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		6 229
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	4 378	5 491
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		5 091
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 690
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		3 928
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	43 932	3 198
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		2 311
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		2 141
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	1 023	1 881
Cao su - <i>Rubber</i>	"	979	1 847
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	3 366	1 745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		1 492
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 374
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		849
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3 112	824
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	3 046	424
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	66	400

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2015 (Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		801
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		784
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		647
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		625
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		433
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		427
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		343
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		338
Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		326
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		235
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		169
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		123
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		108
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	20	79
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		71
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		70
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - Unit	1	60
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		49
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		48
Chì - <i>Lead</i>	"		46
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		44
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		39
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		38
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		36
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		31
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		28

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi năm 2015 (Cont.) Trade with Africa

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		20
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		18
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		6
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		5
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2

PHẦN IV
XUẤT NHẬP KHẨU
VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG
SECTION IV
TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS

27 Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2015

Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 540 809
Xuất khẩu - Exports	"		377 621
Nhập khẩu - Imports	"		2 163 189
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 785 568
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		112 398
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		86 865
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		45 890
Giày dép - Footwear	"		41 847
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		22 701
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		10 676
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7 659
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		4 358
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	3 108	4 273
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		3 665
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	260	3 437
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		2 969
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		196
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 450
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 679
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		2 571
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		1 757
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		1 724
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 624
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 613
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 084
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		1 061
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		904

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2015 (Cont.) Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		856
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		741
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	345	651
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	686	644
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		601
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		601
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		471
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	206	469
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	65	446
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		271
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		169
Gỗ - <i>Wood</i>	"		106
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		100
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	171	85
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		42
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		40
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		38
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	175	37
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	60	30
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		24
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		23
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		7
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4
Giấy - <i>Paper</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 440 968
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 379 476	517 454
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		105 064
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		37 015
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		16 645
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28 326	11 266
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		9 991
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 199

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ac-hen-ti-na năm 2015

(Cont.) Trade with Argentina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 486	3 328
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 280
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		3 070
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 582
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 106
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 084
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		1 056
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		539
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		409
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		281
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		89
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		59
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		32
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19	30
Phân bón - <i>Other fertilizers</i>	"	20	23
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		20
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		19
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4	17
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		2
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1

28 Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2015

Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		379 477
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		361 679
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		17 798
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		343 881
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		97 898
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		63 989
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		24 395
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		37 911
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 218	36 489
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		32 417
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		21 054
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		16 086
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 878	13 625
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		11 808
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 278	9 264
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		7 462
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		6 709
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 489
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		4 258
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 407	3 694
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		3 474
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 517
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 243
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	978	1 696
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 475
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 113	1 275
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	1 070	1 247

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2015 (Cont.) Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 112
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		963
Quế - <i>Cinamon</i>	"		926
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		771
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		595
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		549
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		451
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		385
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		288
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		274
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		231
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		115
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		107
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		106
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		43
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		40
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		31
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường <i>Molasses resulting from the extraction or refining of sugar</i>	1000 USD		3 246
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 024	2 316
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 060
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 994
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 596
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 362
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		784
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		599

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-cập năm 2015 (Cont.) Trade with Egypt

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		555
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		499
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		399
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	154	370
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		336
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		263
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		154
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	79
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		51
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		31
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		24
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		20
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		6
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		5
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		4
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		4

29 Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2015

Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		401 277
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		115 043
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		286 235
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 171 192
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		25 097
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		22 897
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		17 009
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 594	9 576
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		8 743
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	743	7 148
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		4 253
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 924
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 722
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 493
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	643	1 373
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		1 092
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 023
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		988
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		965
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		877
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		649
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		241
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		191
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	191	469
Cao su - <i>Rubber</i>	"	289	303

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2015 (Cont.) Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		301
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		251
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		209
Giấy - <i>Paper</i>	"		149
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		95
Gỗ - <i>Wood</i>	"		91
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		84
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		75
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		38
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		34
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		19
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		12
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		6
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5
Quế - <i>Cinamon</i>	"		5
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - *Major imports*

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		83 433
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		47 819
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		47 236
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		45 654
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 846
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 834
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 654
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		3 216

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len năm 2015 (Cont.) Trade with Ireland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		3 187
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 044
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 674
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		967
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	564
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		455
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		332
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		327
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	592	154
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		146
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	107
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		105
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		76
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		72
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		58
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		55
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		42
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		18
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		13
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		12
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		12
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		12
Đồng - <i>Copper</i>	"		12
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		12
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		8
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		5
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		4

30 Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2015

Trade with Algeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		236 381
Xuất khẩu - Exports	"		233 774
Nhập khẩu - Imports	"		2 608
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		231 166
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		104 329
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	36 793	68 655
Gạo - Rice	"	37 580	14 853
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		9 461
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 754
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		5 717
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	610	5 496
Giày dép - Footwear	1000 USD		5 373
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		3 530
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 776
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	268	1 981
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		1 741
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 546
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		991
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		985
Hoá chất - Chemicals	"		744
Vải - Textile fabrics	"		652
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		553
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	182	268
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		255
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		251
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		238
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		208

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với An-giê-ri năm 2015

(Cont.) Trade with Algeria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	330	181
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		53
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		53
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		49
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		46
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		35
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		14
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm rau quả khác - <i>Other vegetable products</i>	1000 USD		2 190
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		72
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		12
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		9
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3

31 Xuất nhập khẩu với Anh năm 2015

Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 382 718
Xuất khẩu - Exports	"		4 645 220
Nhập khẩu - Imports	"		737 498
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		3 907 722
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 687 962
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		697 918
Giày dép - Footwear	"		693 458
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		305 090
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		284 590
Hàng thủy sản - Fishery products	"		200 459
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		51 843
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		58 977
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 183
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	14 097	101 706
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		96 219
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		66 944
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	32 071	65 241
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		44 557
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 755	39 420
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		38 946
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		26 660
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		21 855
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		18 087
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		16 990
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		16 369
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	Tấn - Tonne	532	14 007

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2015

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		11 364
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		9 773
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 724
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		9 333
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		7 285
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	3 499	6 978
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		6 429
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 144	2 904
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		2 556
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 434
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 146
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 939
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 901
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 792
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 161
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 062
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	465	1 032
Gạo - <i>Rice</i>	"	1 681	827
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		791
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		650
Giấy - <i>Paper</i>	"		621
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		529
Gỗ - <i>Wood</i>	"		479
Thiếc - <i>Tin</i>	"		394
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		320
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		171
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	99	124
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		91
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		54
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		27
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	17	27
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	36	9
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		7

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2015

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		192 771
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 560
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		33
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		457
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		816
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		11 699
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 980
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 394
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	1 273	51 537
Trong đó - Of which:			
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 270	49 219
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	8
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2	2 310
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		42 837
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		38 054
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		31 193
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		18 196
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		17 290
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13 320
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 655	12 397
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		10 583
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		10 275
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		10 006

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2015

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 730	9 664
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		7 559
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6 122
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 926
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		5 527
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 483
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 338
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 326	5 029
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		3 730
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		3 573
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 332
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 368
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 307	2 358
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 198	2 205
Trong đó: Phôi thép - <i>Of which: Blank</i>		2	2
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		2 190
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	74	2 145
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		2 077
Chì - <i>Lead</i>	"		2 032
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 693
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 500
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 337
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 319
Giấy các loại	"		1 287
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		396
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		891
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	431	1 183
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	280	1 127
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		1 039
Gỗ - <i>Wood</i>	"		868

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh năm 2015

(Cont.) Trade with United Kingdom

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		735
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		593
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		570
Đồng - <i>Copper</i>	"		477
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		424
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		397
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	218	327
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	76	292
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		185
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		180
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		140
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		140
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		124
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		106
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		33
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		13
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		6
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5

32 Xuất nhập khẩu với Áo năm 2015

Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 600 801
Xuất khẩu - Exports	"		2 188 699
Nhập khẩu - Imports	"		412 102
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 776 597
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 720 260
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		327 902
Giày dép - Footwear	"		32 499
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		19 908
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		18 230
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		13 037
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		5 257
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 433
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 221
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		852
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		237
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 971
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 928
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 645
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		720
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		476
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		437
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		378
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		321
Vải - Textile fabrics	"		261
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		243
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	96	166

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2015 (Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		155
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		145
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		118
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		111
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		93
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		74
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		31
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		28
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		23
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		8
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	6	7
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		5
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		126 528
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		121 436
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		43 067
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		13 698
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		12 279
Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		10 031
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 540	7 061
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	118	730
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		5 833
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		5 291
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 053

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2015

(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	1000 USD		4 480
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 905
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		576
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 530	3 261
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		3 155
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 715
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 466
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 387
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	48	2 304
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	47	1 499
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1	805
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		2 018
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 730
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 409
Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 407
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 392
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 189
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	474	1 090
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		901
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		610
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		548
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		541
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		480
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		456
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		447
Đồng - <i>Copper</i>	"		433
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		418
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		414

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo năm 2015

(Cont.) Trade with Austria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		319
Máy và PT máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		316
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		290
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	174	277
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		239
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		221
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		207
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		184
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		181
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		149
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		133
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	122	101
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		88
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		56
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		41
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		41
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		31
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		21
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	41	14
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		9
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		8
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>	Tấn - Tonne	7	8
- Phân Urê - <i>Urea</i>	Tấn - Tonne	1	1
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	6	7
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		3
Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		3

33 Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2015

Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 639 855
Xuất khẩu - Exports	"		534 044
Nhập khẩu - Imports	"		1 105 810
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 571 766
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		191 734
Hàng thủy sản - Fishery products	"		69 446
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		4 061
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		61 390
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		40 534
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		31 542
Vải - Textile fabrics	"		25 293
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 377	21 135
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		16 008
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		14 152
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		12 211
Gỗ - Wood	"		11 638
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	20 169	10 706
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		10 224
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	13 602	7 323
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		7 197
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	946	6 541
Chè - Tea	"	1 987	5 002
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		3 763
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	963	2 964
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		2 672
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		1 974
Giấy - Paper	"		1 778

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2015

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		1 750
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 710
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 250
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 146
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 058
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		768
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		639
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		541
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		507
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		503
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		458
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		326
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		246
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		233
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	147	123
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		104
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		90
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		72
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		66
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		34
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	20	32
Sợi, xơ dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		27
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		9
Thảm - <i>Carpets</i>	"		4
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	802 877	969 023
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	69 304	32 010

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ả-rập Xê-út năm 2015

(Cont.) Trade with Saudi Arabia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhôm - Aluminium	1000 USD		26 707
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		22 447
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		19 059
Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	Tấn - Tonne	25 944	12 301
Hóa chất - Chemicals produce	1000 USD		10 138
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		6 906
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		2 640
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 094
Đồng - Copper	"		384
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		349
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		304
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		289
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	144	194
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		108
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		64
Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		43
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		17
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	11	10

34 Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2015

Trade with Angola

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		48 494
Xuất khẩu - Exports	"		46 278
Nhập khẩu - Imports	"		2 215
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		44 063
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 899	8 630
Gạo - Rice	"	12 788	6 378
Phân bón - Chemical fertilizers	"	11 600	4 718
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		4 078
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		3 606
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 163
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		617
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 160
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		1 707
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 666
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		1 025
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		561
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		494
Giày dép - Footwear	"		385
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		370
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		362
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		270
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		239
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	108	199
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		175
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		169
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		119

34 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ăn-gô-la năm 2015** (Cont.) *Trade with Angola*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		94
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		90
Giấy - <i>Paper</i>	"		76
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		69
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		57
Gỗ - <i>Wood</i>	"		54
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		53
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		50
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		39
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		37
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		15
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		5
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 487
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		601
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	94	26
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		3

35 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2015

Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 124 885
Xuất khẩu - Exports	"		2 469 722
Nhập khẩu - Imports	"		2 655 163
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 185 441
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		635 176
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		220 037
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		185 645
Hoá chất - Chemicals	"		148 706
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	89 303	127 049
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		125 583
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		96 536
Gỗ - Wood	"		93 798
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		81 441
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	8 095	75 073
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		52 270
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	27 398	48 662
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		42 074
Quế - Cinamon	"		34 067
Giày dép - Footwear	"		33 679
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		33 056
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		27 206
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	23 146	26 196
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		26 043
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		24 190
Hàng thủy sản - Fishery products	"		19 843
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 311
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		18 508
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		17 436

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2015

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 535	16 436
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		12 986
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 557	11 180
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		7 537
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7 019
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 299
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 163
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		6 025
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40 409	5 956
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		5 166
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 814
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		4 106
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		3 195
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 813
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		2 787
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2 505
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 441
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 296
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 650
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 300
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 181
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		698
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		654
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 858	543
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		538
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	185	386
Chè - <i>Tea</i>	"	165	256
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		126
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		68
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		19
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		13

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2015

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		341 020
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		58 062
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		2
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		43
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4 372
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7 712
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		5 183
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 974
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		321 979
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		267 500
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - Tonne	136 578	202 997
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	25 146	128 540
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	25 061	99 126
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	2	48
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	71	27 998
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	12	1 368
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		107 456
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		100 124
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		85 695
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		84 182
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	60 151	82 605
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		78 660
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		74 097

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2015

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85 597	68 916
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	885	1 577
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		63 200
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		55 006
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		52 799
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		52 411
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		37 815
Đồng - <i>Copper</i>	"		28 869
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		27 443
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	104 117	24 111
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		23 047
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		20 720
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		17 312
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		15 367
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		14 729
Chì - <i>Lead</i>	"		14 377
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		13 295
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		10 904
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 124	8 350
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		7 191
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		7 019
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 934	6 779
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	52	12
- Phân loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	2 882	6 768
Cao su - <i>Rubber</i>	"	3 781	6 249
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	5 827	5 678
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		5 398
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 290
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		4 137
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4 069

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ năm 2015

(Cont.) Trade with India

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	Tấn - Tonne	897	3 815
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		3 298
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		2 650
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	1 666	2 530
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		2 247
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 585
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		1 560
Gỗ - <i>Wood</i>	"		790
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		742
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		612
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		388
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		301
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		190
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		159
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>	"		91
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		34
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		19
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		12
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		11
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		6

36 Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2015

Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		760 586
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		585 158
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		175 427
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		409 731
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		92 789
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		88 701
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		52 773
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		44 365
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		43 020
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 004	34 489
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		23 797
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		19 927
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19 787
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		18 203
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		580
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		12 580
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		25
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		16 251
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		13 943
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 332	12 949
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		9 358
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	907	6 757
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		5 957
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 422
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4 924
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 881	4 343
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		3 930

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2015

(cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 864	3 168
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		2 933
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 430
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 327
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	3 152	1 672
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 621
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		1 452
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	862	1 308
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	1000 USD		1 146
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 031
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		729
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		585
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		455
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		392
Vải - Textile fabrics	"		311
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		246
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		94
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	27	72
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		55
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		26
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		15
Thảm - Carpets	"		5
Quế - Cinamon	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		42 809
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		33 281
Trong đó - Of which:	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		68

36 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2015** (cont.) *Trade with Poland*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	1000 USD		6
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 248
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		905
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		237
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		33 245
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		16 661
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		6 539
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		5 068
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 957
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		3 636
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 166	2 839
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		2 003
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 953
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1 935
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 757
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 410
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 372
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 285
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 191
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		838
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	422	751
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	563	690
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		652
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		637
Đồng - <i>Copper</i>	"		572

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba-lan năm 2015

(cont.) Trade with Poland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		342
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		302
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		302
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		292
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		287
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		208
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		192
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		168
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		166
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		117
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		104
Giấy các loại - <i>Paper</i>	"		94
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		48
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		47
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		86
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		83
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	17	70
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		68
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		61
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		59
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		52
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		31
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		23
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		17
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		8
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	1	4
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		3
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3

37 Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2015

Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		611 545
Xuất khẩu - Exports	"		569 999
Nhập khẩu - Imports	"		41 546
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		528 452
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		208 930
Sơ, xoi dệt - Fibres, spun, not spun	"		51 346
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		45 821
Vải - Textile fabrics	"		41 340
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		24 500
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	38 102	20 024
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		12 055
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		11 330
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		9 919
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		9 293
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		6 165
Quế - Cinamon	"		5 810
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		5 800
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	4 402	5 648
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		5 135
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	3 027	4 719
Gỗ - Wood	1000 USD		3 682
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 457
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 444
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		3 375
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2 845
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 738
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 575

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2015

(Cont.) Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		2 079
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		1 841
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1 824
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 680
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		1 408
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	125	1 267
Giày dép - Footwear	1000 USD		895
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		839
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		786
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		747
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		409
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	45	345
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"	4	279
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		201
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		199
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		157
Giấy - Paper	"		75
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		48
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3	33
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		22
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		14 396
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		8 929
Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken	"		4 071
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		3 020
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted	"		1 927
Vải các loại - Textile fabrics	"		1 210
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 524	828

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Băng-la-đet năm 2015

(Cont.) Trade with Bangladesh

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đay và các loại xơ libe dệt khác <i>Jute and other textile bast fibres</i>	1000 USD		795
Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng <i>Of jute or of other textile bast fibres of heading</i>	"		761
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		691
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		441
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		397
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	307	374
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		366
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		344
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		129
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		110
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		109
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		93
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	58	78
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		77
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		35
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		19
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		13

38 Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2015

Trade with Belarus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		124 752
Xuất khẩu - Exports	"		4 627
Nhập khẩu - Imports	"		120 125
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 115 498
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		3 337
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		88
Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		352
Chè - Tea	Tấn - Tonne	100	159
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		150
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		67
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	7	34
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		19
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		11
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		5
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		3
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Tonne	270 773	92 651
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		8 046
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		6 238
Trong đó - Of which:	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		8
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		56
Ô tô các loại - Motor vehicles	Chiếc - Unit	45	4 976
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	15	4 215
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	30	762

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bê-la-rut năm 2015

(Cont.) Trade with Belarus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1 560	2 966
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		2 154
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		761
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		666
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		284
Gỗ - <i>Wood</i>	"		265
Đồng - <i>Copper</i>	"		180
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		156
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		75
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		46
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		42
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		40
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		36
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		27
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		26
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		24
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		10
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		7
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		4

39 Xuất nhập khẩu với Bê-nanh năm 2015

Trade with Benin

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		127 678
Xuất khẩu - Exports	"		21 154
Nhập khẩu - Imports	"		106 524
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 85 370
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xì gà và thuốc lá điều - Cigars and cigarettes	1000 USD		7 395
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	8 511	3 696
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 953
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 799
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 588
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		983
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		390
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	48	327
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		258
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		215
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		142
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		110
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		79
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	52	56
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		34
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		29
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		21
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		11
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	41 964	63 937
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	29 439	36 745
Gỗ - Wood	"1000 USD		4 460
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	4 391	1 364
Đồng - Copper	1000 USD		17

40 Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2015

Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 273 729
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 779 487
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		494 242
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 285 245
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		723 453
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		180 004
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	61 491	124 280
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		110 511
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		37 975
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		35 132
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		313
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		107 943
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		69 674
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		54 627
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		51 251
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15 727	32 601
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		29 515
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		27 458
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		24 123
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	135 041	17 022
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 905	14 539
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		12 122
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		11 769
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		10 565
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		8 636
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 763	7 699
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		6 779

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2015

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	599	6 674
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		6 422
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		5 722
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5 251
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		4 674
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 349
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 109	3 650
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		3 314
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 241
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		2 925
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 776
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		2 293
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		1 565
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 033
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		835
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		766
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	672	513
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		488
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		475
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		243
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		237
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		200
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		143
Giấy - <i>Paper</i>	"		133
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		82
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		81
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		36
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		29
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		24
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	7
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		4

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2015

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		96 646
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		13 897
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		427
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		933
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4 364
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		223
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 458
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		88 257
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		54 218
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		30 063
Chì - <i>Lead</i>	"		27 472
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		25 557
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	8 073	21 630
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>		39 084	19 997
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	10 371	7 662
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	159	109
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	659	487
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	27 896	11 738
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		16 992
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	9 047	12 597
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		9 046
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		6 920
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	6 013	6 600

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2015

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood	1000 USD		6 085
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		4 741
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		4 205
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		3 971
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		3 280
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		3 182
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 757	2 870
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		2 602
Vải các loại - Textile fabrics	"		2 275
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		2 144
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		1 839
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	473	1 812
Chế thực phẩm khác - Food preparations	1000 USD		1 769
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 741
Kẽm - Zinc	"		1 297
Đồng - Copper	"		1 162
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		929
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		710
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		699
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		664
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		604
Giấy khác - Other paper	"		604
Hàng thủy sản - Fishery products	"		421
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		414
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		369
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		328
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		312
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		268
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		160

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ năm 2015

(Cont.) Trade with Belgium

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy nguyên chiếc, Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		145
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		86
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		85
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		82
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		53
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		47
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		41
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - Unit	1	30
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		13
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		11
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		2

41 Xuất nhập khẩu với Bờ Biển Ngà năm 2015

Trade with Cote d'Ivoire

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		588 218
Xuất khẩu - Exports	"		137 826
Nhập khẩu - Imports	"		450 392
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 312 567
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	255 799	115 533
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		4 234
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	547	3 879
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		3 474
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 371
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 660	1 555
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 444
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 427
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	66	572
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		488
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		477
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		413
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		402
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		302
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		300
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		276
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		221
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		194
Hoá chất - Chemicals	"		141
Vải - Textile fabrics	"		100
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		97
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		85

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bờ Biển Ngà năm 2015

(Cont.) Trade with Cote d'Ivoire

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		78
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		61
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		59
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	36	46
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		19
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		18
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		12
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	3	8
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	307 826	385 089
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	41 179	63 134
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 191
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		290
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		107
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		20
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		5

42 Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2015

Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		355 807
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		287 904
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		67 904
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		220 000
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		148 120
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		44 319
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 645
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		19 773
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		35 007
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 931	22 613
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		7 023
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		5 626
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 806
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 578
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 581
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	126	1 444
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 305
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 158
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	143	1 013
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		775
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		755
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		628
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		516
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		485
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		332
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		331
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		193

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2015

(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	417	185
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		182
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		148
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		111
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		78
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		58
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	40	56
Vải - Textile fabrics	1000 USD		52
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		42
Quế - Cinamon	"		30
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	72	28
Sắt thép - Iron and steel	"	26	19
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		10
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		9
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		6

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD	36 888
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"	10 914
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"	6 779
Trong đó - Of which:		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"	1 156
- Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"	4
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"	1
Vải các loại - Textile fabrics	"	6 232
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"	1 481
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"	613

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ Đào Nha năm 2015

(Cont.) Trade with Portugal

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		368
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		349
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		259
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		245
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		244
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		212
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		204
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	153	200
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		171
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - Tonne	240	103
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		99
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		95
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	33	80
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		73
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		69
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		68
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		54
Gỗ - <i>Wood</i>	"		46
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		12
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		8
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	5	7
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		4
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		4
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1

43 Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2015

Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 872 862
Xuất khẩu - Exports	"		1 435 801
Nhập khẩu - Imports	"		2 437 061
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-1 001 260
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		539 274
Giày dép - Footwear	"		208 657
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		98 181
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		92 537
Hàng thủy sản - Fishery products	"		77 826
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		77 709
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		73 348
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		65 753
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		37 913
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		21 105
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		19 812
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		16 939
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		16 413
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		15 985
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	12 647	15 400
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	1000 USD		14 996
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		13 007
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		11 476
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		8 802
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		7 898
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		6 196

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2015

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		5 563
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4 931
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		4 436
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		3 082
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 807	2 785
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 157
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 763
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	216	1 720
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 712
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 118
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		920
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		909
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	442	874
Gạo - <i>Rice</i>	"	871	549
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	33	347
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		287
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		257
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		181
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	110
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		65
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		50
Gỗ - <i>Wood</i>	"		27
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		10
Chè - <i>Tea</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 086 297	1 064 308
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		306 330
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	718 730	296 593
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	119 711	190 837
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		164 317

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2015

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	367 162	84 589
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		80 590
Gỗ - <i>Wood</i>	"		32 449
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	76 665	24 723
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		23 731
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		18 450
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		8
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		2
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		9
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		4
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		10 243
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		22
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	58 056	15 243
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		15 139
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 465	9 976
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		9 701
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8 501
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		7 949
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		6 607
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6 341
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 841
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 648
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 637
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 621
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2 351
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 938
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 802

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bra-xin năm 2015

(Cont.) Trade with Brazil

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	864	1 317
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		947
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		652
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		604
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		455
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		431
Kim loại thường khác - Other base metal	"		268
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		222
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		192
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		124
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		124
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		87
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		86
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		62
Phân bón các loại - Fertilizers	Tấn - Tonne	31	59
- Phân Urê - Urea	"	13	24
- Loại khác - Other fertilizers	"	18	35
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	1000 USD		49
Giấy khác - Other paper	"		47
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		20
Vải các loại - Textile fabrics	"		18
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		16
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		9
Đồng - Copper	"		4
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		3

44 Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2015

Trade with Brunei Darussalam

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		73 629
Xuất khẩu - Exports	"		25 521
Nhập khẩu - Imports	"		48 109
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 22 588
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	13 581	6 867
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		5 484
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		4 223
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 767
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 291
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 288
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		763
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		535
Gỗ - Wood	"		290
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		272
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		238
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		199
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		148
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		126
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		123
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		80
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		66
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		61
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		56
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		55
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		51
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		41
Vải - Textile fabrics	"		34

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bru-nây năm 2015 (Cont.) Trade with Brunei Darussalam

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	51	31
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		28
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	27
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		23
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	35	22
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		20
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		9
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		4
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		4
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	81 860	38 909
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		8 278
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 708	784
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		64
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		56
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3

45 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2015

Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		102 420
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		40 845
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		61 575
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 20 730
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 824	6 983
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		5 913
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		5 650
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 399
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	269	2 338
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		2 272
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 270
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	263	1 986
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 850
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 333
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 188
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		892
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		481
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		414
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		363
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		298
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		213
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		208
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	520	202
Cao su - <i>Rubber</i>	"	122	124
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		98
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		91
Quế - <i>Cinamon</i>	"		80

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2015

(Cont.) Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		42
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		24
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		20
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		18
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	26	17
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		6
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		5
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		4
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	93 352	20 571
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		13 952
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		6 791
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 853
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		7
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 462
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 948
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		1 968
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 286
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		865
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		530
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	377	526
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		457
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		328
Gỗ - <i>Wood</i>	"		131
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		109

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri năm 2015

(Cont.) Trade with Bulgaria

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	1000 USD		67
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		66
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		66
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		63
Phân bón loại khác - Other fertilizers	Tấn - Tonne	44	60
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		54
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		52
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		33
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		22
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		20
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		19
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		18
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		8
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		6
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		2

46 Xuất nhập khẩu với Buốc-ki-na-fa-xô năm 2015

Trade with Burkina Faso

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		80 696
Xuất khẩu - Exports	"		8 471
Nhập khẩu - Imports	"		72 225
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 63 754
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		8 304
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		66
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		56
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		11
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	43 597	66 284
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	4 999	5 926

47 Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2015

Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		6 212 464
Xuất khẩu - Exports	"		5 690 916
Nhập khẩu - Imports	"		521 548
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		5 169 368
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		4 479 159
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		401 995
Giày dép - Footwear	"		117 422
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	11 114	97 417
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		88 981
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		59 904
Hàng thủy sản - Fishery products	"		53 051
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		17 467
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		30 919
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		32
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		39 588
Vải - Textile fabrics	"		33 545
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	32 340	31 075
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	4 406	28 650
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		24 280
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	34 558	19 420
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		17 663
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		16 251
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		14 462
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		13 202
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		12 972
Chè - Tea	Tấn - Tonne	6 050	9 632

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2015

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		8 115
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6 151
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		5 176
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4 934
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 907
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 678
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	1 180	3 716
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		3 150
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		2 812
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	3 662	2 457
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		2 047
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 962
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 786
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 692
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	1 106	1 551
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		1 459
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 226
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 025
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		755
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		737
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		706
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		664
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		564
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		547
Quế - <i>Cinamon</i>	"		329
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		150
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		97
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	83	97
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		83
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		15
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2015

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	114 792	145 336
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	294 446	133 088
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		53 194
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		41 996
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		38 002
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	512	17 063
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	1000 USD		13 874
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		13 533
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		353
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		4
Phân bón các loại - <i>Fertilizers</i>	Tấn - Tonne	24 219	12 237
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2	2
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	24 191	12 198
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	26	36
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		11 723
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9 135
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	6 845	6 651
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3 863
Chì - <i>Lead</i>	"		3 497
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2 881
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 433
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 298
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 999

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất năm 2015

(Cont.) Trade with United Arab Emirates

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		1 098
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		518
Đồng - <i>Copper</i>	"		418
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	158	221
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		221
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		200
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	206	172
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		166
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		112
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	408	87
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		70
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	54	54
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		52
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		33
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		31
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		29
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		24
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		18
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		18
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		13
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		10
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		8
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		8
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		7
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5

48 Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2015

Trade with Kazakhstan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		163 144
Xuất khẩu - Exports	"		154 028
Nhập khẩu - Imports	"		9 116
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		144 913
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		116 537
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		19 093
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	366	2 840
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	133	1 037
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		938
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		607
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		537
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		518
Chè - Tea	Tấn - Tonne	144	386
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		211
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		204
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		123
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		106
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	120	51
Giày dép - Footwear	1000 USD		36
Hoá chất - Chemicals	"		20
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5	19
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		18
Quế - Cinamon	"		13
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		13
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		3
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		2

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-dắc-xtan năm 2015

(Cont.) Trade with Kazakhstan

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		6 637
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 527
Đồng - <i>Copper</i>	"		631
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		240
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		28
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	25
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		11
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		9
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2

49 Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2015

Trade with Cameroon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		201 112
Xuất khẩu - Exports	"		38 571
Nhập khẩu - Imports	"		162 541
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 123 970
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	43 835	16 184
Cá đông lạnh - Frozen fish	1000 USD		6 268
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	5 766	2 631
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		2 123
Giấy - Paper	"		1 477
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 432
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		683
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		351
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		318
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		223
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		170
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		69
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		62
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		46
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		38
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		32
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		28
Hoá chất - Chemicals	"		25
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		23
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		13

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-mơ-run năm 2015

(Cont.) Trade with Cameroon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	6
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		4
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		2
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		143 601
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12 689	18 740
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		57
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		55
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		13
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		3
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2

50 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2015

Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 855 934
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 407 624
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		448 311
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 959 313
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		534 093
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		415 953
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		216 835
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		211 513
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		189 917
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		68 416
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		51 887
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		146 402
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		119 278
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 668	81 897
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		55 463
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		40 654
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		37 983
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		31 644
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		25 269
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		23 405
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		19 537
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		16 208
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 431	14 172
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	5 652	11 559
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		10 858
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		10 222

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2015

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		7 701
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		7 557
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 984
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		6 628
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	2 766	5 993
Cao su - <i>Rubber</i>	"	3 969	5 801
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		4 817
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		4 673
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		4 071
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 722
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	5 775	3 551
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		3 445
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		2 839
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 192
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 954
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		1 867
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 451
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 358
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 328
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 153
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 124
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 025
Quế - <i>Cinamon</i>	"		723
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	571	570
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		364
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	12	263
Chè - <i>Tea</i>	"	112	168
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		131
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		110
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		76

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2015

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		60
Thảm - Carpets	"		7
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		4
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	309 341	76 296
Phân bón các loại - Fertilizers	"	160 001	55 187
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	159 080	53 842
- Loại khác - Other fertilizers	"	921	1 345
Đậu tương - Soybeans	"	90 793	47 371
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		40 329
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		5
- Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		10
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		1 014
- Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		7 130
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 456
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		391
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		49
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		33 084
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		26 736
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		21 175
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		14 242
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	9 102	11 805

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2015

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		11 351
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9 054
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8 831
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		8 687
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 327
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		8 117
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92 295	7 892
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		6 941
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 238
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 085
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 998	3 159
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		3 034
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 886
Ô tô - <i>Motor</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	92	2 674
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	84	2 365
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	8	309
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		2 546
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 101
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 085
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 776
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 299
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 049
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		814
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	204	766
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		639
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	208	564
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		521
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		428

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa năm 2015

(Cont.) Trade with Canada

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		360
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		333
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		306
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		284
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	532	256
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		216
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		190
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		186
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		148
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		138
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		134
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		123
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		122
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6	115
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		102
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		70
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		34
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		32
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		24
Đồng - <i>Copper</i>	"		6
Thiếc - <i>Tin</i>	"		4

51 Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2015

Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 344 705
Xuất khẩu - Exports	"		2 395 221
Nhập khẩu - Imports	"		949 484
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 445 738
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	715 747	382 660
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	637 316	376 384
Vải - Textile fabrics	1000 USD		201 934
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		156 701
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		118 866
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	300 757	115 283
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		101 639
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		71 042
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		68 005
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		51 203
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		50 029
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		49 545
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products	"		35 833
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		34 572
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		33 963
Phương tiện vận tải khác Means of transport and equipment	"		29 312
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		27 334
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		25 435
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		23 455
Hoá chất - Chemicals	"		20 512
Sợi, xoi dệt - Fibres, spun, not spun	"		19 008

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2015

(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		15 888
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		157
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		233
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		14 901
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		12 154
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 067	8 519
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		7 912
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 346
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		5 562
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5 139
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		5 022
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		3 875
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 237
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		2 956
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 535
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	309	1 383
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		1 332
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 328
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 134
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		865
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		658
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	402	559
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		327
Đường - <i>Sugar</i>	"		242
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		235
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		174
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	104	117
Gạo - <i>Rice</i>	"	101	101

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2015

(Cont.) Trade with Cambodia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		75
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		53
Thảm - <i>Carpets</i>	"		50
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		43
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		31
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		10
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		385 955
Sắn - <i>Cassava</i>	"		216 604
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	106 445	133 866
Cao su - <i>Rubber</i>	"	59 267	76 930
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	40 068	25 321
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		19 200
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		15 902
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		13 695
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		9 996
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		14
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		19
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 682
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		4 063
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		3 893
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 502	3 552
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	51	35
- Nhiên liệu máy - <i>Jet fuel</i>	"	6 451	3 516
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		3 358

51 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Căm-pu-chia năm 2015**

(Cont.) *Trade with Cambodia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	6 650	1 784
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	2 849	799
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		664
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		658
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		654
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		554
Chì - <i>Lead</i>	"		380
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		375
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		344
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		193
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		157
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		137
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		76
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		42
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		18
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	30	8

52 Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2015

Trade with Dominican

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		67 033
Xuất khẩu - Exports	"		65 009
Nhập khẩu - Imports	"		2 023
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		62 986
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		14 181
Trong đó - Of which:	"		
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		13 937
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		10 491
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		9 047
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	4 224	8 468
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	1000 USD		6 207
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		3 263
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	337	2 597
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 423
Giấy - Paper	"		1 199
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	132	1 170
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		907
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		753
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		576
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	252	362
Vải - Textile fabrics	1000 USD		342
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		272
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	108	187
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	1000 USD		148
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		147

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với CH Đô-mi-ni-ca năm 2015

(Cont.) Trade with Dominican

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		122
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		97
Sơ, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		95
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		86
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		85
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		59
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		52
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		35
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		27
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		13
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		12
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		764
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	2 271	519
Các mặt hàng dược phẩm - <i>Pharmaceutical goods</i>	1000 USD		426
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		158
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		24
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		10
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		8

53 Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2015

Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		940 019
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		649 500
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		290 519
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		358 981
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		132 699
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		108 106
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		92 760
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		81 710
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		41 764
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		32 205
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		29 446
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		21 412
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		10 848
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		561
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		8 220
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7 346
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		7 242
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		6 543
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 328
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		3 620
Sợi, xơ dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 326
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 174	2 725
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		2 608
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	354	2 577

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2015

(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		2 527
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 885
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 482
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 448
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 442	1 400
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 323
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 267
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 001
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		975
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92	933
Cao su - <i>Rubber</i>	"	617	787
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		691
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	397	653
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		522
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		458
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		383
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		322
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		284
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		227
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		192
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	203	189
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		140
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	144	130
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		101
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		55
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		39
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		23
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		14
Giấy - <i>Paper</i>	"		4

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2015

(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		107 655
Gỗ - Wood	"		61 940
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		30 346
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	107 615	29 895
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		17 870
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		10 018
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		5 456
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		4 641
Phân bón các loại - Fertilizers	Tấn - Tonne	8 280	3 075
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	7 551	2 333
- Loại khác - Other fertilizers	"	728	742
Hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		2 032
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		895
Vải các loại - Textile fabrics	"		626
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		595
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		378
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		377
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		369
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		325
Bột giấy - Wood pulp	"		269
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	533	237
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		120
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		106
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		62
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		46
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		36
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		34

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê năm 2015

(Cont.) Trade with Chile

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	19	30
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		30
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		20
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		14
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	3	3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		3
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2

54 Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2015

Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		361 764
Xuất khẩu - Exports	"		346 003
Nhập khẩu - Imports	"		15 761
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		330 241
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		139 161
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		64 090
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		63 790
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		42 632
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		22 791
Giày dép - Footwear	"		20 720
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		14 252
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		9 388
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		2 717
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		2 573
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 873
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 776
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 602
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 385
Vải - Textile fabrics	"		1 091
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 004
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		861
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		688
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		622
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		594
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		404

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	279	380
Cao su - <i>Rubber</i>	"	261	335
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		322
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		317
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		270
Gỗ - <i>Wood</i>	"		162
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		155
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	132	143
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	312	131
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		67
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		58
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		48
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		41
Quế - <i>Cinamon</i>	"		21
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		18
Giấy - <i>Paper</i>	"		16
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	15
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		6
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		6 183
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		3 083
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 992
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 148
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		590
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		443

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-lôm-bi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Colombia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		304
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		128
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		111
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		85
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	416	99
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		48
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		47
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		41
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		36
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		27
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		26
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		15
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	24	11
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	1000 USD		2

55 Xuất nhập khẩu với Công-gô năm 2015

Trade with Congo

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		55 125
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		4 404
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		50 721
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 46 318
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		1 061
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		934
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 213	789
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		701
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		520
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	"		220
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		74
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		54
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		22
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		10
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		7
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	6
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		29 690
Gỗ - <i>Wood</i>	"		20 789
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		147
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	296	96

56 Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2015

Trade with Kuwait

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		218 780
Xuất khẩu - Exports	"		88 174
Nhập khẩu - Imports	"		130 606
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 42 432
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		27 867
Hàng thủy sản - Fishery products	"		12 567
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		2 376
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		8 484
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		8
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		8 432
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	761	6 257
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		4 062
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	376	3 630
Sắt thép - Iron and steel	"	4 080	2 299
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		1 889
Chè - Tea	Tấn - Tonne	1 247	1 772
Gạo - Rice	"	1 862	1 071
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		1 023
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		974
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		911
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		795
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		795
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products	"		779
Gỗ - Wood	"		678
Giày dép - Footwear	"		650
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	289	615

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cô-oét năm 2015

(Cont.) Trade with Kuwait

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		517
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		466
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		438
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		301
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		255
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		249
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		238
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		164
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		130
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		121
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		114
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		112
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	85	103
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		96
Quế - <i>Cinamon</i>	"		95
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		61
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		38
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		8
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7
Giấy - <i>Paper</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	110 414	58 715
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	32 596	41 197
Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	54 703	30 504
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		117
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		64

57 Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2015

Trade with Costa Rica

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		99 997
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		76 074
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		23 924
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		52 150
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		30 879
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		23 645
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		7 338
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		7 288
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		2 756
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 289
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 080
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	558	822
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		765
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		639
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		574
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		417
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		376
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		372
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	370
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		358
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		319
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	310
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		289
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		268
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		226
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		170

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Côt-xta-ri-ca năm 2015

(Cont.) Trade with Costa Rica

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	114	170
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		154
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		77
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		76
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		48
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	100	37
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	19	35
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		30
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		11
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		10
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		9 302
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 782
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		4 792
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	4 719	1 240
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		674
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		82
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		41
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		35
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		29
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		21
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		16
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5

58 Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2015

Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		56 050
Xuất khẩu - Exports	"		32 636
Nhập khẩu - Imports	"		23 414
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		9 223
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		6 930
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	3 340	6 132
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		4 633
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 329
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 660
Giày dép - Footwear	"		1 865
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	234	1 762
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		1 499
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 291
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 050
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 449	974
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		815
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		550
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	51	466
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		308
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		291
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		224
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		207
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	56	70
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		67
Hoá chất - Chemicals	"		58
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		52

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Crô-at-ti-a năm 2015

(Cont.) Trade with Croatia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	12	51
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		41
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		35
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		31
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	20	31
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		21
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	11	12
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		11
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		7
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		14 355
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 327
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		29
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		27
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 355
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 483
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		193
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		176
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		159
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		46
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		26
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		10
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		4
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		4
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		3
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3

59 Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2015

Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		13 027 695
Xuất khẩu - Exports	"		2 076 425
Nhập khẩu - Imports	"		10 951 270
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-8 874 844
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		223 441
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		191 073
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		136 670
Giày dép - Footwear	"		117 046
Hàng thủy sản - Fishery products	"		116 808
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		57 012
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		35 910
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		406
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		109 545
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		65 202
Giấy - Paper	"		59 151
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		51 903
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		46 065
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		43 989
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		43 836
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		43 006
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		42 874
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		40 471
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	26 789	39 352
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		37 257
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		33 299
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		32 573

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2015

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		31 004
Gỗ - <i>Wood</i>	"		25 588
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		24 829
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 927	22 992
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		19 900
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		18 421
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		17 916
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		17 779
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	34 069	17 605
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		15 314
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		13 710
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		12 441
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12 158
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 335	10 448
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		10 343
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		8 818
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		8 764
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 251	6 997
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		6 551
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		6 152
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 599
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 996	4 185
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		4 144
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	447	3 946
Than đá - <i>Coal</i>	"	23 106	2 926
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 152
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 727	969

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2015

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		825
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		771
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	233	539
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		508
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		219
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		162
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		33
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		2 196 471
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 552 429
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 487 822
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		133 925
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		68 805
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		31 086
- Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		112 113
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 938
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		5 496
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		23 140
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	577 573	926 324
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	1 204 817	599 044
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	18 584	13 386

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2015

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	821 892	463 157
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	455 281	279 853
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	351 956	175 325
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	76	32
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	14 579	7 947
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		442 521
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		405 752
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		373 288
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		320 014
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		265 018
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		224 300
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		195 255
Giấy - <i>Paper</i>	"		146 562
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		8 695
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		137 866
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		140 360
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		131 808
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	15 240	93 954
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		89 215
Đồng - <i>Copper</i>	"		70 538
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		66 759
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		66 376
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	33 915	57 829
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	1000 USD		32 696
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		32 394
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		27 918
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		27 244
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	22 490	25 614

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2015

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		25 609
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		24 780
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		15 326
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	76 421	14 976
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	205	115
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	70 652	10 493
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	4 915	3 021
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	649	1 347
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		14 772
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		14 354
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		12 339
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		12 017
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		11 349
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		9 345
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		6 103
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		5 849
Chì - <i>Lead</i>	"		4 838
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 660
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		4 419
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		4 031
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 816
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 523
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	4 430	3 089

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan năm 2015

(Cont.) Trade with Taiwan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		2 638
Thiếc - Tin	"		2 278
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		2 072
Kim loại thường khác - Other base metal	"		2 055
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	1 997	1 978
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 764
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		1 735
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 164
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	125	1 143
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	123	1 133
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	2	10
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		644
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		244
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	476	217
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	"	25	116
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		66
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		25
Bột mỳ - Wheat flour	"		3

60 Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2015

Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		533 364
Xuất khẩu - Exports	"		289 373
Nhập khẩu - Imports	"		243 991
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		45 381
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		74 676
Hàng thủy sản - Fishery products	"		30 226
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		7 955
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 384
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		2 426
Giày dép - Footwear	"		53 914
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		20 430
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		16 091
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		13 636
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		10 939
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		9 881
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		4 808
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		4 600
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		4 260
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		4 235
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 464
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 388	2 597
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	345	2 564
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		2 413
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		2 334
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 075

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2015

(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	153	1 606
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 527
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 307
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 089
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 053
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		388
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		267
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		250
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	245	127
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		125
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		107
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		101
Gỗ - <i>Wood</i>	"		71
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		60
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		53
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		38
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		32
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	18
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		4
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		62 555
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		31 152
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		29 139
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		303
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2015

(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		29
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		211
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		76
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 904
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		24 797
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		13 417
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		11 760
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 845
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 125
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 781
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 664
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 615
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 908
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 872
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		2 479
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 255
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 234
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 655
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		1 610
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	168	1 437
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		1 324
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 110
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 033
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		872

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan-mạch năm 2015

(Cont.) Trade with Denmark

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		664
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		652
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		648
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		642
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		584
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		575
Đồng - <i>Copper</i>	"		402
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		329
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		317
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		267
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109	226
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		203
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		196
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		178
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		126
Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	162	103
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		59
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		56
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42	48
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	5	17
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		9
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		7
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	4
Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	3
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	2
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		2

61 Xuất nhập khẩu với Dăm-bi-a năm 2015

Trade with Zambia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		83 766
Xuất khẩu - Exports	"		22 043
Nhập khẩu - Imports	"		61 723
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 39 680
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		21 334
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 020	451
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		65
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		58
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		31
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		24
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đồng - Copper	1000 USD		55 374
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	3 637	6 309
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	1000 USD		23
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		18

62 Xuất nhập khẩu với Đức năm 2015

Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 926 641
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		5 707 416
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		3 219 225
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 488 191
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		1 766 023
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		705 334
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		695 772
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		467 264
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	191 678	358 915
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		217 548
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		188 389
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		59 299
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		52 482
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 420
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		151 004
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		123 124
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		117 263
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		90 484
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 263	68 903
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	5 974	62 802
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		59 095
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		51 230
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		43 247
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 941	42 994
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		32 879
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		32 728
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		28 864
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		24 741
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		16 082

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2015 (Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		13 512
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		13 318
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		12 361
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		6 492
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4 504
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		4 406
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 158
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 858
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 878	3 662
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		3 661
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 295
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		2 342
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		2 327
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 763
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 640
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 536
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		1 320
Quế - <i>Cinamon</i>	"		882
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		743
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 313	711
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	588	649
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	236	338
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		262
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		234
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		165
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		75
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		52
Thảm - <i>Carpets</i>	"		49
Giấy - <i>Paper</i>	"		48
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	38
Than đá - <i>Coal</i>	"	17	3

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2015

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 185 081
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		96 374
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		2 346
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		10 176
- Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		43 870
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		66 045
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		6 672
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		106 383
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		652 165
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		200 762
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		124 917
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	2 506	88 426
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	2 462	82 336
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	1	22
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3	195
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	40	5 874
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		83 202
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		81 621
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	14 715	61 843
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		59 841
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		54 769

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2015

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		52 570
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		40 509
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		38 304
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		36 665
Gỗ - <i>Wood</i>	"		35 770
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		34 714
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		22 896
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		20 573
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		17 300
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	30 256	16 492
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	8 747	15 815
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	120	342
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		14 639
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		11 070
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10 052
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		10 011
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		9 616
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17 381	9 061
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	2	1
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	477	302
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	8 093	2 832
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	8 809	5 926
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		8 489
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 147
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		6 342
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		8 150

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức năm 2015

(Cont.) Trade with Germany

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		8 088
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 005
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		6 289
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		6 275
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 447
Đồng - <i>Copper</i>	"		5 164
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 534	4 966
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	4 029	4 909
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		3 845
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		3 757
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		3 545
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 508
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		3 427
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 637
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	170	2 435
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	1000 USD		2 365
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 186
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 993
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 655
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 042
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		973
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		452
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		451
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		408
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		320
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		200
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		137
Chì - <i>Lead</i>	"		8
Bông - <i>Other Cotton</i>	"		6
Thiếc - <i>Tin</i>	"		4

63 Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2015

Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		44 822
Xuất khẩu - Exports	"		25 501
Nhập khẩu - Imports	"		19 321
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		6 181
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		4 941
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4 287
Giày dép - Footwear	"		3 647
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	546	2 166
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	253	1 837
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 335
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		1 065
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 008
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		820
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		794
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		373
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		368
Hàng thủy sản - Fishery products	"		231
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		145
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		195
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		159
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		125
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		77
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		72
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		70
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		61
Vải - Textile fabrics	"		55

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Et-xtô-ni-a năm 2015

(Cont.) Trade with Estonia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		43
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		42
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	52	38
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		29
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		28
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		11 583
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 684
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 988
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		948
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		574
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		390
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		166
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		103
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		63
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		48
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		48
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		41
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		40
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		32
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		29
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		26
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		17
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		15
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		9
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	7
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		2
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		2

64 Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2015

Trade with Ecuador

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		114 247
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		95 740
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		18 507
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		77 233
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24 755	41 533
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		16 811
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		16 774
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 933
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 658
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 537
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 239
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 207
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		884
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		739
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		738
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		671
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		609
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		590
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		296
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		283
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		251
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		199
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		147
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	93	146
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		136
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102	128

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ê-cu-a-đo năm 2015

(Cont.) Trade with Ecuador

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		87
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		80
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		77
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		74
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		47
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		43
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		42
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		25
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		20
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		14
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	24	12
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		9
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		15 884
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 040
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		633
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		518
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		112
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		35
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		24
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		20
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		16
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		4
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1	3

65 Xuất nhập khẩu với Ga-bông năm 2015

Trade with Gabon

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		59 762
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		21 076
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		38 687
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 17 611
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		11 071
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 172	5 392
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 657
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 649
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		755
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		743
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 408	583
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		232
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		221
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		156
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		130
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		27
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		20
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		17
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	16
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		32 075
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		6 605
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3
Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2

66 Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2015

Trade with Ghana

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		377 219
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		240 505
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		136 714
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		103 791
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	358 397	182 848
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 722
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 256
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 408	11 767
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		10 923
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		5 863
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 916
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 418
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		929
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		583
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		507
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		466
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		461
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		289
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	246
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	142	200
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		173
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		161
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		154
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		152
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		89

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ga-na năm 2015 (Cont.) Trade with Ghana

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		83
Gỗ - <i>Wood</i>	"		74
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		69
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		46
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	43
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		27
Giấy - <i>Paper</i>	"		15
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		15
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		13
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92 000	115 969
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		19 763
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		248
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	147	197
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		102
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		48
Chì - <i>Lead</i>	"		46
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3

67 Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2015

Trade with Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		74 475
Xuất khẩu - Exports	"		18 475
Nhập khẩu - Imports	"		56 000
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 37 525
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	21 523	7 297
Xì gà và thuốc lá điếu - Cigars and cigarettes	1000 USD		2 237
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 427	2 225
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		989
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		539
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		492
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		485
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	27	234
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		109
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		102
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		99
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		75
Giày dép - Footwear	"		71
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		58
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		42
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		27
Vải - Textile fabrics	"		8
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		2

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ghi-nê năm 2015

(Cont.) Trade with Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33 909	51 803
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 953
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		953
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 170	929
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		89

68 Xuất nhập khẩu với Gru-di-a năm 2015

Trade with Georgia

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		70 068
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		26 102
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		43 966
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 17 864
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		12 565
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 862
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		250
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 532
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 524	2 975
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		845
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	91	711
Gạo - <i>Rice</i>	"	1 076	472
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		432
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	152	410
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		409
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		388
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	382
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		257
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		237
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		108
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		83
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		78
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		61
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		43
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		35
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		10
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		2

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Gru-di-a năm 2015

(Cont.) Trade with Georgia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60 089	42 637
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		653
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	124	248
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		128
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		82
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		40
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		32
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		31
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		29
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		12
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		6
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	2

69 Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2015

Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 449 668
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		4 759 560
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		690 108
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		4 069 452
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		1 129 490
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		801 886
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		533 625
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		511 123
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	41 581	308 262
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		224 233
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		213 771
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		166 957
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		48 887
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		57 099
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		1 116
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		126 483
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		81 162
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		81 078
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 980	73 690
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		65 289
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		41 729
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		39 343
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 590	27 202
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		17 749
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 934	16 697

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		14 054
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		13 836
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		13 778
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		12 235
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		11 293
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		8 894
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		8 057
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		7 320
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 833	6 347
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		4 423
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		3 994
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	6 316	3 038
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 677
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		2 224
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 592
Thiếc - <i>Tin</i>	"		1 507
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 501
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 290
Quế - <i>Cinamon</i>	"		1 108
Thảm - <i>Carpets</i>	"		1 035
Gỗ - <i>Wood</i>	"		628
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	138	540
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		515
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		440
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		435
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		371
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		370
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		370
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		349

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chè - Tea	Tấn - Tonne	59	218
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		172
Vải - Textile fabrics	"		142
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	440	104
Giấy - Paper	1000 USD		79
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	15	40
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	1000 USD		39

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		199 045
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		1 215
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		188
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		398
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		2 139
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		25
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		3 734
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		55 967
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		41 150
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		37 960
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		35 195
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		27 910
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		27 713
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		26 310
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	8 409	18 689
Hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		17 030
Xăng - Petroleum	Tấn - Tonne	28 134	16 541

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		12 834
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		9 345
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		8 010
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33 099	7 806
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	7 036	3 206
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	26 063	4 600
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		7 373
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		7 090
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4 235
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 038	3 797
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	1 620	1 388
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		3 391
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 373
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	29	3 215
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	5	95
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	24	3 120
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		3 134
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 744
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 572
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2 475
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		2 275
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 887
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 815
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 655
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 568

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Netherlands

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		1 501
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 386
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		1 167
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	364	1 095
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 026
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		853
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		851
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		761
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		617
Đồng - <i>Copper</i>	"		610
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	157	605
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		540
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	364
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	1000 USD	92	293
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		280
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		272
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		269
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		234
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		189
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		185
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		148
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		92
Chì - <i>Lead</i>	"		80
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	22
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		9
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8	6
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		4
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	3

70 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2015

Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		36 493 910
Xuất khẩu - Exports	"		8 915 384
Nhập khẩu - Imports	"		27 578 526
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		-18 663 142
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 044 960
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 482 574
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		780 840
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		571 455
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		160 357
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		108 070
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		947
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		461 850
Giày dép - Footwear	"		307 036
Gỗ - Wood	"		294 892
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		197 504
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		195 502
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	426 394	156 412
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	1000 USD		150 029
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		123 365
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		112 797
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		108 065
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		82 821
Vải - Textile fabrics	"		81 436
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		80 464
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		75 526
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		70 870
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		67 087

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		66 318
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		64 346
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		62 087
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		56 743
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28 453	55 851
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		52 193
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72 046	48 907
Cao su - <i>Rubber</i>	"	29 612	42 019
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		41 407
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 262	40 428
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		33 437
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		31 055
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	98 625	27 607
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		25 220
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	265 759	24 234
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		22 915
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		20 438
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		18 928
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		16 189
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43 378	15 382
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		11 421
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		11 020
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		9 337
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 024	8 374
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		5 309
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5 260
Thảm - <i>Carpets</i>	"		4 961
Quế - <i>Cinamon</i>	"		4 888

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	450	3 478
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		3 106
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 698	1 948
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		1 863
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		399
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		280
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		229
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	823	205
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		197
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		6 739 682
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		3 172 851
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 879 551
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	721 757	1 145 131
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		1 064 465
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 747 776	1 054 605
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19 226	6 845
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 011 951
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	26 430	599 688
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	10 673	58 916
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	538	19 854
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	11 822	283 093
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	3 397	237 824
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		538 844
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		489 855

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		477 724
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		455 652
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		105 058
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		30 275
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		29 723
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		102 897
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		108 125
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		60 420
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		19 153
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		442 054
Đồng - <i>Copper</i>	"		388 417
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		274 546
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		258 438
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		236 709
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		183 302
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	343 794	178 924
- Xăng - <i>Petroleum, oils</i>	"	306 627	160 314
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	37 147	18 569
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	4	1
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	16	39
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		178 309
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		140 750
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		139 223
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		133 767
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		132 242

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	77 107	127 504
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		111 725
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	171 823	75 542
- Phân Urê - Urea	Tấn - Tonne	3	3
- Phân NPK Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	107 267	41 374
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	51 240	31 153
- Phân SA - Ammonium sulphate (SA)	"	7 180	1 084
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	501	384
- Loại khác - Other fertilizers	"	5 633	1 544
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	"	83 387	75 234
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		65 591
Chì - Lead	"		62 673
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		60 962
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		58 659
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		56 598
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	24 606	54 707
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	1000 USD		46 113
Điều hòa nhiệt độ - Air conditioners	"		36 859
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		36 493
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		35 666
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		33 587
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		27 083
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		26 225
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		20 353
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		15 325
Giấy kraft - Kraft paper	"		15 043

70 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Republic of Korea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		14 098
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		12 720
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		10 220
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 180
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	28 326	8 277
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		5 747
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5 487
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5 435
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		4 586
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		4 579
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	3 606	4 278
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		4 053
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 700
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 552
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - Tonne	2 759	3 296
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1 693
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		423
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		276
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		106
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	25	17

71 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2015

Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		8 279 637
Xuất khẩu - Exports	"		6 959 274
Nhập khẩu - Imports	"		1 320 362
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		5 638 912
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		1 709 003
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		1 539 854
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 460 328
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		573 778
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		207 623
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		204 065
Giày dép - Footwear	"		165 034
Hàng thủy sản - Fishery products	"		150 149
Trong đó - Of which:	"		
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		79 579
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		38 098
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		997
Gỗ - Wood	"		108 665
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		96 497
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		86 320
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		69 687
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		68 413
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		67 296
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	118 369	61 748
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	1000 USD		55 624
Vải - Textile fabrics	"		33 213
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		23 858
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		18 832

370 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 046	18 166
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		17 638
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13 740
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		12 081
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		11 912
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9 083
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 380	8 893
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		8 319
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		7 730
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		7 586
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		6 480
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 732
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 843
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	934	2 395
Cao su - <i>Rubber</i>	"	1 698	2 377
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	216	2 078
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 658
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 584
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 798	1 557
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		904
Thiếc - <i>Tin</i>	"		854
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	377	835
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		474
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		344
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		296
Quế - <i>Cinamon</i>	"		170
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		159
Giấy - <i>Paper</i>	"		157
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		112
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		72

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chè - Tea	Tấn - Tonne	14	71
Phân bón - Chemical fertilizers	"	63	38
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	1000 USD		19
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		7
Đường - Sugar	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		252 999
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		195 407
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		177 315
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		168 356
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		5 582
- Thiết bị, PT ngành da, giày Machinery, apparatus and parts for leather, footwear	"		125
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		3 421
- Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry	"		597
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		67
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		125
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		932
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	466 399	115 320
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	1000 USD		50 226
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		45 903
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		39 357
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		34 233

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		27 616
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	7 343	13 748
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		11 249
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		10 143
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		9 443
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		7 706
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 031
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		4 979
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		4 816
Giấy - <i>Paper</i>	"		3 811
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		202
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		3 609
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		3 738
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	2 905	3 646
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	1000 USD		11
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 060
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 590
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2 369
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - Tonne	609	1 086
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		942
Đồng - <i>Copper</i>	"		870
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		811
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - Tonne	2 464	803
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	76	46
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	2 388	756
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		734
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	1 711	712

71 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông, Trung Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with Hong Kong, China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		657
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		558
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		484
Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	3	453
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	152	410
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		398
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		377
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		346
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		313
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		269
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		247
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	191	132
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		131
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		118
Gỗ - <i>Wood</i>	"		110
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		107
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		64
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		18
Thiếc - <i>Tin</i>	"		15
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		12
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		11
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		8
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		7
Dầu mỡ động thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		2

72 Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2015

Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		195 108
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		65 735
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		129 373
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 63 638
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		20 195
Bộ phận và phụ kiện của mô tô, xe đạp <i>Parts and accessories of motorcycles and cycles</i>	"		16 025
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 653
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 953
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		1 471
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		1 431
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 342
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 308
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		57
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 106
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 131
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 475	941
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		927
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	111	818
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		527
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		351
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		324
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	202	323
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		303
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		230
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		151
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		138

Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners 375

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2015

(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		86
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		83
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		59
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		59
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		29
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - Tonne	6	22
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		22
Giấy - <i>Paper</i>	"		18
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		18
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		18
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		18
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		17
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		14
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		58 155
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		30
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		56
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		83
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		15
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		26 443
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - Unit	237	6 114
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		5 051
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 887
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 561

72 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri năm 2015

(Cont.) Trade with Hungary

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 050
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 017
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 473
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 394
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		713
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		523
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		481
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		344
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		251
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		157
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		151
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		146
Gỗ - <i>Wood</i>	"		127
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		107
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		87
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		61
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	12	53
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	1000 USD		50
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		29
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		28
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		23
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		23
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		18
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		18
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		16
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		9
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4

73 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2015

Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		195 766
Xuất khẩu - Exports	"		167 255
Nhập khẩu - Imports	"		28 510
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		138 745
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		61 484
Giày dép - Footwear	"		27 548
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		10 563
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		261
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		9 346
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		10 495
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 139	9 791
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		6 879
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	737	6 823
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	894	6 732
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		4 048
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		3 287
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 845
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 272
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 046	1 517
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		1 208
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		1 095
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		807
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		459
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		363
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		352
Hoá chất - Chemicals	"		322

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2015

(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		304
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		260
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		253
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		223
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		173
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		123
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		103
Quế - <i>Cinamon</i>	"		97
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		97
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		92
Gỗ - <i>Wood</i>	"		88
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	98	47
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		47
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	19	46
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		45
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		39
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	51	34
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		28
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		22
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		17
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		10 744
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	"		6 271
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3 140	1 469
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	3 125	1 434
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	15	35

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2015

(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		2 576
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		743
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		145
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		3
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	1 543	2 548
Nhôm - Aluminium	1000 USD		923
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		915
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		775
Gỗ - Wood	"		674
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		327
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		224
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		218
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		171
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	70	113
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		108
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		71
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		63
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		57
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		43
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		40
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		37
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		31
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	"		24

73 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp năm 2015

(Cont.) Trade with Greece

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		22
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	16
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		6
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2

74 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2015

Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		5 587 944
Xuất khẩu - Exports	"		2 847 607
Nhập khẩu - Imports	"		2 740 336
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		107 271
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		706 948
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	497 107	333 884
Gạo - Rice	"	673 022	266 721
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		192 901
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		172 263
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		120 521
Vải - Textile fabrics	"		120 428
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		110 215
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		67 856
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		62 237
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		53 981
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		45 236
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	26 858	44 543
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		37 458
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		37 349
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	73 577	31 691
Cà phê - Coffee	"	13 528	31 612
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		28 727
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		27 320
Giày dép - Footwear	"		23 783
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		23 652
Hoá chất - Chemicals	"		18 501
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		16 981

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		16 084
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		14 093
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		13 866
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 304	13 318
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		12 906
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	141 902	11 888
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		9 448
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 736	9 226
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		8 348
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		8 262
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	787	7 383
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		6 102
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		5 269
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 474
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 801
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	602	3 767
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		3 278
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 805
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		584
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		1 971
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		2 359
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 654	2 257
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		2 137
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 780
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		1 610
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		774
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		515
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		336
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		304

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		218
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		130
Thảm - <i>Carpets</i>	"		9
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		211 179
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 990
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		209 189
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		201 455
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		586
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		22
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		576
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		10 068
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		201
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		604
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		126 070
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		119 658
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	88 705	113 799
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	73 503	113 595
Than đá - <i>Coal</i>	"	1 914 781	110 816
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		106 625
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		97 704
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		95 883
Đồng - <i>Copper</i>	"		94 250

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		86 551
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		80 758
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		77 050
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		75 490
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		72 274
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	218 041	66 290
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	217 593	66 069
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	192	126
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	256	95
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		53 279
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		47 478
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		35 643
Ô tô các loại - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	3 330	35 326
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	9	254
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	3 321	35 071
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25 274	33 972
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	945	1 233
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		32 759
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		27 862
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		27 647
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		27 120
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		25 107
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	45 962	24 262
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		21 837
Gỗ - <i>Wood</i>	"		20 007
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		19 310

74 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Indonesia

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		17 770
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		16 451
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		15 958
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 350	15 668
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		14 657
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		12 541
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		10 472
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		10 356
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 922
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		9 434
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8 944
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		8 099
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		6 702
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		5 764
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 398
Clanke - <i>Clanke</i>	"		3 030
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 201	2 990
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	2 543	2 744
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 207
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 897	2 127
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	514	283
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	3 383	1 844
Chì - <i>Lead</i>	1000 USD		1 952
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 653
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	581	1 289
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	808	1 177
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		517
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		252
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		213
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		110
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		31
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		18

75 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2015

Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 299 279
Xuất khẩu - Exports	"		2 847 803
Nhập khẩu - Imports	"		1 451 477
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 396 326
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 097 492
Giày dép - Footwear	"		346 200
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		252 517
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		204 652
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	105 578	198 562
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		115 535
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		16 304
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		44 816
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		846
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		108 623
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		46 310
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		43 235
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		33 006
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	14 001	29 757
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	5 334	29 048
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		29 020
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		28 444
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		24 306
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		21 867
Hóa chất - Chemicals	"		21 347
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	14 148	18 763
Hạt tiêu - Pepper	"	1 448	14 626

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2015

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		11 896
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		11 156
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		9 662
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		8 720
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		7 956
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		6 847
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5 673
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 460
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 178
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 566
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 548
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 932
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2 028
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 761
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 561
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		1 031
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	1 455	674
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		654
Gỗ - <i>Wood</i>	"		372
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		325
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		157
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		147
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		123
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	270	92
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	40	74
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		66
Thảm - <i>Carpets</i>	"		51
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		44
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		10

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2015

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		581 924
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		53 986
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		7 939
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		2 303
- Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		16 725
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		7 493
- Máy và PT máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		52 002
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		20 350
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		180 638
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		131 396
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		69 992
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		62 005
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		55 059
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		41 050
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		19 823
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		18 349
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		17 742
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 586
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		11 283
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		10 683
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	4 089	9 935
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		9 271
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		17
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		9 254

75 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2015

(Cont.) Trade with Italy

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	Tấn - Tonne	751	9 162
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	6 175	8 942
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		8 895
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		8 627
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8 232
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 764
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		7 468
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		7 159
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		6 122
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 062
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 744
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		4 568
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	33	4 187
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	20	2 058
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	13	2 129
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		4 086
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		3 768
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		3 557
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 415
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		3 384
Dầu mỡ động thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 329
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 755
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		2 074
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		1 746

75 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a năm 2015** (Cont.) *Trade with Italy*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 081	1 469
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	2	1
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	318	164
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	1	1
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	5 759	1 303
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		1 277
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 259
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		1 215
Đồng - <i>Copper</i>	"		989
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		880
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		714
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	301	705
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		585
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	268
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	4	168
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		71
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		30
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	54	28
Than đá - <i>Coal</i>	"	219	24
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		22
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		19
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		19
Thiếc - <i>Tin</i>	"		14
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		9
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2	9

76 Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2015

Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 695 039
Xuất khẩu - Exports	"		533 652
Nhập khẩu - Imports	"		1 161 387
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 627 734
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		270 309
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		65 900
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		39 265
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		7 529
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		18 470
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		510
Giày dép - Footwear	"		37 260
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	3 529	26 982
Cà phê - Coffee	"	7 998	20 630
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		13 849
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	1 268	10 877
Hàng hóa khác - Other goods	1000 USD		9 397
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		9 349
Hoá chất - Chemicals	"		3 621
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		3 507
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 953
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 739
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 747	2 559
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		2 493
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	3 590	1 884
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		1 720
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		1 468

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2015

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 068
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		750
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		616
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		542
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	532	475
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		439
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		404
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		373
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		322
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		318
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		298
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		211
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	144	178
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		148
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		131
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		101
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		90
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		89
Đường - <i>Sugar</i>	"		88
Thịt đông lạnh và chế biến <i>Meat and meat preparation</i>	"		59
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		53
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		46
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		25
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		22
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		20
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	26	19
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		5

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2015

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 040 970
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		53 624
Trong đó - Of which:	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		10
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		26
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	71 859	26 710
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	104	140
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	68 404	23 254
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 350	3 316
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		6 767
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		5 615
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 201
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 974
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 096
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 539
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 532
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		928
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		918
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		708
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		694
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	5	429
Trong đó - Of which:			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	Tấn - Tonne	3	411

76 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ix-ra-en năm 2015

(Cont.) Trade with Israel

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		363
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		329
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		313
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		177
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	64	176
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		173
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		163
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		136
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		106
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		101
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		93
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		43
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		42
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		27
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		20
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		18
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		16
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		15
Xe máy nguyên chiếc, Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		12
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"		4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		4
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		4
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3

77 Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2015

Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		172 967
Xuất khẩu - Exports	"		159 165
Nhập khẩu - Imports	"		13 803
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		145 362
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		100 571
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 902	14 795
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		8 906
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		1 573
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		5 749
Vải - Textile fabrics	"		4 504
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		4 470
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 793
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 244
Gỗ - Wood	"		1 912
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 841
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 552
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 964	1 544
Hạt tiêu - Pepper	"	146	1 172
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		914
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		699
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	522	599
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		559
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		356
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	114	225
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		214
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		197
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		197

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2015

(Cont.) Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chè - Tea	Tấn - Tonne	132	174
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		145
Giày dép - Footwear	"		143
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	80	128
Phương tiện vận tải khác Means of transport and equipment	1000 USD		114
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	566	110
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		83
Quế - Cinamon	"		82
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		51
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		42
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		38
Giấy - Paper	"		32
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		27
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		26
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		23
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20	22
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		19
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		17
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products	"		10
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	31 753	13 494
- Phân NPK Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	23 500	9 363
- Phân Kali Potassium chloride and sulphate	"	6 026	2 018
- Loại khác - Other fertilizers	"	2 227	2 114

77 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Joóc-đa-ni năm 2015 (Cont.) Trade with Jordan

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		50
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		31
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		20
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		7
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		6
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5
Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4

78 Xuất nhập khẩu với Lào năm 2015

Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 111 633
Xuất khẩu - Exports	"		523 311
Nhập khẩu - Imports	"		588 323
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 65 012
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	176 478	116 663
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	116 939	68 585
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		42 018
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		28 512
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		27 952
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		26 350
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		11 804
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		10 782
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		10 686
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		10 062
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	74 337	8 408
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		7 678
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	16 506	7 456
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		7 076
Sơ, xoi dệt - Fibres, spun, not spun	"		6 975
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		6 092
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		5 372
Vải - Textile fabrics	"		4 538
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		3 307
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 275
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		3 165
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		2 807

78 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lào năm 2015** (Cont.) *Trade with Laos*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 890	2 644
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		2 488
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		2 249
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		2 196
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		1 914
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 626
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 572
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	293	1 559
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		1 476
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 322
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 213
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	674	1 126
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 058
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		1 041
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		255
Giấy - <i>Paper</i>	"		755
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		692
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 166	588
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		445
Thuỷ tinh & sản phẩm từ thuỷ tinh - <i>Glassware produce</i>	"		342
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		293
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		241
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50	66
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		51
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		26
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		25
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		16
Thảm - <i>Carpets</i>	"		12
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		12

78 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào năm 2015

(Cont.) Trade with Laos

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		359 944
Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	Tấn - Tonne	155 206	41 370
Cao su - Rubber	"	33 202	40 212
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		26 613
Đồng - Copper	"		9 581
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		2 346
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		1 956
Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	Tấn - Tonne	3 367	1 835
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		1 754
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		1 754
Chì - Lead	"		1 409
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products	"		988
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	2 262	565
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	934	424
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	"	1 500	243
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		161
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		58
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	48	42
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		42
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		37
Đậu tương - Soybeans	Tấn - Tonne	22	17
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	1000 USD		5

79 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2015

Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		145 518
Xuất khẩu - Exports	"		138 565
Nhập khẩu - Imports	"		6 953
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		131 611
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		88 851
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		11 851
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	332	2 760
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	445	2 740
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		2 681
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		2 417
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		2 050
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 964
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 811
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 450
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 544
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		979
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	441	933
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		776
Vải - Textile fabrics	"		768
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		668
Giày dép - Footwear	"		643
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		599
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		454
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		290
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		279
Sơ, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	"		243
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		239
Lạc nhân - Ground nuts, shelled	"		159
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		102

79 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Latvia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chè - Tea	Tấn - Tonne	54	74
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	"	10	62
Quế - Cinamon	1000 USD		61
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		40
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		40
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		30
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	20	25
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		20
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		18
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		18
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		10
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		2 064
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		2 002
Gỗ - Wood	"		1 667
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		165
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	399	133
Lúa mì - Wheat	"	524	127
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		119
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		118
Hoá chất - Chemicals produce	"		116
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		84
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		75
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		46
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		43
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		22
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		12
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	"		12
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		11
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		9
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		4

80 Xuất nhập khẩu với Lech-ten-sten năm 2015

Trade with Liechtenstein

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		147 823
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		40 184
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		107 639
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 67 454

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD	349
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"	265
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"	58
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"	12
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"	12
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"	11
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"	9
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"	5
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"	4
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"	4
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"	2
Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"	2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD	61 180
Trong đó - <i>Of which:</i>		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"	24 844
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"	155
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"	212
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"	743
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"	72

404 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

80 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Lech-ten-sten năm 2015** (Cont.) *Trade with Liechtenstein*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	1000 USD		6
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		97
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		5 378
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 916
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		4 754
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 339
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		2 462
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 559
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		1 520
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 517
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 407
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 182	1 375
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		1 122
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 017
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		992
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		950
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		772
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		736
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	112	718
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		634
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		616
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		540
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	494	465
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	78	434
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		393
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		356
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		302

80 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lech-ten-sten năm 2015

(Cont.) Trade with Liechtenstein

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	107	194
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		142
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		139
Giấy - Paper	"		92
- Giấy kraft - Kraft paper	"		57
- Giấy khác - Other paper	"		34
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		82
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		73
Đồng - Copper	"		43
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		37
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	7	36
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	1000 USD		33
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		29
Phân bón loại khác - Other fertilizers	Tấn - Tonne	6	24
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	1000 USD		19
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		19
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		10
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		9
Kẽm - Zinc	"		3
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		2
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		2

81 Xuất nhập khẩu với Li-Băng năm 2015

Trade with Lebanon

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		58 210
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		57 204
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		1 006
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		56 198
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 635	20 318
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		17 572
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		5 952
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		6 321
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 994
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	915	1 781
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	147	1 751
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 574
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 291	1 174
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		976
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		876
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		867
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 539	650
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		443
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	227	428
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		399
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		325
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		323
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		283
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		208
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		181

81 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Li-Băng năm 2015

(Cont.) Trade with Lebanon

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		164
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		146
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		145
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		130
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		125
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		119
Quế - <i>Cinamon</i>	"		118
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		76
Gỗ - <i>Wood</i>	"		69
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		58
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	31
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		31
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		30
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		16
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		16
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		9
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		7
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		935
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		36
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		14
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	"		6

82 Xuất nhập khẩu với Li-bê-ri-a năm 2015

Trade with Liberia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		104 472
Xuất khẩu - Exports	"		98 450
Nhập khẩu - Imports	"		6 022
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		92 428
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		92 965
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1 810	1 832
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		467
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		399
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		290
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		80
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	92	56
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		25
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		21
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		12
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		9
Giày dép - Footwear	"		4
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	2	2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - Wood	1000 USD		5 623
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	1 345	398

83 Xuất nhập khẩu với Li-bi năm 2015

Trade with Libyan Arab

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		32 560
Xuất khẩu - Exports	"		32 560
Nhập khẩu - Imports	"		
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		32 560
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		6 864
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 198
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		32
Xì gà, thuốc lá điếu - Cigars and cigarettes	"		9 629
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 237	2 556
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		2 390
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		2 096
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	264	2 028
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		1 170
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		815
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 045	545
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	371	473
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		347
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		292
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	27	228
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		160
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		156
Giày dép - Footwear	"		145
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		56
Quế - Cinamon	"		31
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		21
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		21
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		20
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		14
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			

84 Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2015

Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		55 980
Xuất khẩu - Exports	"		37 772
Nhập khẩu - Imports	"		18 208
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		19 564
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thuỷ sản - Fishery products	1000 USD		8 816
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		25
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		8 245
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 071	7 991
Gạo - Rice	"	7 260	2 776
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 926
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 611
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 381
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	950	1 284
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		1 210
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	107	974
Cà phê - Coffee	"	402	774
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	1000 USD		669
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		666
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		497
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		318
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		300
Hoá chất - Chemicals	"		276
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		274
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		178
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	338	143
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		128
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		127

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2015

(Cont.) Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		123
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		111
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		80
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		64
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		61
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	40	56
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		30
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		29
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		23
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		15
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		7
Thảm - <i>Carpets</i>	"		6
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 746
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4 068
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 626
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 358
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 264
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 083
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		394
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	863	343
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	754	303
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	109	40
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		333
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		222
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		139

84 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va năm 2015

(Cont.) Trade with Lithuania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	65	136
Hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		126
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		107
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	398	94
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		83
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		81
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	"		79
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		71
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		49
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		42
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		35
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		26
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		10
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		9
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		8
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		5
Nhôm - Aluminium	"		4
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		4
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	1	3
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	1000 USD		2
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		2
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products	"		2

85 Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2015

Trade with Luxembourg

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		10 968
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		764
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		10 205
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 9 441

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		29 641
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 716
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		2 526
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		104
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		53
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		28
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		11
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		6 557
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 630
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		6
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 246	1 178
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		268
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	81	208
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		90
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		42
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		18

414 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

85 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Luc-xăm-bua năm 2015

(Cont.) Trade with Luxembourg

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	1000 USD		11
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		9
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		5
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		2

86 Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2015

Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		7 765 104
Xuất khẩu - Exports	"		3 577 077
Nhập khẩu - Imports	"		4 188 028
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 610 951
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 487 660	604 035
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		454 570
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		422 913
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	170 200	224 205
Gạo - Rice	"	511 759	214 916
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	1000 USD		167 712
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	222 875	134 648
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		115 102
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		93 399
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		72 743
Hàng thủy sản - Fishery products	"		71 966
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 525
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		50 712
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 704
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		54 676
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		50 959
Giày dép - Footwear	"		49 414
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		42 902
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		41 783
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	19 408	39 973
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		38 454
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		37 211
Gỗ - Wood	"		36 858

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		33 671
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		31 406
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		28 843
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	48 137	25 286
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	88 164	24 048
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		22 771
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		22 720
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		20 024
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		18 334
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		15 495
Thiếc - <i>Tin</i>	"		15 381
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		13 275
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	7 469	11 924
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		11 711
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - Tonne	1 165	11 235
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		10 696
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		9 923
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		9 582
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		9 015
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		8 774
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		7 877
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		6 767
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	50 122	6 036
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		5 391
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		5 200
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	698	5 157
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		3 503
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		3 165
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		2 824
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	2 890	2 187

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2015** (Cont.) *Trade with Malaysia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		1 167
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		796
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		577
Quế - <i>Cinamon</i>	"		174
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		169
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		158
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		156
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		127
Thảm - <i>Carpets</i>	"		57
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		879 634
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		474 149
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		1 558
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		140
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		17 683
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 166
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		105
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 124
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		400 827
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	740 633	382 149
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	72 502	44 748
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	567 371	310 042
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	94 719	24 065
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	6 041	3 293

86 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2015** (Cont.) *Trade with Malaysia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	163 525	247 997
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		168 572
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		159 823
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		144 869
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		139 265
Gỗ - <i>Wood</i>	"		96 632
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		90 526
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 020	79 946
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện - <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		60 248
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		50 672
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		45 662
Giấy - <i>Paper</i>	"		41 653
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		111
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		41 542
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 940	41 651
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 090	1 180
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		41 486
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		40 649
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		34 943
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		31 595
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		27 900
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		27 380
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		25 855
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 315	25 851
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	73 887	21 447
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2 998	1 135
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	6 430	3 269

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		22 889
Đồng - <i>Copper</i>	"		22 460
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		22 122
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		20 018
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		18 885
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 825	17 001
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		13 943
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		13 472
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		12 997
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		11 519
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	198 731	10 977
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		9 310
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		8 815
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		7 750
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		7 589
Thiếc - <i>Tin</i>	"		7 141
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 742	6 413
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"	8	5 498
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		5 171
Xe máy nguyên chiếc, Linh kiện & phụ tùng xe máy - <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		4 434
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		3 253
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		2 695
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		2 610
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 564
Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	22	2 350
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		2 022
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 497	1 783

86 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lay-xi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Malaysia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		1 520
Clanke - <i>Clanke</i>	"		714
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		403
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		253
Chì - <i>Lead</i>	"		176
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		156
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		110
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		45
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	147	44
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		17
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"		9
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	4
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		2

87 Xuất nhập khẩu với Ma-li năm 2015

Trade with Mali

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		59 175
Xuất khẩu - Exports	"		1 313
Nhập khẩu - Imports	"		57 862
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 56 550
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		412
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		383
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		158
Giày dép - Footwear	"		110
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		77
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		58
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		46
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		20
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	24	16
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		10
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1	4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		4
Giấy - Paper	"		3
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	36 607	57 402
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	104	275
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		130
Hoá chất - Chemicals produce	"		52
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		3

88 Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2015

Trade with Malta

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		119 810
Xuất khẩu - Exports	"		95 687
Nhập khẩu - Imports	"		24 123
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		71 564
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Tàu, thuyền - Ships, boats	1000 USD		92 903
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		594
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		400
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		523
Giày dép - Footwear	"		406
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	41	315
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		238
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	22	210
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		90
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		81
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		49
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		45
Hoá chất - Chemicals	"		32
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor	"		31
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	10	22
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		17
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		13
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		4
Quế - Cinamon	"		4
Phương tiện vận tải khác Means of transport and equipment	"		2

88 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Man-ta năm 2015

(Cont.) Trade with Malta

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		22 237
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		842
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		524
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		519
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	14	35
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		29
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		24
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		12
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		9
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		6
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	4	5
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		3
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2

89 Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2015

Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		151 116
Xuất khẩu - Exports	"		145 986
Nhập khẩu - Imports	"		5 130
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		140 857
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		82 607
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		12 862
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 155	9 279
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		7 762
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		5 428
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		3 495
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		201
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 199
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		3 377
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 244
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		2 932
Hoá chất - Chemicals	"		2 621
Giày dép - Footwear	"		2 596
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 025
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		978
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	255	367
Hạt tiêu - Pepper	"	41	353
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		344
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		294
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		274
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		246
Gỗ - Wood	"		185
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		146
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		146

89 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-rốc năm 2015

(Cont.) Trade with Morocco

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		144
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		132
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		98
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - Tonne	140	63
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		47
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		46
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		32
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	24	13
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		12
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		8
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 361
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 325
Quần áo cho phụ nữ - <i>Women's or girls' suits</i>	"		557
Giấy vụn - <i>Recovered paper or paperboard</i>	"		468
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		205
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		120
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		111
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		75
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		74
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		50
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		42
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		42
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		15
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		3
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2

90 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2015

Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 022 527
Xuất khẩu - Exports	"		1 545 548
Nhập khẩu - Imports	"		476 979
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 068 569
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		607 282
Giày dép - Footwear	"		229 528
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		144 999
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		109 405
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		107 091
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		97 269
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		71 193
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		61 848
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	16 912	30 441
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		18 339
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	32 251	17 637
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		17 365
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		16 110
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		13 139
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		9 547
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		6 105
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		6 023
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		5 238
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		5 124
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	329	2 984
Giấy - Paper	1000 USD		2 674
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 814	2 606
Vải - Textile fabrics	1000 USD		2 416
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2 141

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2015

(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood	1000 USD		1 615
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		1 572
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	187	1 511
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		1 419
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	3 611	1 366
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		924
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		882
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		828
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		667
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		541
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	139	320
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		309
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		273
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		253
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		127
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		31
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		28
Quế - Cinamon	"		22
Thảm - Carpets	"		19
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		11
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		4

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		185 183
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	3 332	124 173
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	1	50
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	1	18
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	3 330	124 105

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2015

(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		57 490
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		247
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		606
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		6
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		19 425
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		12 115
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - Tonne	6 471	10 070
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		9 181
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		6 643
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 059
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		5 140
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 334
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	1 560	3 056
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		2 854
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		2 180
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 034
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 967
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 860
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 506
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 423
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	Tấn - Tonne	26	1 257
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 131
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1 580	1 104
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 041
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		631
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		627
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		485

90 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô năm 2015

(Cont.) Trade with Mexico

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		446
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		420
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	1 393	407
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		366
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		290
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		286
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		241
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		223
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		220
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		180
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		169
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		95
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		63
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		57
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	9	48
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		41
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - Tonne	26	36
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		24
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		12
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		3

91 Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2015

Trade with Mozambique

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		66 064
Xuất khẩu - Exports	"		59 580
Nhập khẩu - Imports	"		6 484
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		53 097
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	1000 USD		28 859
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	22 663	11 410
Phân bón - Chemical fertilizers	"	21 490	8 002
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		1 993
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 951
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		1 390
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		1 041
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		715
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		510
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		301
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		178
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		140
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	94	132
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		116
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		104
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		95
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		94
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		84
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		84
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		60
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		30
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		29
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		22

91 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mô-dăm-bic năm 2015

(Cont.) Trade with Mozambique

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	19
Chè - <i>Tea</i>	"	42	19
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		16
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		8
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		8
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	6
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		2 436
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 124
Lạc - <i>Ground-nuts, shelled</i>	"		758
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	345	658
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	1 928	569
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	1000 USD		427
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		179
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16	110
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		63
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		61
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		45
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72	29

92 Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2015

Trade with Mauritius

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		204 517
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		112 049
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		92 468
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		19 582

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		88 940
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		9 993
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		3 862
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		749
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 810
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 027
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 040
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		546
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 060	478
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	597	434
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		362
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		281
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		234
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		221
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		170
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	124	163
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		128
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		126
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		126
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		108
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		93

92 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mô-ti-tuyt năm 2015

(Cont.) Trade with Mauritius

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	160	89
Vải - Textile fabrics	1000 USD		73
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		70
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		56
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		23
Quế - Cinamon	"		21
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	4	19
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		13
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		9
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		9
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1	8
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		5
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1	5
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		5
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		3
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	1000 USD		86 746
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 505
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		1 949
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	2 972	806
Vải các loại - Textile fabrics	1000 USD		50
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		38

93 Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2015

Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		41 235 999
Xuất khẩu - Exports	"		33 450 992
Nhập khẩu - Imports	"		7 785 008
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		25 665 984
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		10 917 119
Giày dép - Footwear	"		4 076 656
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		2 815 431
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		2 783 079
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		2 567 405
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 603 433
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 306 954
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		307 766
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		477 734
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		344
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		1 183 657
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	111 710	824 789
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		386 301
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		354 897
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		346 125
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		319 381
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	157 069	313 465
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		302 375
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	26 412	262 242
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	1000 USD		184 702
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		160 067
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		154 341

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	207 279	132 709
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		125 281
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	302 678	118 903
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		81 032
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		74 558
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		60 912
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		57 575
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		52 801
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		52 392
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		50 885
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	39 064	48 744
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		48 091
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		36 046
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		33 459
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		31 602
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		29 716
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		29 316
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48 954	27 712
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		26 927
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		24 521
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		22 778
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		14 320
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		12 722
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 040	9 652
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		8 263
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 466
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		4 915
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		2 915
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		1 749
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	795	1 717
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		1 538

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	650	324
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		273
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		43
Thảm - <i>Carpets</i>	"		28
Thiếc - <i>Tin</i>	"		15
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	8
Đường - <i>Sugar</i>	1000 USD		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 436 875
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 015 823
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		13 054
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		233
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		1 072
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		5 320
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		52 166
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2 329
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		5 933
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		740 704
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	441 932	736 765
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		428 839
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	798 774	372 156
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		251 242
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		236 098
Gỗ - <i>Wood</i>	"		233 520

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	102 396	218 397
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		171 024
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		136 101
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		131 434
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	3 272	130 551
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1 199	41 778
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	67	2 471
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	2 006	86 303
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		113 962
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		96 959
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		83 774
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		76 491
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		73 285
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	278 445	72 110
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		70 607
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - Tonne	267 894	69 621
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>			54 630
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	Tấn - Tonne	8	52 341
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		39 956
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		35 999
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		34 340
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		33 306
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		31 476
Giấy - <i>Paper</i>	"		24 029
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 711
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		21 318

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	7 645	18 529
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	1000 USD		15 961
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	5 994	13 356
- Phân Urê - Urea	"	3	12
- Phân NPK Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	754	825
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	21	30
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	8	18
- Loại khác - Other fertilizers	"	5 208	12 470
Sắt thép - Iron and steel	"	8 768	13 184
Trong đó - Of which:			
- Phôi thép - Blank	Tấn - Tonne	379	2 000
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		13 179
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	5 441	11 883
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	1000 USD		11 195
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		10 902
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	Tấn - Tonne	284	10 876
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	1000 USD		10 102
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		9 956
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		9 617
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		8 818
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		8 226
Nhôm - Aluminium	"		7 905
Xăng - Petroleum	Tấn - Tonne	14 616	7 877
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		7 464
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		7 343
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	2 492	6 272

93 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ năm 2015

(Cont.) Trade with United States

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		6 103
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		4 149
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		3 756
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 514
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		3 160
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		2 801
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 818	1 149
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	1000 USD		1 138
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		982
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		869
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		683
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	59	489
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		403
Chì - <i>Lead</i>	"		82
Thiếc - <i>Tin</i>	"		41
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14	15
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		14
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7	5

94 Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2015

Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		434 644
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		375 724
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		58 920
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		316 803
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		38 707
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		32 058
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		29 133
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		28 778
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		23 309
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		20 041
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		19 989
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 484	12 690
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		11 873
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11 479
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		10 382
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		10 262
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		9 702
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		8 580
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 434
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 313
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 716	6 968
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		6 450
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		5 851
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 157	5 570
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		4 777
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 763	3 791

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2015

(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		2 697
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 223
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		1 854
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		1 366
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		1 231
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		835
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	322	818
Sợi, xơ dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		695
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	66	541
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		410
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		378
Hàng thủy sản - Fishery products	"		362
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		104
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		184
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		316
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		306
Giấy - Paper	"		219
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		184
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		127
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	60	87
Đồ chơi trẻ em - Children toys	1000 USD		17
Giày dép - Footwear	"		15
Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles	"		11
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		9
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		5
Thảm - Carpets	"		5
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		4
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		4

94 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với My-an-ma năm 2015

(Cont.) Trade with Myanmar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		38 300
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 714	4 553
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		2 870
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5 031	2 742
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		1 803
Đồng - <i>Copper</i>	"		1 577
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		1 559
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 513
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		792
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		665
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		147
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		135
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		73
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		62
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		54
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	52
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		52
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		41
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		36
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		28
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63	25
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		24
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		20
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		18
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		13
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	6
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		4
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		2

95 Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2015

Trade with South Africa

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 153 880
Xuất khẩu - Exports	"		1 038 858
Nhập khẩu - Imports	"		115 022
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		923 837
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		575 116
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		159 892
Giày dép - Footwear	"		109 406
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		22 426
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		17 965
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	45 139	17 045
Hạt tiêu - Pepper	"	1 689	16 609
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		11 818
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	1 620	11 748
Cà phê - Coffee	"	5 832	10 305
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		8 938
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		8 821
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		7 370
Hoá chất - Chemicals	"		4 080
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 896
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		3 855
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		2 779
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 667
Hàng thủy sản - Fishery products	"		2 599
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		95
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 906
Vải - Textile fabrics	"		2 213
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		2 102
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 973

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2015** (Cont.) *Trade with South Africa*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 663	1 564
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 085
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 075
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 039
Gỗ - <i>Wood</i>	"		826
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		773
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		751
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	433	659
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		643
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		551
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		532
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	472	526
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		476
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		404
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		211
Quế - <i>Cinamon</i>	"		184
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		130
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		99
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		79
Giấy - <i>Paper</i>	"		71
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		62
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		54
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 199	21 276
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		14 731
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		13 603
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 198
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 866

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2015** (Cont.) *Trade with South Africa*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 269	5 449
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		4 724
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 397
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		68
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		64
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		326
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	43 932	3 198
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		3 195
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 918
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 023	1 881
Cao su - <i>Rubber</i>	"	979	1 847
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	1 046	1 763
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	1000 USD		1 492
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 470	1 154
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		795
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		403
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		401
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	66	400
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		370
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		288
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		252
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		169
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		66
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	1	60
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		50
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		47
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		44

95 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nam Phi năm 2015** (Cont.) *Trade with South Africa*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		39
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		36
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		35
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		30
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		30
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		28
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		21
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		12
Đồng - <i>Copper</i>	"		11
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		5
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		4

96 Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2015

Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		202 615
Xuất khẩu - Exports	"		103 406
Nhập khẩu - Imports	"		202 615
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 99 209
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		23 032
Giày dép - Footwear	"		12 960
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		7 077
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	936	7 023
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		6 589
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		5 857
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		5 097
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		3 761
Hàng thủy sản - Fishery products	"		3 717
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		859
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		23
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 464
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 106
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 053	2 539
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		2 006
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	2 171	1 503
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	1000 USD		1 188
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		1 063
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		867
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		584
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		549
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		468

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2015

(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		465
Gỗ - <i>Wood</i>	"		407
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	270
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		138
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		131
Giấy - <i>Paper</i>	"		119
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		106
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		87
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		60
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		58
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		54
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		47
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		45
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		35
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		34
Quế - <i>Cinamon</i>	"		33
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Chè - <i>Tea</i>	"		4
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		3
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		78 984
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		62 256
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		9
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		96
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		7

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2015

(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 564	13 774
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	22 867	11 346
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	6 698	2 428
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		7 373
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4 628
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3 873
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 779
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 165
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 889
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 505
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		1 380
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		1 349
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 192
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		930
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		778
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	133	738
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	1000 USD		715
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		468
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		461
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		383
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		364
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		347
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		290
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		283
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		280
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		187

96 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Na-uy năm 2015

(Cont.) Trade with Norway

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		146
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		126
Gỗ - <i>Wood</i>	"		101
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		90
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		73
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	33	63
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		47
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		45
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		20
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		18
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		15
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		7
Đồng - <i>Copper</i>	"		5
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		3

97 Xuất nhập khẩu với Nga năm 2015

Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 186 586
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 438 337
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		748 249
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		690 088
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		640 348
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		123 988
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46 164	103 961
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		84 168
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		78 792
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		23 904
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		37 180
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		77 147
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 179	28 822
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	3 215	22 994
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		22 935
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	14 946	22 372
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		21 487
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	60 755	19 183
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		18 433
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		11 419
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		9 342
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 204	8 452
Cao su - <i>Rubber</i>	"	5 074	6 948
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		6 449
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		5 574
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		4 946
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 358

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2015

(Cont.) Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		4 017
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 521
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		2 474
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 160	2 182
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		2 153
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 318
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 124
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		1 115
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		980
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		968
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		946
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		926
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		878
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		861
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		761
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		509
Quế - <i>Cinamon</i>	"		479
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	247	326
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		149
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		114
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		98
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		85
Gỗ - <i>Wood</i>	"		63
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		61
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		48
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		37
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		30
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		12
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		12

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2015

(Cont.) Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	409 354	156 830
- Phân NPK Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	105 519	45 932
- Phân DAP - Ammonium dihydrogen phosphate	"	16 399	8 466
- Phân Kali - Potassium chloride and sulphate	"	282 863	100 145
- Loại khác - Other fertilizers	"	4 572	2 286
Than đá - Coal	"	1 400 210	101 329
Xăng, dầu - Petroleum, oils	"	106 939	68 267
- Xăng - Petroleum	"	37 213	23 609
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	52 115	31 715
- Nhiên liệu bay - Jet fuel	"	17 611	12 943
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	1000 USD		50 635
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	"		49 408
Trong đó - Of which:			
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		1 300
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		17
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - Other petroleum products	Tấn - Tonne	100 263	44 494
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		36 310
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	4 390	31 380
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		23 924
Ô tô - Motor vehicles	Chiếc - Unit	527	23 162
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống Motor car for the transport of 9 seats or less	"	3	25
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi Motor car for the transport above 9 seats	"	33	276
- Ô tô tải - Motor vehicles for transport of goods	"	406	16 854
- Ô tô loại khác - Other motor vehicles	"	85	6 007
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	10 810	18 926
Nhôm - Aluminium	1000 USD		16 549

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2015

(Cont.) Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		16 154
- Giấy kraft - Kraft paper	"		8 844
- Giấy khác - Other paper	"		7 310
Máy móc thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield	"		9 570
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	6 671	8 170
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Computers and their parts	1000 USD		7 554
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	3 415	7 421
Trong đó - Of which:			
- Phôi thép - Blank	"	21	21
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	1000 USD		5 837
Gỗ - Wood	"		5 604
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		5 562
Bột giấy - Wood pulp	"		4 873
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		4 797
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		4 343
Hoá chất - Chemicals produce	"		4 231
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		2 922
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		2 491
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		2 313
Mạch nha - Malt	"		2 190
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	10 887	1 819
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	1000 USD		1 756
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		1 443
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		1 341
Chì - Lead	"		1 233
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 205
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		1 101
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		884

97 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nga năm 2015

(Cont.) Trade with Russian

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồng - Copper	1000 USD		705
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	93	439
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations	1000 USD		418
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		392
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		368
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		356
Chế thực phẩm khác - Food preparations	"		282
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		245
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh Glass and glass products	"		228
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy Motorcycles, motorcycles (unassembled)	"		186
Vải các loại - Textile fabrics	"		150
Kim loại thường khác - Other base metal	"		138
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products	"		115
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện Domestic electrical appliances and their parts	"		78
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		18
Bột mỳ - Wheat flour	"		17
Kính xây dựng - Glass for construction purposes	"		14
Nguyên phụ liệu thuốc lá - Auxiliary materials for cigarette	"		13
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		8
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		3
Sản phẩm từ giấy - Articles of papper	"		2

98 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2015

Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		28 325 392
Xuất khẩu - Exports	"		14 100 341
Nhập khẩu - Imports	"		14 225 051
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 124 710
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		2 749 751
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 423 161
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		1 416 421
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 032 536
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		376 244
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		227 568
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		8 995
Giày dép - Footwear	"		597 613
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 397 408	594 575
Gỗ - Wood	1000 USD		548 947
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		536 761
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		486 771
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		464 771
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		438 819
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		318 209
Hoá chất - Chemicals	"		256 680
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		247 433
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		197 014
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	84 186	169 532
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		166 493
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		110 399
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		107 840
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		107 258

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2015

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		99 700
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		92 826
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		86 824
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		74 534
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	640 679	71 000
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		70 964
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		70 519
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		67 463
Sợi, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		50 903
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		47 035
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		45 624
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		44 620
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		37 977
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		33 747
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 795	32 836
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		30 755
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 568	26 220
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		25 915
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		21 295
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		19 871
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		19 868
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		17 922
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 573	17 205
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		15 976
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 626	13 061
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	"	3 465	10 613
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		6 303
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 267
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		3 116

98 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2015** (Cont.) *Trade with Japan*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 174	2 824
Gạo - <i>Rice</i>	"	5 182	2 187
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	5 481	1 408
Chè - <i>Tea</i>	"	379	1 294
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		1 271
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 082
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		911
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		7
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4 411 530
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		234 038
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		481
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		18 458
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		98 169
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		299 432
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		9 268
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		23 189
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		2 280 234
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 580 945	1 271 177
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	552 731	218 599
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		691 164
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		582 896
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		574 329
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		515 203

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2015

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 594 158	392 090
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	169 729	309 254
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		281 854
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		251 722
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5 686	236 986
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3 976	126 024
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	489	11 362
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	124	29 166
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	1 097	70 433
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		208 675
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		199 814
Đồng - <i>Copper</i>	"		154 810
Giấy - <i>Paper</i>	"		129 016
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		10 448
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		118 568
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47 519	101 625
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		89 779
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		85 066
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		77 784
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		69 399
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		65 515
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		60 019
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		50 831
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		50 485
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		50 355
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		49 390

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2015

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		48 418
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		38 729
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	244 045	38 265
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	375	184
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	104	145
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	4	11
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	216 154	32 721
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	16	9
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	27 392	5 196
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		35 784
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		35 601
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		29 367
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		27 888
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		23 416
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		18 815
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		18 562
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10 233	18 424
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		13 836
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 595
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		12 069
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		11 232
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	839	9 098
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		8 564
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		7 106
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		6 699
Chì - <i>Lead</i>	"		4 978
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 447
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		4 263

98 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản năm 2015

(Cont.) Trade with Japan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiếc - Tin	1000 USD		3 745
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		2 945
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		2 835
Xăng, dầu - Petroleum, oils	Tấn - Tonne	85 148	2 675
- Xăng - Petroleum	"	6 347	2 673
- Dầu hỏa - Kerosene	"	2	2
- Nhiên liệu máy bay - Jet fuel	"	78 800	42 952
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		2 545
Dầu mỡ động thực vật - Animal or vegetable oils and fats	"		1 111
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 009
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		879
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		519
Mạch nha - Malt	"		413
Bột giấy - Wood pulp	"		373
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	20	136
Nhựa đường - Asphalt	1000 USD		79
Than đá - Coal	Tấn - Tonne	62	59
Đậu tương - Soybeans	"	12	14
Khí đốt hoá lỏng - Liquefied petroleum gas	"	5	8

99 Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2015

Trade with Nigeria

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		244 165
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		112 998
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		131 167
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 18 169

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		44 110
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		22 897
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		7 067
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 393
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		2 572
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 325
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 019
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 636
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		15
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		654
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 237	1 090
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		854
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		820
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		536
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		437
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	248	433
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		325
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24	301
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		291
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		246
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	331	232

99 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ni-giê-ri-a năm 2015

(Cont.) Trade with Nigeria

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		203
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		148
Giấy - <i>Paper</i>	"		147
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		108
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		102
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	25	92
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		79
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		63
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	15	52
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		45
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		45
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		35
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	29
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		28
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		17
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		15
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		14
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		6
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		5
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	87 614	96 027
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		29 369
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 615
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	36	47
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		31
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		9

100 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2015

Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 364 714
Xuất khẩu - Exports	"		324 987
Nhập khẩu - Imports	"		2 039 727
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 1 714 741
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		110 507
Giày dép - Footwear	"		26 375
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		25 698
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		23 578
Hàng thủy sản - Fishery products	"		21 734
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		11 616
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 776
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 715	19 741
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		14 674
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		10 001
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		9 116
Hàng hóa khác - Other goods	"		8 962
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		6 267
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		5 881
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		4 171
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 148	3 932
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		3 678
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	329	3 420
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		2 841
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		2 814
Giấy - Paper	"		2 802
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		1 600
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		1 560

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2015

(Cont.) Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 361
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 081	1 230
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		1 190
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 102
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		889
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		860
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 344	804
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	456	749
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		690
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		679
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		679
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	295	631
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		600
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	607	584
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		570
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		533
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		447
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		442
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	263	395
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		334
Quế - <i>Cinamon</i>	"		196
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		126
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	102	114
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		96
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		93
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		85
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		61
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		26
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		26
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		18
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		14
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		12

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2015

(Cont.) Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		215 774
Gỗ - <i>Wood</i>	"		54 923
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		29 687
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		15 946
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		7 472
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		157
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		220
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		82
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		7
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 302
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 447
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		4 855
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		5 615
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 660
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		4 145
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		2 960
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 882
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		2 758
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 138	2 309
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	5 910	1 262
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		924
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		563
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		532
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		482
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		476
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		460

100 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân năm 2015

(Cont.) Trade with Newzealand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	171	436
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		277
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		257
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		255
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		94
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		78
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		57
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		55
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		54
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		51
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		47
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		47
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		40
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		38
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		23
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		12
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		12
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		6
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5
Cao su - <i>Rubber</i>	"		3
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		2

101 Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2015

Trade with Oman

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		65 427
Xuất khẩu - Exports	"		33 246
Nhập khẩu - Imports	"		32 180
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 066
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		9 765
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		6 146
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		490
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		1 940
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		4 630
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	1 226	2 482
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		855
Phân bón - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	1 800	830
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		660
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		638
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	60	503
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		501
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		389
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	1 088	386
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		349
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	549	342
Giày dép - Footwear	1000 USD		262
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		239
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		230
Hoá chất - Chemicals	"		228
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerlas	"		158
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		157

101 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-man năm 2015

(Cont.) Trade with Oman

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		138
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		130
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		91
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		83
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		70
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		34
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		34
Gỗ - <i>Wood</i>	"		32
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		29
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		9
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		4
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 317	13 775
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		12 766
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 998
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		905
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		606
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		350
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		98
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		27

102 Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2015

Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		3 283 396
Xuất khẩu - Exports	"		2 905 592
Nhập khẩu - Imports	"		377 804
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		2 527 787
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 398 905	584 094
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		579 973
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		221 054
Giày dép - Footwear	"		176 941
Hàng thủy sản - Fishery products	"		170 014
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		39 291
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		54 293
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		205
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		154 365
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		136 599
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		132 967
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	16 024	116 459
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products	1000 USD		64 840
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		43 006
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		41 469
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		28 218
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	12 606	26 770
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		26 113
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	37 658	25 992
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		24 334
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		21 429

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2015

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 773	19 584
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		19 091
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		16 988
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		16 433
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 723	15 979
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		14 528
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		11 539
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 199
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		11 195
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		10 865
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		10 274
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		8 985
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		8 638
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6 979
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 500
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		5 678
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 982	5 431
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	2 916	4 124
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		2 758
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		1 993
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 465
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 173
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	400	1 152
Cao su - <i>Rubber</i>	"	812	1 142
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		1 007
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		999
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		691
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 771	624
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		467
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		359

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2015

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thảm - <i>Carpets</i>	1000 USD		282
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		263
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		215
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	167
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		163
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		115
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		46
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		40
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		22
Đường - <i>Sugar</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Trâu, bò sống - <i>Live bovine animals.</i>	1000 USD		402 401
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 130 124	311 636
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		167 385
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 441 048	127 342
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		105 375
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	47 750	87 094
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	294 270	77 014
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		71 999
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		228
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		1
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		74
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		279
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3 968
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		182

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2015

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mạch nha - <i>Malt</i>	1000 USD		64 843
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		59 468
Chì - <i>Lead</i>	"		59 054
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		55 924
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		41 360
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		33 267
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		32 522
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		31 798
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	83 370	30 272
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	3	208
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	"	53 651	25 173
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	27	73
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	43 972	20 636
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	2 545	361
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	7 108	4 103
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	19 280	23 994
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		23 815
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		20 106
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		18 134
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		18 055
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32 786	17 841
- Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	"	32 554	17 744
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	232	97
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		13 507
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27 046	12 459
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	"	13 609	7 403
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		5 713
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		5 593
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		5 583

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2015

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		5 333
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		4 195
Gỗ - <i>Wood</i>	"		3 823
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 310
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		3 255
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 237
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 815
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 090
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		2 249
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 927
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 910
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		1 751
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 573
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 505
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	5	948
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	1	37
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	4	911
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		634
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	784	551
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		538
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		538
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		413
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		384
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		313

102 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ô-xtrây-li-a năm 2015

(Cont.) Trade with Australia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		310
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		210
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	242	194
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		131
Cao su - <i>Rubber</i>	"	246	78
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		69
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	142	42
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		40
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		27
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		17
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		8

103 Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2015

Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		579 718
Xuất khẩu - Exports	"		419 750
Nhập khẩu - Imports	"		159 968
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		259 782
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		81 962
Chè - Tea	Tấn - Tonne	36 321	81 810
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		73 209
Hàng hóa khác - Other goods	"		28 007
Sơ, xợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		25 775
Hàng thủy sản - Fishery products	"		22 970
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		451
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		21 819
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 180	20 289
Sắt thép - Iron and steel	"	27 771	11 652
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		8 319
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		8 272
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	5 590	7 251
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		6 441
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	746	5 492
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	1000 USD		3 413
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		3 100
Sắn & sản phẩm từ sắn - Cassava	"		2 884
Hoá chất - Chemicals	"		2 860
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		2 673
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 483
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	4 002	2 442

103 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2015

(Cont.) Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		2 404
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 306
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 167
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 734
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 186
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	743	1 086
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		958
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		867
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		845
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		695
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		658
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		578
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		550
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		346
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		338
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		203
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		193
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		188
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	500	181
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	302	162
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		152
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	123
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		122
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		114
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		84
Quế - <i>Cinamon</i>	"		75
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		42
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		26
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		16

103 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-kít-xtan năm 2015

(Cont.) Trade with Pakistan

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		15
Đường - <i>Sugar</i>	"		14
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		10
Giấy - <i>Paper</i>	"		8
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		44 229
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		25 284
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	16 777	21 939
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		21 827
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		14 853
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		11 390
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 141
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		2 125
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		1 372
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		834
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		621
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		589
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		443
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		334
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		191
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		188
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		49
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		24
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		9
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		8
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		6
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		5
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2

104 Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2015

Trade with Panama

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		292 229
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		268 849
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		23 380
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		245 469
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		127 732
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		63 941
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		28 141
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		13 986
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		6 460
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		5 848
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		2
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 769
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		3 296
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 297
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1 278
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	578	1 041
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		974
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 519	726
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		645
Phương tiện vận tải khác <i>Means of transport and equipment</i>	"		422
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		262
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		227
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		226
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		218

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2015

(Cont.) Trade with Panama

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		198
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		164
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	143
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	62	126
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		94
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	12	92
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		91
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	62	64
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		62
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		59
Gỗ - <i>Wood</i>	"		57
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		48
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	"		43
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		41
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		29
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	20	24
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		23
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		21
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		19
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		18
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		18
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		12
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		11
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		7
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4
Giấy - <i>Paper</i>	"		2

104 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-na-ma năm 2015

(Cont.) Trade with Panama

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		8 750
Phế liệu sắt thép - Iron and steel <i>Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	29 379	7 641
Gỗ - Wood	1000 USD		5 520
Hàng thủy sản - Fishery products	"		1 084
Xăng, dầu - Petroleum, oils	Tấn - Tonne	280	75
- Dầu Diesel - Diesel oils (DO)	"	30	14
- Dầu Mazut - Fuel oils (FO)	"	250	62
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		61
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing	"		22
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		19
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	1	3

105 Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2015

Trade with Papua New Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		148 755
Xuất khẩu - Exports	"		126 691
Nhập khẩu - Imports	"		22 064
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		104 627
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	101 752	45 126
Cồn ê-ti-lích chưa biến tính; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác - Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength; spirits, liqueurs and other spirituous beverages.	1000 USD		25 789
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		9 042
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		4 658
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		4 409
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		2 247
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	2 493	1 786
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		1 350
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		1 001
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		123
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		723
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		926
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		843
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		677
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		515
Giày dép - Footwear	"		470
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		395
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		266
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		253
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		231
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		230
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		136

105 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-pua Niu Ghi-nê năm 2015

(Cont.) Trade with Papua New Guinea

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		123
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	14	103
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		95
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		94
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	597	87
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		71
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	5	69
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		60
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	15	50
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	6	37
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		33
Thảm - <i>Carpets</i>	"		32
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		30
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		30
Gỗ - <i>Wood</i>	"		28
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		21
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		18
Thiếc - <i>Tin</i>	"		15
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		12
Giấy - <i>Paper</i>	"		3
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		18 128
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 694
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	697	140
Cao su - <i>Rubber</i>	"	357	54
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		6
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		2

106 Xuất nhập khẩu với Pa-ra-guay năm 2015

Trade with Paraguay

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		64 483
Xuất khẩu - Exports	"		30 255
Nhập khẩu - Imports	"		34 228
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 3 972
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		20 174
Giày dép - Footwear	"		4 029
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		976
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		975
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		803
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		722
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		454
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		332
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		308
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		243
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		214
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		91
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		55
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		40
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		26
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		23
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		9 443
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		6 034

106 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pa-ra-guay năm 2015

(Cont.) Trade with Paraguay

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Ngô - Maize	Tấn - Tonne	26 870	5 550
Đậu tương - Soybeans	"	10 739	4 733
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	"	10 734	3 189
Lúa mì - Wheat	"	10 773	2 459
Các sản phẩm động vật - Animal products	1000 USD		2 050
Gỗ - Wood	"		476
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		128
Thịt đông lạnh và chế biến - Meat and meat preparation	"		109
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		38

107 Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2015

Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		298 229
Xuất khẩu - Exports	"		238 235
Nhập khẩu - Imports	"		59 994
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		178 241
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		84 529
Giày dép - Footwear	"		45 018
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		29 298
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		25 681
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		6 373
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6 211
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 861
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		5 704
Sơ, xoi dệt - Fibres, spun, not spun	"		4 483
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 343	3 304
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	"	2 706	3 109
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		2 981
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		2 400
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		1 504
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		1 498
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		1 370
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 300
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 148
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 112
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		813
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		533
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		493
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	53	453

107 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pê-ru năm 2015

(Cont.) Trade with Peru

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		251
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		236
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		196
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		178
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		170
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		117
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		109
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		60
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		36
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	25	34
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		22
Giấy - <i>Paper</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		36 272
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		11 633
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4 751
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 161
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		916
Đồng - <i>Copper</i>	"		768
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		700
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		518
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		208
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		137
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		123
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		118
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		88
Gỗ - <i>Wood</i>	"		30
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		26
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		6
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		6

108 Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2015

Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		4 228 465
Xuất khẩu - Exports	"		2 947 080
Nhập khẩu - Imports	"		1 281 385
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 665 695
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		1 143 392
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		108 934
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		38 675
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		33 183
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		248
Giày dép - Footwear	"		417 179
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		349 944
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		256 686
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		99 214
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		84 616
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	32 616	61 374
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		43 561
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		38 832
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		38 500
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		31 880
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		30 539
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		20 648
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	2 054	20 359
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	2 477	18 733
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		13 712
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		12 650

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2015

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		10 619
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		9 772
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 276
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		7 245
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		5 466
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 303	5 082
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 963
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		3 912
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 167
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 995
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 315
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 084
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 000
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		864
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		642
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		611
Gỗ - <i>Wood</i>	"		585
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		526
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		492
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	599	417
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	1000 USD		411
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	88	286
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		277
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	46	262
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		212
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	10	39
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		30
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		20
Giấy - <i>Paper</i>	"		11
Đường - <i>Sugar</i>	"		5
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		3

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2015

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		275 024
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		232 838
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 738
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		170
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		3 652
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		18 962
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 733
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		6 459
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		136 290
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		76 553
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		47 276
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		35 088
Gỗ - <i>Wood</i>	"		29 544
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		28 686
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		28 206
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		25 794
Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	Tấn - Tonne	42 111	22 954
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		21 478
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		20 400
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		16 466
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		15 807
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	5 754	13 640
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	4 133	12 914

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2015

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 409	11 629
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	3	10
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	649	10 486
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	631	7 891
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	1	11
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	17	2 584
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		9 855
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		8 571
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		7 420
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		7 359
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		6 897
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		6 783
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		5 495
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		4 948
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		4 303
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		3 901
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		3 524
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		3 125
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 612
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		2 602
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	765	2 554
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		2 341
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 184
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 078
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 102	1 765
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		1 757

108 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp năm 2015

(Cont.) Trade with France

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		1 609
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 177
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 068
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 065
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		794
Giấy - <i>Paper</i>	"		760
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		28
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		731
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		528
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	300	462
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		416
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		393
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	185	392
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	6	9
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	179	383
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		390
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		129
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	136	78
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		72
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		54
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		21
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		18

109 Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2015

Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		321 976
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		117 558
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		204 418
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 86 860
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		33 157
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		15 258
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		10 099
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 419
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		7 882
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		6 357
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		4 023
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		3 509
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 420
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 731	3 361
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 957
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 552	2 217
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		2 040
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		1 945
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	146	1 560
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		1 374
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		750
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		626
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	357	619
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	77	606
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		417
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		407
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	286	346

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		298
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		202
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		199
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		131
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		124
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		117
Thủy sản chế biến khác - <i>Fishery products</i>	"		112
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		108
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		80
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		78
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		48
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		43
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		12
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		11
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		8
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		6
Thảm - <i>Carpets</i>	"		3

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		77 415
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		21
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		4 669
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		608
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3 909
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		1 408
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		149

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		25 390
Giấy - <i>Paper</i>	"		23 377
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		80
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		23 297
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		17 490
Gỗ - <i>Wood</i>	"		11 952
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 907	8 116
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	1000 USD		7 104
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		5 203
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		4 858
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		4 350
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		3 282
Đồng - <i>Copper</i>	"		3 255
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		1 357
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		1 345
Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 002	1 173
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		962
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		637
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	124	595
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		562
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		467
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		426
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		384
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		322
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		284
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		153
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		127
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		81

109 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Finland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		72
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		67
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - Tonne	2	59
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		45
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		40
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		34
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		13
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		11
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		10
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		3
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2

110 Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2015

Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 915 337
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		2 016 401
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		898 936
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 117 465
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 140 851	466 793
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		205 386
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		143 236
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		137 452
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		92 382
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		72 486
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		7 140
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		64 888
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	31 645	67 927
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		54 542
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		43 169
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		36 484
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		34 594
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	87 018	30 718
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		28 646
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		28 448
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		27 522
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		23 614
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		22 141
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		22 119
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 906	20 315
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		19 937

110 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2015** (Cont.) *Trade with Philippines*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	38 245	18 990
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		16 635
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	11 500	14 843
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		13 538
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		13 125
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		13 108
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		13 076
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		13 037
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	148 551	10 884
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		9 413
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		9 260
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		8 147
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		7 343
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 045	6 972
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	1000 USD		6 750
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		6 412
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 117
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		5 604
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3 343
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 005
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 968
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 946
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 083
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		2 003
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	626	1 720
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		1 304
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		1 095
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	752	908
Cao su - <i>Rubber</i>	"	60	86

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2015

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		30
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		22
Đường - <i>Sugar</i>	"		11
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		10
Thảm - <i>Carpets</i>	"		8
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		7
Quế - <i>Cinamon</i>	"		3
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		2
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		397 560
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		68 235
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		58 358
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		69
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		154
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		4
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		2
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 194
Đồng - <i>Copper</i>	"		50 066
Thấu kính, lăng kính, gương - <i>Lenses, prisms, mirrors</i>	"		49 200
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	19 286	26 817
Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	42 875	24 373
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		22 872
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		19 746

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2015

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	70 530	19 378
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		15 203
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		14 448
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		13 782
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		13 380
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		13 223
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10 366
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		7 490
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		6 755
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		6 080
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		4 964
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		4 782
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		4 749
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		4 041
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	Tấn - Tonne	6 040	3 404
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		2 901
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		1 997
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 935
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - Tonne	261	1 494
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 483
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	23 301	1 425
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 290
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	"		1 152
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 118
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 114
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	713	862

110 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-líp-pin năm 2015

(Cont.) Trade with Philippines

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	1000 USD		797
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		662
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		521
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	80	506
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		356
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	92	210
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	1000 USD		203
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	109	139
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		125
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		113
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		108
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		102
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		47
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		47
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		25
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		14
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		10
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3

111 Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2015

Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		229 642
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		42 075
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		187 567
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 145 491

Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports

Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		11 016
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		8 770
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		2 658
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		5 053
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 058	4 621
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		2 226
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 796
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 247
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 074
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	164	1 031
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		939
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	741	925
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		753
Gỗ - <i>Wood</i>	"		579
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		537
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	48	494
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		475
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		305
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		300
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	474	281
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		257
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	115	226

111 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Qua-ta năm 2015

(Cont.) Trade with Qatar

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		222
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		204
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		166
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		140
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		121
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		119
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		71
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		66
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		51
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		38
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		34
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		26
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		16
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		13
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	159 715	77 258
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	46 479	59 432
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		30 953
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		7 915
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		5 215
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 437
Phân Urê - <i>Urea</i>	Tấn - Tonne	11 000	3 100
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	221	162
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		38
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		23
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	19	20
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		4
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3

112 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2015

Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		175 597
Xuất khẩu - Exports	"		102 174
Nhập khẩu - Imports	"		73 423
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		28 750
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		26 520
Hàng hóa khác - Other goods	"		14 352
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	5 089	12 759
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		10 818
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		10 605
Hàng thủy sản - Fishery products	"		6 454
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		109
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		4 584
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		2 622
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	259	2 325
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		1 692
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		1 620
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		1 312
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		1 293
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		1 260
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 241
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	147	1 085
Vải - Textile fabrics	1000 USD		920
Giày dép - Footwear	"		894
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		659
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		620
Hàng gốm, sứ - Ceramic articles	"		606
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		423
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		380
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		375

112 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2015

(Cont.) Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	239	365
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		314
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		167
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		154
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		81
Hoá chất - Chemicals	"		64
Chè - Tea	Tấn - Tonne	45	61
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	1000 USD		45
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	75	34
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	1000 USD		31
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		16
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics	"		3
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		2
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		31 930
Trong đó - Of which:			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may Machinery, apparatus and parts for textile, garment	"		4
- Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry	"		5
- Máy và PT máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction	"		23
- Máy và PT máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production	"		1
- Máy và PT máy CNTP - Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink	"		38
Lúa mì - Wheat	Tấn - Tonne	58 943	12 461
Dược phẩm - Pharmaceutical products	1000 USD		6 130
Phân bón các loại - Chemical fertilizers	Tấn - Tonne	13 900	5 457
- Phân NPK Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium	"	13 700	5 393
- Loại khác - Other fertilizers	"	200	64

112 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni năm 2015

(Cont.) Trade with Romania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		2 753
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 249
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 841
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 077
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		846
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		832
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		629
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		390
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	225	309
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		306
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		289
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		288
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		211
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		200
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		182
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	168	176
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"	58	133
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		115
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		95
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		89
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		54
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		46
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		39
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		27
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		24
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		22
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		14
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		4
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		4
Đồng - <i>Copper</i>	"		3

113 Xuất nhập khẩu với Séc năm 2015

Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		246 491
Xuất khẩu - Exports	"		170 941
Nhập khẩu - Imports	"		75 551
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		95 390
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		53 744
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		19 956
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		15 456
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 465
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		9 762
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		15 134
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		10 653
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		10 208
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		7 462
Hoá chất - Chemicals	"		7 282
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		6 582
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		4 720
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	2 288	3 200
Cà phê - Coffee	"	1 657	3 131
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		2 361
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		1 566
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	"		1 407
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		924
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	127	915
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	1000 USD		870
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		692
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		655

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2015

(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		559
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		375
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		286
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		278
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	307	157
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		128
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		97
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		74
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		56
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		50
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		38
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		23
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13	22
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		16
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		12
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	"		3
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		29 193
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 055
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		241
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		147
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 125
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		115
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		351

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2015

(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		6 405
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		6 323
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 832
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2 961
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 917
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 803
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 674
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 651
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 544
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		1 527
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		926
Gỗ - <i>Wood</i>	"		827
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		641
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		412
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		399
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		372
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		317
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		283
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	44	257
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	1000 USD		240
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		230
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		212
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		204
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		187
Giấy - <i>Paper</i>	"		185
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		35
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		150

113 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc năm 2015

(Cont.) Trade with Czech Republic

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		141
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		130
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		122
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		92
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		86
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		72
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	32	45
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		40
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		40
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		40
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		18
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		14
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		10
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		9
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3	7
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		4
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		4
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"		3

114 Xuất nhập khẩu với Síp năm 2015

Trade with Cyprus

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		58 727
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		33 429
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		25 298
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		8 131
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		9 364
Dược phẩm - <i>Medicaments</i>	"		7 081
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		5 547
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		4 397
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 490
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		2 392
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 893
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		1 677
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		616
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	78	612
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	721	446
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		371
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		230
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	261	205
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		165
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71	107
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		88
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		71
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		54
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		45
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		44
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		43

114 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Síp năm 2015

(Cont.) Trade with Cyprus

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		41
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		33
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		27
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		26
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		21
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24	15
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		9
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		24 129
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		497
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		55
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		53
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		10
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		4
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2

115 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2015

Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		293 642
Xuất khẩu - Exports	"		275 551
Nhập khẩu - Imports	"		18 091
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		257 459
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Giày dép - Footwear	1000 USD		88 993
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		79 738
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		67 271
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		14 336
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		6 386
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		3 304
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		1 919
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		1 902
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	177	1 818
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations	1000 USD		614
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		363
Vải - Textile fabrics	"		297
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		227
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		182
Trong đó - Of which:			
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		77
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		157
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - Cameras and their parts	"		103
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		99
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		96
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		95
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		69

115 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2015** (Cont.) *Trade with Slovakia*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		62
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		49
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		45
Cà phê - <i>Coffee</i>	"		44
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		14
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		14
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		13
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		5 658
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		115
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		5
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		223
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	89	3 297
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 768
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 250
Gỗ - <i>Wood</i>	"		666
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		660
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		646
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		549
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		438

115 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a năm 2015

(Cont.) Trade with Slovakia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		336
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		288
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		214
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		214
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - Tonne	288	124
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		124
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		117
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		115
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		92
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		65
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		58
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		33
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		32
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		32
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		28
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		28
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		19
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		14
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		13
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		13
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		12
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		6
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		3
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	1	2

116 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2015

Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		229 666
Xuất khẩu - Exports	"		196 479
Nhập khẩu - Imports	"		33 187
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		163 292
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		53 837
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		53 582
Giày dép - Footwear	"		15 975
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		12 754
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	6 218	11 452
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		10 759
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		9 573
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		4 572
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		3 909
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		3 712
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		179
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		3 436
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		1 839
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	1 140	1 563
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		1 130
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		990
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		884
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		810
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		629
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		576
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		529
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	121	527

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		514
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63	460
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		334
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		281
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		261
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 026	250
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>	1000 USD		137
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		127
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		86
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		83
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	54	64
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		61
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	101	49
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		8
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		6
Gỗ - <i>Wood</i>	"		5
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1	4
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		11 037
Dụng cụ dùng cho giải trí - <i>Articles for funfair</i>	"		4 680
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 558
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		4 552
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		3

116 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a năm 2015

(Cont.) Trade with Slovenia

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		3 919
Hoa bia - <i>Hop cones, fresh or dried</i>	"		1 106
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		1 018
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		886
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		811
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		641
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		629
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	167	427
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		298
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		272
Gỗ - <i>Wood</i>	"		213
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		171
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		171
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		154
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		119
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		115
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		107
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		98
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		85
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		82
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		82
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		78
Đồng - <i>Copper</i>	"		51
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		37
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		20
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	1	2

117 Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2015

Trade with Tanzania

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		201 152
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		62 095
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		139 057
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 76 961
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		11 802
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		9 711
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		9 293
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18 666	8 888
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		8 449
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		4 337
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		1 374
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		1 013
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		758
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		486
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		463
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 188	451
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		447
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	394	401
Cao su - <i>Rubber</i>	"	302	368
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	1000 USD		353
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		201
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		183
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		168
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		110
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		76
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		56
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		50

117 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tan-za-ni-a năm 2015

(Cont.) Trade with Tanzania

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		26
Giấy - <i>Paper</i>	"		15
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"		13
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	72 163	107 407
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	11 335	17 081
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		13 372
Gỗ - <i>Wood</i>	"		481
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		142
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	110	36
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		30
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		18
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		13
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		11
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		10
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		6
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2

118 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2015

Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		2 698 811
Xuất khẩu - Exports	"		2 299 022
Nhập khẩu - Imports	"		399 790
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 899 232
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		733 600
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		518 802
Giày dép - Footwear	"		281 830
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	117 600	230 597
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		154 098
Hàng thuỷ sản - Fishery products	"		91 454
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		3 659
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		55 599
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	3 777	34 234
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		33 644
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		24 978
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		22 076
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		19 906
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	2 444	18 707
Cao su - Rubber	"	11 217	15 411
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		10 788
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	29 324	8 632
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	1000 USD		8 238
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of fattan, bamboo, rush and leaf	"		6 549
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		5 770
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		5 439
Hoá chất - Chemicals	"		3 540
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		3 499

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2015

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 606	3 269
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		3 126
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	934	2 542
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		2 418
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 108
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 909
Sợi, xoi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 391
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 387
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 240
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 218
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		779
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		706
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	544	691
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	1000 USD		625
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	992	484
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		304
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	28	287
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		280
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		204
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		135
Quế - <i>Cinamon</i>	"		116
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		94
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		76
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		27
Gỗ - <i>Wood</i>	"		24
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		17
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		17
Thảm - <i>Carpets</i>	"		2
Giấy - <i>Paper</i>	"		2

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2015

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		54 061
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		52 806
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		45 961
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		5 424
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		2
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		22
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		544
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		83
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		589
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		3 481
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		38 870
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	14 326	20 355
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		14 157
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		13 130
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		12 592
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		11 933
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11 267
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		10 718
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		8 895
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		6 592
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		5 723
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		5 497
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		5 394
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 636

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2015

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		4 512
Gỗ - <i>Wood</i>	"		4 225
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 902	4 055
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		3 621
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3 514
Giấy - <i>Paper</i>	"		2 678
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		81
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		2 597
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		2 529
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		2 501
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 055	2 464
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	28	2 246
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	25	593
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	3	1 653
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 428	2 163
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		1 828
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		1 596
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 467
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 335
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 171
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		1 101
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		912
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		906

118 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha năm 2015

(Cont.) Trade with Spain

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	501	783
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	236	115
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	266	668
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	1000 USD		662
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		541
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	145	487
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	54	375
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		302
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		200
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		181
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		175
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		150
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		146
Đồng - <i>Copper</i>	"		13
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		11
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		9
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		4
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		3
Than đá - <i>Coal</i>	"		2
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		2
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2

119 Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2015

Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		11 453 166
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		3 177 666
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		8 275 500
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 5 097 834
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		577 127
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		297 426
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		258 081
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		216 101
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		3 155
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		128 576
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		4
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	253 698	190 280
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	460 702	187 317
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		163 927
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		93 905
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		71 551
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		65 207
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 873	64 904
Cà phê - <i>Coffee</i>	"	22 835	54 146
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		49 287
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		44 453
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		44 407
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		38 563
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		36 252
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		35 499
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		32 385

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	20 737	32 309
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	"	2 658	30 656
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		30 346
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		29 203
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		23 347
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		21 481
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		21 105
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		19 925
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		19 397
Gỗ - <i>Wood</i>	"		17 917
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		17 151
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	129 175	14 258
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		14 253
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		11 775
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		9 521
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	23 606	6 932
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		6 395
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		5 853
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		5 711
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		3 705
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	2 127	3 075
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		2 298
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - Tonne	4 536	1 870
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	"	1 273	1 855
Chè - <i>Tea</i>	"	1 621	1 482
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	1000 USD		1 110
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		869
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		866
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		830
Giấy - <i>Paper</i>	"		716

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		547
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		469
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		172
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		143
Thảm - <i>Carpets</i>	"		74
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		68
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		51
Đường - <i>Sugar</i>	"		42
Quế - <i>Cinamon</i>	"		33
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		7
Thiếc - <i>Tin</i>	"		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - Tonne	2 270 230	1 163 539
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	38 494	21 889
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 914 878	974 159
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	316 857	167 491
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		737 011
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 479
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		24
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		793
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		12 573
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		5 806
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		60 272
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		11 936

119 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2015

(Cont.) Trade with Thailand

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	391 706	540 909
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		489 792
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - Unit	25 119	440 329
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	5 331	51 291
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	19 620	379 071
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	168	9 967
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	1000 USD		401 687
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		397 151
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		311 997
Hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		296 282
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		215 095
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	10	211 607
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		188 721
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		185 419
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		169 880
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		166 604
Giấy - <i>Paper</i>	"		158 267
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		2 000
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		156 267
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		140 488
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		107 965
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		104 113
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		91 426
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		83 690
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		80 570

119 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2015** (Cont.) *Trade with Thailand*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		78 816
Gỗ - <i>Wood</i>	"		77 040
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		72 012
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		70 477
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		70 423
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		70 387
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		69 932
Đồng - <i>Copper</i>	"		63 516
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57 297	58 627
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	2 071	3 823
Cao su - <i>Rubber</i>	"	34 392	48 688
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	1000 USD		41 447
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		40 791
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		38 590
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 688	35 278
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		34 824
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		34 503
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		29 858
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 829	27 072
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	"	18 586	21 563
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		19 468
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		13 554
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		10 532
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		8 009
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		7 549
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		7 119
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		6 687
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		4 750
Clanke - <i>Clanke</i>	"		4 416

119 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thái Lan năm 2015** (Cont.) *Trade with Thailand*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	13 214	4 236
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	2 216	1 322
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	7 367	1 151
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	2	6
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	3 629	1 757
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		2 299
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 280	1 269
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		1 026
Kẽm - <i>Zinc</i>	"		758
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	85	485
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	"	586	434
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	491	393
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		368
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		256
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		87
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		47
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		14
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	10

120 Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2015

Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 506 968
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		1 359 630
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		147 338
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		1 212 292
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		671 289
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		168 060
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		129 709
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		46 532
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		44 625
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		39 878
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	21 142	27 919
Vải - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		24 047
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		15 915
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		15 028
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 433	11 456
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	1 513	11 225
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		10 197
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		8 463
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		1 484
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 879
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		13
Gỗ - <i>Wood</i>	"		7 926
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		7 395
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		7 351
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		5 546
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	4 652	5 475

120 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2015

(Cont.) Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		5 471
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		4 128
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2 276
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2 210
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	844	1 915
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		1 799
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 650
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 044	1 574
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		1 549
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 354
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		1 351
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 340
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 520	1 306
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		1 098
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		905
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		904
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		637
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	145	258
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		217
Quế - <i>Cinamon</i>	"		92
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	355	75
Giấy - <i>Paper</i>	1000 USD		72
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		72
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		71
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		63
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		59
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		55
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		41
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		27
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		2
Thảm - <i>Carpets</i>	"		2

120 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2015**

(Cont.) *Trade with Turkey*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		38 068
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		29 174
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		3 267
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		94
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		125
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		79
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 523
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		12 384
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	56	5 678
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	32	301
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	2	120
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	22	5 257
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	1000 USD		5 010
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		4 367
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		3 896
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 840
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		3 712
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		3 219
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 992
Đồng - <i>Copper</i>	"		2 193
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 021
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		1 870
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		1 642
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 615
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 016	1 523
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		1 391

120 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thổ Nhĩ Kỳ năm 2015

(Cont.) Trade with Turkey

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 331	1 320
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		1 090
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 052
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		991
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		901
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		844
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	438	665
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		625
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		515
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		442
Xe máy nguyên chiếc, Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		426
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		380
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		367
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		310
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		276
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		175
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	27	155
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		131
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		126
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"		56
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	26	49
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		41
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	32
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		23
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		15
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		15
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		14
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		8
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		7
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		6

121 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2015

Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		1 175 468
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		936 220
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		239 247
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		696 973
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		541 514
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		83 791
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		65 985
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		45 233
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		24 224
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		23 547
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		20 557
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		16 947
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		7 344
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		4 361
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		88
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		14 659
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		10 247
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		8 244
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	567	6 497
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	826	6 338
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		6 074
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		5 615
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 360
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 137	4 208
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		2 654
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		2 478
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		2 472
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 492	2 095

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2015** (Cont.) *Trade with Sweden*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		1 823
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 747
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 170
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	"		1 120
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		868
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		832
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		615
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		390
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		177
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	140	106
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		85
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		83
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		68
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		33
Gỗ - <i>Wood</i>	"		30
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	22	27
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	1000 USD		7
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		5
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		108 017
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		170
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		11 746
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		11
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		8 667
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		167
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		10 401

121 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2015

(Cont.) Trade with Sweden

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		43 797
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		11 819
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 557	9 622
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	154	48
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		9 404
Giấy - <i>Paper</i>	"		6 853
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		1 997
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		4 857
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		5 027
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		4 142
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		3 859
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		3 678
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	920	3 310
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		2 844
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		2 535
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		2 468
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2 344
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 133	2 301
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	1000 USD		1 923
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 226	1 572
Hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		1 369
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		1 153
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		876
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		645
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 690	630
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		620

121 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Điển năm 2015** (Cont.) *Trade with Sweden*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		572
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		472
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	12	360
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	3	117
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	9	243
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		230
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		220
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		197
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		135
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		108
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		87
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		44
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		42
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		36
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		24
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		15
Đồng - <i>Copper</i>	"		14
Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	17	13
Thiếc - <i>Tin</i>	1000 USD		9
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		4
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		3
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1

122 Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2015

Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		666 995
Xuất khẩu - Exports	"		229 955
Nhập khẩu - Imports	"		437 040
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 207 085
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		35 750
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		20 458
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		7 175
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		271
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		33 488
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		26 729
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Precious stones and precious metal	"		21 099
Giày dép - Footwear	"		18 454
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		10 760
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		9 889
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		8 988
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		6 612
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	"		6 521
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		6 427
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		5 212
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	2 284	4 502
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		1 897
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		1 816
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		1 379
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		894
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		634
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf	"		456

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2015

(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	800	262
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		204
Gỗ - <i>Wood</i>	"		185
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		154
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		96
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		84
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		70
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		61
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		49
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		43
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		37
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - Tonne	4	35
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		23
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		22
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		20
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	4	17
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		14
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		11
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		11
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	7	9
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1000 USD		7
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - Tonne	1	2

Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports

Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD	154 933
Trong đó - <i>Of which:</i>		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"	42 496
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"	318
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"	746

542 Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng - Trade with major trading partners

122 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2015** (Cont.) *Trade with Switzerland*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	1000 USD		3 376
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		207
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		43
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		2 090
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		122 029
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		26 109
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		13 327
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		13 001
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		12 043
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		8 420
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		4 788
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		4 106
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		3 895
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		3 374
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	"		2 841
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 775
Gỗ - <i>Wood</i>	"		2 652
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		2 001
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		1 635
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		1 596
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		1 289
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		1 091
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		797
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		788
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	70	590
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	1000 USD		449

122 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Sĩ năm 2015

(Cont.) Trade with Switzerland

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	193	433
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	60	395
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	1000 USD		374
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		342
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		340
Bông - <i>Other Cotton</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	201	298
Xe máy nguyên chiếc, Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		262
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		253
Nhôm - <i>Aluminium</i>	"		190
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		171
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	23	141
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		109
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		90
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		87
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		72
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		71
Đồng - <i>Copper</i>	"		68
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		47
Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	2	41
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9	30
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		10
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		9
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		9
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		7
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		6

123 Xuất nhập khẩu với Tô-Gô năm 2015

Trade with Togo

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		57 554
Xuất khẩu - Exports	"		16 883
Nhập khẩu - Imports	"		40 671
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 23 789
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Phương tiện vận tải khác - Means of transport and equipment	1000 USD		9 434
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	3 161	1 838
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		1 323
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		479
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		358
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		334
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		309
Giày dép - Footwear	"		228
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		201
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		120
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		82
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		52
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		46
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	17	20
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	1000 USD		20
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		14
Hoá chất - Chemicals	"		11
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Bông - Other Cotton	Tấn - Tonne	14 702	23 073
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	"	10 888	13 361
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	"	8 327	2 567
Gỗ - Wood	1000 USD		1 381
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	"		263
Vải các loại - Textile fabrics	"		12
Nguyên phụ liệu giày dép - Auxiliary materials for footwear	"		8

124 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2015

Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		66 025 700
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		16 567 686
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		49 458 014
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 32 890 328
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	1000 USD		2 628 989
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 376 644
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		1 168 318
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 016 736
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 106 424	855 772
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	"	2 166 094	810 271
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		807 291
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	572 619	763 372
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	1000 USD		757 240
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		754 070
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		728 698
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		568 382
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	"		532 212
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		446 529
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		246 308
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		164 340
- Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	"		179
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49 843	350 971
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		249 906
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		226 259
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	322 205	201 945
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		176 660
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	192 719	174 234

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2015** (Cont.) *Trade with China*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		155 072
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		133 794
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		128 193
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	24	106 539
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	1000 USD		103 670
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		101 731
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		80 474
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	29 378	73 568
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		61 835
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		61 149
Đường - <i>Sugar</i>	"		52 265
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		48 620
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		47 531
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	"		47 457
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		45 030
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		36 554
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 104	31 877
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		26 546
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		14 270
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		14 198
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"	1 085	13 474
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	7 714	11 799
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		10 493
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		7 733
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		5 120
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 874	4 384
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		2 971
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	"		2 848
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		2 145
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		1 544

124 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	1000 USD		1 293
Giấy - <i>Paper</i>	"		1 267
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	"		1 125
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 259	1 035
Quế - <i>Cinamon</i>	1000 USD		588
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		511
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		262
Thiếc - <i>Tin</i>	"		125
Thảm - <i>Carpets</i>	"		13
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		8 809 170
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		518 495
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		60 561
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		99 591
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		268 500
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		150 310
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		105 698
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		105 388
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		7 021 643
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		5 246 914
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		5 226 093

124 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 495 422	4 156 271
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Phôi thép - <i>Blank</i>	"	1 320 182	433 774
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	1000 USD		1 319 030
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 148 124
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		1 133 783
Ô tô - <i>Motor vehicles</i>	Chiếc - <i>Unit</i>	28 057	1 079 729
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống <i>Motor car for the transport of 9 seats or less</i>	"	140	515
- Ô tô trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats</i>	"	192	4 689
- Ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	"	13 512	470 488
- Ô tô loại khác - <i>Other motor vehicles</i>	"	14 213	604 037
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		970 002
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		967 303
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 777 336	937 816
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	452 124	246 318
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	276 553	126 952
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	1 048 659	564 546
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	1000 USD		797 528
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		685 521
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 342 333	680 885
- Phân Urê - <i>Urea</i>	"	317 952	92 612
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	"	7 808	3 071
- Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	"	816 910	368 105
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	730 235	99 769
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	1 251	883
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	468 178	116 446
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		637 112
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	2 009	634 522
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	1000 USD		618 201

124 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2015

(Cont.) Trade with China

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	288 293	535 977
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	1000 USD		500 864
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - <i>Insecticides and materials</i>	"		387 519
Giấy - <i>Paper</i>	"		256 615
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Giấy kraft - <i>Kraft paper</i>	"		9 265
- Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		247 350
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		245 596
Đồng - <i>Copper</i>	"		225 001
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		211 910
Gỗ - <i>Wood</i>	"		208 652
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		204 801
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	385 694	200 634
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	1000 USD		198 840
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		195 587
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		186 386
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	1 743 331	178 598
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		165 119
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		163 086
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		149 626
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		77 784
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		70 499
Chì - <i>Lead</i>	"		60 091
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		54 449
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		53 281
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	2 790	51 990
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		51 546
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	"		48 183

124 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Trung Quốc năm 2015** (Cont.) *Trade with China*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		44 922
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	19 709	39 690
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		39 120
Chế thực phẩm khác - <i>Food preparations</i>	"		35 788
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		35 377
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	"		32 141
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		22 735
Thiếc - <i>Tin</i>	"		16 316
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		8 958
Nhựa đường - <i>Asphalt</i>	"		8 201
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5 146
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		4 947
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 152	4 888
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		4 108
Ngô - <i>Maize</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 294	4 022
Bông - <i>Other Cotton</i>	"	2 209	3 883
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		2 070
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	6 120	1 042
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	"	415	825
Máy móc thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		242
Clanke - <i>Clanke</i>	"		83
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		52
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		4

125 Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2015

Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		345 748
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		229 360
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		116 389
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		112 971
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		84 406
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		16 287
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	"		10 413
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		452
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		8 476
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 195	9 895
Giày dép - <i>Footwear</i>	1000 USD		5 194
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 543	4 107
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	1000 USD		3 847
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	8 636	3 512
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	1000 USD		2 624
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 769	2 594
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	"	197	1 274
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		1 197
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		1 089
Sơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		1 021
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		887
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	505	778
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		711
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	383	473
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	1000 USD		248
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		232
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	49	130

125 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2015**

(Cont.) *Trade with Ukraina*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	1000 USD		102
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		101
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		93
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		74
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		72
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		61
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		60
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		43
Quế - <i>Cinamon</i>	"		41
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		41
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		37
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		33
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		19
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		4
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	"		4
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		2
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	57 553	11 975
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1000 USD		11 513
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		10 226
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		2
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		59
Gỗ - <i>Wood</i>	"		6 172
Mạch nha - <i>Malt</i>	"		3 605
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		3 260
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 861

125 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với U-crai-na năm 2015

(Cont.) Trade with Ukraina

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	1000 USD		2 562
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2 323
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		1 661
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	"		1 155
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		950
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		882
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		523
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		396
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	Tấn - Tonne	507	348
Đồng - <i>Copper</i>	1000 USD		320
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	"		249
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		222
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		220
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		150
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		150
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		136
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - Tonne	201	98
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		62
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		60
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		35
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	Tấn - Tonne	16	34
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		29
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		28
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		13
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - Tonne	208	8
Nhôm - <i>Aluminium</i>	1000 USD		8
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		3
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3

126 Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2015

Trade with Uruguay

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		104 982
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	"		42 491
Nhập khẩu - <i>Imports</i>	"		62 491
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 19 999
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - <i>Telephone and their parts</i>	1000 USD		12 764
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		11 091
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>	"		5 920
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	"		3 824
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>			3 684
Trong đó - <i>Of which:</i>			
- Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimps</i>	"		164
- Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	"		3 307
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	"		725
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		530
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		390
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		305
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		268
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		166
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		152
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		125
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		121
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		114
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	63	76
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	1000 USD		71
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	5	68
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	1000 USD		62
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		41
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	"		40

126 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với U-ru-guay năm 2015** (Cont.) *Trade with Uruguay*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	50	39
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		29
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		19
Dây điện, dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		15
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - <i>Major imports</i>			
Gỗ - <i>Wood</i>	1000 USD		22 366
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	"		16 073
Lúa mì - <i>Wheat</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	42 280	10 106
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	1000 USD		4 675
Đậu tương - <i>Soybeans</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	9 864	4 249
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	1000 USD		1 659
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	"		510
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		452
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 203	291
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	1000 USD		109
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	"		53
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		22
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	"		2

127 Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2015

Trade with Venezuela

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		19 606
Xuất khẩu - Exports	"		15 446
Nhập khẩu - Imports	"		4 160
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		11 286
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		3 852
Giày dép - Footwear	"		1 538
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		780
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	114	653
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		602
Cà phê - Coffee	Tấn - Tonne	300	568
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	1000 USD		518
Đồ chơi trẻ em - Children toys	"		496
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	365	490
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		440
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	"		362
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		253
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	32	240
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	1000 USD		223
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy Motorcycles and motorcycles (unassembled)	"		187
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		165
Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		165
Gạo - Rice	Tấn - Tonne	360	157
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	1000 USD		147
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		128
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	58	113
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	1000 USD		69

127 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Vê-nê-xu-ê-la năm 2015

(Cont.) Trade with Venezuela

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	1000 USD		48
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		48
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	"		45
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		41
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		39
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	"		37
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	18	26
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	1000 USD		12
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		10
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		1 715
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	"		1 254
Quả và hạt có dầu - <i>Other oil seeds</i>	"		819
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		47
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		24
Phế liệu sắt thép - <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	103	24

128 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2015

Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		9 294 866
Xuất khẩu - Exports	"		3 256 607
Nhập khẩu - Imports	"		6 038 259
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		- 2 781 652
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Dầu thô - Crude oil	Tấn - Tonne	1 817 248	759 541
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	1000 USD		375 067
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		311 296
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	"		298 173
Tàu, thuyền - Ships, boats	"		283 584
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - Glassware produce	"		262 234
Hàng hóa khác - Other goods	Tấn - Tonne	397	207 494
Hàng thủy sản - Fishery products	1000 USD		102 171
Trong đó - Of which:			
- Tôm đông lạnh - Frozen shrimps	"		30 156
- Cá đông lạnh - Frozen fish	"		46 826
- Mực đông lạnh - Frozen cuttle fish	"		1 476
Hạt tiêu - Pepper	Tấn - Tonne	9 303	84 457
Gạo - Rice	"	125 170	62 296
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	1000 USD		59 519
Giày dép - Footwear	"		45 948
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		42 722
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper	"		34 250
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	Tấn - Tonne	83 446	31 541
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	1000 USD		26 127
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		24 690
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing from other material excluding wood	"		22 894
Gỗ - Wood	"		21 155
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	"		19 326
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		17 640
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	18 135	15 602
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - Goods, handbags	1000 USD		15 294

128 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2015** (Cont.) *Trade with Singapore*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		12 813
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		12 034
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		11 553
Cà phê - <i>Coffee</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	3 459	11 038
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	1000 USD		10 931
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		10 416
Vải - <i>Textile fabrics</i>	"		8 121
Hạt điều - <i>Cashew nuts, shelled</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 098	7 990
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>	1000 USD		5 587
Giấy - <i>Paper</i>	"		5 414
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		3 910
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	1 599	3 759
Kim loại thường khác và sản phẩm - <i>Other base metal products</i>	1000 USD		3 551
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	"		3 375
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Auxiliary materials for textile, garment</i>	"		3 087
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		2 963
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		2 627
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerlas</i>	"		2 424
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		2 020
Đường - <i>Sugar</i>	"		1 976
Đồ chơi trẻ em - <i>Children toys</i>	"		1 632
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		1 533
Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		1 447
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		1 360
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>	"		629
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	432	388
Xe đạp và phụ tùng - <i>Bicycles and parts of bicycles</i>	1000 USD		314
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		177
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		149
Quế - <i>Cinamon</i>	"		136
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	69	90

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2015

(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones and precious metal</i>	1000 USD		72
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		57
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		7
Thảm - <i>Carpets</i>	"		2
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Xăng, dầu - <i>Petroleum, oils</i>	Tấn - Tonne	3 854 993	2 044 727
- Xăng - <i>Petroleum</i>	"	1 264 244	759 704
- Dầu Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	"	1 913 003	1 035 365
- Dầu Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	"	613 310	213 086
- Nhiên liệu bay - <i>Jet fuel</i>	"	23 691	13 856
- Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	"	40 746	22 717
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		1 768 878
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	"		297 798
Trong đó - <i>Of which:</i>	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		4 949
- Thiết bị, PT ngành da, giày <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>	"		18
- Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>	"		13
- Thiết bị, PT ngành nhựa <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>	"		2 570
- Máy và PT máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>	"		1 931
- Máy và PT máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>	"		257
- Máy và PT máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>	"		1 892
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	191 447	291 520
Sản phẩm khác từ dầu mỏ - <i>Other petroleum products</i>	"	20 546	198 741
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	1000 USD		197 799
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		181 713

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2015

(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Giấy - Paper	1000 USD		167 327
- Giấy kraft - Kraft paper	"		27
- Giấy khác - Other paper	"		167 299
Sản phẩm hóa chất - Chemicals produce	"		133 546
Sữa & sản phẩm từ sữa - Dairy produce	"		122 885
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils	Tấn - Tonne	134 100	118 663
Chế thực phẩm khác - Food preparations	1000 USD		86 684
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu - Insecticides and materials	"		58 296
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		41 663
Nhựa đường - Asphalt	"		25 774
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics	"		22 021
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	10 457	21 631
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	1000 USD		17 476
Dược phẩm - Pharmaceutical products	"		16 394
Phế liệu sắt thép - Iron and steel - Ferrous waste and scrap	Tấn - Tonne	55 155	14 330
Máy móc TB thông tin liên lạc Machinery, apparatus and parts for telecommunication	1000 USD		11 436
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment	"		10 531
Sắt thép - Iron and steel	Tấn - Tonne	11 453	10 401
Trong đó - Of which:			
- Phôi thép - Blank	"	6 353	1 970
Dây điện & dây cáp điện - Electrical wire and cable	1000 USD		10 239
Nhôm - Aluminium	"		9 056
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		7 038
Quặng & khoáng sản khác - Ores and other minerals	"		5 746
Nguyên phụ liệu dược phẩm - Medicine materials	"		4 838
Hàng thủy sản - Fishery products	"		4 806
Sản phẩm từ cao su - Articles of rubber	"		4 332
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal	"		4 075
Sản phẩm từ kim loại thường khác - Other base metal products	"		3 841
Đồng - Copper	"		3 830

128 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po năm 2015

(Cont.) Trade with Singapore

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nguyên phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>	1000 USD		3 073
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		3 052
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		2 932
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		2 371
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		2 138
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	"		2 090
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		1 819
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		1 642
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		1 641
Gỗ - <i>Wood</i>	"		1 471
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1 087
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	Tấn - Tonne	1	942
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		923
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		918
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh <i>Glass and glass products</i>	"		782
Thiếc - <i>Tin</i>	"		583
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	Tấn - Tonne	3 436	539
- Phân NPK <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	Tấn - Tonne	17	16
- Phân SA - <i>Ammonium sulphate (SA)</i>	"	3 365	443
- Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	"	41	24
- Loại khác - <i>Other fertilizers</i>	"	14	55
Kẽm - <i>Zinc</i>	1000 USD		351
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>	"		312
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		291
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>	"		219
Thịt đông lạnh và chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>	"		160
Chì - <i>Lead</i>	"		24
Kim loại thường khác - <i>Other base metal</i>	"		12
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>	"		9
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - Tonne	48	7
Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>	1000 USD		7
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	Tấn - Tonne	4	2

129 Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2015

Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương - Total merchandise trade	1000 USD		266 330
Xuất khẩu - Exports	"		192 442
Nhập khẩu - Imports	"		73 888
Cân đối thương mại - Balance of merchandise trade	"		118 553
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports			
Điện thoại và linh kiện - Telephone and their parts	1000 USD		41 929
Cao su - Rubber	Tấn - Tonne	19 376	26 302
Vải - Textile fabrics	1000 USD		16 708
Hàng dệt, may - Articles of apparel and clothing accessories	"		15 224
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun	"		14 014
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke	"		14 007
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện Electronic parts (including TV parts); computers and their parts	"		10 273
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory	"		7 212
Chất dẻo nguyên liệu - Plastics in primary form	Tấn - Tonne	4 340	5 589
Sắt thép - Iron and steel	"	7 576	5 316
Sản phẩm hoá chất - Chemicals produce	1000 USD		4 081
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - Animal fodder and materials	"		3 517
Cá đông lạnh - Frozen fish	"		2 810
Sản phẩm chất dẻo - Articles of plastics	"		2 776
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment	"		2 453
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	Tấn - Tonne	306	2 165
Hoá chất - Chemicals	1000 USD		1 995
Sản phẩm từ sắt thép - Steel and iron produce	"		1 185
Kim loại thường khác và sản phẩm - Other base metal products	"		793
Dây điện, dây cáp điện - Electrical wire and cable	"		731
Gỗ - Wood	"		673
Thủy sản chế biến khác - Fishery products	"		671
Hàng rau quả - Vegetables and fruit	"		648
Giấy - Paper	"		631
Linh kiện, phụ tùng ô tô - Unassembled and parts for motor	"		463
Sản phẩm gỗ - Articles of wood	"		404

129 (Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2015** (Cont.) *Trade with Sri Lanka*

1000 USD

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Lượng <i>Quantity</i>	Trị giá <i>Value</i>
Hàng gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	1000 USD		404
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		384
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		217
Tàu, thuyền - <i>Ships, boats</i>	"		184
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of fattan, bamboo, rush and leaf</i>	"		171
Giày dép - <i>Footwear</i>	"		143
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava</i>	"		137
Gạo - <i>Rice</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	208	123
Phương tiện vận tải khác - <i>Means of transport and equipment</i>	1000 USD		122
Chè - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	71	122
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	"	144	81
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing from other material excluding wood</i>	1000 USD		80
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Dairy produce</i>	"		72
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	39	67
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh - <i>Glassware produce</i>	1000 USD		50
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	"		45
Than đá - <i>Coal</i>	Tấn - <i>Tonne</i>	170	29
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Goods, handbags</i>	1000 USD		23
Quế - <i>Cinamon</i>	"		16
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		15
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>	"		14
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện - <i>Cameras and their parts</i>	"		13
Xe máy và linh kiện, phụ tùng xe máy <i>Motorcycles and motorcycles (unassembled)</i>	"		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu - Major imports			
Nguyên phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>	1000 USD		23 974
Thức ăn gia súc & nguyên liệu - <i>Animal fodder and materials</i>	"		16 983
Vải các loại - <i>Textile fabrics</i>	"		16 091
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	"		3 402
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>	"		2 725
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	"		1 063

129 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xri-lan-ca năm 2015

(Cont.) Trade with Sri Lanka

1000 USD

	Đơn vị tính Unit	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	1000 USD		940
Trong đó - Of which:	"		
- Thiết bị, PT ngành dệt, may <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>	"		267
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastics in primary form</i>	Tấn - Tonne	746	615
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemicals produce</i>	1000 USD		572
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of papper</i>	"		456
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>	"		455
Cao su - <i>Rubber</i>	Tấn - Tonne	337	411
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Computers and their parts</i>	1000 USD		228
Đồng - <i>Copper</i>	"		130
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	"		124
Xe máy nguyên chiếc, linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles, motorcycles (unassembled)</i>	"		65
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron produce</i>	"		54
Gỗ - <i>Wood</i>	"		48
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>	"		38
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>	"		34
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	"		27
Giấy khác - <i>Other paper</i>	"		25
Máy móc TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>	"		19
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	"		8
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animal or vegetable oils and fats</i>	"		5
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	"		4
Phân bón loại khác - <i>Other fertilizers</i>	Tấn - Tonne	17	3
Máy móc thiết bị hàng không <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>	1000 USD		3
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	"		2
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	"		2
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>	"		1
Linh kiện, phụ tùng ô tô - <i>Unassembled and parts for motor</i>	"		1
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	"		1

Giải thích số liệu thống kê xuất nhập khẩu

Explanatory notes

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình lúc bấy giờ, bắt đầu từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất nhập khẩu được Tổng cục Hải quan sử dụng và số liệu khai trong tờ khai được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu mới theo Quyết định 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- **Hàng xuất khẩu:** Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

- **Hàng nhập khẩu:** Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decision No 43/2010/QĐ-TTg dated 02/6/2010 by Prime Minister.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- **Export goods:** Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods- in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing, and including export goods from enterprises in or out of export processing zone.

- **Imports:** Consist of foreign goods; re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện (hiện nay chưa tổng hợp);

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements;

2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;

3. Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;

4. Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;

5. Goods under lease for one year or more (financial lease)

6. Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;

7. Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

8. Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation;

9. Postal goods (but not included yet);

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế (hiện nay chưa tổng hợp); hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong Thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam (but not included yet); Fish catch exported on the high seas.*

B. Goods to excluded

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. *Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo tháng, quý, năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

Trị giá xuất nhập khẩu của các nước bạn hàng được sắp xếp theo khu vực địa lý, theo các khối nước chính như ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

Phân loại theo cơ cấu kế hoạch Nhà nước:

- Hàng xuất khẩu được phân loại thành 5 nhóm chính dựa theo hệ thống phân ngành kinh tế cũ gồm hàng công nghiệp nặng & khoáng sản, công nghiệp nhẹ & tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, lâm sản và hải sản.

2. Reference period

The calendar month/quarter/year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

Imports and exports are also regrouped into economic, trade groupings of countries and areas such as ASEAN, APEC, EU, OPEC...

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

The following two nomenclatures classify goods according to composition of State plan:

- *The Classification of Exports: which classifies goods according to their principal industry of origin with 5 economic activities: heavy industry, quarrying, & mining; light industry & fine art; agriculture; forestry; fishing. This is an old-type calcification of economic activities, which is not compatible with ISIC Rev.3 in terms of structure and content.*

- Hàng nhập khẩu được phân theo mục đích sử dụng của hàng hoá gồm hai nhóm chính là tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng, có chi tiết thêm thành một số phân nhóm.

- Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân gồm 20 ngành cấp I được Chính phủ ban hành theo Nghị định 75/CP ngày 27/10/1993 (VSIC). Ngày 22/12/1993, Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 143 TCTK/PPCĐ cụ thể hoá thành các ngành cấp II, cấp III và cấp IV trên cơ sở Danh mục Phân ngành các hoạt động kinh tế, bản sửa đổi lần thứ 3 (ISIC) của Liên Hợp Quốc.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

- *The Classification of Imports, which groups goods based on their end-use into two main divisions: Capital & Intermediate Goods and consumer goods which are further broken down into several sub-divisions; There is no close concordance at divisional, sub-divisional level between items in this nomenclature and United Nations' BEC classes.*

- *Promulgated in October 1993 by the Government, The Vietnam Standard Industrial Classification of Economic Activities (VSIC-93) is a classification system based upon the United Nations' ISIC Rev. 3 or International Standard Industrial Classification of Economic Activities, Revision 3.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

Phụ lục A - Appendix A
Các nhóm nước chủ yếu - Major country groups

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Bru-nây	<i>Brunei</i>
Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>
Lào	<i>Laos</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương

Asia Pacific Economic Co-Operation (APEC)

Ô-x-trây-li-a	<i>Australia</i>
Bru-nây	<i>Brunei</i>
Ca-na-đa	<i>Canada</i>
Chi Lê	<i>Chile</i>
Trung Quốc	<i>China</i>
Hồng Kông, Trung Quốc	<i>Hong Kong, China</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Nhật Bản	<i>Japan</i>
Hàn Quốc	<i>Korea, Republic</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>
Niu Di Lân	<i>New Zealand</i>
Nga	<i>Russia</i>
Pa-pua Niu-ghi-nê	<i>Papua New Guinea</i>
Pêru	<i>Peru</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>

Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Đài Loan	<i>Taiwan</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>
Mỹ	<i>United States</i>

Liên minh Châu Âu

Ai Len
 Anh
 Áo
 Ba Lan
 Bồ Đào Nha
 Bỉ
 Bun-ga-ry
 Đan Mạch
 Đức
 Et-xtô-ni-a
 Hà Lan
 Hun-ga-ry
 Hy Lạp
 I-ta-li-a
 Lúc-xăm-bua
 Lat-vi-a
 Lit-va
 Man-ta
 Pháp
 Phần Lan
 Ru-ma-ni
 Séc
 Síp
 Slô-va-ki-a
 Slô-ven-nhi-a
 Tây Ban Nha
 Thụy Điển
 Croa-tia

European Union

Ireland
United Kingdom
Austria
Poland
Portugal
Belgium
Bulgaria
Denmark
Germany
Estonia
Netherlands
Hungary
Greece
Italy
Luxembourg
Latvia
Lithuania
Malta
France
Finland
Romania
Czech Rep.
Cyprus
Slovakia
Slovenia
Spain
Sweden
Croatia

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

An-giê-ri

Ả-rập Xê-ut

Ăng-gô-la

Các TVQ Ả-rập Thống nhất

Cô-oét

Ê-cu-a-đo

Iran

Irắc

In-đô-nê-xi-a

Li-bi

Ni-giê-ri-a

Qua-ta

Vê-nê-zuê-la

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)*Algeria**Saudi Arabia**Angola**United Arab Emirates**Kuwait**Ecuador**Iran**Iraq**Indonesia**Libya**Nigeria**Qatar**Venezuela*

Phụ lục B - Appendix B
Ký hiệu và viết tắt - Abbreviations and Symbols

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>	<i>thiết bị</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>	<i>loại trừ</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>	<i>bao gồm</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsewhere specified</i>	<i>không quy định cụ thể ở nơi khác</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>	<i>sản phẩm</i>
<i>net exp.</i>	<i>net export</i>	<i>cân đối thương mại</i>
<i>cont</i>	<i>continue</i>	<i>tiếp theo</i>
<i>etc.</i>	<i>et cetera</i>	<i>vân vân</i>
<i>misc.</i>	<i>miscellaneous</i>	<i>hỗn hợp</i>
<i>app.</i>	<i>application</i>	<i>dụng cụ</i>

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA *INTERNATIONAL MERCHANDISE TRADE* **VIETNAM** **2015**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:
TRẦN MẠNH HÀ - BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 474 185
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In 280 cuốn, khổ 20,5 × 29cm, tại Nhà xuất bản Thống kê Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 1207-2017/CXBIPH/02-16/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 20/4/2017.
QĐXB số 86/QĐ-NXBTK ngày 12/5/2017 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2017.

ISBN-13: 978-604-75-0465-7



9 786047 504657

SÁCH DO NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG